

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HCM



TẶNG MỸ SANG

**TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG
ĐẾN TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã ngành: 9340101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS.TS Hoàng Thị Chính**
- 2. TS. Nguyễn Quốc Anh**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HCM



TẶNG MỸ SANG

**TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG
ĐẾN TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã ngành: 9340101

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS.TS Hoàng Thị Chính**
- 2. TS. Nguyễn Quốc Anh**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng luận án “Tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến tính ổn định của các ngân hàng thương mại Việt Nam” là công trình nghiên cứu của tác giả. Các thông tin, dữ liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, chính xác và đáng tin cậy. Các nội dung trích dẫn đều được chính tác giả thu thập từ các nguồn khác nhau có ghi rõ nguồn gốc trong phần tài liệu tham khảo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

Tác giả

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	viii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ.....	ix
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU.....	1
1.1. Bối cảnh nghiên cứu.....	1
1.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
1.2.1 Đối tượng nghiên cứu.....	5
1.2.2 Giới hạn và phạm vi nghiên cứu.....	5
1.3. Mục tiêu nghiên cứu.....	6
1.3.1 Mục tiêu tổng quát.....	6
1.3.1 Mục tiêu cụ thể.....	6
1.4. Câu hỏi nghiên cứu.....	6
1.5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu.....	7
1.5.1 Phương pháp nghiên cứu.....	7
1.5.2 Nguồn dữ liệu nghiên cứu.....	8
1.6. Điểm mới của luận án.....	8
1.7. Cấu trúc của luận án.....	9
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	11
2.1 Cơ sở lý thuyết.....	11

2.1.1 Quản trị rủi ro tín dụng	11
2.1.2 Khả năng sinh lợi của NHTM.....	22
2.1.3 Ổn định tài chính của ngân hàng	30
2.2 Tổng quan các nghiên cứu trước về tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của NH	38
2.2.1 Các nghiên cứu trước về tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của ngân hàng	39
2.2.2 Các công trình nghiên cứu về tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định của ngân hàng	48
2.2.3 Các công trình nghiên cứu về tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng	56
2.3 Khe hở nghiên cứu	61
CHƯƠNG 3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	65
3.1 Quy trình nghiên cứu	65
3.2 Mô hình nghiên cứu	65
3.2.1 Mô hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của NH	66
3.2.2 Mô hình nghiên cứu tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của NH	80
3.2.3 Mô hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến ổn định NH.....	82
3.3 Phương pháp nghiên cứu	90
3.3.1 Cách tiếp cận.....	90
3.3.2 Phương pháp nghiên cứu	91

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	104
4.1 Phân tích thực trạng về quản trị RRTD của hệ thống NHTM Việt Nam	104
4.1.1 Tỷ lệ nợ xấu	104
4.1.2 Dự phòng RRTD.....	110
4.2 Phân tích khả năng sinh lợi của ngân hàng.....	112
4.3 Phân tích tính ổn định của ngân hàng	116
4.4 Tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM Việt Nam	119
4.5 Tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 đến 2020.....	126
4.6 Tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam.....	127
4.7 Tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng thông qua khả năng sinh lợi	133
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH.....	136
5.1 Kết luận về kết quả nghiên cứu.....	136
5.2 Định hướng phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam	139
5.3 Gợi ý chính sách	140
5.3.1 Gợi ý chính sách cho các nhà hoạch định chính sách.....	140
5.3.2 Gợi ý chính sách cho các NHTM Việt Nam.....	143
5.4 Đóng góp của luận án	147
5.5 Hạn chế của luận án và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo	148
TÓM TẮT CHƯƠNG 5.....	149

TÀI LIỆU THAM KHẢO	150
PHỤ LỤC 1. MẪU NGHIÊN CỨU	163
PHỤ LỤC 2. DỮ LIỆU VỀ TỶ LỆ NỢ XẤU, DỰ PHÒNG RRTD VÀ CHỈ SỐ Z-SCORE	164
PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG	167

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Ý nghĩa	STT	Từ viết tắt	Ý nghĩa
1	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	12	NII	Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi
2	INF	Tỷ lệ lạm phát	13	NPL	Tỷ lệ nợ xấu
3	IRB	Xếp hạng nội bộ	14	ROE	Tỷ lệ thu nhập trên vốn chủ sở hữu
4	NH	Ngân hàng	15	RRTD	Rủi ro tín dụng
5	NHTM	Ngân hàng thương mại	16	SIZE	Quy mô ngân hàng
6	NHNN	Ngân hàng Nhà nước	17	CRG	Tăng trưởng tín dụng của ngân hàng
7	TCTD	Tổ chức tín dụng	18	CAR	Hệ số an toàn vốn chủ sở hữu
8	VAMC	Công ty Quản lý tài sản	19	LLPR	Tỷ lệ dự phòng RRTD
9	RCLSTF	Tỷ lệ cho vay	20	AQ	Tỷ lệ chất lượng tài sản
10	CRC	Kiểm soát RRTD	21	LATD	Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi
11	LLRNPL	Hệ số dự phòng RRTD trên tổng cho vay	22	NPLGL	Nợ xấu trên tổng cho vay

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1 Bảng tổng hợp khái niệm về khả năng sinh lợi của NHTM.....	23
Bảng 2.2. Bảng tổng hợp khái niệm về ổn định tài chính.....	31
Bảng 3.1 Bảng tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu của mô hình (1).....	79
Bảng 3.2 Mô tả các biến sử dụng trong mô hình tác động của RRTD đến ổn định NH.....	89
Bảng 4.1 Đánh giá rủi ro của ngành NH các nước năm 2019	115
Bảng 4.2 Kết quả mô hình hồi quy tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM Việt Nam	120
Bảng 4.3 Tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 đến 2020.....	126
Bảng 4.4 Kết quả hồi qui mô hình tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam	127
Bảng 4.5 Kết quả kiểm định mối quan hệ trung gian giữa quản trị RRTD, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam	133

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 2.1 Quy trình quản trị RRTD.....	15
Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu	65
Biểu đồ 3.2 Thiết kế qui trình nghiên cứu	92
Biểu đồ 3.3 Quy trình nghiên cứu định lượng	93
biểu đồ 4.1 Tỷ lệ nợ xấu của NHTM Việt Nam	104
Biểu đồ 4.2 Tăng trưởng tỷ trọng nợ xấu tại một số quốc gia.....	107
Biểu đồ 4.3 tăng trưởng tỷ trọng nợ xấu của các nước đang phát triển.....	107
Biểu đồ 4.4 Đánh giá RRTD của ngành NH theo quốc gia.....	108
Biểu đồ 4.5 Điểm đánh giá nợ xấu của các NHTM tốt nhất Việt Nam trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương	109
Biểu đồ 4.6 Tỷ lệ tăng trích lập dự phòng của hệ thống NHTM Việt Nam	110
Biểu đồ 4.7 Mức tăng tỷ lệ trích lập dự phòng của hệ thống NH tại một số nước	111
Biểu đồ 4.8 Điểm đánh giá dự phòng RRTD của các NHTM tốt nhất tại Việt Nam trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương	112
Biểu đồ 4.9 ROA và ROE của hệ thống NHTM Việt Nam.....	113
Biểu đồ 4.10 Mức tăng ROA năm 2019 so với năm 2014 của một số quốc gia ...	114
Biểu đồ 4.11 Hệ số Z-Score của các NH Việt Nam	116
Biểu đồ 4.12 Dữ liệu về chỉ số Z-score của một số quốc gia	117
Biểu đồ 4.13 Biến động chỉ số Z-score của một số NHTM cổ phần có chỉ số Z-score tương đối thấp so với hệ thống	118
Biểu đồ 4.14 Biến động chỉ số Z-score của một số NHTM nhà nước có chỉ số Z-score tương đối thấp so với hệ thống	119

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Ổn định tài chính là cơ sở nền tảng cho ổn định nền kinh tế vĩ mô của một nước. Ngân hàng (NH) với vai trò là người cung ứng nguồn vốn chủ yếu nên ổn định tài chính của NH đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với ổn định tài chính nói chung. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động, một NH muốn đạt được tính ổn định tài chính thì NH phải hoạt động hiệu quả một cách bền vững.

Xét về khía cạnh lý thuyết, các nhà nghiên cứu đã phát triển nền tảng lý thuyết liên quan đến vấn đề này mà tiêu biểu là lý thuyết lý thuyết thông tin bất đối xứng của Leland và Pyle (1977). Nội dung của lý thuyết đã giải thích những nguyên nhân cố hữu dẫn đến tình trạng bất ổn định tài chính của NH. Trong đó, nguyên nhân quan trọng nhất là do các NH cho vay rủi ro cao dẫn đến không thu hồi được nợ từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của NH và ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của hệ thống. Tiếp sau đó, nhiều lý thuyết tương tự cũng được phát triển bởi các nhà học thuật như Lý thuyết cho vay thương mại, Lý thuyết thu nhập dự kiến, Lý thuyết bộ đệm,... Hoạt động của ngành NH còn chịu sự chi phối của các nguyên tắc Basel nhằm duy trì sự phát triển bền vững của ngành NH. Trong các hướng dẫn của Basel, vấn đề về ổn định tài chính cũng được nhấn mạnh.

Dựa vào lý thuyết và thực trạng hoạt động của các NH, các nhà nghiên cứu đã thực hiện tìm hiểu nhiều vấn đề xoay quanh chủ đề này. Trong đó, tìm hiểu các yếu tố tác động đến ổn định tài chính là một trong những nội dung nhận được quan tâm rất lớn. Ba yếu tố được xác định có ảnh hưởng lớn nhất đến ổn định tài chính của NH là hiệu quả quản lý thanh khoản, hiệu quả quản lý rủi ro, quản lý rủi ro tín dụng và thị trường (Varotto, 2011).

Hai hoạt động chủ yếu của NH gồm cho vay và huy động vốn, trong đó cho vay đem lại nguồn thu chủ yếu. Do đó, quản trị rủi ro tín dụng đóng vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý NH. Kết quả của quản trị rủi ro tín dụng được thể hiện thông qua mức lợi nhuận và độ rủi ro NH phải gánh chịu. Thực tế hoạt động của ngành NH ở các nước cho thấy có hai xu hướng. Một số nghiên cứu đã phát hiện ra rằng quản lý rủi ro tốt hơn dẫn đến lợi

nhuận cao hơn, cho thấy rằng các NH ít rủi ro hơn (Keeley, 1990; Berger và cộng sự, 2009). Một số nghiên cứu khác đã cho thấy rằng khả năng sinh lời cao là do các NH nói lỏng các hạn chế đòn bẩy và khả năng chấp nhận rủi ro cao hơn (Natalya và cộng sự, 2015).

NH lãi lỗ thấp sẽ hạn chế mở rộng HĐKD, nhất là trước tình hình kinh tế biến động không thuận lợi, khả năng sinh lời thấp, rủi ro danh mục cho vay cao, tỷ lệ an toàn vốn được đảm bảo. Bằng chứng về mối liên hệ này đã được thấy rõ trong cuộc khủng hoảng NH. Mối quan hệ này thậm chí còn rõ nét hơn sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 (Ali và Dhiman, 2019). Tuy nhiên, khả năng sinh lời cao của một NH không nhất thiết có nghĩa là NH đó sẽ ổn định, vì trong một số trường hợp, các NH giao dịch các danh mục tài sản rủi ro để theo đuổi lợi nhuận cao. Nghiên cứu của Meiselman và cộng sự (2018) cho thấy khả năng sinh lời cao trong thời kỳ kinh tế bình thường là một chỉ báo về sự bất ổn của NH trong thời kỳ kinh tế bất ổn.

Kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy có ba xu hướng trong nghiên cứu về tác động của quản lý rủi ro tín dụng đối với sự ổn định của NH. Thứ nhất, quản lý rủi ro tín dụng có tác động đến khả năng sinh lời (Lalon, 2020). Thứ hai, khả năng sinh lời có tác động đến sự ổn định tài chính của các NH (Tan và cộng sự, 2016). Thứ ba, quản lý rủi ro tín dụng có tác động đến sự ổn định tài chính của các NH (Adegbe và Fakile, 2013). Hơn nữa, nghiên cứu của Goetz (2018) cho thấy chất lượng tài sản cao của NH sẽ giúp cải thiện khả năng sinh lời, do đó tăng cường sự ổn định tài chính của NH.

Việt Nam là một quốc gia có hệ thống tài chính được chi phối bởi các NH. Hoạt động NH hiệu quả, ít rủi ro sẽ góp phần vào sự phát triển bền vững của hệ thống tài chính. Quá trình hoạt động của các NHTM không thể tránh khỏi RRTD, nhưng tại Việt Nam thì RRTD là một trong những vấn đề mà tất cả các NH đều phải đương đầu. Các nguyên nhân dẫn đến RRTD tại Việt Nam bao gồm các nguyên nhân từ bên ngoài và từ nội bộ NH. Hậu quả của quản trị RRTD chưa hiệu quả đã làm cho khả năng thanh khoản của NH giảm, uy tín NH suy giảm. Quản trị RRTD chưa hiệu quả dẫn đến nợ xấu từ đó tác động đến khả năng sinh lời và ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của NH (Đào Nguyên Thuận, 2019).

Với việc lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan, có thể thấy hầu hết các nghiên cứu được thực hiện ở ba cấp độ khác nhau, bao gồm tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lợi của NH, tác động của khả năng sinh lợi đến ổn định tài chính, tác động của quản trị rủi ro tín dụng đối với sự ổn định tài chính NH. Ngoài ra, cũng có nghiên cứu cho thấy quản lý rủi ro tín dụng có tác động đến ổn định tài chính NH thông qua khả năng sinh lời (Goetz, 2018), nhưng vấn đề này vẫn chưa thực sự được quan tâm, đặc biệt là đối với các NHTMVN. Để xác định rõ mối quan hệ này, Iacobucci và cộng sự (2007) đã đề xuất phương pháp Monte Carlo để xử lý các mô hình với các biến trung gian.

Sự ổn định tài chính của các NHTMVN đã có nhiều biến động trong 15 năm qua, đặc biệt là trong thời kỳ hậu khủng hoảng. Tính toán số liệu trên báo cáo tài chính của các NHTM giai đoạn 2008-2020 cho thấy, điểm z-score của các NH luôn biến động và khó lường. Điểm số z-score của các NHTMVN trong thời kỳ khủng hoảng đầu tiên đã giảm mạnh từ 32,71 (2008) xuống 20,83 (2009). Sau đó, chỉ số này đã tăng trở lại vào năm 2010 (lên 32,37), giảm mạnh vào năm 2012-2013, chỉ đạt 10,57 vào năm 2012 và giảm xuống 8,95 vào năm 2013. Sau thời kỳ khủng hoảng, sự ổn định tài chính của các NH được cải thiện, với điểm số z-score trên 20.

Các NHVN đặt mục tiêu đến cuối năm 2020, tỷ lệ nợ xấu cộng với nợ xấu tiềm ẩn trên bảng cân đối kế toán sẽ dưới 3% tổng dư nợ. Tuy nhiên, đến cuối năm 2020, tỷ lệ này vẫn ở mức trên 3%. Bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, một số lượng lớn doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc đóng cửa, và nợ xấu tiềm ẩn của các NH tăng lên. Giá trị Z của một số NHTM đã giảm mạnh vào cuối năm 2020, và chỉ số tổng thể của hệ thống NH đã giảm xuống còn 12,33. Có thể thấy, chỉ cần có những tác động bất lợi từ bên ngoài, hoạt động của NH sẽ bị tác động tiêu cực mạnh, ảnh hưởng đến lợi nhuận và do đó ổn định. Đặc biệt, hoạt động tín dụng trong lĩnh vực NH bị ảnh hưởng nặng nề. Những NH quản lý rủi ro kém, đặc biệt là rủi ro tín dụng sẽ gặp những hậu quả khó khăn.

Ngày 8/8/2018, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược phát triển ngành NH Việt Nam đến năm 2025 và năm 2030, đồng thời xác định việc xây dựng hệ thống NH là nhiệm vụ hàng đầu của hệ thống NHTM. Hệ thống NH an toàn, lành mạnh, đủ sức cạnh tranh và

hội nhập vững chắc vào thị trường tài chính quốc tế. Vì vậy, vấn đề ổn định tài chính trong lĩnh vực NH cũng được xác định là vấn đề hết sức quan trọng. Để tăng cường ổn định tài chính NH, nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm nợ xấu trong giai đoạn tới, hệ thống NH Việt Nam cần có các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả và phù hợp, cũng như xác định tác động của tổng thể các yếu tố bên trong và bên ngoài, để có những chiến lược dự báo và phòng ngừa rủi ro phù hợp trước tình hình môi trường vĩ mô ngày càng phức tạp.

Dựa trên nhu cầu thực tế của ngành NH và mong muốn làm rõ mối quan hệ phi tuyến tính giữa quản lý rủi ro tín dụng, khả năng sinh lời và ổn định tài chính, luận án tiến hành trên quan điểm tổng hợp mối quan hệ này của NHTMVN. Đó cũng chính là lý do tác giả chọn luận án “Tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến tính ổn định của các ngân hàng thương mại Việt Nam” để nghiên cứu.

Giai đoạn 2011-2013, khi nền kinh tế thế giới biến động theo chiều hướng bất lợi do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới, nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng ở mức độ nhất định, nền kinh tế vĩ mô không ổn định, thanh khoản của NH hệ thống suy giảm, đe dọa nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Để đảm bảo an ninh hệ thống và ổn định tài chính, NH Quốc gia đã ban hành Chỉ thị số 01 / CT_NHNN nhằm giảm tốc độ cho vay của hệ thống NH. Các NHTM nhằm vào các lĩnh vực rủi ro cao, và sau đó đã ban hành các quyết định như Quyết định số 254 / QĐ_TTg vào ngày 1 tháng 3. Năm 2012, hệ thống tín dụng được cơ cấu lại để giảm và xử lý nợ xấu. Từ năm 2012 đến năm 2017, nợ xấu NH giảm, nợ xấu mới giảm, hiệu quả hoạt động được cải thiện, năm 2017 ROA tăng từ 0,48% năm 2016 lên 0,8% và ROE năm 2017 đạt 10,2%. So với 5,94% năm 2016, Hệ thống Thanh khoản cũng tốt hơn giai đoạn trước (Nguyễn Vinh Hùng, 2019).

Thời gian gần đây, vấn đề càng trở nên trầm trọng hơn, tính đến tháng 3/2019, tổng nợ xấu trên bảng cân đối kế toán của 22 NH đạt khoảng 84 nghìn tỷ đồng, tăng 4,6 nghìn tỷ đồng và tăng khoảng 5,9% so với cuối kỳ. Dự nợ cho vay chỉ tăng 3,46% trong năm 2018, với 15 NH có nợ xấu. Trong nhóm nợ xấu, tỷ trọng nợ có khả năng mất vốn cao hơn ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng, cụ thể là tốc độ tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn này thấp hơn so với năm 2017 và 2018 (Phạm Thị Kim Anh, 2019). Tăng trưởng tín dụng chậm lại

và nợ xấu cao sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu và lợi nhuận của hệ thống NHTMVN. Đơn cử như NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), là NH có quy mô tài sản lớn nhất hệ thống tính đến tháng 12/2019, nhưng do nợ xấu tăng cao nên NH phải trích lập dự phòng, lãi sau. Ngoài ra, nó đã giảm so với ban đầu gần 80%. Nợ xấu tăng, lợi nhuận giảm đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các NH.

1.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.2.1 Đối tượng nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu của bài báo này tập trung vào tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

1.2.2 Giới hạn và phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về mặt không gian

Luận án nghiên cứu tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Phạm vi về mặt thời gian

Luận án nghiên cứu tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 - 2020.

- Phạm vi về mặt nội dung

Bởi vì ổn định NH là một vấn đề khá rộng, liên quan đến nhiều khía cạnh khác nhau như uy tín hoạt động của ngân hàng, sự gắn kết của KH đối với DVNH, khả năng hấp thụ các cú sốc bên ngoài, sự thay đổi rủi ro tài chính và phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Tuy nhiên, trước những thông tin hiện tại về các ngân hàng Việt Nam, ngoài việc ổn định tổng thể hoạt động thì yếu tố chính được quan tâm là đảm bảo ổn định tài chính. Do đó, sự ổn định của ngân hàng trong luận án này chỉ giới hạn ở sự ổn định tài chính. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng quản trị rủi ro tín dụng có tác động mạnh đến khả năng sinh lời, từ đó tác động mạnh đến sự ổn định tài chính của ngân hàng.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

1.3.1 Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát là nghiên cứu tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam.

1.3.1 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa góp phần làm rõ hơn những vấn đề có tính lý luận về tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của NHTM, xác định tiêu chí, nhân tố tác động qua đó khẳng định sự cần thiết khách quan của việc đề xuất các giải pháp quản trị RRTD và tăng tính ổn định tài chính cho các NHTM Việt Nam.
 - Xác định, phân tích và đánh giá tác động và xu hướng tác động một chiều của quản trị rủi ro tín dụng đến khả năng sinh lời của NH;
 - Xác định, phân tích và đánh giá tác động và xu hướng tác động một chiều của khả năng sinh lời đến sự ổn định tài chính của NH;
 - Xác định, phân tích và đánh giá các tác động trực tiếp và xu hướng của quản trị rủi ro tín dụng đối với sự ổn định tài chính;
 - Xác định, phân tích và đánh giá các tác động gián tiếp và xu hướng của quản trị rủi ro tín dụng đối với sự ổn định tài chính thông qua khả năng sinh lời biến trung gian.
 - Đề xuất hàm ý cho các giải pháp nhằm hoàn thiện quản trị RRTD, tăng tính ổn định tài chính cho các NHTM Việt Nam.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án đặt ra các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- Xu hướng tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của các NH như thế nào?
- Quản trị RRTD có tác động đơn hướng đến khả năng sinh lợi của các NHTM Việt Nam không? Xu hướng tác động như thế nào?
- Khả năng sinh lợi có tác động đơn hướng đến ổn định tài chính của NH không? Xu hướng tác động như thế nào?

- Quản trị RRTD có tác động trực tiếp đến ổn định tài chính của NH không? Xu hướng tác động như thế nào?
- Quản trị RRTD có tác động gián tiếp đến ổn định tài chính của NH thông qua khả năng sinh lợi không? Xu hướng tác động như thế nào?
- Hàm ý cho các giải pháp nào để hoàn thiện quản trị RRTD nhằm tăng khả năng sinh lợi và tăng tính ổn định tài chính cho các NHTM Việt Nam?

1.5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

1.5.1 Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích một cách toàn diện tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng hai phương pháp là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng..

Phương pháp định tính được sử dụng để xem xét bức tranh tổng thể thông qua việc tổng hợp, so sánh và phân tích số liệu được công bố trong các báo cáo thường niên đã được kiểm toán, hợp nhất và báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước của 27 tập đoàn ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu vĩ mô được thu thập từ các nguồn dữ liệu chỉ báo của ADB. Để đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam, bài báo này dựa trên nội dung cơ sở lý luận đã đề xuất. Sau khi được thu thập, dữ liệu vĩ mô và nội bộ của ngân hàng được phân tích và so sánh để xác định nguyên nhân, đưa ra kết luận sơ bộ và xác định những thành tựu và hạn chế trong quản trị. Rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả này cũng được sử dụng để gợi ý cho các giải pháp. Vấn đề được khai thác rõ thông qua các phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng đó là PPNC định lượng.

Để xác định các mối quan hệ trực tiếp, mô hình được xử lý bằng cách sử dụng các phương pháp hồi quy tuyến tính Pool OLS, FEM, REM và SGMM. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu được xác định là mô hình có các biến trung gian, và để xử lý mô hình này, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp Monte Carlo để xử lý dữ liệu. Ngoài việc sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng thông thường, Iacobucci và cộng sự (2007) đã sử dụng phương pháp

Monte Carlo để chứng minh rằng nhược điểm lớn nhất của phương pháp hồi quy là kết quả sai số của mô hình lớn nên kết quả thu được không chính xác và không đầy đủ. Phương pháp này được đề xuất bởi Zhao và cộng sự (2010), Iacobucci (2007), Jose (2013), và Kenny (2016) để kiểm tra mối quan hệ gián tiếp giữa các biến trung gian và đã được các tác giả đánh giá là một trong những phương pháp tốt và phổ biến.

1.5.2 Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Số liệu lấy từ báo cáo tài chính của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2020. Mặc dù số liệu thu thập được chỉ dành cho 27 ngân hàng nhưng tính đến năm 2020, tổng tài sản của 27 ngân hàng này chiếm tỷ trọng lớn, hơn 85% so với toàn hệ thống, mà đại diện là NHTMVN. Dữ liệu vĩ mô từ năm 2006 đến năm 2020 được trích xuất từ các chỉ số của ADB.

1.6. Điểm mới của luận án

Dựa trên các lý thuyết liên quan và lược khảo các nghiên cứu thực hiện về tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của ngân hàng cũng như khoảng trống nghiên cứu hiện nay, nghiên cứu này có những đóng góp và những điểm mới như sau

- Về nội dung nghiên cứu: Hầu hết các luận án cả trong nước và nước ngoài chỉ nghiên cứu từng mặt, mà chưa có những nghiên cứu toàn diện, đó là xem xét tác động của Quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng kể cả khía cạnh vĩ mô và khía cạnh vĩ mô
- Về mô hình nghiên cứu: Hầu hết các luận án chỉ nghiên cứu tác động của Quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi; Tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng mà chưa có các luận án nghiên cứu cùng một lúc tác động của Quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng thông qua khả năng sinh lời.
- Về phương pháp nghiên cứu: Hầu hết các luận án đều chỉ sử dụng các mô hình hồi quy tuyến tính để tìm hiểu tác động của Quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng, nhưng ở luận án này, tác giả đã sử dụng cả mô hình phi tuyến tính để phân tích tác động trên, Chính vì lẽ đó mà bên cạnh các công cụ như: Pool OLS, FEM, REM và

SGMM thông thường, tác giả còn sử dụng cách tiếp cận Monte Carlo để xử lý dữ liệu, góp phần khắc phục những nhược điểm của phương pháp hồi quy.

- Về phạm vi nghiên cứu: Hầu hết các luận án nghiên cứu trên thế giới về tác động của Quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng là dựa trên mẫu của các nền kinh tế phát triển hoặc của các nước đang phát triển nhưng với cơ chế là hoạt động của ngân hàng độc lập với chính phủ. Trong khi đó, mẫu nghiên cứu của luận án này lại là Việt Nam- một nước mà hoạt động của ngân hàng chịu sự giám sát chặt chẽ của chính phủ. Chính vì lẽ đó mà kết quả nghiên cứu của luận án này sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm rằng thực tế của Việt Nam có phù hợp với các lý thuyết và các mô hình nghiên cứu thực nghiệm trước đây hay không.

- Về so sánh với các luận án trong nước: Nghiên cứu về Quản trị RRTD ở Việt Nam đã có nhiều luận án nhưng thường là: (i) Quản trị RRTD của từng ngân hàng (ii) Tác động của RRTD đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng (iii) Các yếu tố tác động đến RRTD của các ngân hàng (iv) Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng (v) Tác động của RRTD đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng...các luận án nghiên cứu chưa thể hiện tác động của Quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng thông qua biến trung gian là khả năng sinh lợi. Bên cạnh đó, phạm vi thời gian nghiên cứu của luận án lại là giai đoạn 2006-2020, một giai đoạn có nhiều biến chuyển trong hoạt động ngân hàng ở Việt Nam.

1.7. Cấu trúc của luận án

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc thành 5 chương:

Chương 1: Giới thiệu về vấn đề nghiên cứu. Nội dung chương này giới thiệu tổng quan về luận án

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu. Nội dung chương này giới thiệu cơ sở lý thuyết và khảo lược các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng, làm cơ sở để phát triển các giả thuyết liên quan đến các câu hỏi nghiên cứu.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu. Chương này trình bày phương pháp kiểm định các giả thuyết có liên quan đến các câu hỏi nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận. Chương này thực hiện mô tả mẫu dữ liệu dùng trong các mô hình nghiên cứu và kết quả kiểm định các giả thuyết liên quan đến các câu hỏi nghiên cứu.

Chương 5: Kết luận và gợi ý chính sách. Chương này trình bày tóm lược các kết luận về kết quả nghiên cứu, đề xuất hàm ý cho các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị RRTD, tăng tính ổn định tài chính cho NH, trình bày hạn chế của luận án đồng thời gợi mở hướng nghiên cứu mới cho các tác giả thực hiện nghiên cứu về sau.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Nội dung chương 1 đã trình bày 7 nội dung chính bao gồm: (1) Bối cảnh nghiên cứu của luận án; (2) Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án, trong đó phạm vi nghiên cứu luận án đã đề cập đến phạm vi về mặt thời gian, không gian và phạm vi về mặt nội dung; (3) Mục tiêu nghiên cứu bao gồm mục tiêu tổng quát và 5 mục tiêu cụ thể; (4) Câu hỏi nghiên cứu. Dựa vào các mục tiêu nghiên cứu cụ thể, luận án đã đặt ra 5 câu hỏi nghiên cứu, là cơ sở để thực hiện nội dung cho các chương tiếp theo; (5) Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu; (6) Điểm mới của luận án, trong nội dung này, luận án đã xác định điểm mới của luận trên các khía cạnh học thuật, nội dung nghiên cứu, mô hình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, so sánh với các luận án nghiên cứu trong nước; (7) Cấu trúc của luận án. Để đạt mục tiêu nghiên cứu thì ngoài danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục thì luận án được thực hiện theo cấu trúc 5 chương.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Chương 1 tác giả đã trình bày tổng quan vấn đề cần nghiên cứu của luận án thì chương này tác giả sẽ nêu một số khái niệm, lý thuyết nền có liên quan tới luận án, đồng thời nêu các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước liên quan tới luận án mà tác giả đang nghiên cứu, để tìm ra khoảng trống của nghiên cứu, đồng thời xây dựng mô hình và giả thuyết cho nghiên cứu của tác giả.

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Quản trị rủi ro tín dụng

2.1.1.1 Khái niệm về quản trị RRTD

Quản lý RRTD (RRTD) được xác định là điều kiện tiên quyết để ngân hàng tối đa hóa rủi ro. Quản lý RRTD hiệu quả giúp ngân hàng quản lý khả năng sinh lời bằng cách duy trì mức RRTD phù hợp để bảo vệ họ khỏi những tác động bất lợi, không lường trước được của RRTD (Oye, 2020), từ đó đẩy nhanh quá trình ra quyết định đồng thời giảm thiểu RRTD Chi phí kiểm soát (Lapteva, 2009)). Công tác này không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành ngân hàng. Tính bền vững và tăng trưởng cũng mang lại sự ổn định cho toàn bộ nền kinh tế (Greuning, 2003). Hiện tại chưa có một định nghĩa thống nhất về quản trị RRTD, có nhiều cách hiểu khác nhau về quản trị RRTD, cụ thể như sau:

Quản trị RRTD là việc tối đa hóa tỷ lệ hoàn vốn được điều chỉnh theo rủi ro của ngân hàng bằng cách duy trì mức rủi ro tín dụng trong các thông số có thể chấp nhận được (Basel, 2000).

Early (1996) định nghĩa quản lý rủi ro tín dụng là xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro vỡ nợ của khách hàng. Đây là những hệ thống, quy trình và kiểm soát do ngân hàng thực hiện nhằm đảm bảo khách hàng hoàn trả khoản vay và giảm thiểu việc chậm thanh toán.

Kalapodas (2006) cho rằng quản lý rủi ro tín dụng là quản lý rủi ro nhằm giảm bớt hoặc loại bỏ những thảm họa không thể tránh khỏi như tổn thất tài chính trong một tổ chức.

Afriyie (2012) cho rằng quản lý rủi ro tín dụng là một cách tiếp cận có tổ chức để quản lý sự không chắc chắn, giảm tổn thất khi xảy ra tổn thất bằng cách đánh giá rủi ro và phát triển các chiến lược tối ưu để quản lý, cũng như việc sử dụng các nguồn lực có sẵn.

“Quản lý rủi ro tín dụng kém là một yếu tố chính dẫn đến thất bại của ngân hàng” (Richardson, 2002). “Quản lý rủi ro tín dụng tốt góp phần vào mục tiêu cuối cùng của ngân hàng” (ISO-IEC, 2002). Nikolaidou (2014) định nghĩa quản lý rủi ro tín dụng là một tập hợp các nhiệm vụ và hoạt động phối hợp nhằm kiểm soát và định hướng các rủi ro mà một tổ chức phải đối mặt thông qua sự kết hợp của chiến lược và các quy trình quản trị và quản lý các rủi ro chính liên quan đến các mục tiêu của tổ chức. Đây là một quá trình liên tục và là một thách thức lớn trong thế giới hiện đại (Singh, 2013).

Từ các khái niệm trên về quản trị rủi ro tín dụng, có thể thấy rằng quản trị rủi ro tín dụng có liên quan một cách khoa học đến quản lý tín dụng, và là một quá trình kiểm soát nhằm mục đích thu hồi các khoản nợ đã phát hành. Đây là quá trình xây dựng và thực hiện các chiến lược, chính sách quản lý tín dụng và kinh doanh. Cụ thể hơn, quản trị RRTD là quá trình xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro phát sinh nhằm đạt được hiệu quả trong quá trình cấp tín dụng. Ngân hàng sẽ tác động đến hoạt động tín dụng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để phòng ngừa, cảnh báo và đưa ra các biện pháp nhằm hạn chế đến mức tối đa tổn thất khoản vay, tạo điều kiện cho việc sử dụng tối ưu các nguồn lực của ngân hàng.

Mục tiêu cuối cùng của quản trị rủi ro tín dụng là hạn chế nợ xấu trong ngắn hạn và dài hạn, giúp ngân hàng bảo toàn vốn, tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao chất lượng và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả sẽ giúp ngân hàng tránh được những thảm họa tài chính có thể xảy ra và giúp ngân hàng đạt được sự phát triển bền vững. Chính vì vậy, quản trị RRTD có tầm quan trọng rất lớn trong hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, quản trị RRTD luôn là một thách thức lớn trong thế giới đương đại.

2.1.1.2 Hiệp ước Basel II về quản trị RRTD

Hiệp ước Basel được ban hành bởi Ủy ban Basel, nhằm xác định các tiêu chuẩn về vốn để hạn chế rủi ro kinh doanh của các ngân hàng và tăng cường hệ thống tài chính. Ủy ban Basel cho rằng, bất kỳ một quốc gia nào nếu có hệ thống ngân hàng yếu kém đều được xem là một mối nguy hiểm có thể đe dọa và ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của quốc gia đó. Do vậy, các quốc gia cần chú trọng và quan tâm hơn tới hệ thống tài chính của các quốc gia.

Theo hiệp ước Basel thì đối với hoạt động của ngân hàng, các khoản cho vay là nguồn rủi ro tín dụng lớn nhất và rõ ràng nhất. Tuy nhiên, nguồn gốc của rủi ro tín dụng còn xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác cả trong và ngoài bảng cân đối kế toán. Các ngân hàng ngày càng phải chịu rủi ro tín dụng trong nhiều công cụ tài chính khác nhau ngoài cho vay, bao gồm giao dịch liên ngân hàng, tài trợ thương mại, giao dịch ngoại hối, hợp đồng tương lai, hoán đổi, trái phiếu, cổ phiếu, quyền chọn và các cam kết gia hạn và bảo lãnh và thanh toán.

Vì rủi ro tín dụng vẫn là nguồn gốc chính của các vấn đề ngân hàng, ngân hàng và những người giám sát của họ cần có khả năng rút ra những bài học hữu ích từ những kinh nghiệm trong quá khứ (Basel, 2000). Ủy ban Basel cho rằng các ngân hàng nên tập trung vào việc xác định, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng, cũng như xác định nguồn vốn thích hợp để giải quyết những rủi ro này, cũng như kết quả của việc xác định xem liệu ngân hàng tiếp nhận có được đền bù thỏa đáng cho những rủi ro đã xảy ra.

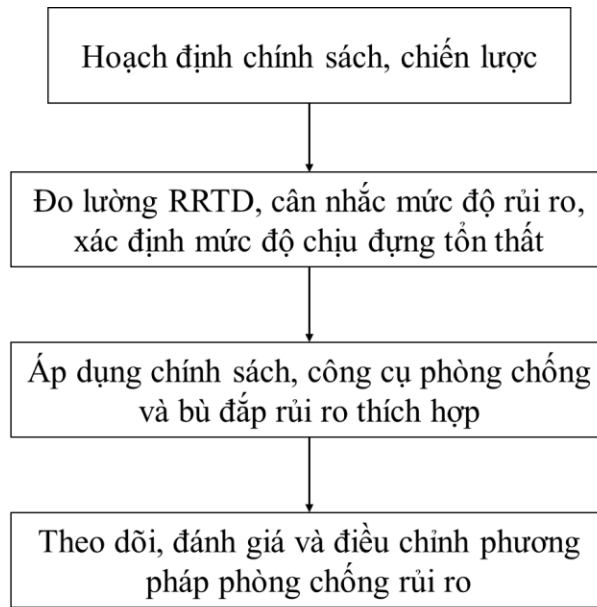
Các hướng dẫn của hiệp ước Basel được ban hành nhằm khuyến khích các cơ quan giám sát ngân hàng trên toàn cầu thúc đẩy các thông lệ hợp lý để quản trị rủi ro tín dụng. Các Nguyên tắc Basel được áp dụng rõ ràng nhất đối với hoạt động cho vay, nhưng cũng có thể được mở rộng cho tất cả các hoạt động rủi ro tín dụng nói chung.

Ủy ban Basel đã đề xuất “đảm bảo tính hiệu quả” và “an toàn” trong quản trị RRTD thông qua 17 nguyên tắc về quản lý nợ xấu. Các nguyên tắc này tập trung vào ba lĩnh vực phát triển chính, bao gồm thiết lập môi trường tín dụng thích hợp, thực hiện các thông lệ tín dụng và duy trì các quy trình quản trị, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp.

- Thiết lập môi trường tín dụng thích hợp: Nhóm này bao gồm 3 nguyên tắc, yêu cầu HĐQT phải thường xuyên phê duyệt các chính sách RRTD, xem xét RRTD và phát triển các chiến lược trong toàn bộ hoạt động của NH. Từ đó, Hội đồng quản trị NH có trách nhiệm thực hiện các định hướng này và xây dựng các chính sách, quy trình nhằm phát hiện, đo lường, giám sát và kiểm tra nợ xấu trong mọi hoạt động. Các NH cần xác định và quản lý RRTD trên tất cả các sản phẩm và hoạt động của mình.

- Thực hiện cấp tín dụng lành mạnh và duy trì các quy trình quản lý: Nhóm này bao gồm 4 nguyên tắc yêu cầu các NH xác định các tiêu chuẩn cấp tín dụng lành mạnh. Cụ thể là NH cần xây dựng hạn mức tín dụng cho từng loại khách, từng nhóm KH, đối với công tác phê duyệt tín dụng cũng cần xây dựng một quy trình chuẩn, thực hiện điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung quy trình với sự tham gia của các bộ phận có liên quan khác nhau trong NH. Duy trì các quy trình giám sát, đo lường và quản lý tín dụng phù hợp: Nhóm này bao gồm 10 nguyên tắc yêu cầu các NH thiết lập hệ thống quản lý để quản trị các danh mục đầu tư rủi ro. Tuỳ theo mức độ phức tạp khác nhau và quy mô khác nhau thì hệ thống cần phải thường xuyên thực hiện: Thu thập, cập nhật thông tin về HSTD, kiểm soát, kiểm tra tình hình tài chính của KH, kiểm tra các khoản vay của KH có sử dụng đúng mục đích vay ban đầu hay không để kịp thời xử lý. Đối với các chính sách quản trị RRTD của NH thì NH cần phải làm rõ về trách nhiệm cũng như quyền lợi của các cá nhân và tổ chức có liên quan. Hiện nay, Ủy ban Basel cũng đã thực hiện thiết lập và xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tại các NH nhằm quản trị RRTD của các NH. Giúp cho các NH có thể dễ dàng nhận biết và phân biệt được mức độ RRTD đối với các tài sản tiềm ẩn RR tại NH.

Dựa trên các nguyên tắc về quản trị RRTD, Ủy ban Basel đã đề xuất quy trình quản trị RRTD của một NH phải bao gồm các bước cơ bản như sau:



Sơ đồ 2.1 Quy trình quản trị RRTD

Nguồn: Suresh (2018)

Hoạch định chính sách, chiến lược

Trong bước này, NH sẽ theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và quy trình cấp tín dụng, đồng thời đếm các loại, nguyên nhân và các nguyên nhân tiềm ẩn RRTD có thể dẫn đến RRTD. Tổ chức các nguyên tắc và chiến lược quản lý RRTD để kiểm soát hoạt động tín dụng. Các nhà quản lý cần xác định rủi ro bằng cách lập bảng câu hỏi, thực hiện khảo sát, phân tích hồ sơ tín dụng,... để liệt kê tất cả các loại rủi ro đã, đang và có thể phát sinh và đặc biệt quan tâm đến việc điều tra các hồ sơ có vấn đề. Kết quả phân tích cho thấy các dấu hiệu, triệu chứng và nguyên nhân của RRTD, từ đó tìm ra các biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả nhất.

Đo lường RRTD, xác định mức độ rủi ro, xác định mức độ chịu đựng tổn thất

Nội dung bước này đề cập đến việc xây dựng mô hình thích hợp để lượng hoá mức độ rủi ro của KH, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn TD an toàn tối đa đối với một KH và trích lập dự phòng rủi ro. Để đo lường RRTD, cần thu thập số liệu và phân tích đánh giá mức độ rủi ro dựa trên các tiêu chuẩn được đặt ra. Hai công cụ được sử dụng phổ biến nhất

để đánh giá RRTD của khách hàng là chấm điểm tín dụng đối với khách hàng có qui mô nhỏ, xếp hạng tín dụng đối với khách hàng lớn. Để xác định mức độ rủi ro, có thể sử dụng hai chỉ số để phân tích bao gồm chỉ số phân tích tài chính và chỉ số phân tích phi tài chính. Hai mô hình được sử dụng phổ biến bao gồm mô hình điểm số Z và mô hình cấu trúc kỳ hạn RRTD.

Áp dụng chính sách, công cụ phòng chống và bù đắp rủi ro thích hợp

Bước này đưa ra các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược và các chương trình hoạt động giúp NH có thể ngăn ngừa, né tránh, giảm thiểu rủi ro. Căn cứ vào mức độ rủi ro đã được tính toán, các hệ số an toàn tài chính và khả năng chấp nhận rủi ro mà có những biện pháp phòng chống khác nhau nhằm làm giảm mức độ thiệt hại.

Các NH thương mại phải thường xuyên dự trữ các khoản dự phòng cần thiết và sẵn sàng bù đắp mọi tổn thất để đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh. Tùy theo tính chất của từng khoản tổn thất mà NH có thể sử dụng nguồn vốn tài trợ thích hợp để bù đắp.

Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh phương pháp phòng chống rủi ro

Để công tác quản trị RRTD đạt hiệu quả thì yêu cầu NH phải thực hiện báo cáo kịp thời và đúng yêu cầu. Nội dung báo cáo phải phù hợp với từng yêu cầu quản lý.

2.1.1.3 Các lý thuyết có liên quan đến quản trị RRTD của NHTM

– Lý thuyết về quản trị rủi ro NH

Lý thuyết quản lý rủi ro NH được đề xuất bởi Pyle (1999). Lý thuyết giả định rằng các NH và tổ chức tài chính cần đáp ứng các yêu cầu về đo lường rủi ro và vốn. Các nhà quản lý cần quản trị rủi ro hợp lý, tập trung vốn vào các tài sản có phần bù rủi ro tương xứng, để cải thiện khả năng sinh lời.

Quản trị rủi ro được coi là quá trình mà các nhà quản lý xác định các rủi ro chính và sau đó đề xuất các hành động quản lý thích hợp. Các nhà quản lý sẽ nhanh chóng lựa chọn các loại rủi ro cần giảm thiểu, thiết lập các phương pháp và thủ tục quản lý để theo dõi kết quả và xác định vị trí rủi ro. Trong hoạt động NH luôn tồn tại 4 rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng là những thay đổi trong danh mục đầu tư giá trị do người đi vay không muốn trả nợ hoặc do những thay đổi của thị trường làm cho họ không thể đáp ứng nghĩa vụ đã cam kết. Lý tưởng nhất là hệ thống quản lý rủi ro của NH sẽ tích hợp rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường để đo lường những tổn thất tiềm ẩn của NH. Theo truyền thống, các NH sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá mức độ tín nhiệm của các đối tác của họ, chẳng hạn như điểm tín dụng, ủy ban tín dụng, v.v. Một khi NH có thể cho điểm đối tác, NH có thể xác định sự thay đổi giá trị của khoản vay. Nếu được hệ thống, những thay đổi này sẽ tạo ra một phân bố xác suất của rủi ro tín dụng.

– **Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại (Modern Portfolio Theory)**

Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại được giới thiệu bởi Harry Markowitz vào năm 1952. Lý thuyết nói rằng các nhà đầu tư có thể tối đa hóa lợi nhuận kỳ vọng thông qua danh mục đầu tư để giảm rủi ro hoặc sự biến động trở lại. Đa dạng hóa danh mục tài sản và khuyến khích đa dạng hóa tài sản để phòng ngừa rủi ro thị trường và rủi ro tập trung. Lý thuyết chia rủi ro thành hai loại, bao gồm rủi ro có hệ thống và rủi ro phi hệ thống. Trong số đó, rủi ro luôn tồn tại trong thị trường là rủi ro hệ thống. Rủi ro phi hệ thống là rủi ro liên quan đến mỗi chứng khoán và là rủi ro nội bộ của NH.

Một kết luận quan trọng của lý thuyết là các NH có thể giảm rủi ro phi hệ thống thông qua đa dạng hóa, nhưng đa dạng hóa không phải là giải pháp cho rủi ro hệ thống. Lý thuyết này cũng cho rằng một NH có đa dạng hóa được hay không phụ thuộc vào các yếu tố tác động đến quản trị RRTD, và NH có thể loại bỏ RRTD gây ra bởi các yếu tố vĩ mô thông qua cấu trúc quản trị.

– **Lý thuyết ưa thích thanh khoản (Liquidity Preference Theory)**

Lý thuyết ưa thích thanh khoản được đề xuất bởi nhà kinh tế học người Anh tên Minsky, H. P. (1976). Minsky quan sát thấy rằng giả sử các yếu tố khác không đổi, mọi người thích nắm giữ tiền mặt hơn bất kỳ loại tài sản nào và họ sẽ yêu cầu một khoản chi phí bù đắp cho việc nắm giữ các tài sản như cổ phiếu, trái phiếu, bất động sản.... Phần bù thanh khoản càng cao nếu tính thanh khoản của tài sản càng thấp.

Lý thuyết cũng giải thích nguyên nhân tại sao các NH yêu cầu phân bù đối với các khoản cho vay và phân bù này chính là lãi suất. Lãi suất là một yếu tố ảnh hưởng đến công tác

quản trị rủi ro tín dụng của NH thương mại. Các NH sẽ tính lãi suất cao hơn đối với các khoản vay có khả năng vỡ nợ cao hơn.

– **Lý thuyết lựa chọn đối nghịch (Adverse Selection)**

Lý thuyết này được đề xuất bởi Garella, P. (1987). Người đi vay luôn muốn có nhiều thông tin về người cho vay và ngược lại. Do không có thông tin hoàn hảo về nhau đã dẫn đến tình trạng thông tin bất cân xứng và tại thời điểm phải ra quyết định nếu một trong hai bên vì thiếu thông tin của bên còn lại sẽ dẫn đến những lựa chọn chưa hợp lý. Sự lựa chọn này được gọi là lựa chọn đối nghịch. Để bù đắp cho rủi ro này thì người cho vay sẽ tăng lãi suất đối với người đi vay. Tuy nhiên, đối với bên đi vay tiềm ẩn nhiều rủi ro thì các đối tượng này tự nhận thức và chấp nhận được. Về phía NH thì nên từ chối các khoản vay này nhưng có thể do không đủ thông tin nên dẫn đến quyết định sai lầm.

– **Lý thuyết lạm phát (Deflation Theory)**

Lý thuyết lạm phát được phát triển bởi Fisher (1933), lý thuyết này cho rằng khi bong bóng nợ bùng nổ, nợ NH và tài sản sẽ được thanh lý và giá tài sản sẽ giảm, có thể dẫn đến phá sản. Từ đó, hoạt động kinh doanh có xu hướng giảm và thất nghiệp gia tăng. Chu kỳ này gây ra biến động phức tạp trong lãi suất và giảm giá trị đồng tiền. Các yếu tố gây nhiễu trên bị tác động bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài, bao gồm các yếu tố vĩ mô và các yếu tố nội tại của doanh nghiệp.

– **Lý thuyết xây dựng cơ cấu hiệu quả (Structure-Conduct-Performance theory)**

Lý thuyết này, được đề xuất bởi Evanoff và Fortier vào năm 1988, cho rằng cấu trúc thị trường sẽ quyết định khả năng sinh lời của một công ty. Cấu trúc thị trường có thể được đo lường bằng nhiều yếu tố, chẳng hạn như số lượng đối thủ cạnh tranh trong ngành, tính không đồng nhất của sản phẩm và chi phí đầu vào. Trong đó, việc xác định giá, phân biệt sản phẩm, thông đồng ngầm và khai thác sức mạnh thị trường là có những tác động nhất định đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp còn có thể được đo bằng một số các chỉ số khác như hiệu quả sản xuất, hiệu quả phân bổ nguồn vốn và lợi nhuận.

Phạm vi của sự lựa chọn và ràng buộc đối với một doanh nghiệp được xác định bởi các thuộc tính của ngành. Trong một số ngành có cạnh tranh cao hơn, các doanh nghiệp có rất ít lựa chọn và chịu rất nhiều ràng buộc. Các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp tạo ra phúc lợi xã hội tối đa và về lâu dài, lợi nhuận mà các doanh nghiệp thu được có thể chỉ đủ trang trải chi phí vốn. Tóm lại, cấu trúc ngành xác định hành vi và hoạt động lâu dài của doanh nghiệp. Mặt khác, các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường công nghiệp cạnh tranh thấp hơn có nhiều lựa chọn hơn. Các doanh nghiệp có thể sử dụng các tùy chọn có sẵn để có được lợi thế cạnh tranh, ví dụ có thể sử dụng sức mạnh thị trường để đặt giá tạo ra giá trị kinh tế cao.

Tuy nhiên, tính bền vững của lợi thế được xác định bởi một trong những thuộc tính của cơ cấu ngành. Khi không có các rào cản gia nhập, lợi thế cạnh tranh của các công ty trong ngành sẽ biến mất khi các công ty mới gia nhập thị trường. Do đó, cấu trúc ngành có tác động đáng kể đến hành vi và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, mặc dù các doanh nghiệp trong những ngành này đôi khi có thể có lợi thế cạnh tranh.

- Lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn (Trade-off Theory)

Lý thuyết này ra đời vào năm 1958 bởi Modigliani và Miller, cho rằng khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp ảnh hưởng đến hệ số nợ mục tiêu. Cấu trúc vốn tối ưu của một công ty có thể đạt được bằng cách so sánh lợi ích về thuế của nợ với chi phí sử dụng đòn bẩy liên quan. Các DN áp dụng lý thuyết này sẽ phải xem trọng việc lập chiến lược về sử dụng nợ và thực hiện dần để đạt mục tiêu. Lý thuyết này cũng đề xuất các DN có khả năng sinh lợi cao thường có tỷ số nợ cao hơn. Bởi vì lợi nhuận cao các DN sẽ phải nộp thuế cao hơn, từ đó các DN sẽ hướng đến việc giảm thuế bằng cách sử dụng tỷ lệ nợ cao hơn.

- Lý thuyết hiệu quả

Lý thuyết hiệu quả được đề xuất bởi Demsetz (1969). Lý thuyết cho rằng các NH có quản trị tốt và quy mô hợp lý sẽ có khả năng sinh lời cao hơn. Trên cơ sở đó, lý thuyết cho rằng quản lý hiệu quả không chỉ có thể tăng lợi nhuận mà còn giúp NH tăng thị phần và tăng mức độ tập trung của thị trường. Như vậy, lý thuyết này hàm ý mối liên hệ tích cực giữa hiệu quả và quy mô hoạt động.

Đối với ngành NH, lý thuyết hiệu quả cho rằng các NH lớn có năng lực quản trị tốt hơn và nhiều kinh nghiệm quản lý hơn nên có thể giảm chi phí hoạt động và tạo ra lợi nhuận cao hơn các NH nhỏ. Ngoài ra, lý thuyết hiệu quả cũng phát biểu rằng khả năng sinh lời ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của NH bằng cách giảm chi phí hoạt động.

– **Lý thuyết chi phí đại diện**

Lý thuyết chi phí đại diện được khởi xướng bởi Jensen (1976), giả định rằng cấu trúc tài chính của công ty được các nhà quản lý sử dụng như một phương tiện để xử lý các vấn đề liên quan đến dòng tiền. Lý thuyết này cho rằng trong cấu trúc tổ chức của các doanh nghiệp cổ phần, ban quản lý và chủ sở hữu là hai đối tượng khác nhau trong đó ban quản lý đại diện cho chủ sở hữu để quản lý công ty. Trong quá trình quản lý, ban quản lý có thể có các hành động không phù hợp với mục tiêu của chủ sở hữu dẫn đến chi phí đại diện. Chi phí này được chia thành 3 nhóm nhỏ bao gồm chi phí giám sát quản lý, chi phí trái phiếu và các chi phí còn lại. Về mặt lý thuyết, chi phí đại diện và khả năng sinh lời có xu hướng biến động ngược chiều nhau.

– **Lý thuyết phát hiện tín hiệu (Signaling Theory)**

Lý thuyết phát hiện tín hiệu được đề xuất bởi Spence (1973). Lý thuyết cho rằng những người hoạt động tốt nhất hoặc những người hoạt động tốt nhất thường cung cấp thông tin tốt và tích cực cho thị trường. Lý thuyết này khẳng định mối liên hệ giữa khả năng sinh lời và cấu trúc vốn. Tăng trưởng vốn và lãi suất thấp mang lại những tín hiệu tích cực cho hoạt động của NH.

2.1.1.4 Đo lường quản trị RRTD

Bởi vì quản trị RRTD có tầm quan trọng rất lớn trong việc duy trì sự bền vững tài chính và tiếp cận nhiều khách hàng hơn, quản trị RRTD nên là trung tâm của hoạt động ngân hàng. Muốn quản trị RRTD hiệu quả, cần có thước đo quản trị RRTD phù hợp. Để đo lường thực trạng quản lý rủi ro tín dụng, nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng. Đầu tiên là sử dụng mô hình cảnh báo sớm, giúp xác định xem ngân hàng có hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tốt hay không. Để lường trước tình trạng suy giảm tài chính của các ngân hàng, các

thước đo lường khác đã được phát triển để xác định các ngân hàng sắp lâm vào tình trạng suy kiệt tài chính do quản trị RRTD kém. Các thước đo này mặc dù khác nhau giữa các quốc gia, nhưng đã được thiết kế để tạo ra xếp hạng lành mạnh về tài chính và thường được gọi là hệ thống xếp hạng CAMELS (Gasbarro, 2002). Phương pháp thứ hai là sử dụng các chỉ số tài chính, phương pháp này được sử dụng rất phổ biến (Fredrick, 2013). Đối với phương pháp này, quản trị RRTD được đo lường gián tiếp thông qua tỷ lệ nợ xấu, hệ số an toàn vốn CAR và dự phòng RRTD. Các chỉ tiêu này cho biết mức độ cải thiện về chất lượng tín dụng. Nhiều nghiên cứu trước đây đã sử dụng các chỉ số này để đo lường quản lý rủi ro tín dụng, chẳng hạn như nghiên cứu của các tác giả Akomeah (2020); Nelson (2020); Laron (2020); Ali và Diman (2019); İncekara và Çetinkaya (2019); Anastasiou và Tsionas (2019); Yu Shengkong và cộng sự (2017); Ofosu (2016); Rashid và cộng sự (2014); Macri và cộng sự (2014); Gary (2013); ...

Trước khủng hoảng tài chính, hai chỉ tiêu thường được sử dụng để đo lường quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại là tỷ lệ nợ xấu và dự phòng rủi ro tín dụng. Khi dư nợ cho vay tăng, hai chỉ tiêu này có xu hướng đi xuống hoặc tăng lên, nhưng mức tăng ít hơn mức tăng của dư nợ cho thấy chất lượng tín dụng đang có chiều hướng tốt hơn, do đó cho thấy công tác quản lý rủi ro tín dụng được thắt chặt hơn. Ngược lại, khi dư nợ tăng nhưng tỷ lệ nợ xấu giảm, dự phòng RRTD tăng bằng hoặc cao hơn so với mức tăng dư nợ có nghĩa là chất lượng tín dụng không được cải thiện, công tác quản trị RRTD chưa hoàn thiện.

Nợ xấu là khoản nợ mà người đi vay không trả được cho ngân hàng khi các cam kết này đến hạn, bao gồm cả gốc và lãi, giá trị bán tài sản đảm bảo không đủ trả gốc và lãi. Như vậy, nếu căn cứ vào TSĐB, nợ xấu của NH có thể chia thành các nhóm như sau:

- Nợ xấu có TSĐB, gồm có nợ tồn đọng NH đã thu giữ tài sản dưới hình thức gán, xiết nợ, nợ tồn đọng NH chưa thu giữ tài sản, nợ có tài sản liên quan đến vụ án chờ xét xử...
- Nợ xấu không có TSĐB và không có đối tượng để thu, gồm nợ xoá do thiên tai chưa có nguồn còn hạch toán nội bảng, nợ khoanh đối với những DN đã giải thể, phá sản, nợ khoanh đối với DN thuộc các dự án, nợ khoanh do thiên tai của hộ sản xuất.

- Nợ xấu không có TSDB nhưng con nợ vẫn còn tồn tại, đang hoạt động, gồm có nợ khoanh DN khó thu hồi, nợ tín dụng chính sách còn có khả năng thu hồi.

- Ngoài ra còn có nhóm nợ là những khoản nợ không thu được nhưng không đủ điều kiện để khoanh, xoá nợ.

Tỷ lệ nợ xấu được tính bằng công thức:

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Sau cuộc khủng hoảng NH liên quan đến các vấn đề thể chấp dưới chuẩn ở Mỹ, các cơ quan giám sát và quản lý NH trên toàn cầu, đặc biệt là Ủy ban Basel đã phát triển các quy định và giám sát tập trung vào mức độ đủ vốn nhằm giúp NH chống lại các tổn thất cơ bản. Từ đó, Basel đã đề xuất chỉ số này được sử dụng để đo lường quản trị RRTD của các NH. Chính vì vậy, ngoài hai chỉ số là tỷ lệ nợ xấu và dự phòng RRTD thì bộ chỉ số được sử dụng để đo lường quản trị RRTD còn bao gồm hệ số an toàn vốn CAR. Trong những năm gần đây, hệ số CAR được công nhận là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sức khỏe của các NH. Đây là tỷ lệ giữa vốn trọng số rủi ro của NH trên tổng tài sản (Hyun, 2011).

2.1.2 Khả năng sinh lợi của NHTM

2.1.2.1 Khái niệm về khả năng sinh lợi

NH thương mại được xem như một doanh nghiệp, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận nên khả năng sinh lợi là một trong những vấn đề rất quan trọng. Mặc dù khả năng sinh lợi là một thuật ngữ được sử dụng rộng rãi nhưng chưa có một khái niệm thống nhất. Tuy nhiên, các khái niệm đều đề cập đến vấn đề tìm kiếm lợi nhuận của NH. Rose (1989) đã định nghĩa khả năng sinh lợi là thu nhập ròng sau thuế của các NH thương mại. Güngör (2007) thì cho rằng khả năng sinh lợi của NH là sự chênh lệch giữa lợi nhuận nhận được từ tài sản và chi phí từ nợ phải trả. San và cộng sự (2013) định nghĩa khả năng sinh lợi theo cách hiểu rất đơn giản, tác giả cho rằng khả năng sinh lợi chính là lợi nhuận thuần của NH. Tariq và Tahir (2014) đã bổ sung vào định nghĩa khả năng sinh lợi là mức lợi nhuận tăng thêm khi so với chi phí hoạt động, được xác định trong một giai đoạn nhất định. Muya (2016) cho

rằng khả năng sinh lợi liên quan đến việc tạo ra lợi nhuận từ số vốn đầu tư ban đầu. Muya (2016) giải thích rõ ràng hơn về khả năng sinh lợi, đây là số tiền mà một công ty có thể tìm kiếm từ các nguồn lực sẵn có. Khả năng sinh lợi là một khái niệm liên quan đến năng lực tạo ra lợi ích từ tất cả các HĐKD của một tổ chức, doanh nghiệp hoặc NH. Tương tự vậy, Yüksel (2018) cho rằng khả năng sinh lời của NH là phần chênh lệch giữa số lợi nhuận thu được từ tài sản và chi phí phải trả.

Tổng hợp các khái niệm về khả năng sinh lợi của NHTM được tóm tắt trong bảng 2.1

Bảng 2.1 Bảng tổng hợp khái niệm về khả năng sinh lợi của NHTM

STT	Khái niệm về khả năng sinh lợi của NHTM	Tác giả
1	Khả năng sinh lợi là thu nhập ròng sau thuế của các ngân hàng thương mại	Rose (1999)
2	Khả năng sinh lợi của NH là sự chênh lệch giữa lợi nhuận nhận được từ tài sản và chi phí từ nợ phải trả.	(Güngör, 2007)
3	Khả năng sinh lợi chính là lợi nhuận thuần của ngân hàng;	San (2013)
4	Khả năng sinh lợi là mức lợi nhuận tăng thêm khi so với chi phí hoạt động, được xác định trong một giai đoạn nhất định	Tariq (2014)
5	Khả năng sinh lợi liên quan đến việc tạo ra lợi nhuận từ số vốn đầu tư ban đầu	Muya (2016)
6	Khả năng sinh lời là số tiền mà một công ty có thể sản xuất bằng các nguồn lực sẵn có. Đây là một khái niệm liên quan đến năng lực tạo ra lợi ích từ tất cả các hoạt động kinh doanh của một tổ chức, doanh nghiệp hoặc ngân hàng	Muya (2016)

8	Khả năng sinh lời của ngân hàng là phần chênh lệch giữa số lợi nhuận thu được từ tài sản và chi phí phải trả	(Yüksel, 2018)
---	--	----------------

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước

Như vậy, có thể đúc kết khả năng sinh lời của NH là khả năng kiếm được tiền lời từ các nguồn tài nguyên của NH. Khả năng sinh lời là mức thu nhập được tạo ra từ khoản đầu tư ban đầu của NH.

Ở góc độ khác, khả năng sinh lời phản ánh hiệu quả hoạt động của NH. Do đó, bất kỳ đối tượng nào có liên quan cũng phải cân nhắc lợi nhuận khi hiểu về hoạt động kinh doanh của NH. Các NH có lợi nhuận cao sẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư, đặc biệt là các NH niêm yết. Các NH có lợi nhuận có thể tăng giá trị cổ phiếu của họ và có thể trả cổ tức cho các cổ đông. Với bối cảnh cạnh tranh, ngay cả những người tiết kiệm cũng tìm kiếm các NH có lãi trước khi quyết định gửi tiền vào NH.

2.1.2.2 Các lý thuyết có liên quan đến khả năng sinh lời của NHTM

– Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện là một trong những lý thuyết kinh điển về quản trị doanh nghiệp, được khởi xướng từ hơn 400 năm trước (Baskin & Miranti, 1999). Lý thuyết này có nguồn gốc từ lý thuyết kinh tế, lý giải việc khi có sự tách biệt giữa quyền sở hữu với việc quản lý sử dụng nguồn lực dẫn đến vấn đề người quản lý có thể hành động theo lợi ích riêng của họ nhiều hơn so với lợi ích của chủ sở hữu, và được phát triển bởi Jensen và Meckling trong một công bố năm 1976. Jensen và Meckling (1976) cho rằng lý thuyết đại diện tập trung vào mối quan hệ giữa bên ủy quyền (Principals) với bên đại diện (Agents), theo đó bên đại diện sẽ có một số quyền hạn nhất định dựa trên sự ủy quyền của bên ủy quyền.

Trong quản trị công ty, vấn đề đại diện thường đề cập đến xung đột lợi ích giữa người quản lý công ty và cổ đông công ty. Các nhà quản lý, với tư cách là đại diện của các cổ đông, chịu trách nhiệm đưa ra các quyết định nhằm tối đa hóa sự giàu có của cổ đông.

Về nguyên tắc, cổ đông là chủ sở hữu thực sự của doanh nghiệp và phải là người điều hành hoạt động kinh doanh của chính doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế, các cổ đông của các tập đoàn lớn hiện nay rất rời rạc, và quyền kiểm soát thực sự nằm trong tay các nhà

quản lý. Giám đốc điều hành (với tư cách là người đại diện) là người được các cổ đông ủy quyền để điều hành công việc kinh doanh vì lợi ích của cả hai bên. Tuy nhiên, cùng một nhiệm vụ dẫn đến sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý doanh nghiệp. Việc tách biệt quyền sở hữu và quản lý doanh nghiệp đã làm dấy lên lo ngại rằng các nhà quản lý sẽ theo đuổi những mục tiêu hấp dẫn họ nhưng không nhất thiết có lợi cho cổ đông. xí nghiệp. Hoặc cũng có thể mục tiêu của chủ sở hữu là tối đa hóa giá trị DN, tức là tối đa hóa giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Trong khi các nhà quản lý hướng đến các mục tiêu ngắn hạn như tăng doanh số, tăng thị phần, tối đa hóa lợi nhuận,... để tăng lương, thưởng hoặc uy tín trong doanh nghiệp. Trong trường hợp này, lợi ích của bên giao đại lý (công ty, cổ đông) mâu thuẫn với lợi ích của bên giao đại lý (người quản lý). Mâu thuẫn này được gọi là vấn đề cơ quan.

Cổ đông phải tìm cách đảm bảo rằng người quản lý hành động vì lợi ích của cổ đông. Để đạt được điều này, cổ đông phải trả chi phí ủy quyền để giám sát hoạt động của nhà quản lý và tạo động lực cho nhà quản lý theo đuổi tối đa hóa lợi ích của cổ đông, không chỉ vì tư lợi hoặc các mục tiêu ngắn hạn ngắn hạn.

Trong ngành NH, vấn đề đại diện chủ yếu là giữa ban lãnh đạo và cổ đông. Giải pháp để xử lý vấn đề này thường tập trung vào các quy tắc thủ tục, hợp đồng và kiểm soát của các cơ quan quản lý thông qua các quy định NH. Tuy nhiên, theo Arun và Turner (2003), bản chất của hình thức NH theo hợp đồng ở các nền kinh tế đang phát triển đòi hỏi cơ chế quản trị công ty trong NH bao gồm cả người gửi tiền và cổ đông. De Andres và Vallelado (2008) cho rằng sự phù hợp của các NH trong hệ thống kinh tế và bản chất của hoạt động kinh doanh NH làm cho các vấn đề liên quan đến quản trị công ty của họ có tính đặc thù cao, cũng như các cơ chế sẵn có để giải quyết những vấn đề đó. Sự phức tạp của hoạt động NH làm tăng tính bất cân xứng thông tin và giảm khả năng giám sát các quyết định của các nhà quản lý NH của các bên liên quan.

Về quản lý RRTD, lý thuyết giải thích rằng hội đồng quản trị NH có thể sử dụng quyền lực của mình để phê duyệt các khoản cho vay không đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của hệ thống chấm điểm tín dụng của NH. Nguyên nhân của động cơ này có thể xuất phát từ lợi ích cá nhân, có thể mâu thuẫn với mục tiêu tối đa hóa giá trị của cổ đông, do đó có khả

năng làm tăng RRTD của NH. Do thiếu thông tin trong quá trình cấp tín dụng nên người đi vay luôn muốn có thêm thông tin về người cho vay và ngược lại. Do một bên thiếu thông tin của bên kia nên sẽ dẫn đến những lựa chọn không hợp lý, vì không phải tất cả thông tin đều có sẵn tại thời điểm ra quyết định. Sự lựa chọn này được gọi là lựa chọn đối nghịch. Để bù đắp cho rủi ro này thì người cho vay sẽ tăng lãi suất đối với người đi vay. Tuy nhiên, đối với bên đi vay tiềm ẩn nhiều rủi ro thì các đối tượng này tự nhận thức và chấp nhận được. Về phía NH thì nên từ chối các khoản vay này nhưng có thể do không đủ thông tin nên dẫn đến quyết định sai lầm.

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đã xác định rằng vấn đề đại diện trong các tổ chức NH chủ yếu là do rủi ro đạo đức, lợi nhuận giữ lại, ngại rủi ro và thời hạn đầu tư. Những yếu tố này sẽ xác định chất lượng các khoản cho vay từ đó ảnh hưởng đến RRTD. Lý thuyết này còn cho rằng để tạo sự cân bằng và giảm thiểu chi phí đại diện, cơ cấu quản trị hiệu quả là yếu tố cần thiết. Ngoài ra, quyền sở hữu cổ phiếu điều hành cũng có thể được sử dụng để khuyến khích nhân viên tuân thủ mục tiêu tối đa hóa giá trị của cổ đông. Lý thuyết này có một vai trò đặc biệt trong hoạt động của ngành NH. Vấn đề duy trì niềm tin của công chúng thông qua quản trị doanh nghiệp hiệu quả có ý nghĩa quyết định trong huy động vốn, phân bổ tín dụng cho các lĩnh vực khó khăn của nền kinh tế, hệ thống thanh toán, duy trì sự phát bền vững và thực thi chính sách tiền tệ (Wilson, 2006).

– Lý thuyết định chế trung gian tài chính (Financial Intermediation Theory)

Lý thuyết này được đề xuất bởi Diamond (1986), cho rằng các NHTM đóng vai trò trung gian tài chính thông qua việc gắn kết người đi vay và người cho vay với nhau. Với vai trò này, NH cung cấp quyền sử dụng vốn cho khách hàng, giúp khách hàng đa dạng hóa nguồn vốn huy động, và cũng nhờ vai trò này, các NHTM đưa ra những nguyên tắc, thước đo cần thiết để điều chỉnh hành vi của người đi vay. Thông qua việc giảm chi phí hoạt động, NH có thể tăng tính cạnh tranh so với các NH khác trong hệ thống và tăng sự ổn định tài chính của vai trò trung gian. Mức độ đa dạng hóa về dịch vụ tài chính của NH cung cấp cho khách hàng có tác động đến ổn định NH. Người gửi tiền và nhà đầu tư thường là những người không thể chịu đựng rủi ro cao, thông qua NH những người này có thể chịu đựng được rủi

ro và nhận được những khoản tiền lãi từ tiền đầu tư. NH có thể tạo ra và cung cấp những sản phẩm tài chính đặc biệt để đáp ứng nhu cầu của các khách hàng với các mức lãi suất tương ứng. Lý thuyết này còn cho rằng sự tồn tại của NH là do thông tin bất cân xứng của thị trường bởi vì nếu thị trường có thông tin hoàn hảo thì người đi vay và người cho vay đã trao đổi nguồn vốn trực tiếp cho nhau, không cần sự tồn tại của NH.

– **Lý thuyết tăng trưởng tài chính (Financial -Growth Theory)**

Lý thuyết này được đề xuất bởi Bagehot (1873), cho rằng tài chính phát triển ổn định sẽ tạo ra môi trường tăng trưởng kinh tế thuận lợi và hiệu quả cho các doanh nghiệp. Khả năng tiếp cận nguồn vốn dễ dàng của các doanh nghiệp có tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ngoài ra, lý thuyết này giải thích rằng một tổ chức tài chính hoạt động tốt có thể thúc đẩy hiệu quả kinh tế tổng thể, tạo và mở rộng thanh khoản thông qua mở rộng nguồn tiền gửi huy động, giúp chuyển nguồn lực từ truyền thống (không tăng trưởng) sang cho các ngành, các lĩnh vực có tăng trưởng. Sự thành công của tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào mức độ đa dạng tài chính, thành phần và sự ổn định của các tổ chức tài chính trong đó có ngành NH. Lý thuyết này giúp định hình các biến số tác động đến ổn định NH. Sự ổn định tài chính của NH không chỉ bao gồm các biến nội tại mà còn phụ thuộc vào các biến số vĩ mô.

– **Lý thuyết thông tin bất cân xứng (Asymmetric Information Theory)**

Lý thuyết này được đề xuất bởi Akerlof (1970). Trong quá trình tiếp thị dịch vụ tài chính, rất khó để nhận diện khách hàng tốt hay xấu. Thông tin bất đối xứng xảy ra khi một trong hai bên có thông tin nhiều hơn về đối tác trong hợp đồng vay nợ. Lý thuyết này còn cho rằng người có nhiều thông tin hơn sẽ có thể đàm phán giao dịch tốt hơn và đẩy bên còn lại rơi vào tình trạng lựa chọn bất lợi... Lựa chọn bất lợi có nghĩa là người cho vay có thông tin hạn chế về người đi vay do đó việc xác định rủi ro của hợp đồng cũng bị giới hạn, điều này dễ dẫn đến nợ xấu, từ đó tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của NH, đe dọa đến khả năng sinh lợi và sự ổn định tài chính của NH. Rủi ro đạo đức xảy ra do thông tin bất cân xứng giữa người vay và người cho vay, có thể tạo nên các đợt khủng hoảng tín dụng do đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi và sự ổn định tài chính của NH.

– **Lý thuyết cạnh tranh _ ổn định (Competitive – Stability Theory)**

Lý thuyết này được đề xuất Cass và Shell (1976), cho rằng thị trường tài chính trong đó hệ thống NH có tính cạnh tranh cao thì hoạt động của NH có xu hướng ổn định hơn. Các NH có khả năng điều chỉnh mức độ rủi ro của thị trường và về bản chất thì NH có khả năng duy trì sự độc quyền. Khi cạnh tranh NH tăng lên, sức mạnh của NH có xu hướng giảm xuống, vốn điều lệ có xu hướng không tăng và NH sẽ theo đuổi những khách hàng có RRTD cao hơn, làm tăng nợ xấu dẫn đến ổn định tài chính của NH giảm xuống. Các NH nhỏ trong môi trường cạnh tranh chịu rủi ro cao hơn, có thể vượt sức chịu đựng của họ và dẫn đến những thất bại trong hoạt động.

– **Lý thuyết các kênh cho vay của NH (Bank Lending Channel Theory)**

Lý thuyết này do Bernanke và Blinder đề xuất năm 1988, cho rằng chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến cung tín dụng của NH thông qua các quy định. Chính sách tiền tệ thắt chặt dẫn đến giảm lượng tiền gửi của NH, chỉ có những NH có nguồn vốn lớn mới có khả năng duy trì mối quan hệ với khách hàng, ít bị tác động bởi chính sách tiền tệ này. Từ đó tài sản của NH đóng vai trò quan trọng trong việc độc lập với chính sách tiền tệ. Lý thuyết này cho rằng dự trữ giảm sẽ giúp các NH mở rộng hoạt động cho vay. Các doanh nghiệp không thể vay của NH sẽ chuyển sang vay vốn của các tổ chức tín dụng khác. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp nhỏ, không thể tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức khác sẽ có xu hướng thu hẹp sản xuất. Lợi nhuận NH từ đó bị thu hẹp và tính ổn định tài chính của NH bị ảnh hưởng.

2.1.2.3 Đo lường khả năng sinh lợi của NHTM

Bởi vì khả năng sinh lợi của NH gắn liền với các chức năng khác của quản trị NH nên việc đo lường hiệu quả có hai cách tiếp cận. Cách thứ nhất liên quan đến kết quả hoạt động của NH, nhấn mạnh đến các yếu tố phi tài chính của kết quả đầu ra như chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tính linh động trong việc sử dụng nguồn tài nguyên và sự cải tiến. Cách tiếp cận thứ hai là nhóm các yếu tố tài chính, cách này sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích khả năng sinh lợi của NH. Nhiều nghiên cứu khi thực hiện đo lường khả năng sinh lợi của NH đã sử dụng các chỉ số tài chính như nghiên cứu của các tác giả Xu (2019), Ali (2019),

Tan và cộng sự (2016), Baltas và cộng sự (2014), Asantey (2014), Kurawa và Garba (2014), Akong (2014), Constantinescu (2013).

Nghiên cứu của tác giả Bikker và Metzmakers (2004) đã nhấn mạnh khả năng sinh lợi của NHTM được xác định theo nhiều khía cạnh khác nhau bao gồm cạnh tranh, sự tập trung, hiệu suất và khả năng sinh lợi. Chính vì bản chất đa chiều của khả năng sinh lợi nên việc đo lường cũng có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, hai thước đo được sử dụng phổ biến nhất là tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Tỷ số ROA được sử dụng làm thước đo lợi nhuận chính trong hầu hết các tổ chức bao gồm các NH và tổ chức tài chính khác, ROA thể hiện mức thu nhập ròng do NH tạo ra và phản ánh khả năng quản lý, năng lực và sự thành thạo của NH trong việc tạo ra lợi nhuận trong nhiều năm từ các tài sản. Nghiên cứu của Golin (2001) đã chỉ ra rằng, ROA là chỉ số được sử dụng rất rộng rãi khi đánh giá khả năng sinh lợi của các NHTM.

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số ROE phản ánh mức lợi nhuận NH có thể tạo ra từ nguồn vốn góp của các cổ đông. Chính vì vậy, chỉ số này phản ánh hiệu quả trong việc quản lý nguồn vốn chủ sở hữu của ban quản trị NH. Rất nhiều các nghiên cứu liên quan đến vấn đề này đã sử dụng chỉ số ROE làm đại diện cho khả năng sinh lợi, Chen và cộng sự (2008) đã khẳng định rằng ROE được sử dụng để đo lường hiệu quả của các NH và được sử dụng để dự báo cho lợi nhuận sắp tới, mức độ thành công của việc sử dụng thu nhập để tái đầu tư của NH.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Về bản chất, ROA và ROE khác nhau do các món nợ, tổng tài sản và vốn của cổ đông sẽ bằng nhau nếu không có nợ. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Rhoades (1998), tỷ số ROA thường không đo lường hiệu quả NH tốt hơn ROE, đặc biệt đối với các NH có những nguồn thu ngoại bảng như các nghiệp vụ phái sinh vì những nghiệp vụ này chưa được ghi nhận là tài sản của NH. Bên cạnh đó, việc sử dụng ROA sẽ đưa vào tài sản các rủi ro xuất phát từ việc sử dụng đòn bẩy nợ, đây là yếu tố làm tăng tỷ suất sinh lợi của NH (Athanasoglou và

cộng sự, 2005) nên chỉ số ROE là thích hợp hơn so với chỉ số ROA trong việc đánh giá khả năng sinh lợi của NH (Goddard, 2004).

2.1.3 Ổn định tài chính của ngân hàng

2.1.3.1 Khái niệm về ổn định tài chính của ngân hàng

Hiện nay chưa có khái niệm thống nhất về ổn định tài chính, do đó khi đề cập đến ổn định tài chính có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong đó có thể chia thành hai nhóm. “Nhóm thứ nhất định nghĩa ổn định tài chính một cách trực tiếp, nhóm thứ hai định nghĩa ổn định tài chính theo cách gián tiếp thông qua việc định nghĩa tính không ổn định tài chính của NH. Theo nhóm quan điểm thứ nhất, ổn định tài chính nghĩa là một hệ thống tài chính mà trong đó các chủ thể, trung gian tài chính, thị trường tài chính và hạ tầng tài chính thực hiện tốt các chức năng của mình và có khả năng chống đỡ được các cú sốc tiềm ẩn. Ổn định tài chính là tình trạng thực hiện hiệu quả các chức năng kinh tế quan trọng như phân bổ nguồn lực, phân tán và xử lý rủi ro, là khả năng hấp thụ hoàn toàn các cú sốc mà hệ thống phải đối mặt”(Creel, 2015). Theo Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) (2014), “ổn định tài chính là trạng thái mà các ngân hàng có thể hấp thụ các cú sốc và giảm thiểu những thất bại nghiêm trọng. Một tổ chức tài chính được cho là ổn định nếu hội tụ đủ các nội dung sau: (i) Có thể phân bổ nguồn lực hiệu quả từ kênh tiết kiệm sang kênh đầu tư; (ii) Các rủi ro tài chính được đánh giá và xác định một cách chính xác và hợp lý để có thể kiểm soát tốt hơn; (iii) Có thể hấp thụ được các cú sốc tài chính cũng như những biến động trong nền kinh tế thực. Ổn định tài chính là sự linh hoạt của tất cả các hoạt động và lĩnh vực liên quan đến tài chính nhằm giảm thiểu mức lỗ và khủng hoảng NH” (Alshubiri và cộng sự, 2017). Tác giả cũng cho rằng các yếu tố ảnh hưởng đến ổn định tài chính bao gồm các yếu tố nội bộ, các yếu tố thuộc hệ thống NH, các yếu tố vĩ mô và các yếu tố quản trị bên ngoài. Nhóm nội bộ NH bao gồm các yếu tố như đa dạng hóa thu nhập, kích cỡ NH. Yếu tố thuộc hệ thống NH liên quan đến tập trung thị trường. Nhóm các yếu tố vĩ mô bao gồm các yếu tố của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Các yếu tố quản trị bên ngoài liên quan đến các quy định quản lý của các cơ quan quản lý. Houben (2004) “cho rằng ổn định tài chính là trạng thái hấp thụ các cú sốc, đánh giá, thay đổi rủi ro tài chính và phân

bổ nguồn lực có hiệu quả. Năm nguyên tắc cơ bản cần được xem xét khi nghiên cứu về ổn định NH bao gồm cải tiến, sự liên kết trong ngành, kinh tế vĩ mô, cấu trúc tài chính và thị trường NH’;

Nhóm quan điểm thứ hai tiếp cận khái niệm ổn định tài chính thông qua việc định nghĩa bất ổn định tài chính. Trong đó, bất ổn tài chính xuất phát từ các NH hoạt động kém hiệu quả dẫn đến rủi ro về thanh khoản từ đó dẫn đến các cú sốc (Segoviano và cộng sự, 2009). Hậu quả của bất ổn tài chính là hiệu quả kinh tế có khả năng bị suy giảm do các biến động liên quan đến tài chính (Chant, 2003). Monnin (2018) đã định nghĩa bất ổn tài chính là khả năng vỡ nợ của NH trong quý tiếp theo. Do đó, khi xác suất mất khả năng thanh toán của NH giảm đi thì sự ổn định của NH tăng lên và ngược lại.

Như vậy, có nhiều cách tiếp cận khác nhau về ổn định tài chính, được tóm lược trong bảng 2.2

Bảng 2.2. Bảng tổng hợp khái niệm về ổn định tài chính

STT	Khái niệm về ổn định tài chính	Tác giả
1	Là tình trạng thực hiện hiệu quả các chức năng kinh tế quan trọng như phân bổ nguồn lực, phân tán và xử lý rủi ro của NHTM.	NH Deutsche Bundesbank (2003)
2	Là khả năng hấp thụ hoàn toàn các cú sốc	Creel (2015)
3	Là một hệ thống tài chính mà trong đó các chủ thể - trung gian tài chính, thị trường tài chính và hạ tầng tài chính thực hiện tốt các chức năng của mình và có khả năng chống đỡ được các cú sốc tiềm ẩn.	Ngân hàng Thụy Sĩ
4	Là trạng thái các tổ chức tài chính có khả năng hấp thụ được các cú sốc, giảm thiểu được những đổ vỡ nghiêm trọng có thể gây nguy hại đáng kể cho quá trình phân bổ nguồn lực đầu tư đến các kênh hiệu quả hơn. ECB cho rằng, một tổ chức	Ngân hàng trung ương Châu Âu ECB (2014)

	tài chính được cho là ổn định nếu hội tụ đủ các nội dung sau: (i) Có thể phân bổ nguồn lực hiệu quả từ kênh tiết kiệm sang kênh đầu tư; (ii) Các rủi ro tài chính được đánh giá và xác định một cách chính xác và hợp lý để có thể kiểm soát tốt hơn; (iii) Có thể hấp thụ được các cú sốc tài chính cũng như những biến động trong nền kinh tế thực.	
3	Là sự linh hoạt của tất cả các hoạt động và lĩnh vực liên quan đến tài chính nhằm giảm thiểu mức lỗ và khủng hoảng NH	Alshubiri và cộng sự (2017)
4	Là trạng thái hấp thụ các cú sốc, đánh giá, thay đổi rủi ro tài chính và phân bổ nguồn lực có hiệu quả	Houben (2004)
5	Bất ổn NH xuất phát từ các NH hoạt động kém hiệu quả dẫn đến rủi ro về thanh khoản từ đó dẫn đến các cú sốc	Segoviano et al. (2009)
6	Bất ổn NH là hiệu quả kinh tế có khả năng bị suy giảm do các biến động liên quan đến tài chính.	Chant (2003)
7	Bất ổn NH là khả năng vỡ nợ của NH trong quý tiếp theo	Monnin (2018)

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước

Tóm lại, xét về khía cạnh vĩ mô thì ổn định tài chính là tình trạng mà hệ thống ngân hàng thực hiện các chức năng một cách thông suốt, góp phần phân bổ có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế. Ở cấp độ ngân hàng, ổn định tài chính là trạng thái mà NH vận hành trung thực, thực hiện tốt chức năng vốn có của mình, hiệu quả hoạt động được duy trì ổn định, có khả năng chống chịu được cú sốc từ môi trường bên ngoài, và tự bản thân NH không gây ra cú sốc ảnh hưởng đến nền kinh tế.

Ổn định tài chính trong ngân hàng liên quan đến việc thiết lập trật tự trong các hoạt động, tuân thủ theo quy trình và quy định của NH, hạn chế rủi ro, nâng cao khả năng sinh lợi và đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh. Ổn định tài chính liên quan đến các hoạt động của NH được kiểm soát nhằm hạn chế rủi ro và đạt mức lợi nhuận mong đợi. Đây chính là mục tiêu mong đợi của các nhà quản trị rủi ro.

Do hoạt động của NH có tính hệ thống nên khi xem xét sự ổn định, không phải chỉ xem xét đối với từng NHTM mà cần xem xét toàn hệ thống. Nếu xét góc độ từng NHTM, rủi ro càng cao thì mức độ ổn định NH càng thấp và ngược lại. Sự gia tăng của rủi ro nói chung và RRTD nói riêng đều có thể đẩy NH đến tình trạng mất vốn, chi phí gia tăng, lợi nhuận giảm sút. Khi tình trạng này trở nên nghiêm trọng hơn thì NH có thể rơi vào tình trạng thiếu hụt thanh khoản, sụt giảm uy tín của NH, điều này có thể dẫn đến sự bất ổn trong các hoạt động NH. Xét trên góc độ toàn hệ thống, ổn định của từng NH sẽ tạo nên sự ổn định cho toàn hệ thống NHTM. Một hệ thống NH được xem là ổn định khi loại trừ được sự mất cân bằng tài chính xuất hiện từ bên trong hoặc là kết quả của các yếu tố bất lợi và các sự kiện xảy ra ngoài dự kiến. Để ổn định NH, hệ thống cần đủ mạnh để có thể tiếp nhận các cú sốc thông qua cơ chế tự điều chỉnh, ngăn chặn những sự kiện bất lợi, gây tác động tiêu cực cho nền kinh tế hoặc các hệ thống tài chính khác.

2.1.3.2 Các lý thuyết có liên quan đến ổn định tài chính của ngân hàng

– Lý thuyết Thông tin bất cân xứng

Lý thuyết Thông tin bất cân xứng là lý thuyết đề cập đến tính ổn định tài chính của ngân hàng liên quan đến hoạt động tín dụng. Lý thuyết này được khởi xướng bởi Akerlof (1970), cung cấp những thông tin hữu ích về các nguyên nhân truyền thống dẫn đến tình trạng vỡ nợ truyền thống dẫn đến sự bất ổn của hệ thống ngân hàng. Việc phân loại khách hàng cho vay không phải là việc dễ dàng, điều này có thể dẫn đến các vấn đề về lựa chọn bất lợi và rủi ro đạo đức.

Thông tin bất cân xứng xảy ra khi một trong hai bên có thông tin nhiều hơn về đối tác trong hợp đồng vay nợ. Lý thuyết này còn cho rằng người có nhiều thông tin hơn sẽ có thể đàm phán giao dịch tốt hơn và đẩy bên còn lại rơi vào tình trạng lựa chọn bất lợi. Theo Bofondi và cộng sự (2004), rủi ro đạo đức và kết quả lựa chọn bất lợi từ thông tin bất cân xứng giữa

người vay và người cho vay có thể tạo nên các đợt khủng hoảng tín dụng do đó ảnh hưởng đến hiệu quả và sự ổn định NH.

Lựa chọn bất lợi có nghĩa là người cho vay có thông tin hạn chế về người đi vay do đó việc xác định rủi ro của hợp đồng cũng bị giới hạn, điều này dễ dẫn đến nợ xấu, từ đó tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh của NH, đe dọa đến hiệu quả kinh doanh và sự ổn định NH.

– **Lý thuyết cho vay thương mại (Commercial Loan Theory)**

Đây là lý thuyết được đề xuất bởi H.G. Moulton (1918), cho rằng các NHTM chỉ nên cho vay ngắn hạn và kinh doanh các giấy tờ có giá để gia tăng thanh khoản. Hàm ý của lý thuyết này không chỉ cho các NHTM mà còn tác động đến hệ thống NH và các hoạt động kinh tế vì liên quan đến mức cung tiền của nền kinh tế. Trong một số trường hợp, nếu NH có rất ít hoặc không có tài sản dự trữ thứ cấp thì đây là giải pháp cho bộ đệm thanh khoản của NH. Về bản chất, lý thuyết này không khuyến khích các NH tài trợ cho trang máy móc, thiết bị, nhà xưởng, bất động sản.... Tuy nhiên, bởi vì lý thuyết này cho rằng tất cả các khoản vay nên được thanh lý trong quá trình kinh doanh bình thường nên đã cho thấy sự thất bại của nó để nhận ra sự ổn định tương đối của NH, liên quan đến thanh khoản. Mặc dù vậy, một số hàm ý của lý thuyết này được xem là lý thuyết nền tảng, được các nhà kinh tế học sử dụng để phát triển các lý thuyết tiếp sau đó. Về mặt thực tiễn, ý nghĩa của lý thuyết này vẫn còn nằm trong các quy định, thủ tục kiểm tra của các cơ quan quản lý NH và tư duy quản trị của các nhà quản trị NH.

– **Lý thuyết thu nhập dự kiến (The Anticipated Income Theory)**

Lý thuyết này được đề xuất bởi H.V. Prochanow (1944), cho rằng các NHTM không nên chỉ tập trung vào các khoản cho vay thương mại hoặc kinh doanh các giấy tờ có giá mà nên mở rộng danh mục kinh doanh, nhưng việc kinh doanh phải có lựa chọn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản. Lý thuyết này cho rằng muốn đảm bảo thanh khoản của một NHTM từ đó duy trì tính ổn định tài chính cho ngân hàng thì phải đảm bảo các khoản cho vay tương đối tốt. Trong quá trình chọn lựa khách hàng cho vay, các NHTM có thể dựa trên thu nhập dự kiến thông qua dòng tiền dự báo của khách hàng để ra quyết định, giảm thiểu tỷ lệ nợ xấu.

– **Lý thuyết RRTD (Credit Risk Theory)**

Lý thuyết này được đề xuất bởi Merton (1974), đề cập đến RRTD là rủi ro do NH không thu hồi lại được vốn gốc hoặc lãi. Để giảm thiểu RRTD, duy trì sự ổn định tài chính cho quá trình hoạt động của NH thì các NH cần phải quản trị RRTD hiệu quả trong đó thẩm định tín dụng đối với người xin vay, có thể yêu cầu người đi vay có những biện pháp phòng vệ cho khoản vay của NH như phải có tài sản đảm bảo hoặc sự bảo lãnh của bên thứ ba. Lý thuyết này còn cho rằng đối với khách hàng có RRTD càng cao thì yêu cầu về lãi suất cho vay sẽ càng cao.

– **Lý thuyết hiệu quả kinh tế (Theory of economic efficiency)**

Lý thuyết này ra đời vào năm 1961 bởi Arrow và cộng sự. Đây là lý thuyết cơ bản và quan trọng nhất khi nghiên cứu về khả năng sinh lợi của NHTM. Hàm ý chính của lý thuyết này là các NH chỉ hoạt động hiệu quả với chi phí thấp. Một NH được cho là có hiệu quả về mặt kỹ thuật nếu nó sử dụng cùng số lượng đầu vào để có được đầu ra nhiều hơn so với các NH khác. Chính bởi vì chi phí thấp nên lợi nhuận của NH sẽ tăng lên, đảm bảo tính ổn định tài chính trong hoạt động.

– **Lý thuyết đánh đổi (Trade-off Theory)**

Lý thuyết này được đề xuất bởi Mayer (1984) đề cập đến việc đánh đổi cấu trúc vốn của các NHTM, giải thích mức độ đòn bẩy của NH. Cho dù NH được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu hay nợ thì cũng phải cân nhắc thật kỹ trước khi quyết định. Nếu NH sử dụng nợ thì sẽ được hưởng lợi thế về thuế do đó chi phí nợ thấp hơn vốn chủ sở hữu. Tất cả các quyết định này đều ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của NH, góp phần tạo sự ổn định về mặt tài chính của NH.

– **Lý thuyết bộ đệm (The buffer Theory)**

Lý thuyết này được ra đời vào năm 1987 bởi Alloway, cho rằng các NH có nguồn vốn bám sát tỷ lệ vốn quy định thì phải luôn tăng vốn và giảm rủi ro. Bộ đệm được đề cập trong lý thuyết này có thể hiểu là số vốn dư vượt quá quy định của NHNN. Bên cạnh việc đảm bảo an toàn trong hoạt động nhằm suy trì tính ổn định tài chính cho NH, các NH có thể nắm

giữ nguồn vốn lớn để khám phá các cơ hội đầu tư không lường trước trong tương lai để tăng khả năng sinh lợi cho NH.

2.1.3.3 Ý nghĩa của ổn định tài chính

Sau các cuộc khủng hoảng tài chính, ổn định NH đã nhận được sự quan tâm rất lớn của nền kinh tế nói chung, hệ thống tài chính, các NHTM nói riêng. Sự quan tâm này xuất phát từ nhiều nguyên nhân và được lập luận khác nhau tùy theo từng chủ thể.

- Đối với nền kinh tế

Trong vai trò là một trong những chủ thể chu chuyển vốn chính của nền kinh tế, NHTM đóng vai trò khá quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Một số nghiên cứu đã chứng minh rằng mức độ phát triển của hệ thống tài chính trong đó có NHTM có tác động nhất định đến tăng trưởng kinh tế (Rajan, 1986; King, 1994, Levine 2001). Khủng hoảng NH thường đẩy nền kinh tế vào tình trạng tăng trưởng chậm, nguồn vốn bị trục trặc trong quá trình chu chuyển dẫn đến chi phí đầu vào của các doanh nghiệp cao, các doanh nghiệp có xu hướng không mở rộng sản xuất kinh doanh do sự khó khăn của nền kinh tế (Serwa, 2007).

- Đối với hệ thống tài chính

Một hệ thống tài chính ổn định thường có khả năng phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả, quản lý rủi ro tài chính, duy trì mức độ việc làm gắn với mức tự nhiên của nền kinh tế và loại trừ những yếu tố hay cú sốc gây ảnh hưởng đến sự ổn định tiền tệ và phát triển kinh tế. Theo Rabi và cộng sự (2013), vấn đề ổn định hệ thống tài chính có liên kết chặt chẽ với sự ổn định NH. Trong thực tế, bằng chứng lịch sử đã chứng minh rằng những cuộc khủng hoảng tài chính trong đó có liên quan đến ngành NH thì vấn đề càng nghiêm trọng hơn. Trong bối cảnh dư âm từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, hàng loạt các tổ chức, định chế tài chính đặc biệt là các NH phải đối mặt với rất nhiều vấn đề như nợ xấu, sụt giảm lợi nhuận, thua lỗ, tái cơ cấu..... Từ năm 2009, sự bất ổn trong hoạt động NH là nguy cơ dẫn đến phá sản của các NH trên thế giới đã kéo theo sự suy thoái mạnh của nền kinh tế. Theo Reinhart và Rogoff (2008), sự phá sản của hệ thống tài chính xuất phát từ sự suy thoái sâu trong hoạt động NH. Sự suy thoái trong hoạt động của các NH có nguyên nhân chính là do hệ thống các NH đã không có sự quan tâm đúng mức đến các nhân tố quan trọng từ bên trong NH cũng như các nhân tố bên ngoài để giúp các NH có thể giảm được những ảnh

hưởng từ các cuộc suy thoái kinh tế, đó là các nhân tố giúp các NH ổn định tài chính, giảm thiểu rủi ro, và hoạt động bền vững. Có thể thấy rằng ổn định NH đóng vai trò rất quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế, bởi hầu hết các giao dịch trong nền kinh tế được thực hiện thông qua hệ thống tài chính.

- **Đối với hệ thống NHTM**

Sự lành mạnh của từng NH góp phần vào sự ổn định của toàn bộ hệ thống, giúp củng cố niềm tin của khách hàng. Do đó, ổn định NH được xem là nội dung chủ chốt, chính yếu trong ổn định hệ thống NH. Sự ổn định NH và hoạt động bền vững của các NH còn là một nhân tố hết sức quan trọng giúp hệ thống NH phát triển bền vững giảm thiểu những biến động ảnh hưởng, cú sốc từ các cuộc khủng hoảng tài chính.

- **Đối với NH thương mại**

Các NHTM đóng vị trí trung tâm của các hoạt động kinh tế và thực hiện trung gian thanh toán cho các chủ thể. NH có vai trò quyết định trong việc điều chuyển vốn trong nền kinh tế, bởi vì NH tái phân bổ tiền thông qua hoạt động tín dụng, từ nguồn vốn tiết kiệm - những người có tạm thời thừa tiền, đến người đi vay - những người có thể sử dụng tiền một cách tốt hơn. Ngoài ra, hệ thống NH còn có vai trò chủ đạo và tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế vĩ mô. Sự quan trọng của hệ thống NH trong nền kinh tế được chứng minh rõ nét qua các cuộc khủng hoảng tài chính, quản trị NH lỏng lẻo, đầu tư dàn trải vào các lĩnh vực rủi ro cao, thông tin quan trọng không được minh bạch, các quy tắc không được tuân thủ và thiếu sự kiểm soát chặt chẽ,... là nguyên nhân gây sự bất ổn cho NHTM cũng như hệ thống NHTM.

2.1.3.4 Đo lường ổn định tài chính

Để đo lường ổn định NH, có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Hai cách tiếp cận phổ biến nhất là chỉ số phá sản của các NH và mô hình cơ sở kế toán.

- **Đo lường ổn định NH theo cách tiếp cận chỉ số phá sản**

Đối với nhóm thứ nhất, cách tiếp cận chỉ số phá sản cho rằng khủng hoảng NH phản ánh chính xác ổn định NH. Tuy nhiên, chỉ số này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác nhau trong đó có cách hiểu về khủng hoảng NH, do có sự khác nhau trong định nghĩa giữa các quốc

gia, NH trung ương thường không công bố tình trạng mất khả năng thanh toán của NH vì lý do quản trị và NH trung ương cũng không muốn công bố các thất bại trong hoạt động của NH vì hiệu ứng tràn của hệ thống (Uhde, 2009). Để xác định khả năng phá sản, cách tiếp cận ngẫu nhiên sẽ được sử dụng. Phương pháp này có ưu điểm là phản ánh được tất cả các thông tin và các biến số thị trường không bị ảnh hưởng bởi kế toán.

- **Đo lường ổn định NH dựa vào các chỉ số kế toán**

Cách tiếp cận thứ hai sử dụng mô hình dựa trên cơ sở kế toán để đánh giá. Mô hình này dự báo khả năng khủng hoảng cho từng NH riêng lẻ rất tốt. Cách tiếp cận này sử dụng các chỉ số tài chính để đo lường như Z-score (Lepetit, 2008; Beck và Schepens, 2013), CAPM, Z-risk (Rahman, 2010) trong đó Z-score được sử dụng phổ biến nhất do chỉ số này có ưu điểm là dễ tính toán cho NH. Chỉ số Z-score được sử dụng để đo lường khả năng vỡ nợ của các NHTM (Rajhi và Hassairi, 2013) từ đó nhận định được sự ổn định của NHTM (Sakarombe, 2018). Z-score thấp cho thấy NH dễ rơi vào trạng thái mất khả năng thanh toán, khánh kiệt tài chính và mất ổn định (Hanna và Schware, 1988). Chỉ số Z_score cao thể hiện mức sai sót trong tỷ suất sinh lợi thấp thì NH ổn định và ngược lại.

Bên cạnh đó, mô hình dựa trên cơ sở kế toán còn sử dụng các thông số tài chính để đánh giá tính ổn định của NH như nợ xấu, chất lượng tài sản, tính thanh khoản, vốn, chi phí và lợi nhuận trên tài sản,...

2.2 Tổng quan các nghiên cứu trước về tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của NH

Thông qua việc khảo lược các nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng thương mại có 3 xu hướng tác động cơ bản. Thứ nhất, các nghiên cứu có liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi. Thứ hai, các nghiên cứu có liên quan đến tác động của khả năng sinh lợi đến ổn định tài chính của ngân hàng. Thứ ba, các nghiên cứu có liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng.

Dựa vào đặc điểm hoạt động và những nét tương đồng trong cơ chế hoạt động, luận án thực hiện lược khảo một số nghiên cứu tiêu biểu như sau:

2.2.1 Các nghiên cứu trước về tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của ngân hàng

2.2.1.1 Các công trình nghiên cứu nước ngoài

Nợ xấu là kết quả của việc quản trị RRTD không hiệu quả, vấn đề này sẽ dẫn đến nhiều trục trặc trong hoạt động của các NHTM. Nhận định được điều này, trong bài “**Mối quan hệ giữa nợ xấu, ổn định hệ thống ngân hàng và hoạt động kinh tế: trường hợp của Tunisia**” của **Elbir (2021)** đã lập luận rằng NH ổn định sẽ mang lại lợi nhuận ổn định cho NH, từ đó nghiên cứu đã sử dụng biến đo lường ổn định của NH là biến khả năng sinh lời. KQNC cho thấy mối quan hệ giữa các khoản nợ xấu (NPL) và khả năng sinh lời của ngân hàng ở Tunisia là mối quan hệ phi tuyến tính. Tác giả tính ngưỡng nợ xấu bằng cách sử dụng khung kinh tế lượng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn từ quý 4 năm 2010 đến quý 4 năm 2019 của 10 ngân hàng Tunisia. Các ước tính mô hình cho thấy tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Điều này hàm ý rằng quản trị RRTD hiệu quả sẽ giúp tăng tính ổn định cho NH. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ hạn chế ở việc tìm hiểu tác động của các yếu tố nội tại của NH tác động đến tính ổn định tài chính mà chưa có phân tích đối với các điều kiện vĩ mô.

Thông qua việc xác định khả năng sinh lợi là biểu hiện của hiệu quả hoạt động tài chính, **Akomeah (2020)** đã thực hiện nghiên cứu về “**Quản trị RRTD và hiệu quả hoạt động tài chính của các NH niêm yết tại Ghana**”. Mục đích của nghiên cứu là xem xét tác động của quản trị RTTD đối với hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại niêm yết tại Ghana. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ bảy ngân hàng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Ghana trong khoảng thời gian mười năm từ 2007-2016 với 70 quan sát. Biến tỷ lệ nợ xấu được sử dụng để đo lường quản trị RRTD, dự phòng RRTD, mức độ an toàn vốn là biến độc lập, quy mô ngân hàng là biến kiểm soát, biến phụ thuộc là ROA. Dữ liệu được kiểm tra bằng phương pháp FEM và REM. KQNC này cho thấy có mối quan hệ đáng kể giữa các biến quản trị RRTD NPL, CAR và SIZE và khả năng sinh

lời của các ngân hàng niêm yết ở Ghana. Nhìn chung, các ngân hàng cần duy trì mức CAR theo yêu cầu quy định để không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính, có khả năng chống lại các cú sốc tài chính có thể phát sinh, bảo vệ đầu tư của người gửi tiền, từ đó thúc đẩy sự ổn định của hệ thống tài chính. Nghiên cứu cũng khuyến nghị các ngân hàng ở Ghana kiểm soát và giám sát nợ xấu, và giữ mức nợ xấu càng thấp càng tốt bằng cách nhấn mạnh nhiều hơn vào khả năng hoàn trả của khách hàng trước khi các phê duyệt tín dụng được đưa ra. Mặc dù nghiên cứu đã mang lại nhiều kết quả đáng chú ý nhưng việc sử dụng ROA để đo lường khả năng sinh lời của NH gặp phải nhiều hạn chế, đặc biệt là đối với các NH có các tài sản phái sinh giá trị cao thì chỉ số này càng bị khiếm khuyết.

Lalon (2020) đã thực hiện nghiên cứu “**Tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của của hệ thống ngân hàng Bangladesh**”. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định một số yếu tố của RRTD có tác động đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu này thực hiện xem xét các mô hình kinh tế lượng được ước tính với Hiệu ứng ngẫu nhiên, Hiệu ứng cố định, Pooled OLS, GLS và GMM. Nguồn dữ liệu được thu thập từ báo cáo hàng năm của các ngân hàng từ năm 2010 đến năm 2019 tại Bangladesh. KQNC cho thấy trong số tất cả các biến độc lập như tỷ lệ tổng dư nợ trên tổng tài sản, tổng dư nợ trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu trên tổng vốn chủ sở hữu, dự phòng rủi ro cho vay trên tổng vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ tổng vốn vay trên tổng tiền gửi và dự phòng rủi ro cho vay trên tỷ lệ nợ xấu, chỉ có dự phòng rủi ro cho vay trên tỷ lệ nợ xấu có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc (NIM). Kết quả còn cho thấy tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu trên tổng vốn chủ sở hữu và dự phòng rủi ro cho vay trên tổng vốn chủ sở hữu cũng ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc (ROE). Trong đó, chỉ có tỷ lệ nợ xấu trên tổng vốn vay là có ý nghĩa thống kê theo tất cả các phương pháp, nhưng tỷ lệ nợ xấu trên tổng vốn chủ sở hữu là đáng kể theo hiệu ứng cố định và phương pháp GLS và Dự phòng rủi ro cho vay trên tổng vốn chủ sở hữu chỉ có ý nghĩa theo phương pháp GLS trong việc giải thích những thay đổi trong ROA. Điều tra sâu hơn cho thấy tác động của các yếu tố RRTD nói trên đến khả năng sinh

lời được đo lường bằng ROE của các ngân hàng đã được áp dụng thành công bằng phương pháp tiếp cận GMM hệ thống một bước. Nghiên cứu đã phát hiện ra nhiều yếu tố nội tại của quản trị RRTD của NH tác động đến khả năng sinh lợi nhưng vẫn chưa thể hiện một cách toàn diện tất cả các yếu tố tác động.

Ali (2019) đã thực hiện nghiên cứu “**Tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của hệ thống ngân hàng công tại Ấn Độ**”. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá mối liên hệ thực nghiệm giữa quản trị RRTD và kết quả hoạt động tài chính của ngân hàng trong giai đoạn 2010-2017 của 10 ngân hàng thương mại khu vực công lớn nhất tại Ấn Độ. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy dữ liệu bảng. Quản trị RRTD là biến độc lập, được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu (NPLR), tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay (LLPR), tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tỷ lệ chất lượng tài sản (AQ), quản lý (M), thu nhập (E) và thanh khoản (L). Khả năng sinh lời của các ngân hàng là biến phụ thuộc, được đo lường bằng tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA). Kết quả của nghiên cứu cho thấy các chỉ số quản trị RRTD có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động tài chính của các ngân hàng khu vực công được lựa chọn ở Ấn Độ. Kết quả chỉ ra rằng ROA có mối liên quan cùng chiều đến CAR, chất lượng quản lý và khả năng thu nhập, có liên quan tiêu cực đến AQ và khả năng thanh toán. Từ đối tượng nghiên cứu, có thể thấy rằng nghiên cứu này chỉ giới hạn đối với nhóm khu vực công trong khi hoạt động NH của khu vực công có những đặc điểm khác khu vực NH tư nhân.

Hoạt động tín dụng được xác định là một trong những yếu tố quan trọng có tác động đến khả năng sinh lợi. Chính vì vậy, trong nghiên cứu của **Trofimov và cộng sự (2018)** về “**Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng Malaysia**”, nhóm tác giả đã sử dụng một số biến liên quan đến tín dụng và quản trị RRTD là biến độc lập. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại bằng cách chọn mức độ an toàn vốn, RRTD, hiệu quả quản trị và rủi ro thanh khoản làm động lực chính dẫn đến khả năng sinh lời của ROA và ROE. Phương pháp phân tích hồi quy được thực hiện bằng cách sử dụng tập dữ liệu bảng bao gồm 8 ngân hàng thương mại từ năm 2011 đến năm 2017. Dữ liệu được thu thập từ DataStream và Báo

cáo thường niên. Trong số tất cả các biến số quyết định, mức độ an toàn vốn không tác động đến khả năng sinh lời. Kết quả hồi quy cho thấy RRTD, hiệu quả quản lý và rủi ro thanh khoản là một trong những yếu tố quyết định quan trọng nhất quyết định khả năng sinh lời của các ngân hàng. Các biến có ảnh hưởng mạnh hơn đến lợi nhuận của ROE, khi so sánh với ROA. Một số đề xuất các NH cần tăng cường và duy trì cả sự vững mạnh và ổn định của khu vực ngân hàng trong nước. Nghiên cứu này cũng có những hạn chế như các nghiên cứu trước là chưa thể hiện tác động một cách toàn diện bao gồm các yếu tố nội tại quản trị RRTD và các yếu tố bên ngoài đến khả năng sinh lời của NH.

Yusheng (2017) đã thực hiện nghiên cứu nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của quản trị RRTD đối với hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại ở Ghana, trong đó tác giả cũng xác định biến đo lường hoạt động tài chính của ngân hàng chính là khả năng sinh lời. Tương tự như các nghiên cứu khác về khả năng sinh lời của ngân hàng, bài nghiên cứu đã sử dụng chỉ số ROE là chỉ số đo lường biến phụ thuộc, NPLR và CAR là hai biến đại diện cho quản trị RRTD. Dữ liệu được thu thập từ bốn ngân hàng thương mại và phân tích bằng phương pháp phân tích hồi quy. KQNC cho thấy NPLR có mối liên hệ tiêu cực và có tác động đáng kể đến ROE, CAR có mối liên hệ tích cực và không đáng kể với ROE. Nhìn chung, việc chọn lựa các biến của mô hình nghiên cứu phù hợp nhưng mẫu nghiên cứu chỉ dừng lại ở 4 ngân hàng nên thiếu tính bao quát.

Tác giả **Alshatti (2015)** đã thực hiện nghiên cứu về **“Tác động của quản trị RRTD đến hiệu quả hoạt động tài chính của các NHTM tại Jordan”**. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định tác động của quản trị RRTD đến hoạt động tài chính của 13 ngân hàng thương mại trong Jordan giai đoạn 2005-2013. Kết quả hoạt động tài chính của ngân hàng được đo lường bằng ROA và ROE. KQNC cho thấy các chỉ số quản trị RRTD có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại Jordan. Từ đó, tác giả gợi ý các ngân hàng nên cải thiện hoạt động quản trị RRTD để đạt được nhiều lợi nhuận hơn, trong đó các ngân hàng nên xem xét các chỉ số Nợ xấu, Dự phòng rủi ro và tỷ lệ đòn bẩy tài chính bởi vì đây là những chỉ số quan trọng, thể hiện hiệu quả quản trị RRTD của NH. Ngoài ra, các ngân hàng cần thiết lập các chính sách quản trị RRTD đầy đủ bằng cách đo lường

RRTD trước khi cấp các khoản vay cho khách hàng, thiết kế một hệ thống quản trị RRTD hiệu quả, cần thiết lập một môi trường RRTD phù hợp, hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh, duy trì một cơ chế quản lý tín dụng phù hợp bao gồm việc giám sát, xử lý cũng như kiểm soát RRTD

Noman (2015) đã thực hiện nghiên cứu về “**Ảnh hưởng của quản trị RRTD đối với khả năng sinh lợi của NH: trường hợp các NH Bangladesh**”. Nhóm tác giả đã sử dụng dữ liệu bảng không cân với 172 quan sát thu thập từ 18 NH tư nhân trong giai đoạn 2003 đến 2013. Nghiên cứu đã sử dụng các biến thể hiện quản trị RRTD bao gồm hệ số dự phòng RRTD (LLGR), nợ xấu trên tổng cho vay (NPLGL), hệ số dự phòng RRTD trên tổng cho vay (LLRNPL), hệ số an toàn vốn (CAR). Các biến thể hiện khả năng sinh lợi của NH bao gồm NIM, ROA, ROE. Các phương pháp phân tích được sử dụng bao gồm OLS, GLS và GMM. KQNC cho thấy NPLGL và LLGR có tác động đáng kể và tác động ngược chiều đến tất cả các chỉ số thể hiện khả năng sinh lợi của NHTM. Nghiên cứu cũng cho thấy hệ số CAR có tác động ngược chiều và đáng kể đến ROA và ROE. Nghiên cứu của tác giả đã có nhiều đóng góp cho các NH tư nhân nhưng đối với nhóm NH nhà nước có những đặc điểm hoạt động khác biệt, đặc biệt là trong danh mục tài sản nên chưa có sự bao phủ tổng thể về mặt lý luận.

Nghiên cứu “**Quản trị RRTD và khả năng sinh lợi của các ngân hàng niêm yết trên sàn chứng khoán Ghana**” của **Mawutor và cộng sự (2015)** nhằm phân tích mối quan hệ giữa quản trị RRTD và lợi nhuận của các ngân hàng trên Sở giao dịch chứng khoán Ghana. Hội quy bội tuyến tính là công cụ phân tích được sử dụng để phân tích dữ liệu từ bảy ngân hàng, dữ liệu của ngân hàng được thu thập trong thời gian sáu năm. ROA và ROE là các thước đo hiệu quả, tỷ lệ nợ xấu (NPLR) và tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi (LATD) được sử dụng để đo lường quản trị RRTD của NH. Quy mô ngân hàng, Đòn bẩy và tăng trưởng là các biến kiểm soát. Kết quả chỉ ra rằng có mối quan hệ tiêu cực giữa NPLR và ROA nhưng không đáng kể, nhưng LATD có tác động tiêu cực và có liên quan đáng kể đến ROA. Tăng trưởng có mối liên quan tích cực và đáng kể với ROA. Quy mô ngân hàng và Đòn bẩy đều có liên quan tiêu cực với ROA. NPLR và LATD đều có liên quan tiêu cực

với ROE. NPLR có tác động không đáng kể, LATD có ý nghĩa quan trọng đối với ROE. Nghiên cứu chỉ được thực hiện với các NH niêm yết, các NH chưa được niêm yết chưa được quan tâm, đây cũng là hạn chế của luận án.

Từ sau cuộc khủng hoảng ngân hàng, Ủy ban Basel đã đề xuất những yêu cầu chặt chẽ hơn về việc đảm bảo an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng, chỉ số an toàn vốn ngày càng được sử dụng rộng rãi để đánh giá quản trị RRTD tại NH. Nghiên cứu về “**Ảnh hưởng của vốn đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ**” của **Chaibi (2014)** đã thể hiện tác động nhất định của hệ số vốn ngân hàng đến lợi nhuận và rủi ro của NH. Nghiên cứu này lấy dữ liệu từ năm 2003 đến năm 2011 làm đối tượng nghiên cứu và sử dụng ROE làm biến phụ thuộc để thể hiện khả năng sinh lời của ngân hàng. Biến độc lập gồm dự phòng RRTD, tỷ lệ vốn, tài sản lưu động. Kết quả cho thấy biến dự phòng RRTD có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Do rằng dữ liệu nghiên cứu thực hiện trong giai đoạn trước cuộc khủng hoảng ngân hàng lần thứ hai nên tính tham khảo của KQNC này ở giai đoạn hiện tại sẽ bị hạn chế.

Luqman (2014) với nghiên cứu “**Tác động của quản trị RRTD đối với khả năng sinh lợi của các NHTM tại Nigeria**”, đã thu thập nguồn dữ liệu thứ cấp hàng năm để kiểm định. KQNC cho thấy có mối quan hệ giữa quản trị RRTD và khả năng sinh lợi của các NHTM. Tỷ lệ cho vay và ứng trước trên tổng tiền gửi có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của các NHTM ở mức ý nghĩa 5%. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng cho vay cũng có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của các NHTM ở mức ý nghĩa 5%. Các biến độc lập được chọn của mô hình nghiên cứu được giới hạn trong các yếu tố nội tại liên quan đến quản trị RRTD, thiếu các biến kiểm soát.

Kurawa (2014) đã thực hiện nghiên cứu “**Đánh giá hiệu quả của quản trị RRTD đối với lợi nhuận của các Ngân hàng Nigeria**”. Tỷ lệ nợ xấu (DR), Chi phí trên mỗi tài sản cho vay (CLA) và tỷ lệ an toàn vốn (CAR) được sử dụng để đo lường quản trị RRTD, ROA là thước đo khả năng sinh lời. Kết quả hồi quy cho thấy, khi ROA (khả năng sinh lời) tăng thì tất cả các biến độc lập bao gồm DR, CLA và CAR cũng tăng theo. Các biến độc lập đã giải thích chung cho 43,9% về khả năng sinh lời. Kết quả này cho thấy các biến quản trị

RRTD có ảnh hưởng riêng lẻ và đồng thời đến lợi nhuận của Ngân hàng Nigeria. Mặc dù nghiên cứu này hỗ trợ cho các NH Nigeria trong quá trình ra quyết định nhưng để hoàn thiện, nghiên cứu cần bổ sung thêm biến để kết quả thu được mang tính bao quát.

Afriyie (2012) cũng đã thực hiện nghiên cứu về “**Quản trị RRTD và khả năng sinh lợi của các ngân hàng nông thôn ở Ghana**”. Tác giả đã sử dụng ROE là chỉ số phản ánh khả năng sinh lợi, tỷ lệ nợ xấu và CAR đo lường gián tiếp quản trị RRTD. KQNC cho thấy tỷ lệ nợ xấu có quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với ROE. Tác giả cho rằng kết quả này là không bình thường vì mối quan hệ thông thường của nợ xấu với ROE của các ngân hàng được kỳ vọng là âm. Điều này có nghĩa là mặc dù có sự xuất hiện của các khoản nợ lớn, nợ xấu vẫn tăng tỷ lệ thuận với ROE. Tác giả cho rằng mối quan hệ này do các biện pháp thể chế không đầy đủ và không hiệu quả của các Ngân hàng. CAR cũng có quan hệ tích cực và không đáng kể với ROE, nguyên nhân là do chỉ thị tái cấp vốn của ngân hàng trung ương Ghana (BoG) ban hành tại thời điểm nghiên cứu. Nghiên cứu này thu được kết quả tác động trái ngược với các nghiên cứu khác, cho thấy hoạt động quản trị RRTD và khả năng sinh lợi có thể tác động theo nhiều hướng khác nhau, tùy vào từng quốc gia và thời gian nghiên cứu.

Takang và cộng sự (2008) đã tiến hành nghiên cứu về “**Khả năng sinh lợi NH và quản trị RRTD**” để tìm hiểu về hoạt động quản trị RRTD của NH. Bài nghiên cứu đã phân tích dữ liệu 5 năm tài chính của NH Qatar. Các kết quả mô hình hồi quy cho thấy quản trị RRTD và khả năng sinh lợi của NH có mối quan hệ đáng kể. KQNC cũng cho thấy cho thấy tỷ lệ Nợ xấu trên Tổng cho vay có tác động tiêu cực đáng kể với lợi nhuận trong đó lợi nhuận được đo bằng lợi nhuận trên tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Bài nghiên cứu được thực hiện đối với 1 NH Qatar nên KQNC khó có thể làm kim chỉ nan cho cả hệ thống.

2.2.1.2 Các công trình nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lời của NHTM là một chủ đề nhận được sự quan tâm trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, các nghiên cứu được công bố rộng rãi chỉ đề cập đến một vài khía cạnh liên quan đến chủ đề này.

Tác giả **Đào Nguyên Thuận (2019)** đã thực hiện nghiên cứu về “**Quản trị RRTD tại các NHTM Việt Nam**”. Bài viết phân tích mục tiêu chủ yếu của việc xây dựng tổng thể các yếu tố quản trị RRTD đối với ngân hàng thương mại, các yếu tố cơ bản của hệ thống quản trị rủi ro và các vấn đề pháp lý đặt ra hiện nay. KQNC cho thấy RRTD là một trong những vấn đề mà tất cả các NHTM phải đương đầu. Nếu như hoạt động phòng ngừa hạn chế RRTD được thực hiện tốt thì sẽ đem lại những lợi ích cho ngân hàng như: giảm chi phí, nâng cao được thu nhập, bảo toàn vốn cho NHTM. Hoạt động phòng ngừa hạn chế RRTD tốt sẽ đem lại lợi ích cho cả nền kinh tế. Do vốn chủ sở hữu của ngân hàng so với tổng giá trị tài sản là rất nhỏ nên chỉ cần một tỷ lệ nhỏ danh mục cho vay có vấn đề sẽ đẩy một ngân hàng tới nguy cơ phá sản.

Nếu ngân hàng không quản trị RRTD tốt, RRTD xảy ra sẽ đẩy NH đến những tổn thất nghiêm trọng, ngoài dự kiến, từ đó ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lợi của NH. Nghiên cứu của nhóm tác giả **Nguyễn Thị Kim Nhung (2017)** đã thực hiện nghiên cứu “**Một số vấn đề về RRTD của ngân hàng thương mại**”. Bài nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định tính. Kết quả cho thấy nguyên nhân dẫn đến RRTD tại các NHTM Việt Nam bao gồm nhóm nguyên nhân từ môi trường, từ NH và từ khách hàng. Hậu quả của RRTD làm giảm khả năng thanh toán của NHTM đối với các nguồn tiền gửi, giảm uy tín của các NHTM. Hai chỉ tiêu được sử dụng phổ biến để đánh giá RRTD của NH bao gồm nợ xấu và dự phòng RRTD. Từ KQNC, nhóm tác giả đã đề xuất các giải pháp cho công tác quản trị RRTD cho các NHTM Việt Nam.

Dựa vào lập luận của một số nghiên cứu nước ngoài về các yếu tố tác động đến khả năng sinh lợi, tác giả **Nguyễn Thị Thu Hiền (2017)** đã thực hiện nghiên cứu “**Các yếu tố đặc trưng xác định khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam**”. Nghiên cứu này cũng đã khẳng định nhiều yếu tố nội tại có thể ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm lợi nhuận của NH, trong đó yếu tố rất quan trọng là quản trị RRTD, yếu tố này càng đặc biệt đối với hệ thống NHTM Việt Nam. “Khả năng sinh lời” được xem là một chỉ số rất quan trọng về vấn đề phát triển và tồn tại của các NH và được các NH quan tâm. Bài nghiên cứu này đã sử dụng các yếu tố tác động đến ROE và ROA của các NHTM của VN trong

giai đoạn từ năm 2006 đến 2015. Kết quả cho thấy các yếu tố như: Dự phòng RRTD; thu nhập phi lãi trên tài sản; chi phí trả lãi trên nợ phải trả và cho vay trên tổng tài sản đã tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các NHTM. Còn các yếu tố như: chi phí hoạt động trên thu nhập; quy mô hội đồng thành viên và nợ xấu ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời của NH.

Tương tự vậy, nghiên cứu “**Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam**” của tác giả **Nguyễn Việt Hùng** (2008) phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận kinh doanh của 32 ngân hàng thương mại ở Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2005. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ xấu, dư nợ trên tổng tài sản, tiền gửi trên tổng dư nợ, tổng chi phí trên tổng doanh thu và tỷ lệ thu nhập từ lãi đều có ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời. Đồng thời, thị phần và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có tác động tích cực đến lợi nhuận của ngân hàng.

Qua việc lược khảo các nghiên cứu liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi, có thể thấy rằng quản trị RRTD có tầm quan trọng rất lớn đối với hoạt động của NH. Quản trị RRTD có tác động nhất định đến khả năng sinh lợi của các NHTM, mức độ tác động này tùy thuộc vào từng quốc gia. Một số quốc gia có mức độ tác động rất lớn như Qatar, Hy Lạp, Ghana, Nigeria, Bangladesh, Ấn Độ, Congo. Quản trị RRTD yếu kém dẫn đến nợ xấu sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lợi của NH. Bên cạnh đó, khả năng sinh lợi của NH còn chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhiều yếu tố khác như chi phí hoạt động của NH, thu nhập ngoài lãi, tính thanh khoản, quy mô NH, đòn bẩy tài chính, tăng trưởng tín dụng của NH.

Kết quả tổng hợp còn cho thấy sự tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi, hiệu quả hoạt động của NH, sau đó tác động truyền dẫn đến thanh khoản của các kỳ sau đó và tính ổn định của NH.

Về phương pháp nghiên cứu, hầu hết các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này đều sử dụng phương pháp định lượng. Về nguồn dữ liệu thì các nghiên cứu cho thấy có hai cách thu thập. Cách thứ nhất là đo lường trực tiếp, lấy dữ liệu sơ cấp bằng bảng hỏi và xử lý dữ

liệu bằng phần mềm SPSS. Cách thứ hai là đo lường gián tiếp, dữ liệu được lấy thứ cấp từ báo cáo tài chính, đây là cách được sử dụng phổ biến hơn so với cách thứ nhất. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập với số lượng mẫu khá lớn, dữ liệu lấy theo năm và thời gian nghiên cứu trong nhiều năm. Cách này sử dụng các phương pháp phân tích như FEM, REM, Pooled OLS, GMM để xử lý dữ liệu.

Về cách chọn các biến cho mô hình nghiên cứu thì rất nhiều nghiên cứu ngoài việc chọn biến quản trị RRTD, được đo lường gián tiếp bằng tỷ lệ nợ xấu, dự phòng RRTD, hệ số an toàn vốn, còn có nhiều biến kiểm soát và những biến thuộc vĩ mô. Bởi vì bản chất hoạt động của NHTM liên quan đến một biến số rất quan trọng trong nền kinh tế vĩ mô đó là lãi suất, mà lãi suất đến lượt nó có mối quan hệ với nhiều biến vĩ mô khác, nên việc đưa thêm các biến vĩ mô khác vào nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện và đầy đủ hơn. Các biến vĩ mô được đưa vào đa số các nghiên cứu bao gồm tăng trưởng GDP, lãi suất, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái. Đối với biến khả năng sinh lợi, hai chỉ số được sử dụng khá phổ biến là ROA và ROE.

2.2.2 Các công trình nghiên cứu về tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định của ngân hàng

Tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định của NH bắt đầu nhận được sự quan tâm của các bên có liên quan trong những năm gần đây, khi dư âm của các cuộc khủng hoảng NH xảy ra và dẫn đến những vấn đề nghiêm trọng. Tuy nhiên, đây là một chủ đề khá mới nên số lượng các nghiên cứu chưa nhiều.

2.2.2.1 Các công trình nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu của nhóm tác giả Xu (2019) về “**Khả năng sinh lợi NH và ổn định tài chính**” đã thực hiện phân tích tác động của khả năng sinh lợi đến ổn định tài chính để xác định vai trò của thu nhập ngoài lãi và mô hình kinh doanh bán lẻ của 431 NH tại Châu Âu và Mỹ. KQNC cho thấy khả năng sinh lợi có tác động và biến động ngược chiều với ổn định NH. Sự phụ thuộc quá mức của thu nhập ngoài lãi, cho vay bán buôn và đòn bẩy dẫn đến bất ổn cao hơn. Cạnh tranh thấp sẽ dẫn đến sự ổn định cao hơn cho NHTM. KQNC cũng cho thấy các khoản nợ xấu và chi phí hoạt động là những yếu tố chính tác động đến khả năng

sinh lợi của NHTM. Hạn chế của nghiên cứu là đối tượng nghiên cứu chỉ tập trung vào các NH bán lẻ.

Tác giả **Corbae (2019)** đã thực hiện nghiên cứu về “**Mối liên hệ giữa khả năng sinh lợi, cạnh tranh và ổn định của hệ thống NH**”. Cạnh tranh tăng làm tăng các thước đo thị trường về khả năng sinh lợi và sự dễ đổ vỡ của các NH, các quốc gia có thể tránh các chi phí đổ vỡ của cạnh tranh bằng cách tăng cường quản trị NH và thắt chặt các yêu cầu về đòn bẩy; và cơ chế truyền dẫn được tạo ra bởi sự cạnh tranh của NH, trong đó hoạt động cho vay của NH phản ứng mạnh mẽ hơn với những thay đổi của NH trung ương về lãi suất trong môi trường cạnh tranh. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của các quy định giúp cải thiện quản trị NH vì chúng thúc đẩy hiệu quả và sự ổn định của thị trường, tính toán rõ ràng trong cấu trúc nội tại của hệ thống NH khi đánh giá chính sách tiền tệ và các quy định có liên quan. Nghiên cứu này đã giúp làm rõ vấn đề quản trị các hoạt động NH có mối liên hệ với tính ổn định của NH. Hoạt động của NH được quản trị tốt sẽ làm giảm các chi phí do sự bất ổn định của NH gây ra.

Ozili (2018) đã thực hiện nghiên cứu về “**Các yếu tố tác động đến tính ổn định của các NH tại Châu Phi**”. KQNC cho thấy khả năng sinh lợi của NH, sự hiện diện của NH nước ngoài, mức độ tập trung NH, quy mô, hiệu quả quản trị, sự ổn định chính trị, chất lượng quy định, bảo vệ nhà đầu tư, kiểm soát tham nhũng và mức độ thất nghiệp là những yếu tố quyết định đáng kể đến sự ổn định NH ở châu Phi, mức độ tác động này phụ thuộc vào thời kỳ phân tích: trước khủng hoảng, trong khủng hoảng hay sau khủng hoảng. Nghiên cứu này cho thấy tổng hợp các yếu tố có tác động đến tính ổn định NH nói chung nhưng chưa bóc tách từng yếu tố cụ thể trong đó có yếu tố quản trị RRTD.

Cạnh tranh NH có tác động đến khả năng sinh lợi, một NH có tính cạnh tranh cao thể hiện tính hiệu quả về mặt chi phí cũng như thu hút được nhiều khách hàng, giúp NH hưởng được lợi thế theo qui mô. **Goetz (2018)** đã thực hiện nghiên cứu “**Cạnh tranh và ổn định NH**”. Cạnh tranh tăng làm cho ổn định NH gia tăng. Tiềm năng gia nhập thị trường, cấu trúc chi nhánh, chỉ số BHC có tác động cùng chiều và đáng kể đối với ổn định NH, đa dạng hóa có tác động ngược chiều và đáng kể đối với ổn định NH. Tính cạnh tranh của các NH

càng cao thì nợ xấu càng giảm, lợi nhuận NH tăng. Kết luận của nghiên cứu cho rằng tính cạnh tranh giúp NH tăng tính ổn định do tăng khả năng sinh lợi và cải thiện chất lượng tài sản.

RRTD và rủi ro thanh khoản là hai rủi ro lớn nhất trong hoạt động của NH, có tác động mạnh đến khả năng sinh lợi. Chính vì vậy, **Ghenimi và cộng sự (2017)** đã thực hiện nghiên cứu về “**Tác động của RRTD và rủi ro thanh khoản đối với ổn định NH: bằng chứng từ vùng MENA**” nhằm tìm hiểu nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của ngành NH. Nhóm tác giả đã thu thập số liệu của 49 NH đang hoạt động tại vùng MENA trong giai đoạn 2006 đến 2013. KQNC cho thấy cả hai rủi ro này đều có tác động một cách riêng lẻ đối với ổn định của NH. Cụ thể biến ROA, hệ số vốn, đa dạng hóa thu nhập, tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều và đáng kể đối với ổn định NH, quy mô, tốc độ tăng trưởng, khả năng sinh lợi, tốc độ tăng trưởng GDP, khủng hoảng tài chính có tác động ngược chiều với ổn định NH. Mặc dù nghiên cứu đã có những đóng góp nhất định, nhưng do nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn khủng hoảng NH nên chưa thấy sự khác biệt với giai đoạn sau khủng hoảng.

Tan và cộng sự (2016) với nghiên cứu “**Khả năng sinh lợi và ổn định của hệ thống NH Trung Quốc**” nhằm khám phá mối liên hệ giữa khả năng sinh lợi và ổn định NH trong giai đoạn 2003 đến 2013. Chỉ số Z-score đã được sử dụng để đo lường tính ổn định NH và ROA đo lường khả năng sinh lợi của NH. Các phương pháp Pooled OLS, FEM, GMM một bước, GMM hai bước đã được sử dụng để kiểm định. KQNC cho thấy khả năng sinh lợi cao dẫn đến bất ổn NH cao hơn.

Quy mô NH và huy động vốn là hai yếu tố giúp cho NH có lợi nhuận, hai yếu tố này xem như hai yếu tố cấu thành của khả năng sinh lợi của NH. Xác định vấn đề này, **Adusei (2015)** đã thực hiện nghiên cứu về “**Tác động của quy mô và rủi ro huy động vốn đến sự ổn định NH**” đã được thực hiện đối với hệ thống NH nông nghiệp tại Ghana nhằm đưa ra giải pháp cho các tranh luận về việc mở rộng quy mô NH và tài trợ cho NH bán lẻ tại nước này. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi qui đa biến với dữ liệu theo quý từ quý 1 năm 2009 đến quý 4 năm 2013 và sử dụng phương pháp Pooled OLS để kiểm

định. Biến độc lập của mô hình bao gồm RRTD, rủi ro thanh khoản, đa dạng hóa, khả năng sinh lợi, lạm phát, tăng trưởng tài chính và GDP. Để đo lường ổn định NH, tác giả sử dụng biến Z-score. KQNC cho thấy khi quy mô NH tăng, sự ổn định của NH cũng tăng theo. Rủi ro huy động vốn và sự ổn định của NH cũng có xu hướng biến động cùng chiều nhau. Bài nghiên cứu chỉ sử dụng một phương pháp Pooled OLS để kiểm định mô hình nên KQNC còn hạn chế vì phương pháp này đưa ra các giả định mạnh, thường khó thỏa mãn trong thực tế.

Các NH niêm yết có nhiều thuận lợi hơn trong việc huy động vốn từ đó tác động đến chi phí vốn và ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi, tính ổn định của NH. **Köhler (2015)** đã thực hiện nghiên cứu “**Mô hình NH nào rủi ro nhiều hơn? Tác động của mô hình NH đến ổn định NH**”. Tác giả đã phân tích tác động của các mô hình kinh doanh đến sự ổn định của NH tại 15 quốc gia EU từ năm 2002 đến 2011 trong đó có một số lượng lớn các NH chưa niêm yết, đại diện cho phần lớn các NH ở EU, tác giả cho rằng điều này quan trọng vì các NH chưa niêm yết thường là NH bán lẻ. KQNC cho thấy các NH sẽ ổn định hơn và có lợi nhuận cao hơn nếu họ tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, cho thấy lợi ích đáng kể sẽ thu được từ đa dạng hóa thu nhập. Các NH định hướng bán lẻ sẽ kém ổn định hơn nhiều nếu họ tăng tỷ lệ nguồn vốn phi tiền gửi và mô hình các NH đầu tư có xu hướng ổn định hơn nhiều.

Baltas và cộng sự (2014) đã thực hiện nghiên cứu về “**Khả năng sinh lợi và ổn định NH**”. KQNC cho thấy đòn bẩy tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với hoạt động NH, quyết định sự sụp đổ tài chính và được quy định rất cụ thể trong bộ nguyên tắc quản trị rủi ro của Basel III. Kết quả định lượng cho mẫu lớn các NHTM Mỹ trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2007 – 2009 cho thấy các chỉ số khả năng sinh lợi bao gồm cả đòn bẩy là những yếu tố dự báo tốt hơn về sự ổn định của NH. Nghiên cứu này chỉ cho thấy tác động của các yếu tố nội bộ trong đó khả năng sinh lợi là yếu tố chính có tác động đến tính ổn định của NH, trong khi hoạt động của các NH còn chịu tác động của các yếu tố khác.

Kasman (2014) đã thực hiện nghiên cứu về “**Ổn định tài chính, cạnh tranh và khả năng sinh lợi của hệ thống NH Mỹ Latin và Caribbean**”. Sử dụng mẫu gồm 272 NHTM của

15 nước Mỹ Latinh trong giai đoạn từ năm 2001 đến 2008, tác giả thực hiện nghiên cứu mối liên hệ của hiệu quả chi phí và doanh thu, ổn định tài chính (Z-score) và điểm cạnh tranh (chỉ số Lerner và chỉ số Boone). Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp Granger trong bảng động để thiết lập mối quan hệ động giữa các biến này. KQNC cho thấy có mối liên hệ mạnh giữa các yếu tố này ở cả hai chiều tác động. Ngoài ra, kết quả cho thấy cạnh tranh tăng thì sự ổn định tài chính tăng. Các NH sẽ đạt được sức mạnh thị trường khi hoạt động có lời và đạt hiệu quả. Tuy nhiên, khi quy mô và mức độ phức tạp tăng lên, các vấn đề về đại diện và việc chấp nhận rủi ro ngày càng tăng có thể dẫn đến kém hiệu quả và bất ổn định NH. Bài nghiên cứu đã cho thấy có mối liên hệ giữa khả năng sinh lợi và ổn định NH, đặc biệt là mối liên hệ này là hai chiều.

Constantinescu (2013) đã thực hiện nghiên cứu “**Tính ổn định, rủi ro và khả năng sinh lợi của các NH Hợp tác xã**”. Trong nền kinh tế thị trường, sự ổn định, hiệu quả hoạt động của NH, nghệ thuật lãnh đạo, quản lý, tổ chức và điều hành đã trở thành khía cạnh chính trong việc thúc đẩy và cải tiến NH. Các yếu tố này cung cấp một tập hợp các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật quản lý, góp phần vào khả năng tồn tại và triển khai thực tế, hiện đại hóa và phát triển NH nhằm tăng lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của NH trong điều kiện rủi ro cao trên thị trường địa phương, quốc gia và thậm chí toàn cầu. Vấn đề này càng thấy rõ trong bối cảnh xã hội Romania có những thay đổi lớn, hành động của các lực lượng bên trong thị trường đương đại gây ra một thái độ cụ thể được đặc trưng bởi sự cạnh tranh. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính nên còn nhiều hạn chế trong việc đánh giá vấn đề.

Khả năng sinh lợi được xác định có tác động đến ổn định NH trong nghiên cứu “**Đo lường ổn định tài chính _ Khảo lược**” của **Gadanecz (2008)**. Không giống như ổn định giá cả, ổn định tài chính không dễ xác định hoặc đo lường do sự phụ thuộc lẫn nhau và tương tác phức tạp của các yếu tố khác nhau trong hệ thống tài và nền kinh tế. Điều này còn phức tạp hơn nữa khi xét đến yếu tố thời gian và điều kiện gia nhập quốc tế. Tuy nhiên, trong hai thập kỷ qua, nhiều nghiên cứu đã cố gắng nắm bắt các điều kiện ổn định tài chính thông qua các chỉ số khác nhau về tính dễ bị tổn thương của hệ thống tài chính. Nhiều biện pháp

định lượng tổng hợp về sự ổn định của hệ thống tài chính có thể báo hiệu những điều kiện này là hấp dẫn trực quan vì chúng có thể cho phép các nhà hoạch định chính sách và các bên tham gia hệ thống tài chính để: (a) giám sát tốt hơn mức độ ổn định tài chính của hệ thống, (b) dự đoán các nguồn và nguyên nhân của căng thẳng tài chính đối với hệ thống và (c) truyền đạt hiệu quả hơn tác động của các điều kiện đó. Cách tiếp cận xây dựng các thước đo ổn định hệ thống tài chính này đã thay đổi trong những năm qua khi trọng tâm của mối quan tâm chuyển từ khía cạnh an toàn vĩ mô sang khía cạnh bảo đảm vĩ mô về ổn định tài chính. Từ việc phân tích các chỉ số cảnh báo sớm đến giám sát trạng thái của hệ thống NH, đặc biệt là rủi ro vỡ nợ của các tổ chức cá nhân, trọng tâm đã chuyển sang đánh giá trên toàn hệ thống về rủi ro đối với thị trường tài chính, thể chế và cơ sở hạ tầng. Gần đây, trọng tâm phân tích đã tập trung hơn nữa vào động lực của hành vi, sự hình thành tiềm tàng của các điều kiện không ổn định cũng như cái gọi là cơ chế truyền dẫn của các cú sốc. Một vấn đề quan trọng làm nền tảng cho những phát triển phân tích này là nhu cầu thu hẹp khoảng cách dữ liệu trong một số lĩnh vực.

Để đo lường ổn định tài chính, có một số phương pháp được sử dụng phổ biến như sau:

- Chỉ số căng thẳng SNB đối với lĩnh vực NH được tính toán từ dữ liệu thị trường, số liệu bảng cân đối kế toán và dữ liệu không công khai từ cơ quan giám sát. Chỉ báo liên tục này đo lường căng thẳng về độ lệch so với xu hướng lịch sử. NH HKMA đã phát triển mô hình Probit10 để ước tính các chỉ số cảnh báo sớm về tình trạng khó khăn NH. Mô hình này sử dụng dữ liệu bảng theo quý để ước tính rủi ro vỡ nợ của các NH và công ty phi tài chính riêng lẻ, biến động giá tài sản và các yếu tố lây nhiễm.

CNB tính toán chỉ số ổn định NH bằng cách sử dụng bình quân gia quyền của các chỉ số phụ về tính lành mạnh của ngành NH bao gồm an toàn vốn, khả năng sinh lời, thanh khoản, chất lượng tài sản, RRTD và tiền tệ. Các chỉ số này được thể hiện dưới dạng độ lệch chuẩn so với giá trị trung bình lịch sử. Ngoài ra, CNB cũng tính toán các chỉ số tổng hợp về điều kiện tài chính để phản ánh tính thanh khoản và mức độ tín nhiệm của các công ty phi tài chính.

- NH Trung ương Thổ Nhĩ Kỳ tính toán chỉ số sức mạnh tài chính bằng cách lấy trung bình có trọng số của các chỉ số về tính lành mạnh tài chính của các NH. Chỉ số này kết hợp

sáu lĩnh vực của các chỉ số lành mạnh về tài chính, an toàn vốn, khả năng sinh lời, thanh khoản, chất lượng tài sản, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá hối đoái.

- ECB tính toán một chỉ số tổng hợp về tính thanh khoản của thị trường tài chính trong khu vực đồng euro, tương tự như chỉ số thanh khoản thị trường của BoE. Chỉ số ECB kết hợp một số biện pháp bao gồm bốn thị trường khác nhau và ba khía cạnh khác nhau của tính thanh khoản thị trường (độ chặt chẽ, độ sâu và khả năng phục hồi) cũng như phí bảo hiểm thanh khoản.

- IMF phát triển một chỉ số ổn định NH, xem hệ thống NH như một danh mục đầu tư và tính toán xác suất vỡ nợ dựa trên thị trường của từng NH riêng lẻ, sau đó ước tính xác suất vỡ nợ chung, tức là số lượng NH vỡ nợ dự kiến trong hệ thống.

2.2.2.2 Các công trình nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của **Le (2020)** về “**Mối quan hệ lẫn nhau giữa khả năng sinh lời của NH, sự ổn định của NH và tăng trưởng cho vay: Bằng chứng từ Việt Nam**” khảo sát mối quan hệ qua lại giữa sự ổn định của NH, khả năng sinh lời và tăng trưởng cho vay trong hệ thống NH Việt Nam từ năm 2006 đến năm 2017 bằng cách sử dụng mô hình phương trình tuyến tính. Các phát hiện cho thấy các liên kết hai chiều giữa các biến này. Cụ thể hơn, khả năng sinh lời của NH có tác động đến sự ổn định của NH và ngược lại. Tăng trưởng cho vay có liên quan tiêu cực đến sự ổn định của NH và ngược lại. Ngoài ra, các phát hiện cho thấy mối quan hệ tích cực giữa khả năng sinh lời của NH và tăng trưởng cho vay. Tuy nhiên, những phát hiện này cho thấy lợi ích đánh đổi của việc theo đuổi tăng trưởng cho vay lớn của các NH.

Huỳnh Japan (2020) đã thực hiện nghiên cứu “**Ổn định tài chính của hệ thống NH Việt Nam: Góc nhìn mới từ chỉ số Z-Score**” nhằm phục vụ việc đánh giá, nghiên cứu, và xây dựng các chính sách giúp ổn định tài chính cho các NH. Mục tiêu của bài nghiên cứu là trình bày nền tảng lý luận về sự ổn định tài chính của NH và thước đo Z-score trong việc đánh giá sự ổn định tài chính, đo lường sự ổn định tài chính tại thị trường NH Việt Nam thông qua chỉ số Z-score, và đưa ra một số đánh giá, đề xuất trong việc sử dụng chỉ số Z-score để đo lường sự ổn định tài chính cho ngành NH Việt Nam. KQNC cho thấy chỉ số Z-

score được sử dụng nhiều nhất nhưng nó cũng còn nhiều thiếu sót. Chỉ số này hầu như chỉ truyền đạt những thông tin chủ yếu về an toàn vốn của NH, trong khi đó khía cạnh lợi nhuận hay RRTD - loại rủi ro quan trọng nhất lại ít được thể hiện và có độ trễ.

Nguyễn Thị Hồng Ánh (2020) đã thực hiện nghiên cứu “**Tác động của RRTD đến sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam**”. Bài viết sử dụng mô hình GMM để kiểm định tác động của RRTD đến sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ Bộ dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới (World Development Indicator - WDI) của NH Thế giới (World Bank - WB) và các báo cáo thường niên của 27 NHTM (NHTM) Việt Nam công khai niêm yết trong giai đoạn 2007 - 2017. KQNC cho thấy, tác động rất lớn của RRTD đến sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn này.

Qua việc tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến tác động của khả năng sinh lợi đến ổn định tài chính của NH, có thể rút ra một số nhận xét như sau: khả năng sinh lợi của NH có tác động nhất định đến tính ổn định tài chính của NH, chi phí hoạt động, đòn bẩy, cạnh tranh, quy mô NH, tính thanh khoản, hệ số an toàn vốn, tỷ lệ nợ xấu... cũng có tác động đến tính ổn định tài chính của NH. Về xu hướng tác động thì có nhiều kết quả khác nhau, có quốc gia chịu tác động tích cực, có quốc gia chịu tác động tiêu cực.

Kết quả tổng hợp còn cho khả năng sinh lợi chịu tác động của quản trị RRTD sau đó đến lượt nó tác động đến ổn định tài chính của NH.

Về phương pháp nghiên cứu, hầu hết các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này đều sử dụng phương pháp định lượng. Dữ liệu được lấy thứ cấp từ báo cáo tài chính, thu thập với số lượng mẫu khá lớn, dữ liệu lấy theo năm và thời gian nghiên cứu trong nhiều năm. Cách này sử dụng các phương pháp phân tích như FEM, REM, Pooled OLS, GMM để xử lý dữ liệu.

Về cách chọn các biến cho mô hình nghiên cứu thì đa số các nghiên cứu chọn biến Z-score đại diện cho ổn định tài chính của NH, mặc dù biến này cũng còn những khiếm khuyết nhất định nhưng được đánh giá là dễ sử dụng, dễ tính toán và được đa số các nhà nghiên cứu

chọn để phân tích. Bên cạnh đó, khi nghiên cứu về tính ổn định tài chính, còn có nhiều biến kiểm soát và những biến thuộc vĩ mô. Bởi vì bản chất hoạt động của NHTM liên quan đến một biến số rất quan trọng trong nền kinh tế vĩ mô đó là lãi suất, mà lãi suất đến lượt nó có mối quan hệ với nhiều biến vĩ mô khác, nên việc đưa thêm các biến vĩ mô khác vào nghiên cứu sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện và đầy đủ hơn. Các biến vĩ mô được đưa vào đa số các nghiên cứu bao gồm tăng trưởng GDP, lãi suất, tỷ lệ lạm phát, tỷ giá hối đoái. Đối với biến khả năng sinh lời, hai chỉ số được sử dụng khá phổ biến là ROA và ROE.

2.2.3 Các công trình nghiên cứu về tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng

2.2.3.1 Các công trình nghiên cứu nước ngoài

Trải qua nhiều thăng trầm trong thời kỳ khủng hoảng tài chính, hoạt động của NH cần phải có những bước phát triển vững chắc hơn, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến công tác quản trị nhằm tạo ra môi trường hoạt động ổn định lâu dài. Nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến ổn định NH bắt đầu nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Một số nghiên cứu có liên quan đến chủ đề được trình bày tóm tắt như sau:

Nợ xấu là kết quả của việc quản trị RRTD không hiệu quả sẽ dẫn đến nhiều vấn đề trong hoạt động của các NHTM. Nhận định được điều này, **Elbir (2021)** đã thực hiện nghiên cứu **“Mối quan hệ giữa nợ xấu, ổn định hệ thống ngân hàng và hoạt động kinh tế: trường hợp của Tunisia”**. Bài nghiên cứu lập luận rằng NH ổn định sẽ mang lại lợi nhuận ổn định cho NH, từ đó nghiên cứu đã sử dụng biến đo lường ổn định của NH là biến khả năng sinh lời. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa các khoản nợ xấu (NPL) và khả năng sinh lời của ngân hàng ở Tunisia là mối quan hệ phi tuyến tính. Tác giả tính ngưỡng nợ xấu bằng cách sử dụng khung kinh tế lượng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn từ quý 4 năm 2010 đến quý 4 năm 2019 của 10 ngân hàng Tunisia. Các ước tính mô hình cho thấy tác động của nợ xấu đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Kết quả cho thấy các ngân hàng có khoản nợ xấu thấp hơn có xu hướng có khả năng sinh lời cao hơn. Điều này hàm ý rằng quản trị RRTD hiệu quả sẽ giúp tăng tính ổn định cho NH. Tuy nhiên,

nghiên cứu chỉ hạn chế ở việc tìm hiểu tác động của các yếu tố nội tại của NH tác động đến tính ổn định tài chính mà chưa có phân tích đối với các điều kiện vĩ mô.

Nghiên cứu của nhóm tác giả **Siyanbola và Adebayo (2020)** về **“Quản trị RRTD và ổn định tài chính tại các NHTM Nigeria”** đã xem xét ảnh hưởng của quản trị RRTD đối với sự ổn định tài chính của các ngân hàng gửi tiền ở Nigeria, đánh giá cụ thể mối quan hệ giữa quản trị RRTD và ổn định tài chính và thiết lập mức độ của các biện pháp rủi ro tín dụng được áp dụng để đảm bảo ổn định tài chính của các ngân hàng tiền gửi ở Nigeria. Mẫu nghiên cứu bao gồm 22 ngân hàng gửi tiền ở Nigeria. Dữ liệu được lấy từ các báo cáo tài chính đã được kiểm toán và công bố của các ngân hàng gửi tiền được chọn. Thống kê mô tả và suy diễn (hồi quy bội) được sử dụng để phân tích kết quả. Kết quả cho thấy chất lượng tài sản được thể hiện bằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (NLPR), Tỷ lệ tổng tài sản rủi ro trên tổng tài sản (TRAR), Dự phòng rủi ro cho vay trên tổng tỷ lệ cho vay (LLPR) và Tỷ lệ tổng cho vay trên tổng tiền gửi (TLDR), tất cả đều có tác động đáng kể đến ổn định tài chính. Nghiên cứu kết luận rằng quản trị RRTD có ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của các NHTM tại Nigeria. Nghiên cứu khuyến nghị các nhà điều hành ngân hàng cần quan tâm hơn đến các biến số của quản trị RRTD để cải thiện sự ổn định tài chính. Tương tự như một số nghiên cứu trước, nghiên cứu của tác giả chưa xem xét tác động của yếu tố vĩ mô mặc dù những yếu tố này có tác động đến chiến lược hoạt động và quản trị cũng như tính ổn định của NH.

Mavrakana và cộng sự (2019) đã thực hiện nghiên cứu **“Tự do kinh tế và cấu trúc hội đồng quản trị có ảnh hưởng đến ổn định NH và hiệu quả kinh doanh của NH không?”** của 18 quốc gia Châu Âu trong giai đoạn 2004 đến 2016. Nghiên cứu đã sử dụng chỉ số tự do kinh tế Fraser và một số biến độc lập khác bao gồm tín dụng, lao động và quy tắc thị trường. Kết quả cho thấy tự do kinh tế giúp NH tăng hiệu quả kinh doanh từ đó góp phần vào sự ổn định NH. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng tự do tín dụng, lao động và các quy định kinh doanh giúp cải thiện khả năng sinh lợi của NH và giảm thiểu các rủi ro khác. Ngoài ra, hội đồng quản trị với kích cỡ lớn sẽ làm tăng khả năng vỡ nợ của NH. Các nhà quản lý có kinh nghiệm sẽ giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả kinh

doanh. Nữ quản lý ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kinh doanh. Trong môi trường tự do, nếu nhà quản trị là nữ thì RRTD có xu hướng giảm. Cuối cùng, phúc lợi sẽ làm giảm rủi ro và tăng hiệu quả kinh doanh của NH. Kết quả thu được có sự khác biệt theo thời gian và địa điểm.

Goetz (2018) đã thực hiện nghiên cứu “**Cạnh tranh và ổn định NH**”. Cạnh tranh tăng làm tăng ổn định NH. Tiềm năng gia nhập thị trường, cấu trúc chi nhánh, chỉ số BHC, Chỉ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, Tổng cho vay trên tổng tài sản, quy mô NH, tốc độ tăng trưởng GDP có tác động cùng chiều và đáng kể đối với ổn định NH, đa dạng hóa có tác động ngược chiều và đáng kể đối với ổn định NH. Tính cạnh tranh của các NH càng cao thì nợ xấu càng giảm, lợi nhuận NH tăng. Kết luận của nghiên cứu cho rằng tính cạnh tranh giúp NH tăng tính ổn định do tăng hiệu quả kinh doanh và cải thiện chất lượng tài sản.

Ghenimi và cộng sự (2017) đã thực hiện nghiên cứu về “**Tác động của RRTD và rủi ro thanh khoản đối với ổn định NH: bằng chứng từ vùng MENA**” nhằm tìm hiểu nguyên nhân chính dẫn đến sự sụp đổ của ngành NH. Nhóm tác giả đã thu thập số liệu của 49 NH đang hoạt động tại vùng MENA trong giai đoạn 2006 đến 2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả hai rủi ro này đều có tác động một cách riêng lẻ đối với ổn định của NH. Cụ thể biến ROA, hệ số vốn, đa dạng hóa thu nhập, tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều và đáng kể đối với ổn định NH, quy mô, tốc độ tăng trưởng, hiệu quả kinh doanh, tốc độ tăng trưởng GDP, khủng hoảng tài chính có tác động ngược chiều với ổn định NH. Mặc dù nghiên cứu đã đem lại một số kết quả nhất định nhưng dữ liệu nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn khủng hoảng nên kết quả nghiên cứu chỉ có giá trị đánh giá ở một khía cạnh nhất định.

Köhler (2015) đã thực hiện nghiên cứu “**Mô hình NH nào rủi ro nhiều hơn? Tác động của mô hình NH đến ổn định NH**”. Tác giả đã phân tích tác động của các mô hình kinh doanh đến sự ổn định của NH tại 15 quốc gia EU từ năm 2002 đến 2011 trong đó có một số lượng lớn các NH chưa niêm yết, đại diện cho phần lớn các NH ở EU, tác giả cho rằng điều này quan trọng vì các NH chưa niêm yết thường là NH bán lẻ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các NH sẽ ổn định hơn và có lợi nhuận cao hơn nếu họ tăng tỷ lệ thu nhập ngoài lãi, cho thấy lợi ích đáng kể sẽ thu được từ đa dạng hóa thu nhập. Các NH định hướng bán

lẽ sẽ kém ổn định hơn nhiều nếu họ tăng tỷ lệ nguồn vốn phi tiền gửi và mô hình các NH đầu tư có xu hướng ổn định hơn nhiều.

Kasman và cộng sự (2015) đã thực hiện nghiên cứu “**Cạnh tranh NH, tập trung và ổn định tài chính tại hệ thống NH Thổ Nhĩ Kỳ**” trong giai đoạn 2002 đến 2012. Chỉ số Boone và chỉ số Lerner đã điều chỉnh được sử dụng để thể hiện tính cạnh tranh của hệ thống NH. Chỉ số Z-score và chỉ số tỷ lệ nợ xấu được sử dụng để thể hiện cho tính ổn định của NH. Kết quả nghiên cứu cho thấy cạnh tranh NH có tác động ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu nhưng có tác động cùng chiều với chỉ số Z-score. Kết quả tương tự đối với biến tập trung và có tác động phi tuyến tính giữa biến cạnh tranh và ổn định NH.

Diaconu (2014) với nghiên cứu “**Những yếu tố tác động chính đến ổn định NH. Bằng chứng từ NH Romanian**” đã thực hiện kiểm định các yếu tố tác động đến sự ổn định và nhận diện sự khác nhau giữa 13 NHTM và một NH hợp tác xã. Tác giả đã sử dụng mô hình hồi qui đa biến với chỉ số Z-score được sử dụng để đo lường sự ổn định của NH, bốn yếu tố được dự kiến tác động đến Z-score bao gồm hai yếu tố đại diện cho các yếu tố vĩ mô là lạm phát và tốc độ tăng GDP, lãi suất BET (đại diện cho yếu tố thị trường) và lãi suất liên NH kỳ hạn 3 tháng (biến đại diện cho hệ thống NH). Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có các NH hợp tác xã bị tác động và hai yếu tố ảnh hưởng đến ổn định NH bao gồm tốc độ tăng trưởng GDP và lãi suất liên NH kỳ hạn 3 tháng.

Koetter và cộng sự (2010) đã thực hiện nghiên cứu “**Giá bất động sản và ổn định NH**”. Nhóm tác giả đã lập luận rằng giá bất động sản có thể đi chệch khỏi giá trị cơ bản của chúng do sự không đồng nhất về chất lượng về nguồn cung và sự không hoàn hảo của thị trường. Có hai tác động tương phản đến sự ổn định của NH, giá cao hơn làm tăng giá trị tài sản thế chấp và tài sản ròng của người vay từ đó làm giảm khả năng vỡ nợ tín dụng. Ngược lại có thể thúc đẩy sự lựa chọn bất lợi của các NH đang tìm cách mở rộng danh mục cho vay, điều này làm tăng RRTD của NH. Nhóm tác giả đã kiểm định giả thuyết này đối với hệ thống NH của Đức. Kết quả cho thấy bong bóng giá bất động sản có tác động đến sự ổn định NH.

2.2.3.2 Các công trình nghiên cứu trong nước

Liên quan đến mảng nghiên cứu về tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của các NHTM tại Việt Nam thì có rất ít nghiên cứu đã được thực hiện. Các nghiên cứu thường tập trung vào nghiên cứu tác động của RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng. Mảng nghiên cứu này tại Việt Nam cũng bắt đầu được chú trọng trong những năm gần đây. Quản trị RRTD chưa hiệu quả thì RRTD sẽ xảy ra và dẫn đến những tổn thất nghiêm trọng trong hoạt động của NH. RRTD xuất hiện không chỉ tác động đến nguồn vốn của ngân hàng như mất vốn mà còn gây nguy cơ phá sản ngân hàng. Vì vậy, nhóm tác giả Nguyễn Thị Hồng Ánh (2020) đã tiến hành nghiên cứu về chủ đề **“Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam”**. Bài nghiên cứu đã sử dụng mô hình GMM để kiểm định tác động của rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được lấy từ Bộ dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới và các báo cáo thường niên của 27 Ngân hàng Thương mại (NHTM) Việt Nam công khai niêm yết trong giai đoạn 2007 - 2017. Nghiên cứu chọn chỉ số đo lường ổn định ngân hàng là chỉ số lnZa. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động rất lớn của rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn này.

Cũng tương tự nghiên cứu trên, tác giả Dương Nguyễn Thanh Phương (2021) đã thực hiện nghiên cứu về **“Tác động của rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam”**. Nghiên cứu này xem xét tác động rủi ro tín dụng đối với sự ổn định tài chính ngân hàng thương mại. Bài nghiên cứu sử dụng chỉ số Z-score đại diện sự ổn định tài chính của ngân hàng. Dữ liệu sử dụng là số liệu từ báo cáo tài chính của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam, giai đoạn 2010- 2019, từ BankScope. Bài viết sử dụng các ước lượng dữ liệu bảng, phương pháp lựa chọn là phương pháp sai phân GMM. Kết quả phân tích chỉ ra tác động các biến rủi ro tín dụng như nợ xấu, các biến đặc trưng của ngân hàng như tỉ lệ vốn chủ sở hữu, lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng, các biến vĩ mô như tỉ lệ GDP và lạm phát tác động lên sự ổn định tài chính của ngân hàng. Từ kết quả phân tích, hàm ý các chính sách liên quan cho Ngân hàng Nhà nước và hàm ý quản trị cho các Ngân hàng thương mại.

RRTD xảy ra và không được quản trị phù hợp sẽ tác động tiêu cực đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, thậm chí có thể dẫn đến phá sản. Nhận thức được vấn đề này, tác giả Nguyễn Thanh Phong (2020) đã thực hiện một nghiên cứu với tiêu đề “Tác động của rủi ro tín dụng đến sự phá sản của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam”. Trong mô hình nghiên cứu, biến Z-score được sử dụng như một biến đại diện cho tình trạng phá sản của ngân hàng thương mại. Các biến độc lập bao gồm tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ vốn hóa thị trường, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản, tỷ lệ thu nhập lãi thuần, tỷ lệ đòn bẩy, quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát. Dữ liệu nghiên cứu trong bài báo này được lấy từ báo cáo thường niên của 27 ngân hàng thương mại từ năm 2008 đến năm 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy nợ xấu có tác động tích cực đến quy mô ngân hàng và tỷ lệ vốn chủ sở hữu, đồng thời có tác động tiêu cực đến tỷ lệ sở hữu tổng tài sản của ngân hàng.

Có thể thấy rằng các biến số của quản trị RRTD tác động đến ổn định NH được chia thành hai nhóm gồm nhóm biến nội tại NH và nhóm biến vĩ mô. Mức độ tác động của các biến này sẽ khác nhau, phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau. Việc quản trị RRTD không hiệu quả, tập trung tín dụng vào những lĩnh vực rủi ro như bất động sản hoặc chứng khoán sẽ dẫn đến việc NH phải đối mặt với rủi ro cao khi hoạt động của những ngành này không thuận lợi từ đó dẫn đến khả năng sinh lợi của NH giảm sút, tính ổn định tài chính của NH cũng giảm theo. Tác động của quản trị RRTD đến ổn định NH được truyền dẫn thông qua khả năng sinh lợi của NH.

Về phương pháp định lượng, đa số các nghiên cứu đều dùng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng bằng các phương pháp như FEM, GMM, GLS, Pooled OLS để xử lý.

2.3 Khe hở nghiên cứu

Qua tổng hợp các công trình nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm, có thể thấy rằng hầu hết các nghiên cứu trước chỉ nghiên cứu từng nhóm nhân tố riêng lẻ, một số nghiên cứu chỉ thực hiện nghiên cứu các yếu tố vĩ mô hoặc các yếu tố nội bộ tác động đến khả năng sinh lợi, hoặc ổn định tài chính ngân hàng. Chưa có các nghiên cứu sâu và nghiên cứu định lượng về tổng thể tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của ngân hàng trong

giai đoạn 2006 đến 2020, một giai đoạn có nhiều chuyển biến trong hoạt động của ngành ngân hàng Việt Nam.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu chỉ nghiên cứu theo tác động đơn hướng tuyến tính trong đó các nghiên cứu chỉ dừng lại ở tác động đơn hướng của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi, khả năng sinh lợi tác động đến tính ổn định tài chính của ngân hàng, quản trị RRTD tác động đến tính ổn định tài chính của NH. Kết quả của các nghiên cứu này chỉ thể hiện tác động trực tiếp của các biến số nghiên cứu. Tuy nhiên, khả năng sinh lợi của ngân hàng chịu tác động bởi nhiều yếu tố quản trị khác nhau như quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị RRTD. Trong đó, hai yếu tố quan trọng nhất được xác định có tác động quyết định đến khả năng sinh lợi của ngân hàng là quản trị rủi ro thanh khoản và quản trị RRTD (Trofimov và cộng sự, 2018). Từ đó có thể xác định rằng quản trị RRTD chỉ tác động một phần đến khả năng sinh lợi, và mức độ tác động của khả năng sinh lợi dưới tác động của quản trị RRTD đến sự ổn định tài chính cũng chỉ ở một mức độ nhất định. Trong các nghiên cứu trước, việc nghiên cứu tác động trung gian của quản trị rủi ro thanh khoản đến ổn định NH đã được thực hiện (Goetz, 2018). Trong nghiên cứu của Elbir (2021), tác giả đã xác định việc quản trị RRTD không hiệu quả sẽ dẫn đến nợ xấu từ đó tác động đến khả năng sinh lời và tác động đến tính ổn định tài chính của NH, mối quan hệ này là mối quan hệ phi tuyến tính. Từ đó, có thể thấy rằng quản trị RRTD cũng có hướng tác động trung gian đến tính ổn định NH. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng chỉ dừng lại ở việc phân tích các yếu tố nội tại, chưa có tác động của các yếu tố vĩ mô.

Mặc dù một số nghiên cứu hiện có trên thế giới đã đánh giá tác động của quản trị RRTD tới sự ổn định tài chính, nhưng phần lớn là các nghiên cứu cho các nước phát triển như Châu Âu và Châu Mỹ. Luận án là công trình nghiên cứu mới, cập nhật cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006 đến 2020, một đại diện cho quốc gia đang phát triển, trong đó hệ thống tài chính phát triển chủ yếu dựa trên hệ thống ngân hàng.

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Nội dung chương 2 đã trình bày hai vấn đề cơ bản bao gồm cơ sở lý thuyết và kết quả khảo lược các nghiên cứu có liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NH.

Trong phần cơ sở lý thuyết, luận án đã trình bày các nội dung như sau:

- Các vấn đề cơ bản về quản trị RRTD: khái niệm, hiệp ước Basel II về quản trị RRTD, các lý thuyết liên quan đến quản trị RRTD (lý thuyết về quản trị rủi ro ngân hàng, lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại, lý thuyết ưa thích thanh khoản, lý thuyết lựa chọn đối nghịch, lý thuyết lạm phát, lý thuyết xây dựng cơ cấu hiệu quả, lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn, lý thuyết hiệu quả, lý thuyết chi phí đại diện, lý thuyết phát tín hiệu), đo lường quản trị RRTD;
- Khả năng sinh lợi của NHTM: khái niệm, các lý thuyết liên quan đến khả năng sinh lợi của NH (lý thuyết về đại diện, lý thuyết định chế trung gian tài chính, lý thuyết tăng trưởng tài chính, lý thuyết thông tin bất cân xứng, lý thuyết cạnh tranh - ổn định, lý thuyết các kênh cho vay của NH), đo lường khả năng sinh lợi của NHTM;
- Ổn định tài chính của ngân hàng: khái niệm, các lý thuyết liên quan đến (lý thuyết thông tin bất cân xứng, lý thuyết cho vay thương mại, lý thuyết thu nhập dự kiến, lý thuyết RRTD, lý thuyết hiệu quả kinh tế, lý thuyết đánh đổi, lý thuyết bộ đệm), ý nghĩa của ổn định tài chính, đo lường ổn định tài chính.

Trong phần thứ hai, dựa vào đặc điểm hoạt động và những nét tương đồng trong cơ chế hoạt động, luận án thực hiện lược khảo một số nghiên cứu tiêu biểu có liên quan. Kết quả cho thấy có 3 xu hướng tác động trong các nghiên cứu về tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của các NH. Thông qua việc khảo lược các nghiên cứu trước, tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng thương mại có 3 xu hướng tác động cơ bản. Thứ nhất, các nghiên cứu có liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi. Thứ hai, các nghiên cứu có liên quan đến tác động của khả năng sinh lợi đến ổn định tài chính của ngân hàng. Thứ ba, các nghiên cứu có liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng.

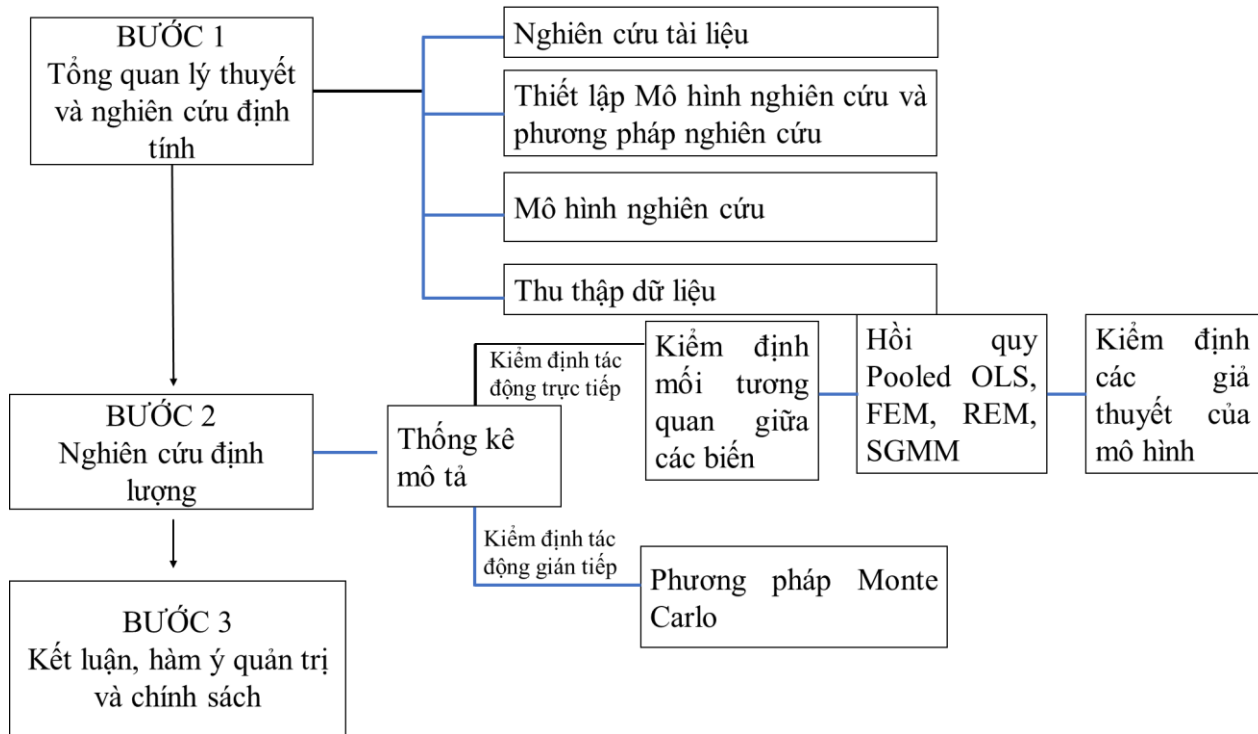
Tiếp theo, chương 3 sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu cho luận án Tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến tính ổn định của ngân hàng

CHƯƠNG 3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chương 2 đã trình bày cơ sở lý thuyết và lược khảo các tài liệu nghiên cứu liên quan đến tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của các NH. Mục tiêu của chương này là trình bày mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu dùng để kiểm định giả thuyết nghiên cứu có liên quan đến câu hỏi nghiên cứu.

3.1 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án được mô tả cụ thể qua sơ đồ sau

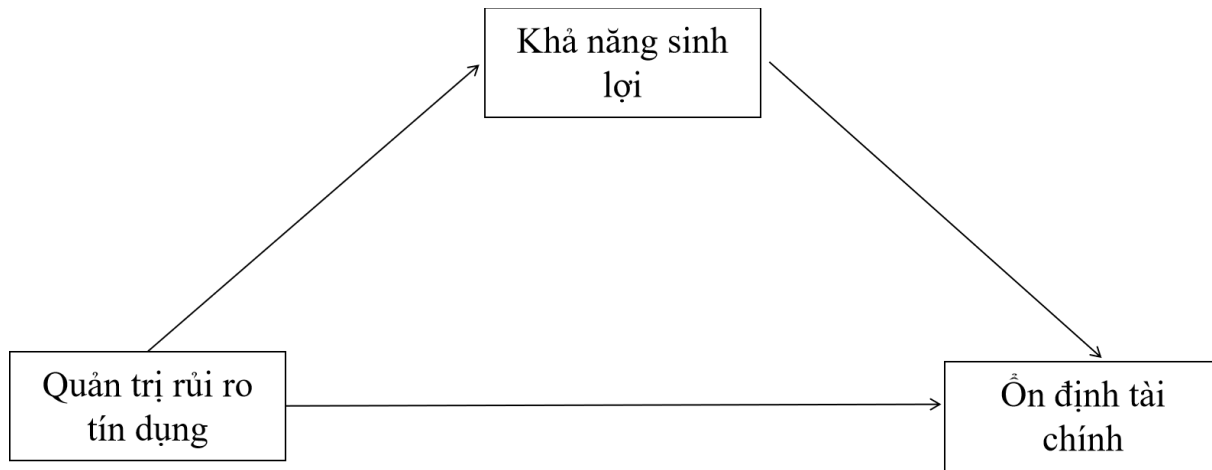


Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu

3.2 Mô hình nghiên cứu

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trước và dựa vào cơ sở lý luận có liên quan đến vấn đề nghiên cứu, có thể thấy rằng ổn định tài chính của các NHTM phụ thuộc vào khả năng sinh lợi của ngân hàng. Đến lượt khả năng sinh lợi của ngân hàng lại phụ thuộc vào hiệu quả quản trị rủi ro của nhiều nhóm khác nhau như tín dụng, thanh khoản, lãi suất, thị trường.. Một trong những mục tiêu của nghiên cứu này muốn tìm hiểu sự ảnh hưởng của

quản trị RRTD đến ổn định tài chính của NH và một vài công trình nghiên cứu trước cũng cho thấy tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định là tác động phi tuyến tính trong đó khả năng sinh lợi đóng vai trò trung gian. Điều này có nghĩa là hiệu quả quản trị RRTD sẽ tác động một phần đến khả năng sinh lợi, kèm theo hiệu quả của các nhóm quản trị rủi ro khác sẽ có tác động nhất định đến tính ổn định tài chính của các NHTM. Từ đó, mô hình nghiên cứu về tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của NH được đề xuất theo hình 3.2



Hình 3.2 Mô hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của NH

3.2.1 Mô hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của NH

3.2.1.1 Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng được xây dựng dựa trên mô hình hồi quy đa biến. Mô hình này giúp đo lường các mối quan hệ của biến phụ thuộc và biến độc lập, việc phân tích hồi quy đa biến sẽ làm rõ mức độ tác động của các giả thuyết nghiên cứu (Parramore, 1997). Kỹ thuật được sử dụng để xây dựng mô hình là Phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS. Dạng tổng quát của mô hình OLS sử dụng một tập hợp dữ liệu để tạo một phương trình ước tính có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

- i : là số quan sát, i chạy từ 1 đến n
- X_i : biến độc lập
- Y_i : biến phụ thuộc
- β_0 : hệ số chặn
- β_1 : hệ số góc
- ε_i : phần dư

Mô hình OLS có ưu điểm là làm cho tổng bình phương của khoảng cách dọc của các điểm dữ liệu là nhỏ nhất có thể (Moore và cộng sự, 2009), tức là tối thiểu tổng sai số của các biến ($\sum_{i=1}^n \varepsilon_i^2$)

Các nghiên cứu trước cho thấy có hơn 1 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của ngân hàng nên việc sử dụng mô hình hồi quy có nhiều biến độc lập sẽ phù hợp hơn. Mô hình này có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_k X_{ki} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

- i : là số quan sát, i chạy từ 1 đến n
- X_i : biến độc lập
- Y_i : biến phụ thuộc
- β_0 : hệ số chặn
- β_1 : hệ số góc
- ε_i : phần dư

Hệ số hồi quy đa biến cung cấp thông tin về sự thay đổi trong biến phụ thuộc liên quan đến sự thay đổi của một đơn vị biến độc lập, trong giả định các biến khác không đổi. Dựa vào các nghiên cứu trước và tham khảo từ nghiên cứu của Ali (2019), Kurawa (2014), Alshatti (2015), Anthanasolou và cộng sự (2005), dựa vào điều kiện thực tiễn tại Việt Nam, mô

hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của NHTM được đề xuất như sau:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 LLP_t + \beta_3 NPL_t + \beta_4 CAR_t + \beta_5 CRG_t + \beta_6 SIZE_t + \beta_7 NII_t + \beta_8 LEV_t + \beta_9 EFF_t + \beta_{10} INF_t + \beta_{11} INR_t + \beta_{12} EXR_t + \beta_{13} GDP_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

3.2.1.2 Mô tả biến

❖ *Biến phụ thuộc*

Biến phụ thuộc của mô hình (1) đại diện cho khả năng sinh lợi của NH, được đo bằng tỷ số ROE. Tỷ số này phản ánh mức lợi nhuận NH có thể tạo ra từ nguồn vốn góp của các cổ đông. Chính vì vậy, chỉ số này phản ánh hiệu quả trong việc quản lý nguồn vốn chủ sở hữu của ban quản trị NH. Rất nhiều các nghiên cứu liên quan đã sử dụng ROE cho biến khả năng sinh lợi, Chen (2008) đã khẳng định rằng ROE được sử dụng để đo lường hiệu quả của các NH và được sử dụng để dự báo cho lợi nhuận sắp tới, mức độ thành công của việc sử dụng thu nhập để tái đầu tư của NH.

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

❖ *Biến độc lập*

Biến đo lường quản trị RRTD

Luận án chọn cách đo lường quản trị RRTD bằng phương pháp gián tiếp, thông qua tỷ lệ nợ xấu, hệ số an toàn vốn CAR và dự phòng RRTD. Nhiều nghiên cứu trước được thực hiện đã sử dụng các chỉ số này để đo lường quản trị RRTD như nghiên cứu của các tác giả Akomeah (2020); Nelson (2020); Lalon (2020); Ali (2019); İncekara (2019); Anastasiou (2019); Yusheng Kong và cộng sự (2017); Ofosu (2016); Asantey (2014); Kurawa (2014); Akong (2014); Rashid và cộng sự (2014);

Hai chỉ số này có xu hướng giảm, hoặc tăng nhưng tăng chậm hơn mức tăng của dư nợ khi dư nợ tăng sẽ cho thấy chất lượng tín dụng đang biến động theo chiều hướng tốt hơn, từ đó thấy được công tác quản trị RRTD chặt chẽ. Ngược lại, khi dư nợ tăng nhưng tỷ lệ nợ xấu,

giảm dự phòng RRTD tăng bằng hoặc cao hơn so với mức tăng dư nợ, có nghĩa là chất lượng tín dụng không được cải thiện, công tác quản trị RRTD chưa hoàn thiện.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ và cho vay. Trong đó, dư nợ xấu là dư nợ từ nhóm 3. Dữ liệu về tổng dư nợ cho vay và các nhóm nợ được thu thập từ báo cáo tài chính của từng NHTM.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}}$$

Dự phòng RRTD của NH (LLR)

Được đo lường bằng dự phòng RRTD trên tổng dư nợ và cho vay. Dữ liệu về dự phòng RRTD và tổng dư nợ cho vay được lấy từ báo cáo tài chính của từng ngân hàng qua các năm.

$$\text{Dự phòng RRTD} = \frac{\text{Dự phòng RRTD}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}}$$

Biến kiểm soát

- **Biến nội tại NH**

Đòn bẩy tài chính (LEV)

Đòn bẩy tài chính thể hiện mức độ sử dụng vốn vay trong tổng nguồn vốn của ngân hàng, được đo lường bằng tổng nợ trên tổng tài sản. Dữ liệu về tổng nợ và tổng tài sản được lấy từ báo cáo tài chính của từng ngân hàng qua các năm.

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Thu nhập ngoài lãi (NII)

Thu nhập ngoài lãi là nguồn thu nhập ngân hàng thu được từ các hoạt động khác hoạt động cấp tín dụng. Thu nhập ngoài lãi NII được đo lường bằng thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập. Trong đó, thu nhập ngoài lãi bao gồm nguồn thu hoạt động dịch vụ, hoạt động kinh

doanh ngoại hối và vàng, hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, mua bán chứng khoán đầu tư, hoạt động khác, góp vốn, mua cổ phần. Tổng thu nhập bao gồm thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi. Tất cả các dữ liệu này đều được thu thập từ báo cáo tài chính của từng NH.

$$\text{Thu nhập ngoài lãi} = \frac{\text{Thu nhập ngoài lãi}}{\text{Tổng thu nhập}}$$

Quy mô ngân hàng (SIZE)

Quy mô NH được sử dụng để xác định độ lớn của NH trong hệ thống. Quy mô NH được đo lường bằng cách lấy logarit của tổng tài sản của từng NH. Dữ liệu về tổng tài sản được thu thập trong báo cáo tài chính của từng NH.

Chi phí hoạt động của NH (EFF)

Chi phí hoạt động là chi phí mà ngân hàng phải chịu thông qua các hoạt động kinh doanh thông thường. Chi phí hoạt động (EFF) được đo lường bằng chi phí hoạt động trên tổng thu nhập. Dữ liệu về chi phí hoạt động của NH được thu thập trong báo cáo tài chính của từng NHTM.

$$\text{Chi phí hoạt động của NH} = \frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng thu nhập}}$$

Tăng trưởng tín dụng (CRG)

Tăng trưởng tín dụng được đo lường bằng mức chênh lệch trong cho vay giữa hai năm liên tiếp trên tổng cho vay của năm trước. Dữ liệu về tăng trưởng tín dụng được thu thập trong báo cáo tài chính của từng NHTM.

$$\text{Tăng trưởng tín dụng} = \frac{\text{Tổng cho vay năm } t - \text{Tổng cho vay năm } t - 1}{\text{Tổng cho vay năm } t - 1}$$

Hệ số an toàn vốn (CAR)

Hệ số an toàn vốn là một chỉ tiêu kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của ngân hàng thương mại. Hệ số an toàn vốn được đo lường theo yêu cầu của Ủy Ban Basel. Mỗi phiên bản Basel có cách đo lường hệ số CAR khác nhau:

- Theo Basel 1, hệ số CAR được đo lường như sau

$$CAR = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản có rủi ro (RWA)}}$$

- Theo Basel 2 và 3, hệ số CAR được đo lường như sau

$$CAR = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{RWA_Rủi ro tín dụng} + \text{RWA_Rủi ro thị trường} + \text{WA_Rủi ro hoạt động}}$$

Do điều kiện về thông tin của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu, dữ liệu về hệ số CAR sẽ được lấy trực tiếp từ Báo cáo thường niên của từng NHTM qua các năm.

- **Biến vĩ mô**

Tỷ lệ lạm phát (INF)

Tỷ lệ lạm phát được đo lường bằng tỷ lệ lạm phát năm, tính theo giá tiêu dùng. Dữ liệu được thu thập từ nguồn dữ liệu của ADB Indicators

Lãi suất cho vay (INR)

Lãi suất cho vay được đo lường bằng lãi suất cho vay danh nghĩa, tính theo năm. Dữ liệu được thu thập từ nguồn dữ liệu của ADB Indicators

Tỷ giá hối đoái (EXR)

Tỷ giá hối đoái được đo lường bằng Tỷ giá hối đoái danh nghĩa của USD/VNĐ. Dữ liệu được thu thập từ nguồn dữ liệu của ADB Indicators

Tỷ lệ tăng trưởng GDP (GDP)

Tỷ lệ tăng trưởng GDP được đo lường bằng tỷ lệ tăng trưởng của GDP thực. Dữ liệu được thu thập từ nguồn dữ liệu của ADB Indicators

3.2.1.3 Giả thuyết nghiên cứu

Nợ xấu là kết quả của quản trị rủi ro tín dụng yếu kém, thể hiện tỷ lệ các khoản nợ ngân hàng cho khách hàng vay nhưng khi đến hạn thu hồi, ngân hàng không thể đòi được do khách hàng làm ăn thua lỗ, đóng cửa dẫn đến mất khả năng thanh toán. Theo lý thuyết về đại diện, một trong những nguyên nhân có thể dẫn đến nợ xấu của ngân hàng là những người có thẩm quyền trong ngân hàng lợi dụng quyền lực của mình, hoặc do rủi ro đạo đức, áp lực về lợi nhuận, rủi ro và thời hạn đầu tư, thực hiện phê duyệt các khoản vay không đáp ứng đủ tiêu chuẩn tối thiểu của hệ thống chấm điểm tín dụng, từ đó dẫn đến nợ xấu cao. Nợ xấu của NH cao dẫn đến dự phòng RRTD tăng, lợi nhuận giảm sút. Kết quả nghiên cứu của các tác giả Berger (1995), Nguyễn Việt Hùng (2008), Ofosu (2016), Nelson (2020), Lalon (2020) đã tìm thấy bằng chứng về tác động tiêu cực của các khoản vay có vấn đề đối với khả năng sinh lợi của các NH. Từ đó, dự kiến nợ xấu có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Giả thuyết 1. Tỷ lệ nợ xấu dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Theo lý thuyết Phát tín hiệu của Arrow (1972), đòn bẩy tài chính có tác động đến khả năng sinh lợi. Ngân hàng là một trong những tổ chức có mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính rất cao, do đó nếu ngân hàng không quản trị tốt RRTD sẽ dẫn đến nợ xấu cao. Theo quy định trong hoạt động của ngân hàng, các ngân hàng phải trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu này. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng là một trong những phương pháp mà các ngân hàng sử dụng để bù đắp những tổn thất mà RRTD gây ra do quản trị RRTD chưa hiệu quả. Về mặt quản trị, trích lập dự phòng RRTD là một trong những chính sách thiết lập của các ngân hàng để khắc phục RRTD có thể xảy ra trong tương lai. Ngân hàng nên trích lập nhiều hơn khi rủi ro mất vốn cao (Chaibi, 2015). Dự phòng RRTD được tính theo dư nợ gốc và hạch toán vào chi phí hoạt động của các ngân hàng. Vì vậy, khi trích lập dự phòng tăng sẽ làm giảm khả năng sinh lợi của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của các tác giả Nelson

(2020), Lalon (2020), Chaibi (2014) cho thấy mối liên hệ ngược chiều giữa dự phòng RRTD và ổn định tài chính của NH. Như vậy, dự phòng RRTD là 1 khoản chi phí, khi dự phòng RRTD cao sẽ dẫn đến khả năng sinh lợi giảm. Từ đó, dự kiến dự phòng RRTD có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Giả thuyết 2. Dự phòng RRTD dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Đòn bẩy tài chính thể hiện mức độ sử dụng vốn vay trong tổng nguồn vốn của ngân hàng. Việc sử dụng nợ vay của ngân hàng có thể vì nhiều mục đích khác nhau nhưng các mục đích chính có thể nhằm bù đắp sự thiếu hụt vốn trong kinh doanh và kỳ vọng gia tăng lợi nhuận, ngoài ra tiền lãi phải trả từ các khoản nợ vay được xem là một khoản chi phí hợp lý, được trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, ngân hàng sử dụng đòn bẩy tài chính khá lớn, một mặt là do đặc điểm hoạt động của ngân hàng, một mặt nhằm hy vọng gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) hoặc thu nhập trên một cổ phần (EPS). Lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn cho rằng ngân hàng có thể đạt được cấu trúc nguồn vốn tối ưu thông qua việc so sánh lợi ích về thuế đối với các khoản nợ vay với chi phí khi tận dụng các đòn bẩy có liên quan. Trên thực tế, khoản tiền lãi vay phải trả được coi là khoản chi phí hợp lý và được tính trừ vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, giúp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ít đi, làm gia tăng lợi nhuận. Đây được xem như là lá chắn thuế. Từ đó, đòn bẩy tài chính được lập luận là có khả năng tác động cùng chiều đến hiệu quả kinh doanh của NH (Modigliani, 1958). Nghiên cứu của Abreu (2000) đã cho thấy có mối liên hệ tích cực giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả kinh doanh của NH vì các khoản vay tăng lên sẽ tạo ra nhiều lợi nhuận hơn cho NH từ đó làm tăng hiệu quả kinh doanh của các NHTM. Ali (2015) cũng đã phát hiện trong nghiên cứu của mình rằng đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại.

Tuy nhiên, việc sử dụng đòn bẩy tài chính không phải lúc nào cũng mang lại kết quả tích cực cho các cổ đông. Nó có thể gây ra tác động tiêu cực cho doanh nghiệp nếu như không được sử dụng một cách có hiệu quả. Kết quả nghiên cứu của Mawutor và cộng sự (2015)

về mối quan hệ giữa quản trị rủi ro tín dụng và lợi nhuận cho thấy đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi đối với các ngân hàng trên Sở giao dịch chứng khoán Ghana.

Từ đó, đòn bẩy tài chính được kỳ vọng sẽ có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng.

Giả thuyết 3a. Đòn bẩy tài chính dự kiến có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Giả thuyết 3b. Đòn bẩy tài chính dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Chỉ số thu nhập ngoài lãi được sử dụng để đánh giá mức độ đa dạng hóa trong thu nhập của các NHTM. Việc đa dạng hóa là một trong những nguyên tắc quan trọng của quản lý rủi ro danh mục đầu tư. Theo Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại (Harry Markowitz, 1952), đa dạng hóa danh mục đầu tư sẽ giúp giảm rủi ro hoặc biến động lợi nhuận, phòng ngừa các rủi ro hệ thống và phi hệ thống. Bên cạnh đó, hoạt động của NHTM luôn chịu sự quản lý chặt chẽ về việc sử dụng nguồn vốn, lượng vốn NH huy động được không được phép cho vay toàn bộ do đó một NH muốn tăng hiệu quả kinh doanh, thì phải tăng cường các hoạt động ngoài lãi. Nghiên cứu của các nhóm tác giả Alexiou (2009), Dietrich và cộng sự (2011) đã tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa thu nhập ngoài lãi và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Switzerland. Từ đó, dự kiến thu nhập ngoài lãi có tác động cùng chiều với khả năng sinh lợi của NH.

Giả thuyết 4. Thu nhập ngoài lãi dự kiến có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Tỉ lệ an toàn vốn là một chỉ tiêu kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của ngân hàng thương mại. Trong quản trị ngân hàng, nguồn vốn đóng vai trò là bộ đệm chống lại các cú sốc thanh khoản, các NH có nguồn vốn đáp ứng theo chuẩn Basel thì khả năng chịu đựng áp lực về tài chính tốt hơn. Tỷ số này càng cao càng thì NH càng giảm sự lệ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài, nguy cơ đối mặt với việc phá sản

khi gặp rủi ro thấp hơn. Nghiên cứu của Gupta (2020), Akomeah (2020), Nelson (2020), Ali (2019), Yusheng (2017) đã chứng minh rằng những NH có hệ số an toàn vốn cao hơn sẽ đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn. Ngoài ra, Berger và cộng sự (1997) còn phát hiện ra rằng ngân hàng có hệ số an toàn vốn cao sẽ giảm rủi ro về thanh khoản, dẫn đến vấn đề rủi ro về đạo đức thấp hơn từ đó chi phí hoạt động thấp hơn. Từ đó, dự kiến có mối quan hệ cùng chiều giữa khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của NH.

Giả thuyết 5. Hệ số an toàn vốn dự kiến có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Quy mô của ngân hàng cũng được coi là một trong những yếu tố tác động mạnh mẽ đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại. Kết quả tác động của quy mô ngân hàng đến khả năng sinh lợi sẽ cho thấy ý nghĩa về mặt kinh tế của độ lớn trong hoạt động ngân hàng tại các quốc gia. Lý thuyết trung gian hiện đại cho rằng các ngân hàng lớn thường đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh của mình, do đó họ có thể gặp vấn đề về đại diện và quản trị công ty kém, có thể dẫn đến rủi ro hệ thống, ngân hàng gặp trục trặc về thanh khoản, từ đó khả năng sinh lợi không cao. Nghiên cứu của các tác giả Berger (1987), Oforu (2016) đã cho thấy quy mô NH có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Một quan điểm khác lại cho rằng các NHTM có quy mô lớn thường có khả năng đa dạng hóa sản phẩm và cho vay tốt hơn từ đó giảm bớt rủi ro tiềm ẩn. Bên cạnh đó, các NH có quy mô lớn có thể hưởng lợi thế kinh tế theo quy mô giúp giảm chi phí đầu vào. Pasiouras và cộng sự (2007) đã xác định quy mô NH có tác động cùng chiều với hiệu quả kinh doanh bởi vì quy mô lớn giúp NH giảm chi phí ở một mức đáng kể. Ngoài ra, các tác giả còn phát hiện ra rằng quy mô NH lớn giúp NH huy động được nguồn vốn với chi phí thấp hơn so với các NH khác.

Từ hai điểm trên, có thể thấy rằng quy mô của ngân hàng có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng.

Giả thuyết 6a. Quy mô ngân hàng dự kiến có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Giả thuyết 6b. Quy mô ngân hàng dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Chi phí hoạt động là chi phí mà doanh nghiệp phải chịu thông qua các hoạt động kinh doanh thông thường. Đây là chi phí không thể tránh khỏi đối với hầu hết các doanh nghiệp. Một trong những trách nhiệm của nhà quản trị là xác định cách giảm chi phí hoạt động mà không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng cạnh tranh của ngân hàng, do đó chỉ tiêu này được xem là thước đo hiệu quả quản trị. Nghiên cứu của Memmel (2010) đối với một số nước Châu Âu đã cho thấy chi phí hoạt động có tác động ngược chiều với lợi nhuận và biên lợi nhuận của NH. Chi phí hoạt động cao sẽ tương ứng với biên lợi nhuận thấp vì NH phải chi tiêu nhiều hơn cho hoạt động (Hoffmann, 2011), kết quả nghiên cứu của tác giả Pasiouras (2007) cũng thể hiện kết quả tương tự đối với các nước Châu Âu. Do đó, dự kiến chi phí hoạt động có tác động ngược chiều với khả năng sinh lợi của NH.

Giả thuyết 7. Chi phí hoạt động dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Tăng trưởng tín dụng là một yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả kinh doanh của NH, khi tăng trưởng tín dụng cao thì hiệu quả kinh doanh sẽ tăng. Tuy nhiên, theo lý thuyết đại diện, nếu tăng trưởng tín dụng không hợp lý hay tăng trưởng quá cao, hoặc quản trị RRTD chưa tốt bằng cách định giá thấp các khoản cho vay thì sẽ đối mặt với RRTD cao, dẫn đến dự phòng RRTD cao, làm giảm hiệu quả kinh doanh của NH. Nghiên cứu của các tác giả Baron và cộng sự (2015) đã chứng minh rằng tín dụng tăng trưởng nóng được kết thúc bằng các thất bại của hệ thống NH và đẩy nền kinh tế vào tình trạng hoạt động không hiệu quả và sau đó nền kinh tế tăng trưởng rất chậm. Rashid và cộng sự (2014) cũng đã cho thấy tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều với nợ quá hạn từ đó tăng dự phòng RRTD, giảm hiệu quả kinh doanh của các NH. Từ các kết quả nghiên cứu này, dự kiến tăng trưởng tín dụng có thể tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NH.

Giả thuyết 8a. Tăng trưởng tín dụng tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM.

Giả thuyết 8b. Tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM.

Lạm phát có thể có tác động tích cực nhưng cũng có thể có tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Lạm phát tăng đồng nghĩa với cung tiền tăng, các doanh nghiệp có thể dễ dàng trong việc tiếp cận nguồn vốn, từ đó giúp nền kinh tế có tăng trưởng, giải quyết thất nghiệp. Kết quả nghiên cứu của các tác giả Gyamerah (2015); Noman (2015) cho thấy lạm phát có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Tuy nhiên, lạm phát cao ngoài tầm kiểm soát sẽ có những tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Lý thuyết lạm phát cho rằng khi lạm phát tăng cao, các yếu tố thuộc vĩ mô và nội tại doanh nghiệp sẽ bị tác động mạnh. Lạm phát có thể dẫn đến gánh nặng tăng thêm cho người đi vay, khiến khách hàng vỡ nợ khi doanh thu thực tế giảm. Khi lạm phát tăng cao, các NH muốn duy trì lãi suất thực dương thì lãi suất danh nghĩa của NH bắt buộc phải tăng lên. Khi lãi suất tăng, các doanh nghiệp sẽ e dè hơn trong vấn đề vay nợ, buộc lòng họ phải thu hẹp sản xuất kinh doanh, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp gia tăng, kinh tế suy thoái. Kết quả nghiên cứu của Nkusu (2011), Skarica (2013), Klein (2013) và Tomak (2013), Ofosu (2016) đã cho thấy lạm phát có tác động ngược chiều với khả năng sinh lợi của NH.

Từ các kết quả nghiên cứu, dự kiến lạm phát có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng.

Giả thuyết 9a. Tỷ lệ lạm phát dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Giả thuyết 9b. Tỷ lệ lạm phát dự kiến có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Có hai xu hướng đối với tác động của tăng trưởng kinh tế đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng. Quan điểm thứ nhất cho rằng khi kinh tế tăng trưởng thì các hoạt động kinh tế có xu hướng gia tăng, mức độ tiền mặt của các cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp nắm giữ đều tăng do đó khả năng trả nợ tăng lên, RRTD giảm xuống, khả năng sinh lợi tăng lên. Aduda (2011) cho rằng hai đối tượng người vay và người cho vay đều tự tin về khoản đầu tư và khả năng hoàn trả các khoản vay trong điều kiện kinh tế tốt. Kết quả nghiên cứu

của các nhóm tác giả Tan (2021), Mawutor và cộng sự (2015) cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa lạm phát và khả năng sinh lợi của các NH.

Quan điểm thứ hai cho rằng khi tăng trưởng kinh tế, các chủ thể kinh tế có đủ tiền để trả nợ, và ngược lại. Do đó, nếu mở rộng cho vay thì chất lượng cho vay sẽ kém, ảnh hưởng đến nợ xấu, dẫn đến sự ảnh hưởng ngược chiều của tăng trưởng GDP đến nợ xấu. Kết quả nghiên cứu của Ofosu (2016) cho thấy tăng trưởng tín dụng có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của các NHTM tại Ghana.

Từ các kết quả nghiên cứu trên, dự kiến tăng trưởng kinh tế có tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Giả thuyết 10a. Tăng trưởng kinh tế dự kiến có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Giả thuyết 10b. Tăng trưởng kinh tế dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Lãi suất là chi phí của quyền sử dụng vốn. Diễn biến của lãi suất có ảnh hưởng trực tiếp đến tất cả các chủ thể kinh tế. Theo lý thuyết lựa chọn đối nghịch, do NH không có thông tin đầy đủ về người đi vay nên có thể quyết định cho vay sai lầm với lãi suất cao từ đó khó thu hồi nợ và lãi vay dẫn đến RRTD tăng. Có thể thấy lãi suất ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán. Sự biến động của lãi suất có tác động đáng kể đến rủi ro tín dụng của ngân hàng. Khi lãi suất tăng, tỷ lệ nợ xấu cao hơn (Castro, 2013; Louzis, 2012; Nkusu, 2011). Theo lý thuyết thông tin bất cân xứng và lý thuyết ưa thích thanh khoản, lãi suất cao sẽ tác động làm tăng vấn đề lựa chọn bất lợi vì những người đi vay không chất lượng luôn chấp nhận vay với lãi suất cao từ đó RRTD tăng, tác động đến khả năng sinh lợi của NH trong dài hạn. Do đó, dự kiến lãi suất có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM.

Giả thuyết 11. Lãi suất dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Tỷ giá hối đoái đo lường giá trị đồng nội tệ của một quốc gia, thể hiện các điều kiện xuất khẩu và nhập khẩu của quốc gia đó. Khi giá trị đồng ngoại tệ tăng, giá hàng hóa nhập khẩu tăng, hàng hóa trong nước có lợi hơn. Sự gia tăng trong tỷ giá hối đoái có thể có những hậu quả nghiêm trọng. Nghiên cứu thực nghiệm của các tác giả Castro (2013) và Nkusu (2011) đã sử dụng biến tỷ giá để kiểm soát khả năng cạnh tranh với bên ngoài. Fofack (2005) đã

đánh giá biến tỷ giá có thể làm suy yếu khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu và làm cho họ không thể trả nợ. Tuy nhiên, một quan điểm khác cũng cho rằng khi giá đồng ngoại tệ tăng, hàng hóa nước ngoài có tính cạnh tranh thấp hơn, các DN thuận lợi hơn trong việc bán hàng và có nguồn thu trả nợ cho NH. Do đó, dự kiến tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Giả thuyết 12a. Tỷ giá hối đoái tăng dự kiến có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM.

Giả thuyết 12b. Tỷ giá hối đoái tăng dự kiến có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của NHTM

Bảng 3.1 Bảng tổng hợp các giả thuyết nghiên cứu của mô hình (1)

STT	Biến	Cách tính	Kỳ vọng
1	Lợi nhuận (ROE)	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	
<i>Biến nội tại ngân hàng</i>			
2	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	Nợ xấu/Tổng dự nợ	-
3	Dự phòng RRTD (LLR)	Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ	-
4	Đòn bẩy tài chính (LEV)	Tổng nợ/Tổng tài sản	+/-
5	Thu nhập ngoài lãi (NII)	Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	+
6	Quy mô (SIZE)	Logarit Tổng tài sản	+/-
7	Chi phí hoạt động (EFF)	Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập	-
8	Hệ số an toàn vốn (CAR)	Vốn chủ sở hữu/ Tài sản có rủi ro	+

9	Tăng trưởng tín dụng (CRG)	(Tổng cho vay năm t – Tổng cho vay năm t-1)/ Tổng cho vay năm t-1	+/-
<i>Biến vĩ mô</i>			
10	Tỷ lệ lạm phát (INF)	Tỷ lệ lạm phát	+/-
11	Lãi suất cho vay danh nghĩa (INR)	Logarit Lãi suất cho vay danh nghĩa	-
12	Tỷ giá hối đoái (EXR)	Logarit Tỷ giá hối đoái thực của USD/VND	+/-
13	Tăng trưởng kinh tế (GDP)	Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực	+/-

Nguồn: tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước

3.2.2 Mô hình nghiên cứu tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của NH

Dựa vào nghiên cứu của tác giả Casu (2009) và Tan (2016), mô hình nghiên cứu tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của ngân hàng có dạng như sau:

$$Z - Score_{it} = \beta_0 + \beta_1 Z - score_{i,t-1} + \beta_2 Z - score_{i,t-2} + \alpha_1 ROE_{i,t-1} + \alpha_2 ROE_{i,t-2} + \theta_t + \delta_i + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó Z-score là biến đại diện cho ổn định tài chính của ngân hàng. ROE đại diện cho khả năng sinh lợi, i và t là biến đại diện cho hoạt động của NH i tại thời điểm t, β_0 là hệ số chặn, $\beta_1, \beta_2, \alpha_1, \alpha_2$ là các hệ số của biến độc lập, θ_t là độ trễ, δ_i là hiệu ứng của từng NH, ε_{it} là sai số.

Cho đến thời điểm hiện tại, Z-score được xem như là một chỉ số đại diện cho sự ổn định tài chính của NH và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu, chẳng hạn như Goetz (2018), Ghenimi (2017), Huỳnh Japan (2020), Chỉ số Z-score cao hơn cho thấy NH ổn định hơn.

$$Z\text{-score} = [E(\text{ROAA}) + E_{bq}/A_{bq}] / \sigma(\text{ROAA}) \quad (3')$$

Trong đó:

ROAA: Suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân NH, đây là một chỉ số quan trọng trong đánh giá quá trình sử dụng tài sản để tìm kiếm lợi nhuận của NH. ROAA cao thể hiện việc sử dụng tài sản hiệu quả và ngược lại

E_{bq}/A_{bq} : Tỷ lệ vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân của NH. Thể hiện được quy mô vốn của NH có đủ khả năng để bù đắp khi rủi ro xảy ra hay không. Chỉ số này cao cho thấy nguồn vốn này đủ nội lực để kiểm soát rủi ro trong giới hạn cho phép và ngược lại.

$\sigma(\text{ROAA})$: Độ lệch chuẩn ROAA của NH (i). Thể hiện độ biến động của lợi nhuận và phản ánh công tác quản trị và kiểm soát rủi ro trong quá khứ. Chỉ số Z- score trong các NH có lợi nhuận ít biến động hay tính ổn định tài chính sẽ cao hơn so với các NH có biến động lợi nhuận thất thường và không ổn định.

Ngân hàng phát triển bền vững, ổn định là ngân hàng có khả năng khả năng cung ứng cho khách hàng các dịch vụ tài chính có lợi nhuận và phát triển lâu dài. Sự ổn định tài chính của các NHTM đạt được khi các ngân hàng này hoạt động một cách trơn tru, không bị tác động bởi những tác nhân không mong muốn ở hiện tại và trong tương lai, vững vàng trước những cú sốc kinh tế. Để đạt được điều này, ngân hàng phải vững chắc về mặt tài chính, điều này đồng nghĩa với ngân hàng hoạt động phải có lợi nhuận ở một mức độ hợp lý. Nghiên cứu của tác giả Tan (2016) cho thấy sự ổn định tài chính của ngân hàng phụ thuộc vào khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của các kỳ trước đó. Sự gia tăng về khả năng sinh lợi của ngân hàng dẫn đến tăng tính ổn định tài chính đã được tìm thấy nhưng mức độ tác động không cao đối với hệ thống ngân hàng Trung Quốc. Trong khi đó, tính bất ổn của kỳ trước đó kèm theo sự tăng lên về khả năng sinh lợi càng gây bất ổn trong kỳ kế tiếp. Do đó, dự kiến khả năng sinh lợi có thể tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến tính ổn định của các ngân hàng.

Giả thuyết 13a. Khả năng sinh lợi dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NHTM.

Giả thuyết 13b. Khả năng sinh lợi dự kiến có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NHTM.

3.2.3 Mô hình nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến ổn định NH

3.2.3.1 Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu trước và tham khảo từ các các nghiên cứu của Athanasolou và cộng sự (2006), Kurawa (2014), Ali (2015), Alshatti (2015), Sakarombe (2018) để xác định tác động của quản trị RRTD đến ổn định NH. Mô hình nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình (1) và biến phụ thuộc là Z-score, mô hình có dạng như sau:

$$Z\text{-score}_{it} = \beta_0 + \beta_1 LLP_t + \beta_2 NPL_t + \beta_3 CAR_t + \beta_4 CRG_t + \beta_5 SIZE_t + \beta_6 NII_t + \beta_7 LEV_t + \beta_8 EFF_t + \beta_9 INF_t + \beta_{10} INR_t + \beta_{11} EXR_t + \beta_{12} GDP_t + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó: β_j là tác động của các biến độc lập i đến Z-score; $\varepsilon_{i,t}$ là phần dư của mô hình. Các biến độc lập của mô hình bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng (LLP), nợ xấu (NPL), hệ số an toàn vốn (CAR), tăng trưởng tín dụng (CRG), qui mô NH (SIZE), thu nhập ngoài lãi (NII), đòn bẩy tài chính (LEV), chi phí hoạt động (EFF), lạm phát (INF), lãi suất (INR), tỷ giá hối đoái (EXP), tăng trưởng kinh tế (GDP).

3.2.3.2 Các giả thuyết nghiên cứu

Hoạt động chính của các NHTM là tín dụng, hoạt động này đem lại nguồn thu chính cho NH. Một NH muốn tăng trưởng và hoạt động ổn định thì cần có sự tăng trưởng tín dụng gắn liền với khách hàng vay có khả năng tài chính tốt. Tuy nhiên, nếu quản trị RRTD chưa hiệu quả, RRTD xuất hiện có thể dẫn đến nợ xấu và chi phí dự phòng RRTD gia tăng. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007 tại Mỹ bùng nổ cũng từ các khoản cho vay dưới chuẩn và bong bóng nhà đất khiến hàng loạt các NH bất ổn mất khả năng thanh toán và sụp đổ hàng loạt. Nghiên cứu của Yong và cộng sự (2013) cho các NHTM Trung Quốc từ năm 2003

đến năm 2009 cho thấy rủi ro tín dụng đã ảnh hưởng xấu đến sự ổn định tài chính và làm tăng rủi ro cho các NH.

Khi RRTD xảy ra thường xuyên và liên tục, doanh thu, lợi nhuận của NH sẽ bị sụt giảm thậm chí mất vốn. Bởi vì rủi ro này là rủi ro cơ bản, gắn liền với bản chất hoạt động của các NHTM nên nếu điều này xảy ra trong lâu dài sẽ tác động mạnh đến hiệu quả kinh doanh, quyết định sự tồn tại trong tương lai. Về mặt vĩ mô, rủi ro tín dụng với mức độ nghiêm trọng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống, đe dọa sự ổn định NH từ đó gây ra nhiều hậu quả bất lợi cho nền kinh tế (Iwedi và cộng sự, 2014). Do đó, dự kiến mối liên hệ ngược chiều giữa nợ xấu, dự phòng RRTD và ổn định tài chính NH

Giả thuyết 14a: Nợ xấu dự kiến có tác động ngược chiều đến ổn định tài chính của NH

Giả thuyết 14b: Dự phòng RRTD dự kiến có tác động ngược chiều đến ổn định tài chính của NH

Chi phí hoạt động có tác động trực tiếp đến khả năng sinh lợi của một NH. Khi chi phí hoạt động được cải thiện thì khả năng sinh lợi tăng, các NH quan tâm đến hiệu quả kinh doanh cao cần đảm bảo duy trì chi phí hoạt động ở mức cho phép. Các NH tối thiểu hóa chi phí hoạt động luôn có hiệu quả kinh doanh tốt hơn do lợi nhuận cao hơn (Athanasoglou, 2008). Do vấn đề cạnh tranh và các quy định của thị trường, NH có chi phí hoạt động cao không thể chuyển toàn bộ gánh nặng cho khách hàng thông qua việc tăng phí NH, cũng đồng nghĩa với việc NH phải gánh chịu chi phí này (Andrés, 2012). Một NH hoạt động hiệu quả, với doanh thu cao mà chi phí thấp so với các NH còn lại sẽ có khả năng cạnh tranh tốt, giảm thiểu rủi ro và gia tăng sự ổn định khi đối mặt với các cuộc khủng hoảng. Magnus (2014) khi nghiên cứu về khả năng sinh lợi và ổn định tại các NH khu vực Châu Âu đã kết luận rằng ổn định tài chính tăng lên khi rủi ro của các NH giảm, và các NH với hiệu quả kinh doanh cao hơn thì có rủi ro thấp hơn và ổn định tài chính cao hơn. Do đó, mối quan hệ nghịch đảo giữa sự kém hiệu quả trong quản lý chi phí và sự ổn định tài chính của ngân hàng được mong đợi.

Giả thuyết 15: Chi phí hoạt động dự kiến có tác động ngược chiều đến ổn định tài chính của NH

Đòn bẩy tài chính của NH thể hiện tổng nợ tính trên tổng tài sản. Hệ số này càng cao thể hiện chu kỳ tín dụng tăng, nếu chu kỳ tín dụng tăng quá mức sẽ góp phần vào sự bùng nổ các chỉ số quan trọng của nền kinh tế vĩ mô ví dụ như bong bóng tài sản và sự sụp đổ hệ thống của các tổ chức tài chính (Geanakoplos, 2010). Khả năng vỡ nợ của các khoản vay càng lớn, rủi ro tín dụng tiềm năng càng cao. Khi rủi ro tín dụng xảy ra thường xuyên và liên tục sẽ làm NH sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, mất vốn. Nếu những vấn đề này xảy ra lâu dài thì sự ổn định của NH sẽ bị đe dọa.

Tuy nhiên, nếu các NH sử dụng đòn bẩy tài chính tốt, có khả năng quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả thì sẽ đem lại cho NH tỷ suất lợi nhuận cao hơn từ đó thúc đẩy tính ổn định về mặt tài chính.

Từ đó, dự kiến đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều hoặc cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH.

Giả thuyết 16a: đòn bẩy tài chính dự kiến có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH.

Giả thuyết 16b: đòn bẩy tài chính dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH.

Qui mô NH cũng là một trong những yếu tố được xác định có tác động đến tính ổn định tài chính của các NH. Trong quá trình thương lượng ký kết hợp đồng với khách hàng, các doanh nghiệp lớn luôn có lợi thế sức mạnh hơn dẫn đến giảm chi phí, cải thiện được sự ổn định chung cho thị trường (Shapiro, 2008). Về bản chất, các doanh nghiệp lớn có khả năng phòng vệ và đa dạng hóa rủi ro tốt hơn so với các doanh nghiệp nhỏ. Chính vì vậy, khả năng khai thác thị trường và chống chọi các yếu tố tác động đến sự tồn tại của các doanh nghiệp này cũng tốt hơn.

Bowa (2015) đã thực hiện kiểm định tác động của vốn hóa đến thanh khoản của các NH tại Kenya và nhận thấy rằng kích cỡ NH và chất lượng tài sản có ảnh hưởng đến hệ số thanh khoản trong đó quy mô NH có ảnh hưởng mạnh nhất. Điều này cũng hàm ý rằng các tài sản đang được nắm giữ bởi NH bao gồm tài sản cố định và tài sản lưu động đều có ảnh hưởng đến tính ổn định của NH. Nghiên cứu cũng đã đúc kết rằng các NH có quy mô lớn có lợi thế về quy mô hơn các NH nhỏ, từ đó quy mô NH được nhận diện có tác động tích cực đến ổn định NH. Bên cạnh đó, về bản chất nếu NH không nắm giữ đủ các tài sản để tạo đủ doanh thu, NH không duy trì được sự ổn định trong dài hạn do không thể đáp ứng được các khoản nợ vay nói chung. Nghiên cứu của Hoffmann (2011) về các yếu tố quyết định sự ổn định của các NH hoạt động tại Mỹ trong giai đoạn năm 1995- 2007 cho thấy có mối quan hệ tiêu cực giữa quy mô của NH và sự ổn định tài chính, và đã khẳng định niềm tin rằng các NH đang hoạt động phải cẩn thận và loại bỏ các cơ hội giao dịch có hiệu quả kinh doanh. Do đó, dự kiến mối tương quan cùng chiều hoặc ngược chiều giữa quy mô và ổn định tài chính NH.

Giả thuyết 17a: qui mô NH dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Giả thuyết 17b: qui mô NH dự kiến có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Trong quá trình hoạt động, các NH luôn phải đối mặt với các giới hạn về tăng trưởng tín dụng, chính vì vậy, để gia tăng hiệu quả kinh doanh thì NH phải tìm cách tăng nguồn thu thông qua các hoạt động có nguồn thu ngoài lãi. Nếu các yếu tố khác không đổi, thu nhập ngoài lãi tăng sẽ làm tăng tổng thu nhập của NH, và xu hướng cho thấy thu nhập ngoài lãi tăng thường đi kèm với thu nhập lãi tăng. Thu nhập ngoài lãi giúp NH giảm biến động về nguồn thu của NH từ đó giúp NH ổn định hơn. Alexiou và Sofoklis (2009) phát hiện rằng ngoài các thu nhập lãi ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận còn có các khoản thu nhập ngoài lãi khác cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng, từ đó tác động đến sự ổn định của NH. Do đó, mối quan hệ tích cực được kỳ vọng giữa thu nhập ngoài lãi và sự ổn định tài chính ngân hàng.

Giả thuyết 18: thu nhập ngoài lãi dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH.

Tăng trưởng tín dụng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến mức tăng hiệu quả kinh doanh và mở rộng quy mô hoạt động của NH. Việc mở rộng tín dụng đi kèm với nâng cao chất lượng tín dụng sẽ giúp NH hoạt động hiệu quả và phát triển tốt, tăng tính ổn định tài chính của ngân hàng. Ngược lại, những vấn đề RRTD NH phải đối mặt sẽ tăng, từ đó ảnh hưởng đến tính thanh khoản và hoạt động của toàn bộ hệ thống NH. Nghiên cứu của nhóm tác giả Carlson và cộng sự (2019) đối với hệ thống NH Mỹ cho thấy khi các NH chọn cho vay nhiều hơn thì đồng nghĩa với việc NH đang chọn một mức rủi ro cao hơn đối với bảng cân đối kế toán và NH dễ rơi vào tình trạng thất bại hơn. Tức là, có sự đánh đổi giữa tăng trưởng tín dụng và ổn định NH. Do đó, dự kiến tăng trưởng tín dụng có thể tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH.

Giả thuyết 19a. tăng trưởng tín dụng dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Giả thuyết 19b. tăng trưởng tín dụng dự kiến có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Hoạt động của NH cực kỳ nhạy cảm với các cú sốc của nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là nhóm hoạt động tín dụng. Nguồn vốn tự có của NH sẽ giúp NH không chỉ vượt qua những cú sốc này mà còn có thể phục hồi một cách nhanh chóng. Nhiều nghiên cứu đã cho thấy hệ số an toàn vốn có tác động đến tính ổn định của NH. Nghiên cứu của tác giả Cooke & Koch (2015) đã cho thấy các NH lớn nhưng có hệ số vốn nhỏ có tốc độ phục hồi trong cho vay rất chậm sau khi khủng hoảng NH xảy ra. Do đó, dự kiến hệ số an toàn vốn có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH.

Giả thuyết 20. hệ số an toàn vốn dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Tăng trưởng kinh tế đo lường sức khỏe của toàn bộ nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế có tác động nhất định đến sự phát triển tài chính và khả năng sinh lợi của ngân hàng. Bên cạnh

đó chỉ số này cũng phản ánh nhu cầu tín dụng của các chủ thể đối với ngành ngân hàng. Khi nền kinh tế tăng trưởng thì nhu cầu tín dụng cũng tăng theo. Chính vì vậy, hai chỉ số này có mối quan hệ cùng chiều với nhau. Trong giai đoạn mở rộng tín dụng và tăng trưởng kinh tế tốt thì khả năng trả nợ của khách hàng sẽ được cải thiện (Dell'Aricecia và cộng sự, 2012) từ đó ổn định ngân hàng được nâng cao. Kosmidou (2008) và Levine (2001) cũng đã khẳng định rằng tăng trưởng GDP kích thích khả năng sinh lợi từ đó tăng cường tính ổn định của NHTM.

Mặt khác, khi nền kinh tế tăng trưởng sẽ tạo điều kiện cho một số lĩnh vực cũng tăng trưởng nóng. Để đáp ứng nhu cầu nguồn vốn cho các lĩnh vực này, các NH có thể nới lỏng điều kiện cho vay hoặc điều kiện thẩm định từ đó dẫn đến nợ xấu. Nếu những khoản nợ xấu này khó xử lý và có giá trị lớn sẽ có tác động tiêu cực đến tính ổn định về mặt tài chính của NH (Creel và cộng sự, 2014). Do đó, dự kiến mối quan hệ cùng chiều hoặc ngược chiều giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định tài chính NH.

Giả thuyết 21a. tăng trưởng kinh tế dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Giả thuyết 21b. tăng trưởng kinh tế dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Lạm phát có liên quan đến việc phân bổ nguồn vốn của nền kinh tế thông qua việc tác động đến mức lãi suất của thị trường. Lạm phát tăng hàm chứa ý nghĩa mức giá chung của nền kinh tế tăng lên. Đối với khách hàng, lạm phát làm giảm sức mua của tiền dẫn đến việc phải chi nhiều hơn cho giá cả, dòng tiền giảm xuống, khả năng trả nợ giảm sút. Đối với các ngân hàng, khi khả năng trả nợ khách hàng giảm xuống thì thanh khoản của NH cũng giảm theo, khả năng hấp thụ các khoản thua lỗ trong tương lai giảm xuống và NH muốn duy trì dòng tiền hiện tại phải tăng lãi suất cho vay đối với khách hàng. Tuy nhiên khi lạm phát tăng lên, cầu cho vay sẽ có xu hướng giảm xuống bởi vì lạm phát có tác động cùng chiều với các khoản nợ và có tác động ngược chiều với tài sản trong bảng cân đối kế toán. Lạm phát được cho là một trong những biến chính có tác động đến khả năng sinh lợi của ngân

hàng từ đó tác động đến ổn định của hệ thống (Comley, 2015). Tùy vào mức độ lạm phát thì mức độ tác động đến tính ổn định tài chính của NH sẽ khác nhau. Nếu lạm phát được kiểm soát tốt sẽ tạo nền tảng cho nền kinh tế phát triển, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Nhưng nếu lạm phát ở mức cao thì NH đứng về phía người cho vay sẽ là đối tượng chịu thiệt do sự mất giá của đồng tiền. Do đó, dự kiến lạm phát có thể có tác động cùng chiều hoặc ngược chiều đến ổn định tài chính của NH.

Giả thuyết 22a. lạm phát dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Giả thuyết 22b. lạm phát dự kiến có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Lãi suất danh nghĩa của thị trường có tác động đến lãi suất cho vay của các NHTM. Khi lãi suất danh nghĩa tăng, lãi suất cho vay cũng sẽ tăng theo, từ đó tác động đến khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng dẫn đến các khoản nợ xấu. Nghiên cứu của Podder và Mamun (2012) đánh giá mối quan hệ giữa lãi suất và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại và thấy rằng mối quan hệ này đặc biệt rõ ràng đối với các ngân hàng nhỏ. Một quan điểm khác lại cho rằng khi lãi suất NH giảm, các NH sẽ thu được lợi nhuận ít hơn, việc thu hút các nhà đầu tư vào nguồn vốn NH sẽ bị giảm sút do các kênh khác như cổ phiếu, vàng có thể sẽ hấp dẫn hơn. Từ đó, tính ổn định tài chính của ngân hàng sẽ bị giảm sút. Kết quả nghiên cứu Akram (2009) cho thấy lãi suất thấp không làm tăng tính ổn định của NH. Do đó, dự kiến mối quan hệ ngược chiều hoặc cùng chiều giữa lãi suất và ổn định tài chính NH.

Giả thuyết 23a. lãi suất danh nghĩa dự kiến có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Giả thuyết 23b. lãi suất danh nghĩa dự kiến có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH

Tỷ giá hối đoái đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế vĩ mô, sự ổn định của tỷ giá nói chung có ảnh hưởng trực tiếp đến mức giá chung của nền kinh tế, lợi nhuận của các

công ty đa quốc gia, sự phân phối nguồn tài nguyên và quyết định đầu tư. Tỷ giá hối đoái có thể tác động đến hoạt động của NH thông qua hai kênh là kênh trực tiếp và kênh gián tiếp. Đối với danh mục cho vay hoặc đi vay bằng đồng ngoại tệ, khi tỷ giá biến động sẽ có tác động trực tiếp đến lợi nhuận từ đó ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính của NH. Ngoài ra, tỷ giá hối đoái còn có thể tác động gián tiếp đối với tính ổn định tài chính của NH thông qua tác động đến hoạt động của các khách hàng. Một số nghiên cứu trước đây cho thấy có mối liên hệ giữa sự biến động tỷ giá hối đoái và các cuộc khủng hoảng ngân hàng (Eichengreen & Arteta, 2000; Domac & Peria, 2003) tìm thấy sự biến động của tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đến khủng hoảng ngân hàng, xu hướng biến động tùy thuộc vào chế độ tỷ giá hối đoái của quốc gia. Nghiên cứu của Uruakpa và cộng sự (2021) cho thấy tỷ giá hối đoái tăng thì khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp tăng nhưng doanh số của các doanh nghiệp lại giảm sút. Do đó, dự kiến mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ giá hối đoái và ổn định tài chính NH.

Giả thuyết 24a. *tỷ giá hối đoái có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH*

Giả thuyết 24b. *tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH*

Tổng hợp các biến, cách tính và kỳ vọng tác động của mô hình tác động của RRTD đến ổn định NH được trình bày trong bảng 3.7

Bảng 3.2 Mô tả các biến sử dụng trong mô hình tác động của RRTD đến ổn định NH

STT	Biến	Cách tính	Kỳ vọng
1	Ổn định NH (Z-score)	$[E(\text{ROAA}) + \text{Ebq/Abq}] / \sigma(\text{ROAA})$	
<i>Biến nội tại ngân hàng</i>			
2	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	Nợ xấu/Tổng dự nợ	-
3	Dự phòng RRTD (LLR)	Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ	-

4	Đòn bẩy (LEV)	Tổng nợ/Tổng tài sản	+/-
5	Thu nhập ngoài lãi (NII)	Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập	+
6	Quy mô (SIZE)	Logarit Tổng tài sản	+/-
7	Chi phí hoạt động (EFF)	Chi phí hoạt động/Thu nhập hoạt động	-
8	Tăng trưởng tín dụng (CRG)	(Tổng cho vay năm t – Tổng cho vay năm t-1)/ Tổng cho vay năm t	+/-
9	Hệ số an toàn vốn (CAR)	Vốn chủ sở hữu/ Tài sản có rủi ro	+
<i>Biến vĩ mô</i>			
10	Tăng trưởng kinh tế (GDP)	Tỷ lệ tăng trưởng GDP thực	+/-
11	Lãi suất (INR)	Logarit Lãi suất cho vay danh nghĩa	+/-
12	Lạm phát (INF)	Tỷ lệ lạm phát	+/-
13	Tỷ giá hối đoái (EXR)	Logarit Tỷ giá hối đoái thực của USD/VNĐ	+/-

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước

3.3 Phương pháp nghiên cứu

Để xây dựng kế hoạch tổng thể về việc thu thập và phân tích dữ liệu nghiên cứu về tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam, luận án thực hiện thiết kế nghiên cứu bao gồm các nội dung như sau:

3.3.1 Cách tiếp cận

Tác giả sử dụng ba cách tiếp cận bao gồm nghiên cứu mô tả, nghiên cứu khám phá và nghiên cứu giải thích. Nghiên cứu khám phá được thực hiện khi nhà nghiên cứu có ít thông

tin về vấn đề nghiên cứu hoặc khi vấn đề bị hiểu sai, được sử dụng để hiểu rõ hơn một vấn đề, đặc biệt là khi bản chất vấn đề được nắm bắt (Saunders, 1990). Nghiên cứu mô tả giúp mô tả và cấu trúc vấn đề nghiên cứu tốt hơn, so với nghiên cứu khám phá thì nghiên cứu mô tả sẽ cung cấp thêm những nội dung cần thiết để trả lời các câu hỏi nghiên cứu hay còn được gọi là thử nghiệm các giả thuyết (Hair, 2011). Trong nghiên cứu này, có một số yếu tố được giải thích theo lý luận “nguyên nhân, hậu quả”. Theo tác giả Kothari (2004), nghiên cứu giải thích là phương pháp phù hợp nhất để giải thích mối quan hệ nhân quả, chính vì vậy phương pháp này cũng được sử dụng để giải thích rõ hơn mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

3.3.2 Phương pháp nghiên cứu

Nhằm phân tích một cách toàn diện tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp.

3.3.2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

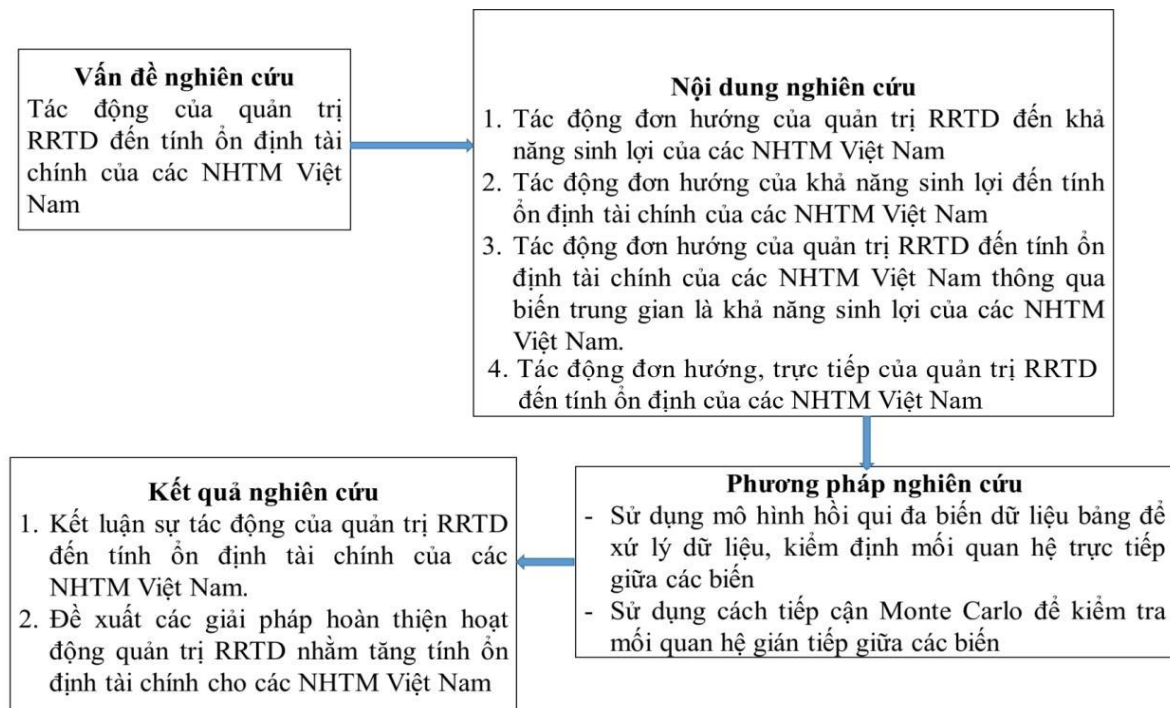
Trong quá trình nghiên cứu, luận án có sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn đồng thời tham khảo các tài liệu, các công trình nghiên cứu của các tác giả trong ngoài nước liên quan đến nội dung nghiên cứu, cũng như sử dụng các dữ liệu tham khảo từ các cơ quan hữu quan và các dữ liệu từ tài liệu nước ngoài. Phương pháp định tính còn được sử dụng để hỗ trợ cho phương pháp định lượng sẽ áp dụng để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu của Luận án. Các dữ liệu chủ yếu về các lý thuyết và các nghiên cứu trước có liên quan được tổng hợp, phân tích và đúc kết để xây dựng khung lý thuyết cũng như xác định khoản trống nghiên cứu cho Luận án. Tiếp theo, Luận án xác định căn cứ và lập luận để xây dựng mô hình nghiên cứu, giải thích biến và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu. Cuối cùng, Luận án sử dụng kỹ thuật thảo luận kết quả nghiên cứu, đúc rút kết luận, phát hiện và khẳng định về điểm mới của Luận án.

Để làm rõ vấn đề nghiên cứu, luận án đã tổng hợp, so sánh, phân tích các nội dung có liên quan. Nghiên cứu được thực hiện qua các bước thu thập và tổng hợp dữ liệu công bố từ báo cáo thường niên đã kiểm toán và hợp nhất của nhóm 27 NHTM Việt Nam và báo cáo thường niên của NHNN. Dữ liệu vĩ mô được thu thập từ nguồn dữ liệu của ADB Indicators.

Để đánh giá thực trạng quản trị RRTD, khả năng sinh lợi của các NHTM tại Việt Nam, luận án dựa trên các nội dung của cơ sở lý thuyết đã trình bày. Các dữ liệu vĩ mô và nội tại của NH sau khi được thu thập sẽ phân tích, so sánh để nhận định và tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra các kết luận ban đầu, nhận định những điểm đạt được và hạn chế trong quản trị RRTD của các NHTM Việt Nam. Phương pháp này cũng được sử dụng để đưa ra các kết luận và thảo luận kết quả dựa trên các giả thuyết được đặt ra trong luận án. Ngoài ra, luận án còn dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu của luận án, sử dụng phương pháp này để đề xuất các hàm ý chính sách.

3.3.2.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng

Để trả lời 4 câu hỏi nghiên cứu, luận án sử dụng phương pháp định lượng để xử lý. Theo Kothari (2004), dữ liệu thứ cấp sau khi thu thập phải được phân tích và xác định tính phù hợp cho nghiên cứu trong đó phải đảm bảo độ tin cậy, đầy đủ và chính xác. Quy trình nghiên cứu được thiết kế như biểu đồ 3.2

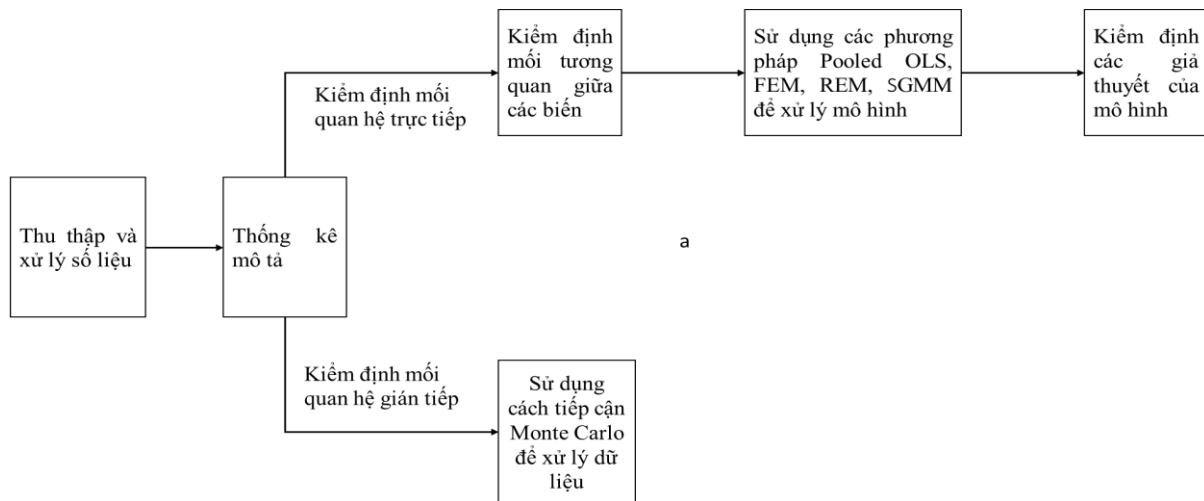


Biểu đồ 3.2 Thiết kế quy trình nghiên cứu

Nguồn: Đề xuất nghiên cứu của tác giả

Mô hình nghiên cứu được xác định là mô hình có biến trung gian, để xử lý mô hình này, bài nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận Monte Carlo để xử lý dữ liệu. Bên cạnh việc sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng thông thường, Iacobucci và cộng sự (2007) đã sử dụng phương pháp Monte Carlo chứng minh rằng phương pháp hồi quy có nhược điểm lớn nhất là kết quả sai số của mô hình này lớn, do đó kết quả thu được không chính xác và không toàn diện. Cách tiếp cận này được Zhao và cộng sự (2010), Iacobucci (2007) và Kenny (2016) đề xuất sử dụng để kiểm định mối quan hệ gián tiếp của các biến trung gian, và được các tác giả đánh giá là một trong những phương pháp tốt nhất và khả thi nhất.

Theo cách tiếp cận này, để đo lường tất cả các mối liên hệ giữa các biến trong mô hình, bước đầu tiên sẽ thực hiện đo lường mối liên hệ trực tiếp giữa các biến trong mô hình bằng hồi quy tuyến tính dữ liệu bảng. Nếu kết quả đo lường có một mối liên hệ không có ý nghĩa về mặt thống kê thì kết luận không có tác động trung gian trong mô hình và kết thúc nghiên cứu tại bước này. Ngược lại, nếu tất cả các mô hình đều có ý nghĩa thống kê thì tiếp tục thực hiện bước thứ hai. Trong bước thứ hai, kết quả thu được sẽ được sử dụng để kết luận mối quan hệ trung gian của mô hình. Quy trình nghiên cứu định lượng được thực hiện như biểu đồ 3.3



Biểu đồ 3.3 Quy trình nghiên cứu định lượng

Nguồn: Đề xuất nghiên cứu của tác giả

❖ **Hồi quy với dữ liệu bảng**

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu của luận án được tập hợp từ 27 NHTM Việt Nam, trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến 2020. Khối dữ liệu này sẽ tạo thành tổ chức dữ liệu dạng bảng. Do đó, sẽ sử dụng các mô hình hồi quy thích hợp và dữ liệu bảng để thử nghiệm.

- **Các ước lượng cơ bản:**

“Đây là bộ dữ liệu kết hợp dữ liệu mặt cắt không gian (giá trị biến được thu thập đồng thời cho một đơn vị mẫu) và dữ liệu chuỗi thời gian (không gian của các giá trị biến được quan sát theo thời gian).

Việc kết hợp hai loại dữ liệu có nhiều thuận lợi trong phân tích các mối quan hệ kinh tế, đặc biệt khi muốn quan sát, phân tích sự biến động của các đối tượng nghiên cứu sau các biến cố hay theo thời gian, cũng như phân tích sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng nghiên cứu. Trong phân tích, có hai kiểu cấu trúc dữ liệu bảng bao gồm bảng cân bằng và bảng không cân bằng. Do hạn chế về mặt dữ liệu nên luận án chọn kiểu cấu trúc dữ liệu bảng không cân bằng. Việc nghiên cứu các mô hình với dữ liệu bảng có những ưu điểm:

- Có thể giải quyết một loạt các vấn đề phức tạp rộng hơn so với chuỗi dữ liệu thời gian, giúp loại bỏ một số sai lệch biến trong kết quả hồi qui và giúp kiểm tra sự biến động khi mối liên hệ của các biến thay đổi;
- Nhờ kết hợp dữ liệu chuỗi thời gian của các NHTM khác nhau, dữ liệu bảng sẽ chứa nhiều thông tin hữu ích hơn, tính biến thiên nhiều hơn, giảm hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến, tăng số quan sát - từ đó tăng số bậc tự do, và có thể đem lại ước lượng vững, hiệu quả và không chệch;
- Dữ liệu bảng có liên quan đến nhiều NH theo thời gian, mỗi NH lại có những đặc trưng riêng. Tuy nhiên, các kỹ thuật ước lượng dựa trên dữ liệu bảng có thể tính đến sự không đồng nhất này;

Nhờ những lợi thế trên, việc sử dụng dữ liệu bảng được kỳ vọng có thể đem lại hiệu quả cao hơn so với phân tích dữ liệu chéo hay dữ liệu chuỗi thời gian. Nếu mẫu nghiên cứu bao gồm N ngân hàng, quan sát trong T năm thì dữ liệu bảng sẽ bao gồm NxT quan sát” (Gujarati, 2004). Phương trình hồi quy sẽ có dạng:

$$Y_{it} = X_{it}\beta + Z_i\alpha + \varepsilon_{it}$$

Để xử lý mô hình hồi quy tuyến tính, kiểm định tác động trực tiếp giữa các biến trong mô hình, các phương pháp sau đây được sử dụng:

Phương pháp bình phương bé nhất (Pooled regression model _ Pooled OLS)

Theo Gujarati (2004), “đây là phương pháp phân tích hồi quy được sử dụng phổ biến nhất do nhà toán học người Đức tên là Carl Friedrich Gauss đưa ra. Khi sử dụng dữ liệu bảng như một tập hợp các quan sát bình thường, không phân biệt theo năm hay theo NH”. Theo mô hình này, $Z_i\alpha$ “chỉ là một hằng số, nghĩa là các NH không có đặc điểm riêng khác nhau”, vì vậy phương trình tổng quát trở thành:

$$Y_{it} = X_{it}\beta + \alpha + \varepsilon_{it}$$

OLS có nhược điểm là các giả định mạnh khó thỏa mãn.

Phương pháp hồi quy với tác động cố định (Fixed Effect - FEM)

Phương pháp này xem xét ảnh hưởng của các nhân tố cố định. Việc sử dụng các nhân tố cố định để phân tích ảnh hưởng đến mô hình có thể được xem giống như một mô hình OLS sử dụng biến giả, các biến giả đóng vai trò là các nhân tố cố định. Có thể xét mô hình ảnh hưởng cố định theo NH, hoặc theo thời gian, hoặc cố định cả hai nhân tố. Nhược điểm của FEM là làm giảm bậc tự do của mô hình, đặc biệt khi số biến giả lớn. Dạng phương trình của mô hình này như sau:

$$Y_{it} = X_{it}\beta + \alpha_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, α_i thể hiện sự khác nhau về tung độ gốc của mô hình hồi quy đối với mỗi năm hoặc mỗi NH.

Phương pháp hồi quy với tác động ngẫu nhiên (Random Effect - REM)

Phương pháp này được sử dụng khi có quan tâm đến sự khác biệt của mỗi NH ảnh hưởng đến mô hình chung. Sự khác biệt về điều kiện đặc thù của các NH này được chứa đựng trong phần sai số ngẫu nhiên. Do đó mô hình trở thành:

$$Y_{it} = X_{it}\beta + \alpha + u_i + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, u_i là chênh lệch tung độ gốc, u_i và ε_{it} đều là các đại lượng ngẫu nhiên

Kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp

Việc lựa chọn ba mô hình trên phụ thuộc vào sự khác biệt về độ dốc của từng mô hình hồi quy NH và sự khác biệt này có liên quan đến các biến độc lập trong mô hình hay không.

- Để so sánh giữa Pooled regression model và FEM, sử dụng kiểm định F.
- Để so sánh giữa FEM và REM, và sử dụng kiểm định Hausman.

Sau khi lựa chọn mô hình phù hợp nhất trong ba mô hình trên, luận án tiếp tục kiểm định các giả thuyết của mô hình

Kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi

Mặc dù có những lợi điểm quan trọng, nhưng dữ liệu bảng cũng đặt ra nhiều vấn đề trong quá trình ước lượng. Đó là vì dữ liệu gồm các quan sát ở nhiều NH khác nhau nên có thể dẫn đến hiện tượng phương sai thay đổi. Khi mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi, các kiểm định hệ số hồi quy trở nên không đáng tin cậy và các ước lượng hệ số hồi quy tính được bằng phương pháp OLS là không hiệu quả. Tác giả sử dụng kiểm định Breusch-Pagan với giả thuyết H_0 là không có hiện tượng phương sai thay đổi. Nếu kiểm định cho giá trị Pvalue lớn hơn 0,1 (chấp nhận ở mức ý nghĩa 10%) thì xem như chưa có cơ sở bác bỏ H_0 và không có hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình. Nếu mô hình có tồn tại phương sai thay đổi, tác giả sẽ tiến hành khắc phục bằng cách sử dụng ma trận ước lượng phương sai của sai số theo đề xuất của White hoặc sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu có trọng số WLS để ước lượng lại mô hình được chọn.

Kiểm định hiện tượng tự tương quan

Nếu mô hình tồn tại hiện tượng tự tương quan, hậu quả của nó cũng tương tự khi xảy ra hiện tượng phương sai thay đổi. Tác giả sử dụng kiểm định Breusch-Godfrey nhằm kiểm định hiện tượng tự tương quan của sai số ở nhiều độ trễ khác nhau. Trong kiểm định này, giả thuyết H_0 là không có hiện tượng tự tương quan. Nếu kiểm định cho giá trị P-value lớn hơn 0,1 (chấp nhận ở mức ý nghĩa 10%) thì xem như chưa có cơ sở bác bỏ H_0 và không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình. Nếu mô hình có tồn tại hiện tượng tự tương quan, tác giả tiến hành khắc phục bằng cách sử dụng ma trận hiệp phương sai của Newey-West để tính lại các sai số chuẩn hoặc sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS với thủ tục lặp PraisWinsten để cải thiện trị số Durbin-Watson và ước lượng lại mô hình.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Bởi vì các biến độc lập trong mô hình không được có sự tương quan với nhau. Vì vậy, khi ước lượng mô hình cũng cần phải kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (multicollinearity). Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, chỉ số thường dùng là hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor). Thông thường, nếu VIF của một biến độc lập nào đó lớn hơn 10 thì biến này hầu như không có giá trị giải thích biến thiên của biến phụ thuộc (Hair & cộng sự, 2006).

Kiểm định hiện tượng nội sinh

Nếu nghi ngờ mô hình có hiện tượng nội sinh, kiểm định này cần được thực hiện bởi vì nếu mô hình có tồn tại hiện tượng nội sinh thì kết quả ước lượng sẽ làm ảnh hưởng đến tính vững của mô hình nghiên cứu. Tác giả tiến hành kiểm định mô hình hồi quy bằng phương pháp kiểm định của Durbin Wu-Hausman. Để khắc phục hiện tượng nội sinh, ước lượng hồi quy mô hình nghiên cứu bằng phương pháp GMM được nhiều nghiên cứu sử dụng nhằm mang lại kết quả ước lượng vững (Arellano, 1991).

Tóm lại, quá trình thực hiện định lượng ở giai đoạn hồi quy tuyến tính dữ liệu bảng bao gồm các bước phân tích mô tả, phân tích xu hướng, phân tích chẩn đoán, phân tích ma trận tương quan, kiểm định F và phân tích hồi quy. Thống kê mô tả cung cấp các thông tin về giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình và độ lệch chuẩn được thực hiện để cung cấp thông tin chi tiết về các biến của mô hình. Phân tích chẩn đoán bao gồm đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai thay đổi được xây dựng trong nghiên cứu nhằm đảm bảo sự an toàn cho mô hình nghiên cứu. Kiểm định Pearson cũng được sử dụng để xác định hiện tượng tự tương quan của các biến trong mô hình. Kiểm định F kiểm tra các hệ số khác 0 và kiểm tra ý nghĩa của tất cả các biến độc lập trong mô hình.

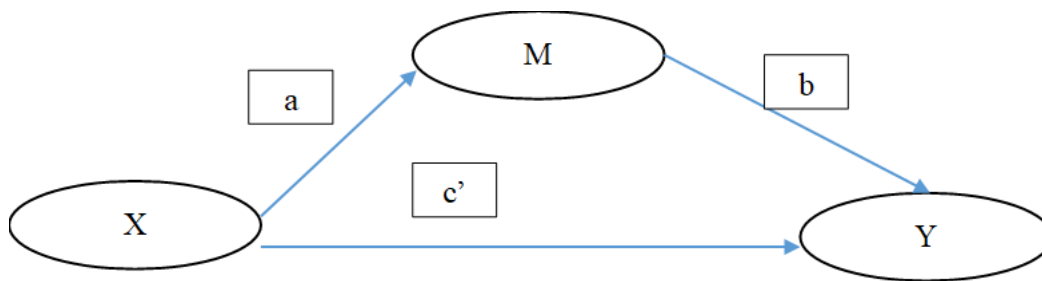
Để xử lý mô hình hồi quy Pooled OLS, phương pháp bình phương nhỏ nhất, thích hợp cho mẫu dữ liệu không có sự tồn tại của các yếu tố riêng trong từng ngân hàng và yếu tố thời gian được sử dụng. Giả định cơ bản cần thực hiện khi phân tích mô hình hồi quy là yêu cầu giá trị trung bình của các sai số bằng 0. Để kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi, kiểm định White và kiểm định Breusch_Pagan được sử dụng phổ biến nhất. Ngoài ra, kiểm định Wooldridge được sử dụng để kiểm định hiện tượng tự tương quan. Để kiểm định tính độc

lập của các biến giải thích, kiểm định đa cộng tuyến được thực hiện, nếu hệ số VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 thì hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá là không nghiêm trọng.

Tiếp theo, mô hình hồi quy với tác động cố định (Fixed Effect) và mô hình hồi quy với tác động ngẫu nhiên (Random Effect) được sử dụng để phân tích hồi quy. Nếu có hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai thay đổi hoặc tự tương quan, phương pháp GLS được sử dụng để chỉnh sửa mô hình. Trong trường hợp có hiện tượng nội sinh, phương pháp SGMM trên dữ liệu bảng được sử dụng để xử lý nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả của mô hình. Đây là phương pháp thích hợp với nghiên cứu này vì dữ liệu bảng có T nhỏ, N lớn, nghĩa là ít mốc thời gian nhưng có nhiều quan sát. Bên cạnh đó, tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc với các biến giải thích.

❖ *Hồi quy theo biến trung gian*

Trong một mô hình nghiên cứu, ngoài biến độc lập và biến phụ thuộc, mô hình có thể có thêm một hoặc nhiều biến trung gian. Biến trung gian là biến làm thay đổi độ mạnh (strength) và dạng (form) của mối quan hệ giữa biến độc lập và phụ thuộc. Mô hình có biến trung gian có dạng như sau:



Để phân tích tác động của biến trung gian, cần các kỹ thuật phân tích có thể hỗ trợ để đo lường cùng một lúc tất cả các mô hình hồi quy, các biến quan sát được và các biến ẩn (còn gọi là biến nội sinh). Kỹ thuật này khác với các kỹ thuật truyền thống là đo lường tách biệt từng mô hình hồi quy riêng lẻ và chỉ đo lường các biến quan sát được, và được sử dụng để xây dựng các lệnh cho mô hình SEM.

Ba kỹ thuật có thể được sử dụng để phân tích bao gồm cách tiếp cận BK truyền thống, cách tiếp cận BK sửa đổi, kỹ thuật Bootstrap và cách tiếp cận của Monte Carlo

Cách tiếp cận BK truyền thống

Cách này được thực hiện qua 4 giai đoạn, giả định biến Y là biến phụ thuộc, biến X là biến độc lập, biến M là biến trung gian.

BK truyền thống được thực hiện như sau:

Bước 1: Thực hiện hồi quy tác động của X đối với Y, kết quả phải có ý nghĩa, hàm ý có tác động của biến trung gian. Hàm ý rằng $Y = \beta_0 + cX + \varepsilon$

Bước 2: Thực hiện hồi quy tác động của X đối với M, kết quả nghiên cứu phải có ý nghĩa, hàm ý có mối quan hệ giữa biến độc lập và biến trung gian. Hàm ý rằng $M = \beta_0 + \alpha X + \varepsilon$

Bước 3: Thực hiện Hồi quy tác động của M đối với Y (X là biến kiểm soát) để đo lường đường dẫn b, kết quả nghiên cứu phải có ý nghĩa thống kê. Biến kiểm soát của Y và M có thể bị tương quan bởi vì biến này ảnh hưởng đến cả hai biến Y và M. Hàm ý rằng $M = \beta_0 + c'X + bM + \varepsilon$

Bước 4: c' phải bằng 0, hàm ý rằng đường dẫn c' phải giảm dần về 0 sau khi bị kiểm soát cho biến trung gian.

Nếu 4 bước trên đều thỏa mãn, có thể khẳng định rằng M là biến trung gian của X và Y. Nhưng nếu chỉ có 3 bước 1,2,3 thỏa mãn, bước 4 không thỏa mãn thì có thể khẳng định M là trung gian một phần cho mối quan hệ của X và Y. Theo BK thì trung gian một phần thường gặp hơn.

Câu hỏi đặt ra là chênh lệch giữa (c – c') là bao nhiêu thì kết luận mối trung gian này là trung gian một phần. Cách tiếp cận của BK sử dụng kiểm định z-test của Sobel's (1987) để kiểm tra ý nghĩa thống kê của phần chênh lệch (c – c'), kiểm tra này cũng đồng thời có ý nghĩa đang kiểm tra mối quan hệ trung gian của a*b theo công thức sau:

$$z = \frac{a * b}{\sqrt{b^2 s_a^2 + a^2 s_b^2}}$$

Trong đó α là đường dẫn, s_a^2 là độ lệch chuẩn của α của bước 2, b và s_b^2 (độ lệch chuẩn của b) của bước 3 theo cách tiếp cận BK.

Nếu $z > \pm 1,96$, mối quan hệ (c-c' hoặc a*b) có ý nghĩa thống kê đáng kể ở mức 5% và kết thúc kiểm định theo cách tiếp cận BK.

Iacobucci và cộng sự (2007) đã sử dụng phương pháp Monte Carlo chứng minh rằng kỹ thuật hồi qui có nhược điểm lớn nhất là kết quả sai số của mô hình này lớn hơn so với mô

hình SEM, một lợi thế khác của mô hình SEM là có thể đo lường được các biến ngầm do đó kết quả thu được tốt hơn. Từ đó, kỹ thuật BK sửa đổi đã được đề xuất.

Cách tiếp cận BK sửa đổi

Các bước thực hiện của cách tiếp cận BK sửa đổi như sau:

Bước 1. Tổng hợp tất cả các tác động vào một mô hình gọi là mô hình SEM để đo lường đồng thời các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp. Chỉ cần một mô hình không có ý nghĩa thì kết luận không có tác động của biến trung gian và việc kiểm định sẽ được dừng lại tại bước này. Nếu các hệ số tác động ($X \rightarrow M$ và $M \rightarrow Y$) đều có ý nghĩa thống kê thì chuyển sang bước 2.

Bước 2. Tính hệ số z của Sobel để kiểm tra mối quan hệ gián tiếp và trực tiếp. Nếu hệ số z có ý nghĩa và tác động trực tiếp của $X \rightarrow Y$ không có ý nghĩa, mối quan hệ trung gian là hoàn toàn. Nếu cả hệ số z và tác động trực tiếp của $X \rightarrow Y$ đều có ý nghĩa, mối quan hệ trung gian là một phần. Nếu hệ số z không có ý nghĩa nhưng tác động trực tiếp của $X \rightarrow Y$ có ý nghĩa, mối quan hệ trung gian trực tiếp một phần. Nếu cả hệ số z và tác động trực tiếp của $X \rightarrow Y$ đều không có ý nghĩa, có mối quan hệ trung gian là một phần nhưng không có mối quan hệ trực tiếp;

Bước 3. Dựa vào kết quả nghiên cứu đưa ra một trong 3 kết luận

- Không có mối quan hệ trung gian;
- Có mối quan hệ trung gian một phần;
- Có mối quan hệ trung gian hoàn toàn.

Zhao và cộng sự (2010) đồng ý với Iacobucci (2007) về việc sử dụng mô hình SEM để xây dựng khung phân tích cho mô hình có biến trung gian. Tuy nhiên, nhược điểm của Sobel test đòi hỏi giả định phân phối chuẩn, để tăng sức mạnh thống kê, đặc biệt khi cỡ mẫu nhỏ. Zhao đề xuất phát triển thêm 1 bước, đó là cách tiếp cận BK thay thế (kỹ thuật Bootstrap)

Kỹ thuật Bootstrap

Cách tiếp cận này sẽ kết hợp 3 mô hình hồi qui kết hợp với kiểm định Sobel's test bằng kỹ thuật bootstrap mối quan hệ gián tiếp của $a*b$, kiểm định này sẽ giúp kiểm tra tất cả các tác động gián tiếp của mô hình có biến trung gian. Kết quả thu được của kiểm định sẽ kết luận như sau:

Bước 1. Nếu kỹ thuật Bootstrap về tác động gián tiếp của $a*b$ và các hệ số trong tác động của $X \rightarrow Y$ (c) đều có ý nghĩa thống kê \Rightarrow không có tác động, không có tác động trung gian

Bước 2. Nếu kỹ thuật Bootstrap về tác động gián tiếp của $a*b$ không có ý nghĩa thống kê nhưng các hệ số trong tác động của $X \rightarrow Y$ (c) có ý nghĩa thống kê \Rightarrow có tác động trực tiếp, không có tác động trung gian

Bước 3. Nếu kỹ thuật Bootstrap về tác động gián tiếp của $a*b$ có ý nghĩa thống kê và các hệ số trong tác động của $X \rightarrow Y$ (c) không có ý nghĩa thống kê \Rightarrow có tác động gián tiếp, trung gian hoàn toàn.

Bước 4. Nếu kỹ thuật Bootstrap về tác động gián tiếp của $a*b$ và các hệ số trong tác động của $X \rightarrow Y$ (c) đều có ý nghĩa thống kê và các hệ số tác động cùng chiều \Rightarrow trung gian bổ sung một phần

Bước 5. Nếu kỹ thuật Bootstrap về tác động gián tiếp của $a*b$ và các hệ số trong tác động của $X \rightarrow Y$ (c) đều có ý nghĩa thống kê và các hệ số có tác động ngược chiều \Rightarrow trung gian cạnh tranh một phần

Mặc dù kỹ thuật Bootstrap được đánh giá tốt hơn phương pháp kiểm định của Sobel's test, tuy nhiên tính thực tế không cao do tốn nhiều thời gian đo lường và ước tính. Một phương pháp khác được đánh giá tốt hơn khi kiểm định mối quan hệ gián tiếp của các biến trung gian là cách tiếp cận của Monte Carlo (Jose, 2013). Cách tiếp cận này cũng dựa trên hai hệ số a và b để tính sai số lệch chuẩn từ đó tính toán giá trị phân phối của $a*b$ (Kenny, 2016).

Cách tiếp cận Monte Carlo

Phương pháp Monte Carlo là một kỹ thuật được sử dụng để hiểu tác động của rủi ro và sự không chắc chắn trong các mô hình dự đoán và dự báo. Phương pháp Monte Carlo có thể được sử dụng để giải quyết một loạt các vấn đề trong hầu hết mọi lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, kỹ thuật, chuỗi cung ứng và khoa học. Phương pháp Monte Carlo cũng được gọi là phương pháp mô phỏng nhiều xác suất. Khi có mức độ không chắc chắn lớn trong quá trình đưa ra các dự báo hoặc ước tính, thay vì chỉ thay thế biến không chắc chắn bằng một giá trị trung bình duy nhất, phương pháp Monte Carlo là một giải pháp rất tốt.

Theo Kenny (2016), mức độ ảnh hưởng của tác động gián tiếp theo cách tiếp cận của Monte Carlo có thể được xác định thông qua kiểm tra hệ số tiêu chuẩn hóa, tỷ số RIT và hệ số RID.

- Kết quả thu được từ hệ số tiêu chuẩn hóa có thể phân loại thành nhỏ, vừa và lớn. Mức độ ảnh hưởng nhỏ sẽ là 0,01, mức độ vừa là 0,09 và lớn là 0,25. Trường hợp biến nhị phân thì mức độ ảnh hưởng nhỏ sẽ là 0,02, trung bình sẽ là 0,15 và lớn sẽ là 0,40.

- Tỷ số RIT được tính toán như sau:

$$RIT = \frac{a * b}{(a * b) + c}$$

Giả sử kết quả của RIT là 0,04 có nghĩa là mức độ ảnh hưởng trung gian giải thích 40% tổng mức độ ảnh hưởng của biến độc lập (X) đối với Y hoặc mức độ ảnh hưởng của X đối với Y được giải thích 40% bởi biến trung gian M.

Nếu tác động trực tiếp và tác động trung gian có dấu ngược nhau, sử dụng giá trị tuyệt đối của các đại lượng để đưa vào phương trình (Alwin và công sự, 1975)

- Hệ số RID được tính toán như sau:

$$RID = \frac{a * b}{c}$$

Nếu kết quả RID là 2, có nghĩa là tác động trung gian lớn gấp hai lần tác động trực tiếp (MacKinnon, 2008).

Như vậy, trong tất cả các cách tiếp cận được sử dụng để xử lý tác động của biến trung gian thì mỗi cách đều có những ưu nhược điểm riêng. Tuy nhiên, cách tiếp cận Monte Carlo được đánh giá có nhiều ưu điểm và tốt hơn các kỹ thuật khác. Do đó, để xác định mức độ ảnh hưởng của biến trung gian trong mô hình tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam, bài nghiên cứu sẽ sử dụng cách tiếp cận Monte Carlo.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương này trình bày quy trình nghiên cứu tổng thể của luận án, mô hình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu và phương pháp kiểm định các giả thuyết để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra trong chương 1 và quy trình phân tích dữ liệu.

Về quy trình nghiên cứu, luận án được thực hiện qua 3 bước: bước 1 thực hiện tổng quan lý thuyết và nghiên cứu định tính để nghiên cứu các tài liệu, thiết lập mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu và thu thập dữ liệu. Bước 2 thực hiện nghiên cứu định lượng. Dựa trên kết quả thu được của bước 2, luận án thực hiện bước 3 là tổng hợp các kết quả, kết luận và đề xuất hàm ý quản trị và chính sách.

Về phương pháp nghiên cứu, luận án sử dụng kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính được sử dụng để lược khảo phần tổng quan thông qua việc tổng, luận án thực hiện tổng hợp, so sánh, phân tích dữ liệu để làm rõ các vấn đề liên quan đến thực trạng kết quả quản trị RRTD, khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của các NH tại Việt Nam. Đối với phương pháp định lượng, luận án sử dụng các phương pháp Pooled OLS, FEM, REM, GMM để xử lý dữ liệu nhằm tìm ra mối quan hệ trực tiếp của các biến trong các mô hình nghiên cứu. Ngoài ra, phương pháp Monte Carlo cũng được thực hiện nhằm tìm ra mối quan hệ gián tiếp giữa các biến trong mô hình.

Nội dung chương tiếp theo sẽ trình bày mô tả dữ liệu nghiên cứu và kết quả phân tích hồi quy mô các mô hình nghiên cứu.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Phân tích thực trạng về quản trị RRTD của hệ thống NHTM Việt Nam

Dựa vào cơ sở lý thuyết của chương 1 và chương 2, hai chỉ tiêu quan trọng nhất được sử dụng để đánh giá thực trạng quản trị RRTD của hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay là tỷ lệ nợ xấu và dự phòng RRTD

4.1.1 Tỷ lệ nợ xấu

Tỷ lệ nợ xấu trong giai đoạn nghiên cứu có sự biến động khá mạnh, đặc biệt là giai đoạn sau khủng hoảng, tỷ lệ nợ xấu của ngành ngân hàng tăng rất cao. Diễn biến về nợ xấu của ngành ngân hàng qua các năm như sau:

Giai đoạn từ 2006 đến 2009, mặc dù các NHTM có mức tăng trưởng tín dụng khá cao nhưng tỷ lệ nợ xấu dao động ở mức từ 1,99% đến 3,2%.



biểu đồ 4.1 Tỷ lệ nợ xấu của NHTM Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ IMF

Tuy nhiên, giai đoạn 2010 đến 2012, mặc dù tăng trưởng tín dụng của giai đoạn này giảm mạnh từ 32,43% vào năm 2010 xuống còn 8,85% vào năm 2012 nhưng tốc độ tăng nợ xấu của toàn ngành rất cao, từ 1,99% năm 2009 tăng lên 2,21% năm 2010, tiếp tục tăng đến 3,3% vào năm 2011 và đạt đỉnh điểm 4,08% vào năm 2012. Tỷ lệ nợ xấu cao trong giai đoạn này là do tăng trưởng tín dụng nóng trong giai đoạn trước, các NH buông lỏng chất lượng tín dụng và ngành bất động sản gặp nhiều khó khăn.

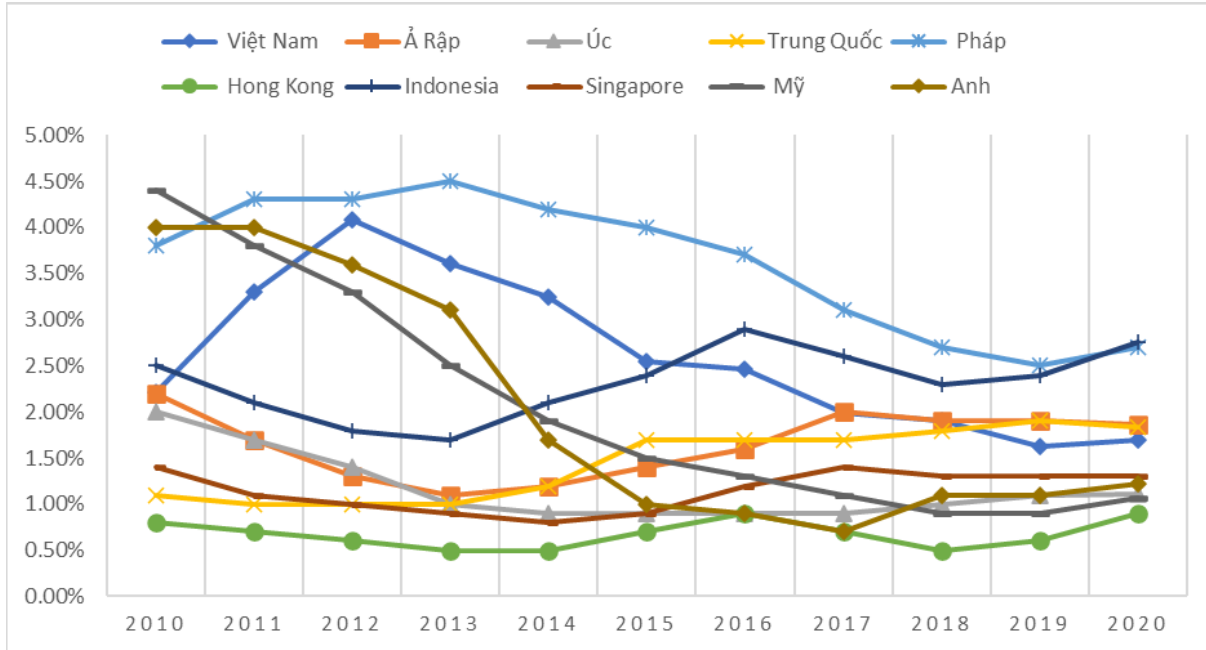
Giai đoạn từ 2013 đến 2015, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NH có xu hướng giảm do khoảng 40,000 tỷ đồng nợ xấu đã được VAMC mua lại từ các NH. Trong năm 2013, NHNN đã phát hành trái phiếu đặc biệt mua nợ xấu cho Agribank, SaiGonBank, SHB, PGBank, PhuongNamBank, VietABank và Techcombank. Năm 2014 là năm bản lề thực hiện Đề án Xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Chính phủ, các biện pháp xử lý nợ xấu đã được thực hiện bao gồm thực hiện có lộ trình về phân loại tài sản, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của NHNN, thanh tra, kiểm toán độc lập đối với các tổ chức tín dụng theo chuẩn mực phân loại nợ mới, chuyển nợ thành vốn góp, đôn đốc thu hồi nợ, xử lý tài sản đảm bảo, bán nợ xấu cho VAMC, cơ cấu lại nợ, hạn chế tăng trưởng tín dụng, mở rộng mạng lưới, cung ứng dịch vụ NH mới, kiểm soát chặt chẽ lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của tổ chức tín dụng có nợ xấu lớn, không tích cực xử lý nợ xấu; quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh NH nước ngoài theo Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014. Việc áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp xử lý nợ xấu đã giúp tỷ lệ nợ xấu của toàn hệ thống giảm mạnh còn 2,55% vào năm 2014. Năm 2015, các biện pháp xử lý nợ xấu đã được NHNN giám sát thực hiện chặt chẽ hơn, các NH có nợ xấu lớn, chưa trích lập đầy đủ dự phòng RRTD hoặc chưa hoàn thành kế hoạch xử lý nợ xấu bị hạn chế hoặc không được chia cổ tức, hạn chế các chỉ tiêu hoạt động, tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm còn 2,46%.

Từ năm 2016 đến năm 2019, tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm. Trong năm 2018, hệ thống TCTD xử lý được 163,14 nghìn tỷ đồng nợ xấu nội bảng (năm 2017 xử lý 115,54 nghìn tỷ đồng)

trong đó sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý chiếm tỷ trọng 49%, khách hàng trả nợ chiếm 28% và bán cho VAMC chiếm 17%. Tỷ lệ nợ xấu năm 2019 giảm còn 1.63%, mức giảm thấp nhất trong vòng 15 năm. Mặc dù vậy, tính đến 30/9/2020 thì tổng nợ xấu nội bảng của 27 ngân hàng trong hệ thống lại có xu hướng tăng trở lại. Trong đó, có 10 ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu chiếm tới 76% tỷ lệ nợ xấu của cả hệ thống, các NH có tỷ lệ nợ xấu cao nhất hệ thống bao gồm KLB, VPB, BVB, PGbank, ABbank, SHB, EIB, MSB, NamAbank, Seabank (Biểu đồ 4). Khoảng 7/10 ngân hàng này có tỷ lệ nợ xấu tăng trên 50% bao gồm cả một số ngân hàng lớn. Đáng chú ý hơn là nợ dưới chuẩn (nợ nhóm 3) là nhóm nợ tăng mạnh nhất, tăng 69% lên gần 35.000 tỷ tại 27 ngân hàng, một số ngân hàng tăng theo cấp số nhân.

Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của các NHTM Việt Nam có xu hướng tăng, từ mức 1,63% hồi cuối năm 2019 lên mức 1,69% vào thời điểm cuối năm 2020.

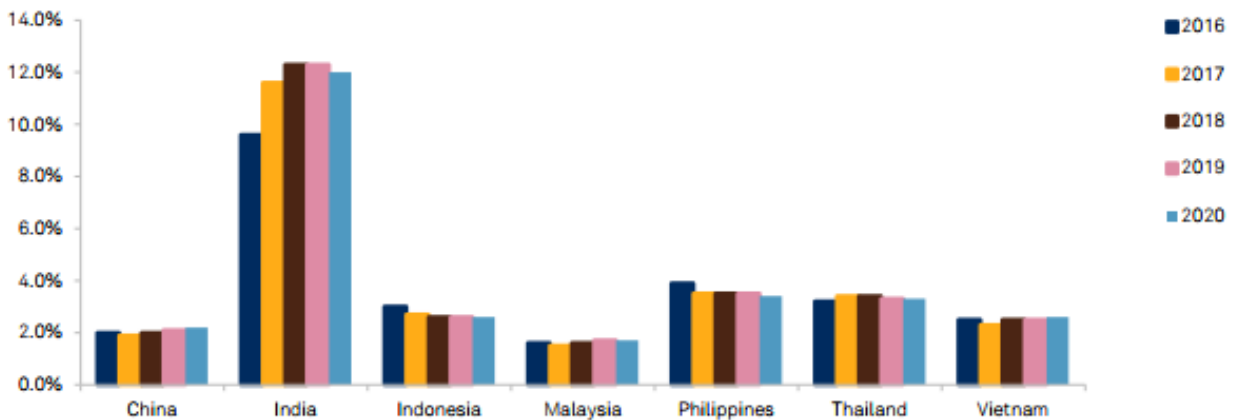
Tỷ lệ tăng nợ xấu của Việt Nam so với các nước rất cao, chỉ thấp hơn so với Pháp. Trong giai đoạn nghiên cứu, tỷ lệ tăng nợ xấu của Việt Nam khoảng 2% đến 3% trong khi các quốc gia khác như Ả Rập, Úc, Trung Quốc, Hong Kong, Indonesia, Singapore, Mỹ, Anh thì tỷ lệ nợ xấu tăng khoảng 1% đến 2%.



Biểu đồ 4.2 Tăng trưởng tỷ trọng nợ xấu tại một số quốc gia

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ IMF

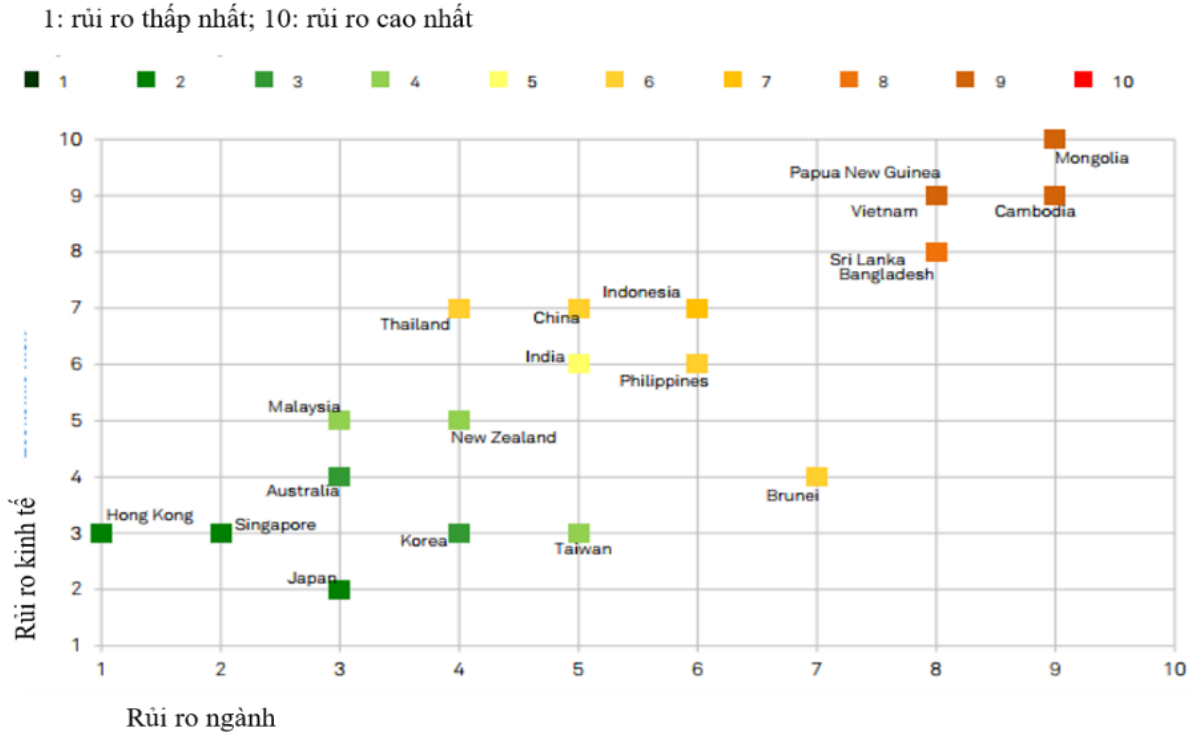
So với các nước trong khu vực thì hệ thống NHTM Việt Nam có tỷ lệ nợ xấu ở mức trung bình, thấp hơn so với Ấn Độ, Phillipine và Thái Lan.



Biểu đồ 4.3 tăng trưởng tỷ trọng nợ xấu của các nước đang phát triển

Nguồn: S&P Global Ratings

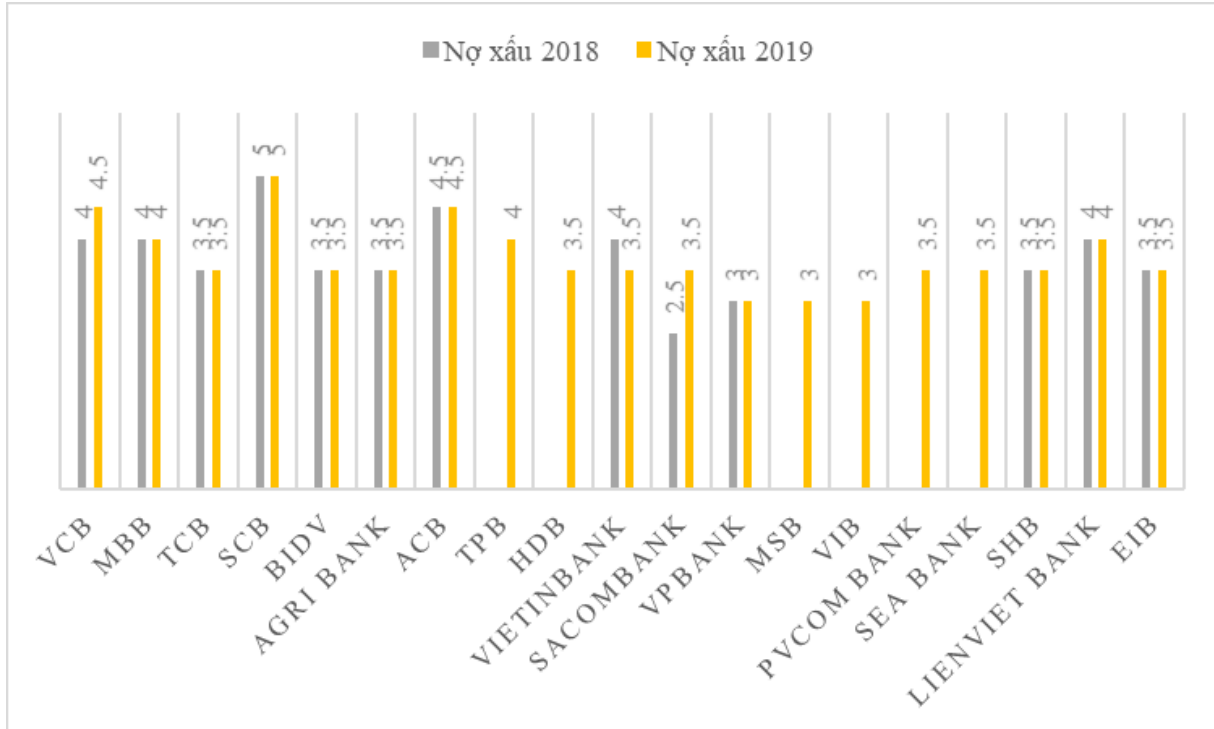
Theo số liệu năm 2020 của tổ chức xếp hạng tín nhiệm S&P thì nợ xấu của các nước khác có xu hướng biến động rõ rệt trong khi tỷ lệ nợ xấu của Việt Nam có xu hướng ổn định hơn trong 5 năm gần đây nhưng vẫn nằm trong nhóm có RRTD cao nhất so với khu vực APAC. Điều này cho thấy quản trị RRTD của hệ thống NHTM Việt Nam còn nhiều vấn đề tồn tại.



Biểu đồ 4.4 Đánh giá RRTD của ngành NH theo quốc gia

Nguồn: S&P Global Ratings

Theo đánh giá của tổ chức Ngân hàng Châu Á, nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam trong hai năm 2018 và năm 2019 khá cao, tất cả các NH được đánh giá tốt nhất trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương đều có mức điểm nợ xấu từ 3 trở lên, tính trên thang điểm 5 trong đó số lượng NH có điểm trên 4 là 7 NH.



Biểu đồ 4.5 Điểm đánh giá nợ xấu của các NHTM tốt nhất Việt Nam trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương

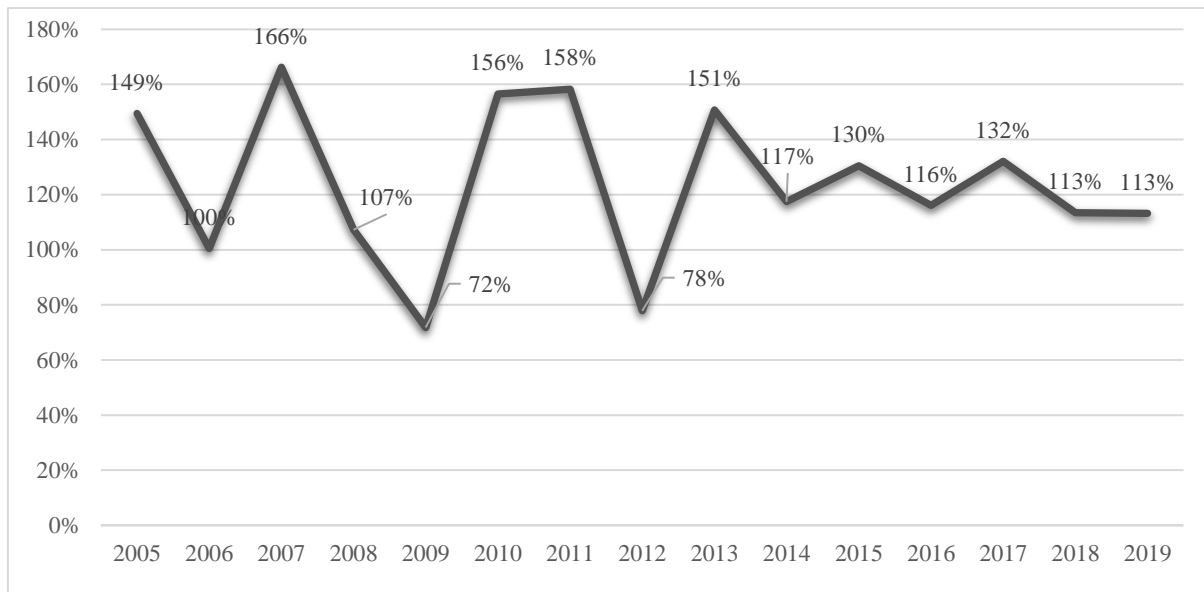
Nguồn: S&P Global Ratings

Xét về nguyên nhân, nợ xấu phát sinh tại các NHTM Việt Nam trong thời gian qua do nhiều nguyên nhân khác nhau. Các nguyên nhân này có thể chia thành hai nhóm bao gồm các nguyên nhân khách quan và các nhóm nguyên nhân chủ quan.

Nhóm nguyên nhân khách quan bao gồm các yếu tố bên ngoài, có tác động bất lợi đối với hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng. Các nguyên nhân của nhóm này có thể là những yếu tố như sự bất ổn chính trị, tác động của chu kỳ kinh tế và khủng hoảng trên thị trường tài chính tiền tệ thế giới, thị trường bất động sản đóng băng, quy mô hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ, kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp còn yếu kém, chính sách vĩ mô thiếu tính ổn định, cơ chế chính sách về xử lý tài sản chưa hiệu quả, còn gặp nhiều vướng mắc chưa xử lý được, khách hàng vay thiếu thiện chí trả nợ, thị trường vốn còn chưa phát triển tương xứng,...

Nhóm nguyên nhân chủ quan bao gồm các yếu tố nội bộ ngân hàng như quy trình tín dụng chưa đầy đủ, chưa chặt chẽ, năng lực quản trị rủi ro còn hạn chế, công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa tốt, tính tuân thủ các quy chế chưa cao, các chuẩn mực đạo đức đối với cán bộ cận tín dụng ngân hàng chưa được quan tâm, rủi ro về đạo đức của cán bộ ngân hàng, năng lực tài chính hạn chế.

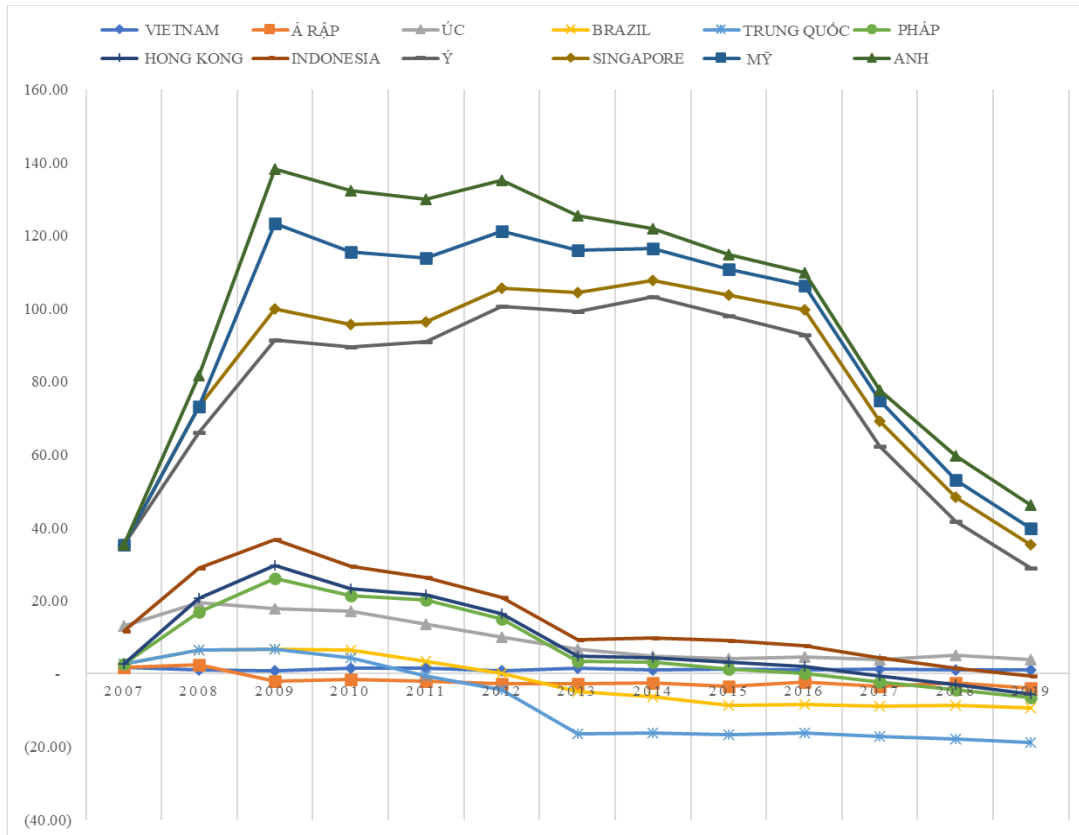
4.1.2 Dự phòng RRTD



Biểu đồ 4.6 Tỷ lệ tăng trích lập dự phòng của hệ thống NHTM Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam

Dữ liệu trong biểu đồ 4.6 cho thấy tỷ lệ tăng trích lập dự phòng của hệ thống NHTM Việt Nam biến động mạnh qua các năm. Trong giai đoạn này, tỷ lệ tăng trích lập dự phòng của năm 2007, năm 2010, năm 2011 và năm 2013 rất cao, tăng hơn 1,5 lần so với năm trước. Từ năm 2014 đến 2019, tỷ lệ tăng trích lập dự phòng của các ngân hàng có giảm nhưng vẫn tăng hơn 1 lần so với năm trước đó, cho thấy tỷ lệ trích lập dự phòng của hệ thống rất cao. Tỷ lệ tăng trích lập dự phòng trong giai đoạn này giảm là do các khoản nợ xấu giảm trong giai đoạn này được bán cho VAMC (chiếm 41,2%), nợ xấu do bản thân các NHTM tự xử lý chỉ chiếm khoảng 58,8% (phụ lục 2.1).

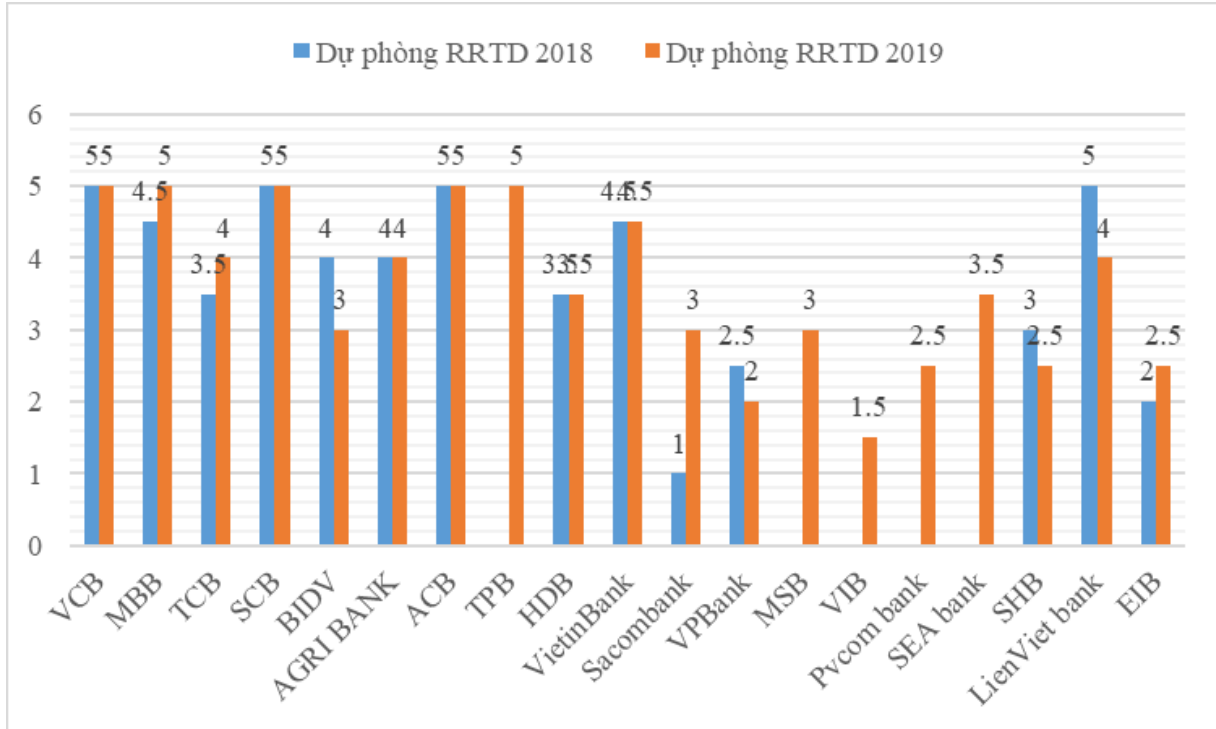


Biểu đồ 4.7 Mức tăng tỷ lệ trích lập dự phòng của hệ thống NH tại một số nước

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của IMF

Mặc dù tỷ lệ nợ xấu cao hơn rất nhiều nước nhưng tỷ lệ tăng trích lập dự phòng của Việt Nam lại thấp hơn rất nhiều so với các nước khác. Đặc biệt vào năm 2019, tỷ lệ trích lập dự phòng của Việt Nam lại thấp hơn rất nhiều lần so với Anh, Mỹ, Singapore, Ý, Úc (phụ lục 2.2). Trích lập dự phòng không đầy đủ theo chuẩn quốc tế sẽ dẫn đến sự dễ đổ vỡ khi có các cú sốc mạnh xảy ra.

Dữ liệu trong biểu đồ cho thấy so với các NH trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương, điểm đánh giá dự phòng RRTD có sự không đồng đều giữa các NH, một số NH có điểm tối đa, ở mức 5/5 như VCB, MBB, SCB, ACB, TPB, Lienviet Bank, thể hiện NH có mức dự phòng RRTD cao nhất.

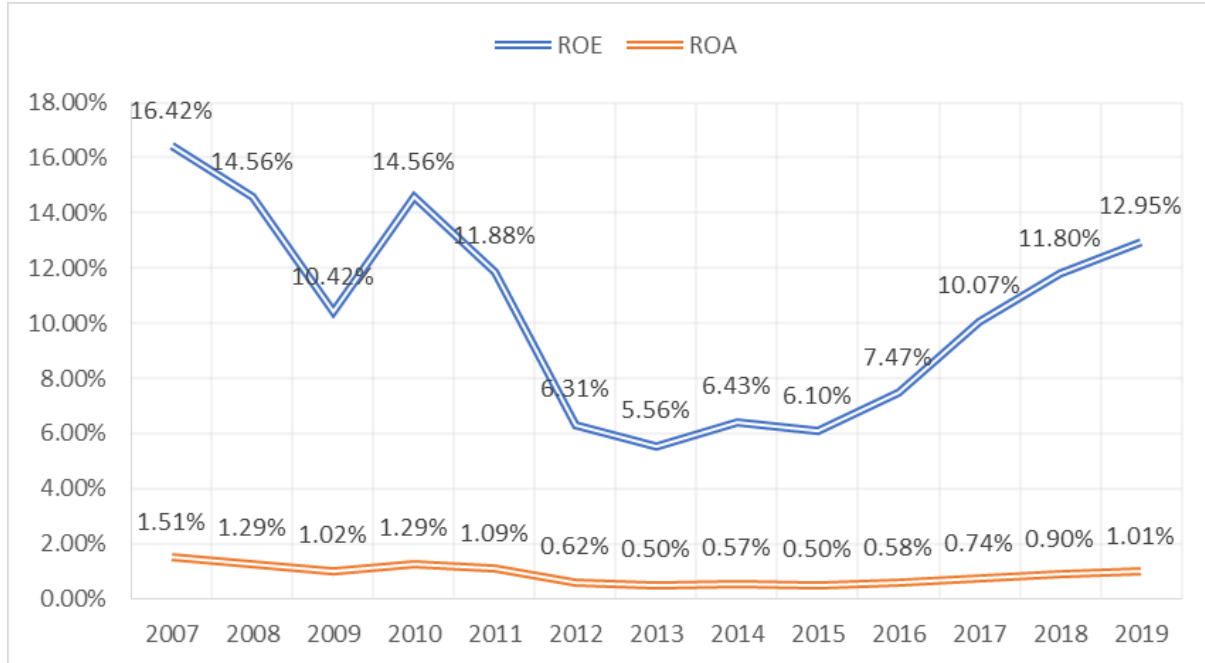


12 Biểu đồ 4.8 Điểm đánh giá dự phòng RRTD của các NHTM tốt nhất tại Việt Nam trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của theasianbanker

4.2 Phân tích khả năng sinh lợi của ngân hàng

Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) là 2 chỉ tiêu tiêu biểu dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của các NH. Giai đoạn từ năm 2006 đến 2009, ROA và ROE của hệ thống có khuynh hướng giảm, trong đó ROE giảm mạnh hơn ROA. Hiệu quả kinh doanh của ngành giảm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và thị trường tài chính Việt Nam cũng bắt đầu gặp nhiều khó khăn. Hiệu quả kinh doanh của các NH lớn (còn gọi là NH nhóm 1) cao hơn so với các NH còn lại trong hệ thống, thể hiện qua chỉ số ROA và ROE bình quân luôn duy trì ở mức cao hơn. Trong khi đó hầu hết các NHTMCP quy mô nhỏ đều chịu ảnh hưởng và dần lộ rõ điểm yếu sau thời gian tăng tốc ngoạn mục trước đó, thể hiện ở sự suy giảm đáng kể ở cả hai chỉ tiêu ROA và ROE.



Biểu đồ 4.9 ROA và ROE của hệ thống NHTM Việt Nam

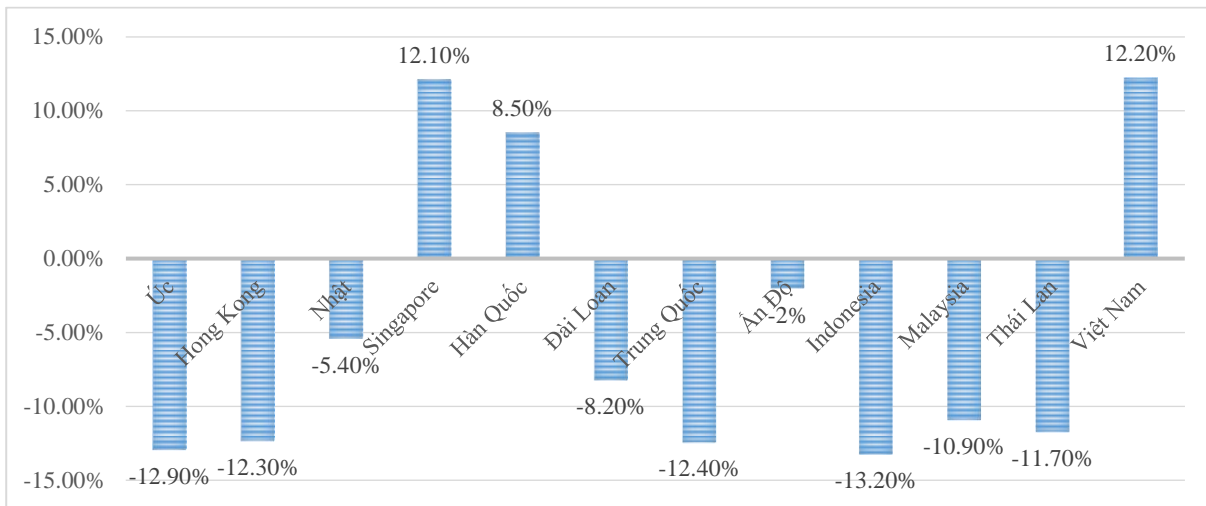
Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN qua các năm

Giai đoạn từ năm 2010 đến 2014, hiệu quả kinh doanh của NH biến động giảm. Nguyên nhân chính là do chênh lệch lãi suất và chi phí hoạt động cao. Lợi nhuận trước thuế của các ngân hàng thương mại năm 2012 sụt giảm đáng kể so với năm 2011 (giảm 48,95%), chủ yếu do tốc độ tăng trưởng tín dụng thấp, lãi suất cho vay giảm, chi phí hoạt động tăng và nợ xấu do xu hướng mở rộng hệ thống, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thấp hơn so với năm 2011. Mức tăng đáng kể so với các năm trước, rủi ro hoạt động vẫn tương tự như các năm trước. Nền kinh tế Việt Nam năm 2013 và 2014 vẫn gặp nhiều khó khăn, chi phí hoạt động của hệ thống vẫn cao trong khi thu nhập lãi giảm.

Giai đoạn từ 2015 đến nay, hiệu quả kinh doanh của hệ thống NHTM có xu hướng tăng. Trong 4 năm trở lại đây, tỷ số ROA của toàn hệ thống có xu hướng ổn định, năm sau cao hơn năm trước, tăng từ mức 0.5% (năm 2015) lên 0.74% (năm 2018) trong đó nhóm NHTM Nhà nước lại thấp hơn (0.62%) so với nhóm NHTM cổ phần (0.76%). Tốc độ tăng tổng tài sản và lợi nhuận của các NH còn chưa tương đồng nhau. Tính đến 31/12/2018 cho riêng từng NH, có 9/26 NH có ROA trên 1%, tăng so với con số 6/26 NH năm 2017 và 3/26 NH

năm 2016. Hầu hết những NH có ROA cao là những NH có quy mô vừa và nhỏ trong khi các NH “gốc” Nhà nước có hệ số ROA khá thấp so với bình quân ngành. Ngoại trừ ROA của VCB đạt 1.39% thì 2 NH lớn còn lại là BIDV (BID, 0.59%) và VietinBank (CTG, 0.48%) đều ở mức khá thấp. Tỷ số ROA cao nhất trong 26 NH là Techcombank (TCB, 2.87%), kế đến là VPB (2.45%). Các NH còn lại chủ yếu nằm ở mức 0.5% đến dưới 1%.

So với một số quốc gia khác thì tỷ trọng tăng ROA của hệ thống NHTM Việt Nam khá tốt, ROA năm 2018 tăng trưởng 12,2% so với năm 2014. Năm 2019 mức tăng cũng khá cao, trên 12% trong khi hệ thống NHTM của các nước khác có mức tăng trưởng âm do dư âm của cuộc khủng hoảng tài chính và các điều kiện kinh tế khó khăn thì kết quả hoạt động của hệ thống NHTM rất khả quan.



Biểu đồ 4.10 Mức tăng ROA năm 2019 so với năm 2014 của một số quốc gia

Nguồn: ADB Indicator (2018)

Tỷ số ROE cũng có xu hướng tăng và tốc độ tăng cao hơn so với tỷ số ROA, từ mức 6.1% (năm 2015) tăng đến 11,8% (năm 2018). Ngược lại với ROA, tỷ số ROE bình quân ở các NH có quy mô lớn và vừa lại cao hơn các NH có quy mô nhỏ. Tỷ số ROE cao nhất là của ACB với mức 27.73%, vượt mặt cả VCB (25.18%) trong khi đó, BID là 15.08% và CTG chỉ 8.3%. Điều đáng chú ý là những NH lớn lại có xu hướng giảm tỷ lệ ROE trong 3 năm gần đây, như trường hợp của CTG giảm từ 12.03% (năm 2017) xuống còn 8.3% (năm

2018); hay như VPB cũng giảm từ 28.26% (năm 2016) xuống mức 27.48% (năm 2017) và 22.83% (năm 2018).

Mặc dù khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM Việt Nam có cải thiện trong những năm gần đây nhưng nếu so với các nước trong khu vực APAC, hệ thống NHTM Việt Nam có mức RRTD được đánh giá ở mức cực kỳ cao, kèm theo chi phí hoạt động của hệ thống ở mức trung bình trong khi đa số các quốc gia khác có mức chi phí hoạt động ở mức rất thấp.

Bảng 4.1 Đánh giá rủi ro của ngành NH các nước năm 2019

Quốc gia	Rủi ro kinh tế			Rủi ro ngành		
	Khả năng phục hồi kinh tế	Mất cân đối kinh tế	Rủi ro tín dụng	Khung thể chế	Động lực cạnh tranh	Chi phí của hệ thống
Úc	VL	VH	L	L	L	I
Banladesh	VH	L	EH	EH	VH	I
Brunei	I	L	H	EH	I	L
Cam pu chia	EH	I	EH	EH	H	VH
Trung Quốc	I	H	VH	H	H	VL
Hong Kong	VL	I	I	VL	L	VL
Ấn Độ	H	L	VH	H	H	L
Indonesia	VH	L	VH	H	H	I
Nhật	L	VL	L	I	I	VL
Hàn Quốc	L	VL	H	I	H	L
Malaysia	H	L	H	I	I	L
Mongolia	H	VH	EH	EH	H	VH
New Zealand	VL	VH	I	I	L	H
Papua New Guinea	EH	H	VH	VH	H	VH
Philippines	VH	L	H	VH	I	I
Singapore	VL	I	I	VL	L	L
Sri Lanka	VH	H	VH	VH	H	VH
Đài Loan	I	L	I	I	VH	VL
Thái Lan	H	I	VH	I	H	L
Việt Nam	VH	H	EH	EH	VH	I

VL: rủi ro rất thấp; L: rủi ro thấp; I: rủi ro trung bình;
H: rủi ro cao; VH: rủi ro rất cao; EH: rủi ro cực kỳ cao

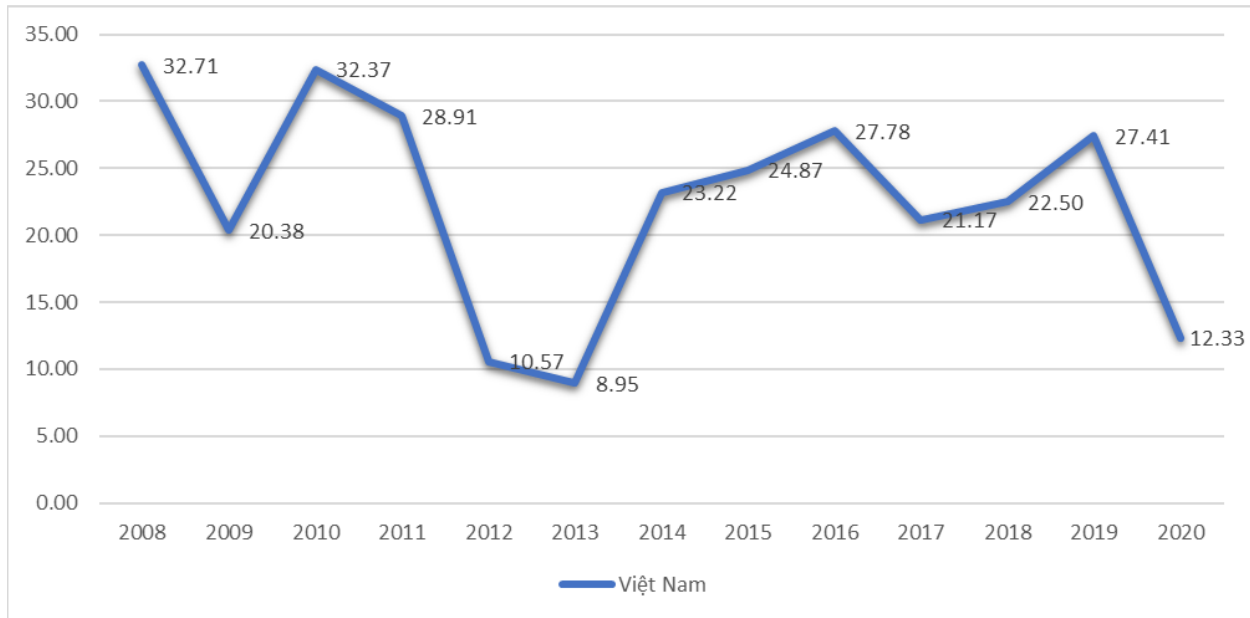
Nguồn: S&P Global Ratings

Ngoài ra, thể chế của ngành NH và tính bất ổn về kinh tế cũng là vấn đề rất đáng quan tâm đối với hoạt động của ngành trong thời gian tới bởi vì đây là nền tảng giúp các DN hoạt

động tốt từ đó có năng lực tài chính và khả năng hoàn trả tốt hơn, giúp NH giảm nợ xấu, giảm trích lập dự phòng để tăng khả năng sinh lợi.

4.3 Phân tích tính ổn định của ngân hàng

Tính ổn định của hệ thống NHTM Việt Nam qua các năm được thể hiện trong biểu đồ 4.12



Biểu đồ 4.11 Hệ số Z-Score của các NH Việt Nam

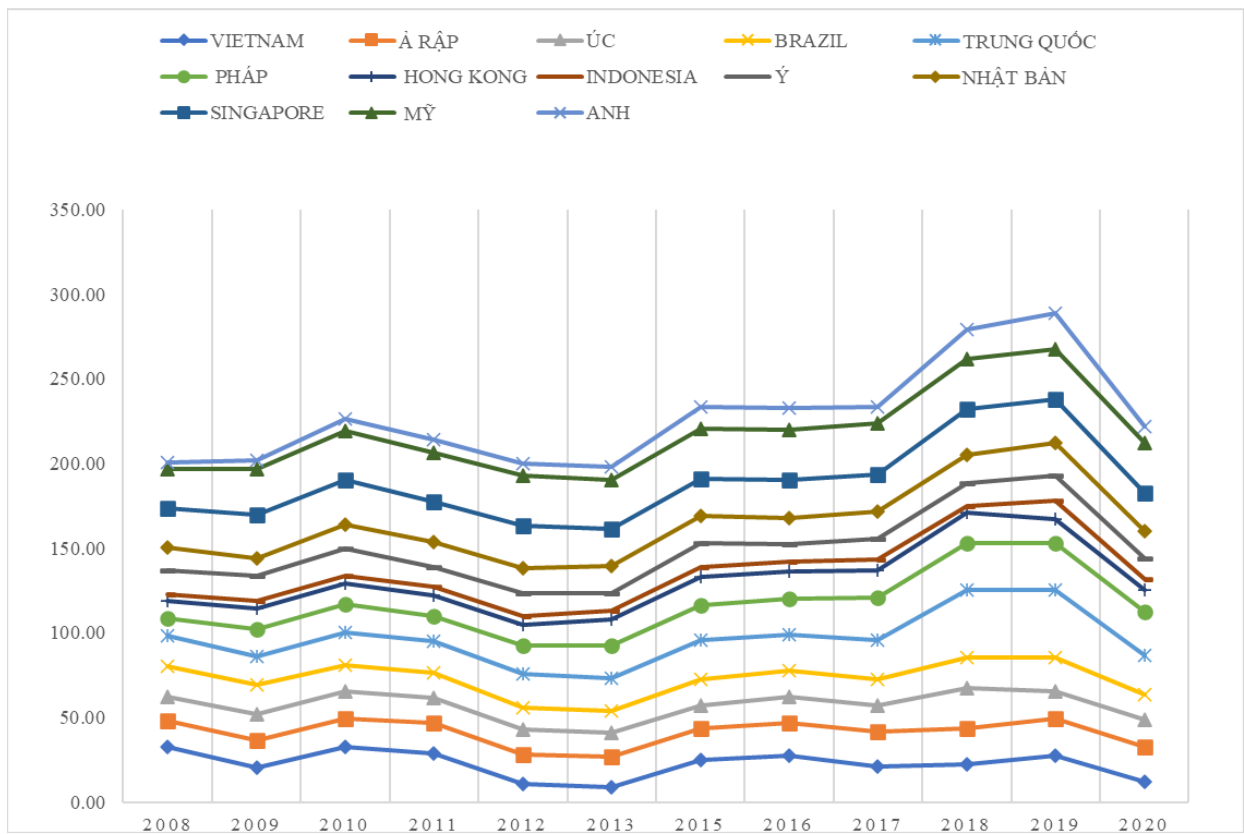
Nguồn: tính toán từ dữ liệu Báo cáo thường niên của NHNN

Dữ liệu tính toán từ báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước cho thấy hệ số Z-score của hệ thống ngân hàng Việt Nam biến động mạnh qua các năm. Trong đó, năm 2012 và 2013 có chỉ số Z-score thấp nhất, dao động từ 8% đến 10%, chỉ số này thấp do dư âm của cuộc khủng hoảng năm 2008. Năm 2014 chỉ số này được cải thiện và duy trì ở mức dưới 28% cho đến thời điểm hiện tại.

So với các nước khác, chỉ số Z-score của Việt Nam khá cao so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, xét về mức độ biến động thì mức độ biến động chỉ số này của Việt Nam qua các năm khá mạnh, giảm hơn 5% trong vòng 12 năm. Đặc biệt, giai đoạn hậu khủng hoảng thì chỉ số này biến động rất mạnh. Năm 2009, chỉ số này giảm khoảng 10%, đến năm 2012 và năm 2013 thì mức giảm đến hơn 20% trong khi tất cả các nước

khác mức biến động rất ít hoặc thậm chí nhiều nước có dấu hiệu phục hồi nên tính ổn định tăng lên (phụ lục 2.3).

Dưới tác động của đại dịch Covid – 19, chỉ số Z-score vào năm 2020 của các NHTM Việt Nam giảm mạnh, từ 27,41 vào cuối năm 2019 xuống còn 12,33 vào năm 2020. Điều này cho thấy hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam dễ vỡ, bản thân nội tại hoạt động của hệ thống chưa bền vững nên khi gặp các cú sốc lớn bên ngoài thì không còn ổn định.

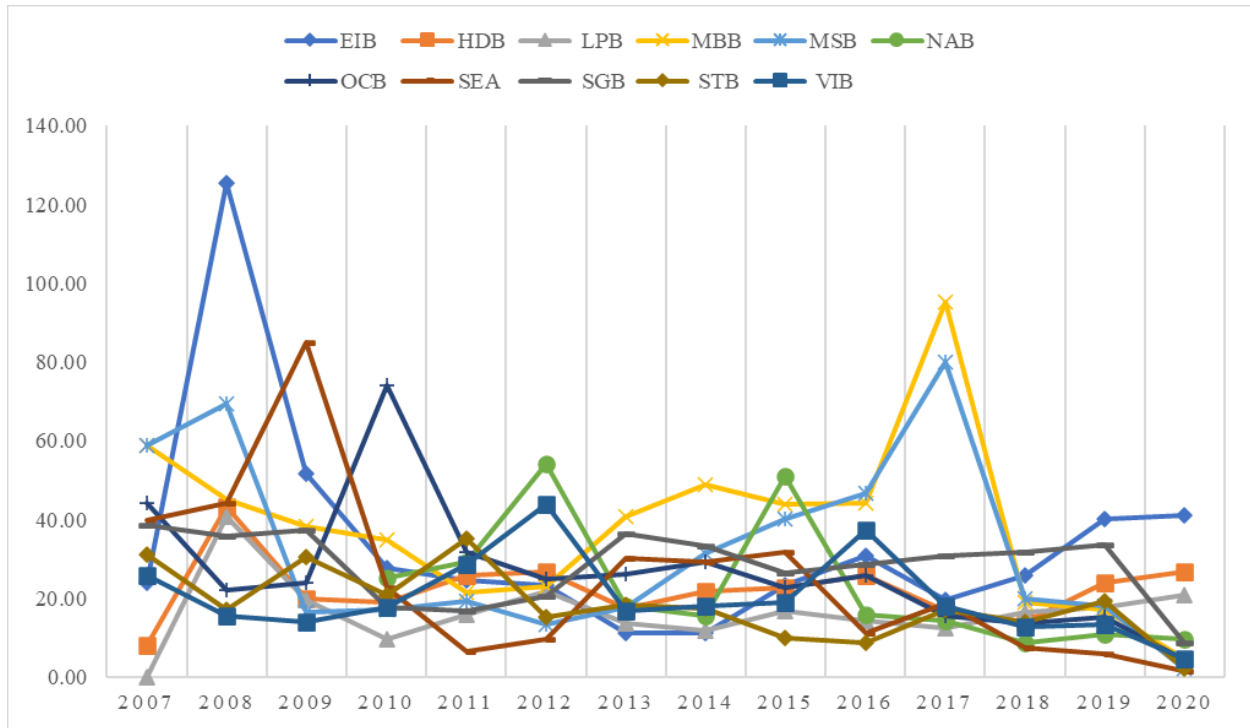


Biểu đồ 4.12 Dữ liệu về chỉ số Z-score của một số quốc gia

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của IMF

Xét về tính ổn định của từng ngân hàng, có thể thấy rằng tính ổn định của nhiều ngân hàng thuộc nhóm NHTMCP biến động rất mạnh. Sau cuộc khủng hoảng ngân hàng, tính ổn định của hệ thống ngân hàng giảm mạnh, sau đó có dấu hiệu phục hồi nhưng đến năm 2018, tính ổn định của rất nhiều ngân hàng một lần nữa bị giảm mạnh, giảm sâu hơn rất nhiều so

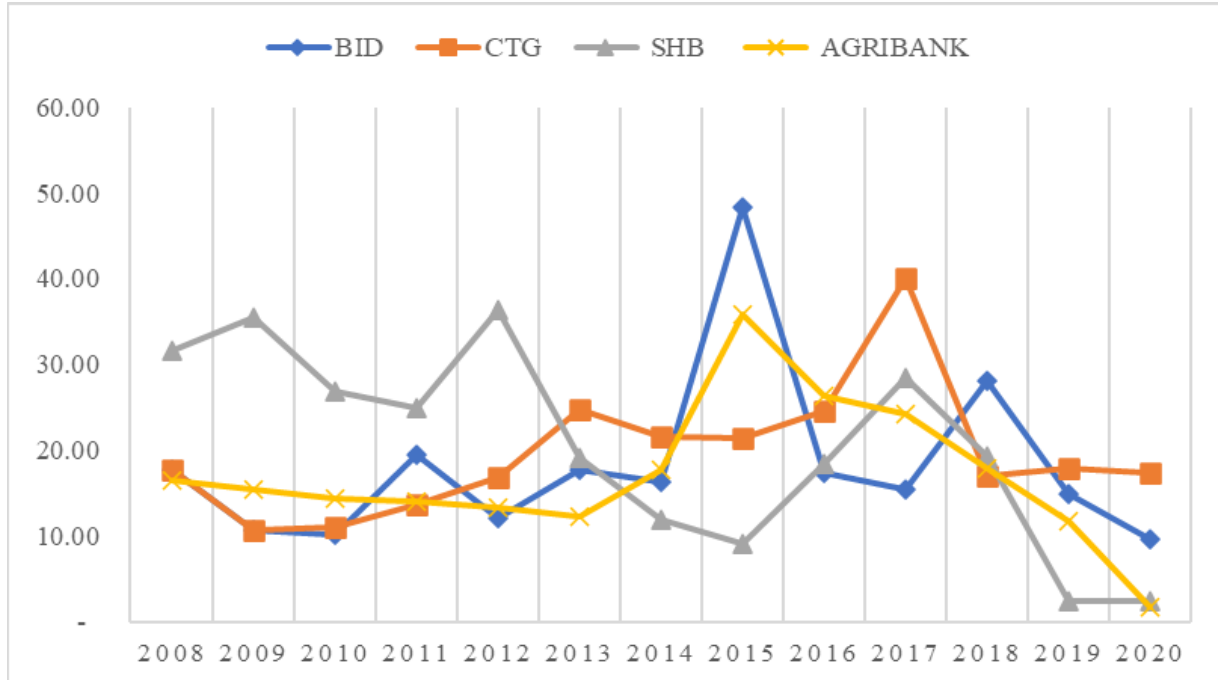
với giai đoạn hậu khủng hoảng và đặc biệt dưới tác động của đại dịch Covid – 19, tính ổn định của nhiều ngân hàng giảm mạnh như MSB, OCB, SGB, STB và VIB (phụ lục 2.4)



Biểu đồ 4.13 Biến động chỉ số Z-score của một số NHTM cổ phần có chỉ số Z-score tương đối thấp so với hệ thống

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của IMF

Chỉ số Z-score của các ngân hàng lớn thuộc nhóm ngân hàng có vốn nhà nước bao gồm Agribank, BID và CTG biến động rất mạnh. Đây cũng là những ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất hệ thống trong nhiều năm gần đây (phụ lục 2.5)



Biểu đồ 4.14 Biến động chỉ số Z-score của một số NHTM nhà nước có chỉ số Z-score tương đối thấp so với hệ thống

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của IMF

4.4 Tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM Việt Nam

Kết quả nghiên cứu tương quan cho thấy có sự tương quan giữa hai biến là INF và INR với hệ số tương quan là 0.9302. Để đảm bảo mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, biến INF đã bị loại. Kết quả sau khi loại biến INF cho thấy không còn hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong mô hình, hệ số tương quan có giá trị khá thấp (cao nhất là 0.6909, chuẩn so sánh theo Farrar (1967))

Kết quả ước lượng mô hình tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM Việt Nam như sau:

Bảng 4.2 Kết quả mô hình hồi quy tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của hệ thống NHTM Việt Nam

	Pool OLS	FEM	REM	GMM
	roe	roe	roe	roe
size	0.953*** [3.78]	0.331 [0.89]	0.830*** [2.95]	0.495 [0.93]
nii	-0.0581** [-2.29]	-0.0460 [-1.65]	-0.0526** [-2.02]	0.0359 [1.37]
lev	0.121** [2.27]	0.0354 [0.67]	0.0868* [1.67]	0.0370 [1.58]
eff	-0.0197 [-0.06]	-0.131 [-0.41]	-0.0375 [-0.12]	-0.751 [-1.09]
llr	-3.194*** [-5.49]	-4.417*** [-7.04]	-3.672*** [-6.18]	-3.726*** [-6.55]
npl	-0.281*** [-8.00]	-0.230*** [-5.91]	-0.265*** [-7.34]	-0.207*** [-8.23]
gdp	0.0243 [0.28]	0.0156 [0.18]	0.0302 [0.36]	-0.0718 [-1.12]
inr	0.0311 [0.59]	0.0143 [0.27]	0.0284 [0.55]	0.0274 [0.43]
exr	-0.399 [-0.45]	0.490 [0.48]	-0.280 [-0.31]	1.892** [2.05]
car	0.0447 [0.37]	-0.137 [-1.07]	-0.0205 [-0.17]	0.276* [1.92]
crg	0.0144 [0.89]	0.0182 [1.13]	0.0170 [1.07]	0.00214 [0.32]
L.roe				0.0965 [0.96]
_cons	0.394 [0.54]	-0.205 [-0.26]	0.333 [0.46]	-1.407** [-1.98]

N	309	309	309	258
R-sq	0.337	0.287		

t statistics in brackets

* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả hồi quy theo phương pháp Pooled OLS (Phụ lục 3) cho thấy Prob > F = 0.0000, nhỏ hơn 1 nên mô hình có ý nghĩa. Đặt giả thuyết Ho là không chọn phương pháp FEM, khi so sánh giữa phương pháp Pooled OLS và phương pháp FEM nhận được kết quả Prob > F = 0.0000, nhỏ hơn 1% nên bác bỏ giả thuyết Ho, chọn phương pháp FEM. Tiếp tục đặt giả thuyết Ho là chọn phương pháp REM, so sánh giữa phương pháp FEM và REM, kết quả nghiên cứu cho thấy Prob>chi² = 0.0000, nhỏ hơn 1% nên bác bỏ giả thuyết Ho, chọn phương pháp FEM. Như vậy, khi so sánh giữa 3 phương pháp Pooled OLS, FEM và REM thì kết quả cuối cùng mô hình chọn phương pháp FEM.

Sau đó, các giả thuyết mô hình nghiên cứu được kiểm định. Kết quả cho thấy không có sự tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Với giả thuyết Ho là không có hiện tượng tự phương sai thay đổi. Với mức ý nghĩa 1%, kiểm định White cho kết quả là Prob > chi² = 0.0000, nên bác bỏ giả thuyết Ho, có hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả thực hiện kiểm định Wooldrige với mức ý nghĩa 1%, kiểm định cho kết quả là Prob > F = 0.7329, lớn hơn 1% nên bác bỏ giả thuyết Ho, không có hiện tượng tự tương quan. VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của các NHTM được đánh giá là không nghiêm trọng (Gujrati, 2003).

Dựa trên phần kết quả kiểm định trên, mô hình đa cộng tuyến được đánh giá là không nghiêm trọng, và hiện tượng phương sai đã thay đổi. Theo Blundell & Bond (1998), phương pháp GMM có thể được sử dụng để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng biến nội sinh (nếu có) để đảm bảo rằng các ước lượng kết quả là ổn định và hợp lệ. Bên cạnh đó, phương pháp thích hợp với nghiên cứu này vì dữ liệu bảng có T nhỏ (13 năm), N lớn (28 ngân hàng), nghĩa là ít mốc thời gian nhưng có nhiều quan sát.

Kết quả xử lý GMM cho mô hình thu được cho thấy $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$, mô hình có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1% nên kết quả mô hình phù hợp và có thể sử dụng được. Như vậy, kết quả phân tích cuối cùng tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của các NHTM Việt Nam được dựa vào kết quả hồi quy theo phương pháp GMM trên dữ liệu bảng. Dựa vào kết quả định lượng, có thể thấy xu hướng tác động và ý nghĩa của sự tác động này như sau:

Nợ xấu (NPL)

Kết quả nghiên cứu cho thấy NPL có tác động ngược chiều đến ROE của NH với mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu này cho thấy nếu nợ xấu tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng giảm. Hoạt động tín dụng là hoạt động đem lại nguồn thu chủ yếu cho các ngân hàng. Khi nợ xấu tăng, NH phải bỏ thêm nhiều khoản chi phí liên quan để giải quyết các khoản nợ xấu này như chi phí để tăng cường giám sát những khách hàng vay quá hạn và các tài sản thế chấp của họ, chi phí phân tích và dàn xếp với khách hàng về các khoản vay này, chi phí duy trì và xử lý tài sản đảm bảo, chi phí liên quan đến việc bảo vệ danh tiếng và sự an toàn của NH đối với các cơ quan quản lý và thị trường tài chính, chi phí tăng thêm để đảm bảo chất lượng của các khoản cho vay khác. Việc gia tăng các khoản chi phí khiến cho lợi nhuận còn lại cũng trở nên thấp hơn so với dự tính ban đầu. Thậm chí, nếu các khoản nợ không có khả năng thu hồi thì ngân hàng sẽ bị mất vốn. Khi tỷ lệ nợ xấu càng cao thì vốn khả dụng để cho vay hoặc đầu tư của NH càng giảm, dẫn đến khả năng sinh lợi giảm sút. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và giống với kết quả nghiên cứu của Berger và cộng sự (1997), Nguyễn Việt Hùng (2008), Ofosu (2016), Nelson (2020), Lalon (2020).

Dự phòng RRTD (LLR)

Có mối quan hệ nghịch biến giữa LLR và ROE với mức ý nghĩa 5%, kết quả này cho thấy khi giá trị dự phòng cho những khoản nợ xấu tăng sẽ làm giảm lợi nhuận của các NHTM. Dự phòng rủi ro là số tiền được trích lập và hạch toán vào chi phí hoạt động để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với các khoản nợ. Khi chi phí dự phòng RRTD tăng sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Chaibi

và cộng sự (2003); Nelson (2020), Lalon (2020), Chaibi (2014). Trong thực tế hoạt động của các NHTM Việt Nam, các ngân hàng có nợ xấu cao phải trích lập dự phòng rủi ro cao dẫn đến khả năng sinh lợi bị giảm sút mạnh, đơn cử như trường hợp của BIDV trong năm 2019, lợi nhuận của NH đã giảm khoảng 64% do trích lập dự phòng.

Tăng trưởng tín dụng (CRG)

Kết quả nghiên cứu cho thấy CRG có tác động cùng chiều đến ROE, có nghĩa là có mối quan hệ cùng chiều giữa tăng trưởng tín dụng và khả năng sinh lợi của các NHTM Việt Nam. Kết quả này cho thấy khi tăng trưởng tín dụng của ngân hàng tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng tăng. Do hoạt động chính của các ngân hàng là huy động vốn và cho vay nên tăng trưởng tín dụng phù hợp kèm theo việc quản trị RRTD tốt sẽ giúp các NH tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Hệ số an toàn vốn (CAR)

Tìm thấy tác động cùng chiều CAR đến ROE với mức ý nghĩa thống kê là 10%. Điều này có nghĩa là khi hệ số an toàn vốn của ngân hàng tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng tăng. Trong điều kiện bình thường, tỷ lệ an toàn vốn sẽ giúp ngân hàng đảm bảo rằng các ngân hàng có thể chịu đựng được mức thua lỗ từ các khoản lỗ hoạt động và nhanh chóng khôi phục lại nguồn vốn ban đầu. Khi vốn của ngân hàng được duy trì ở mức an toàn sẽ đảm bảo hoạt động của ngân hàng diễn ra thông suốt, có khả năng chịu đựng được những cú sốc khi nền kinh tế diễn biến bất lợi. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và giống với các kết quả nghiên cứu của Radic và cộng sự (2012), Gupta (2020), Akomeah (2020), Nelson (2020), Ali (2019), Yusheng (2017). Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với các lập luận của tổ chức Basel trong việc đưa ra khuyến nghị cho các ngân hàng cần chú trọng đến hệ số an toàn vốn trong hoạt động nhằm giúp ngân hàng vừa tạo ra lợi nhuận nhưng vẫn đảm bảo an toàn trong hoạt động.

Thu nhập ngoài lãi (NII)

Tìm thấy mối liên hệ cùng chiều của NII đến ROE với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Việc mở rộng các hoạt động kinh doanh ngoài lãi giúp cho NHTM tăng doanh thu và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh ngoài lãi phát triển sẽ đẩy mạnh nguồn thu phí dịch vụ như nguồn thu từ phí quản lý tài khoản, phí chuyển tiền, phí thanh toán séc, phí ủy thác và tư vấn, phí dịch vụ thẻ, phí sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử và các loại thu nhập khác. Bên cạnh đó, với lợi thế phục vụ số đông khách hàng, các hoạt động phi tín dụng còn đóng vai trò bổ sung và hỗ trợ cho các hoạt động khác nên gián tiếp tạo ra lợi nhuận từ các hoạt động này như thu hút việc duy trì tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức thông qua dịch vụ trả lương cán bộ, phát hành thẻ thanh toán. Như vậy, thu nhập ngoài lãi làm tăng thu nhập từ đó tăng khả năng sinh lợi của ngân hàng. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và tương tự với kết quả nghiên cứu của Alexiou (2009), Dietrich và cộng sự (2011). Nguồn thu ngoài lãi là nguồn thu bổ sung, ngoài ra đây là nguồn thu khá an toàn cho ngân hàng nên khi thu nhập ngoài lãi tăng, khả năng sinh lợi của ngân hàng tăng trong thời gian dài hạn.

Đòn bẩy tài chính (LEV)

Tìm thấy xu hướng tác động cùng chiều của LEV đến ROE, điều này cho thấy khi đòn bẩy tài chính của các ngân hàng Việt Nam tăng thì khả năng sinh lợi của các NH tăng. Khi đòn bẩy tăng, mức độ sử dụng vốn vay trong tổng nguồn vốn của ngân hàng tăng nhằm tăng tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE). Đòn bẩy tài chính của NH gia tăng cũng đồng nghĩa với việc gia tăng các khoản nợ, tiền lãi tăng lên và chi phí vốn của NH có xu hướng giảm xuống do được khấu trừ thuế, giúp NH tăng khả năng sinh lợi. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả chưa tìm thấy ý nghĩa về mặt thống kê tại hệ thống NHTM Việt Nam.

Chi phí hoạt động (EFF)

Kết quả nghiên cứu cho thấy EFF có tác động ngược chiều đến ROE của ngân hàng. Điều này có nghĩa khi chi phí ngân hàng tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng bị giảm. Lợi nhuận của ngân hàng là kết quả của doanh thu và chi phí, khi doanh thu không thay đổi hoặc thay đổi trong khi chi phí của ngân hàng tăng sẽ dẫn đến lợi nhuận sụt giảm. Ngoài ra, chi phí hoạt động quá cao sẽ giảm lợi nhuận của NH đồng thời các khoản chi phí này

có thể hình thành nên lãi suất cho vay, dẫn đến NH không thể hạ lãi suất cho vay đối với khách hàng. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và kết quả nghiên cứu của Berger (1987), Ofosu (2016).

Quy mô NH (SIZE)

Kết quả cho thấy SIZE có tác động cùng chiều đến ROE với nhau với mức ý nghĩa 10%, cho thấy các NH có quy mô lớn có khả năng sinh lợi cao hơn. Quy mô lớn giúp NH giảm chi phí cố định đồng thời có điều kiện để chọn lựa các khách hàng có khả năng tài chính tốt hơn và quy trình quản trị RRTD cũng chuyên nghiệp hơn từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và phù hợp với giả thuyết nghiên cứu với kết quả nghiên cứu của Pasiouras và cộng sự (2007); Guillen và cộng sự (2014).

Lãi suất (INR)

Kết quả nghiên cứu cho thấy INR có tác động cùng chiều đến ROE của ngân hàng, điều này cho thấy khi lãi suất tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng sẽ tăng. Kết quả này mặc dù trái với giả thuyết nhưng tương tự với kết quả nghiên cứu của các tác giả Khan (2014). Kết quả này cho thấy độ chênh lệch giữa lãi suất đi vay và cho vay tại các ngân hàng Việt Nam có mức chênh lệch cao. Trong ngắn hạn, lãi suất cho vay tăng cao hơn so với lãi suất huy động vốn, điều này giúp NH thu được nhiều tiền lãi hơn, từ đó giúp NH tăng khả năng sinh lợi. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa cho thấy ý nghĩa thống kê.

Tăng trưởng kinh tế (GDP)

Kết quả nghiên cứu cho thấy GDP có tác động ngược chiều đến ROE. Kết quả này cho thấy tăng trưởng kinh tế có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng. Khi kinh tế tăng trưởng, khả năng sinh lợi của ngân hàng bị giảm. Kết quả này phù hợp với giả thuyết của nghiên cứu và giống với kết quả nghiên cứu của Ofosu (2016). Khi nền kinh tế tăng trưởng, các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, cần nhiều vốn hơn. Về phía ngân hàng, khi kinh tế tăng trưởng, lượng cung tiền của nền kinh tế cũng tăng lên, các ngân hàng dễ huy động vốn hơn. Tuy nhiên, ngân hàng đã không quản trị hiệu quả nguồn vốn cho vay, các điều kiện vay vốn cũng chưa được thực sự siết chặt nên dẫn đến rủi ro tín

dụng tăng lên, nợ xấu cao hơn từ đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng. Điều này đặc biệt đúng với trường hợp Việt Nam trong giai đoạn trước và sau khi khủng hoảng ngân hàng xảy ra, các ngân hàng đã cho vay đối với nhiều lĩnh vực rủi ro như bất động sản hoặc khâu thẩm định cho vay còn chưa chặt chẽ dẫn đến nợ xấu của một số NH tăng rất cao. Tuy nhiên, kết quả tác động chưa cho thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Tỷ giá hối đoái (EXR)

Tìm thấy EXR có tác động cùng chiều đến ROE của ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê 5% . Kết quả này cho thấy khi tỷ giá hối đoái tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng tăng. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu . Khi giá trị đồng ngoại tệ tăng, giá hàng hóa nhập khẩu tăng, hàng hóa trong nước có lợi hơn do tính cạnh tranh về giá tăng. Khi tính cạnh tranh của hàng hóa trong nước tăng, các DN sẽ có cơ hội bán được nhiều hàng hóa hơn và mở rộng sản xuất kinh doanh, các NH có thể cho vay nhiều hơn và rủi ro không hoàn trả nợ vay cũng giảm xuống, khả năng sinh lợi của NH tăng.

4.5 Tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 đến 2020

Bảng 4.3 Tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 đến 2020

	(Pool OLS)	(FEM)	(REM)	(GMM)
	zscore	zscore	zscore	zscore
roe	-0.0106** [-2.54]	-0.00741* [-1.86]	-0.00826** [-2.11]	0.00872*** [6.55]
L. zscore				0.339*** [91.82]
_cons	0.103*** [22.30]	0.101*** [24.27]	0.0999*** [12.77]	0.0567*** [48.62]
N	374	374	374	325

R-sq 0.017 0.010

 t statistics in brackets

* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả hồi quy theo các phương pháp FEM, REM, Pool OLS và kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu cho thấy phương trình có hiện tượng phương sai thay đổi thông qua kiểm định White với kết quả Prob > chi² = 0.0000 nhỏ hơn 1%. Để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả, kết quả nghiên cứu của phương trình này sẽ dựa vào kết quả của phương pháp hồi quy GMM. Kết quả cho thấy khả năng sinh lợi có tác động cùng chiều đến ổn định tài chính ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Điều này có nghĩa là khi khả năng sinh lợi của ngân hàng tăng, tính ổn định tài chính của ngân hàng tăng. Kết quả cũng cho thấy khi tính ổn định tài chính của ngân hàng trong năm trước có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của ngân hàng trong năm nay. Điều này có nghĩa là khi tính ổn định tài chính của ngân hàng trong năm trước tăng thì sẽ giúp ngân hàng tăng tính ổn định trong năm sau. Hai kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và giống với kết quả nghiên cứu của Tan (2016) cho trường hợp của các ngân hàng tại Trung Quốc.

4.6 Tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

Kết quả hồi qui mô hình tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam như sau:

Bảng 4.4 Kết quả hồi qui mô hình tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

	(Pool)	(FEM)	(REM)	(GMM)
	zscore	zscore	zscore	zscore
size	10.94***	46.60***	20.48***	0.495
	[3.14]	[8.60]	[5.07]	[0.93]
nii	-0.608*	-0.415	-0.626*	0.0359

	[-1.91]	[-1.26]	[-1.93]	[1.37]
lev	0.451	0.113	0.224	0.0370
	[0.68]	[0.18]	[0.35]	[1.58]
eff	-9.615**	-13.53***	-11.85***	-0.751
	[-2.40]	[-3.53]	[-3.02]	[-1.09]
llr	4.208	5.136	4.405	-3.726***
	[0.56]	[0.67]	[0.58]	[-6.55]
npl	1.198***	0.893*	1.232***	-0.207***
	[2.71]	[1.94]	[2.74]	[-8.23]
gdp	-5.442***	-3.706***	-4.946***	-0.0718
	[-4.99]	[-3.67]	[-4.74]	[-1.12]
inr	-0.116	0.877	0.130	0.0274
	[-0.17]	[1.41]	[0.20]	[0.43]
exr	23.83**	-25.78**	11.84	1.892**
	[2.12]	[-2.08]	[1.04]	[2.05]
car	5.564***	10.08***	7.067***	0.276*
	[3.52]	[6.13]	[4.40]	[1.92]
crg	0.199	0.215	0.155	0.00214
	[0.97]	[1.13]	[0.78]	[0.32]
L.zscore				0.0965
				[0.96]
_cons	-17.86*	19.28**	-8.878	-1.407**
	[-1.96]	[1.99]	[-0.98]	[-1.98]

N	301	301	301	258
R-sq	0.251	0.413		

t statistics in brackets

* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả hồi quy theo phương pháp Pooled OLS cho thấy Prob > F = 0.0000, nhỏ hơn 1 nên mô hình có ý nghĩa. Đặt giả thuyết H_0 là không chọn phương pháp FEM, khi so sánh giữa

phương pháp Pooled OLS và phương pháp FEM nhận được kết quả $\text{Prob} > F = 0.0000$, nhỏ hơn 1% nên bác bỏ giả thuyết H_0 , chọn phương pháp FEM. Tiếp tục đặt giả thuyết H_0 là chọn phương pháp REM, so sánh giữa phương pháp FEM và REM, kết quả nghiên cứu cho thấy $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0006$, nhỏ hơn 1% nên bác bỏ giả thuyết H_0 , chọn phương pháp FEM. Như vậy, khi so sánh giữa 3 phương pháp Pooled OLS, FEM và REM thì kết quả cuối cùng mô hình chọn phương pháp FEM.

Sau đó, các giả thuyết mô hình nghiên cứu được kiểm định. Kết quả cho thấy không có sự tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Với giả thuyết H_0 là không có hiện tượng tự phương sai thay đổi. Với mức ý nghĩa 1%, kiểm định White cho kết quả là $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$, nên bác bỏ giả thuyết H_0 , có hiện tượng phương sai thay đổi. Kết quả thực hiện kiểm định Wooldrige với mức ý nghĩa 1%, kiểm định cho kết quả là $\text{Prob} > F = 0.0000$, nhỏ hơn 1% nên chấp nhận giả thuyết H_0 , có hiện tượng tự tương quan. VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của các NHTM được đánh giá là không nghiêm trọng (Gujrati, 2003).

Tổng hợp kết quả kiểm định từng phần như trên, mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến và hiện tượng phương sai thay đổi. Theo Blundell & Bond (1998), có thể sử dụng phương pháp SGMM để khắc phục các hiện tượng trên và hiện tượng biến nội sinh (nếu có) để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả. Kết quả xử lý GMM cho mô hình thu được cho thấy $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$, mô hình có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 1% nên kết quả mô hình phù hợp và có thể sử dụng được. Như vậy, kết quả phân tích cuối cùng tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam được dựa vào kết quả hồi quy theo phương pháp GMM trên dữ liệu bảng. Dựa vào kết quả định lượng, có thể thấy xu hướng tác động và ý nghĩa của sự tác động này như sau:

Nợ xấu (NPL)

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa NPL và Z-score với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy khi nợ xấu tăng thì tính ổn định tài chính của NH sẽ bị

giảm sút. Hàm ý việc quản trị RRTD không tốt dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho cả hệ thống NH. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng ban đầu. Sự gia tăng nợ xấu sẽ làm xói mòn nguồn vốn của NH dẫn đến sức mạnh tài chính bị suy yếu, NH sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các cú sốc tài chính từ đó tăng sự bất ổn NH. Kết quả này phù hợp hoàn toàn với nghiên cứu của Chaibi và cộng sự (2015).

Dự phòng RRTD (LLR)

Kết quả nghiên cứu cho thấy LLR có tác động ngược chiều với Zscore với mức ý nghĩa 10%. Hàm ý dự phòng RRTD của NH tăng thì tính ổn định tài chính của NH giảm. Hoạt động quản trị RRTD không hiệu quả dẫn đến nợ xấu tăng từ đó mức trích lập dự phòng tăng, trong khi dự phòng RRTD là chi phí của NH. Chính vì vậy, nếu mức trích lập cao thì lợi nhuận NH sẽ giảm sút. Nếu vấn đề này kéo dài thì mục tiêu tối đa hóa giá trị của các cổ đông sẽ không được đảm bảo, tình hình tài chính của NH sẽ bất ổn. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và giống với nghiên cứu của các tác giả Nelson (2020), Lalon (2020), Chaibi (2014).

Hệ số an toàn vốn (CAR)

Kết quả nghiên cứu cho thấy CAR có tác động cùng chiều đến Z-score với mức ý nghĩa thống kê 1%, điều này có nghĩa là khi hệ số an toàn vốn tăng, ổn định tài chính của NH tăng. Khi nguồn vốn của NH được đảm bảo thì khả năng chống chọi các cú sốc bên ngoài của NH sẽ tốt hơn, khả năng phục hồi của NH cũng tốt hơn sau các cuộc khủng hoảng. Đặc biệt, hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu đang theo chuẩn của Basel I, nhưng nếu hệ số an toàn vốn càng được nâng cao và tiếp cận với các chuẩn Basel II và III sẽ giúp NH hoạt động an toàn và bền vững hơn. Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết và tương tự kết quả nghiên cứu của các tác giả Cooke & Koch (2014).

Qui mô ngân hàng (SIZE)

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa SIZE và Z-score. Điều này cho biết quy mô của NH càng lớn thì tính ổn định của NH càng được cải thiện. Kết quả tác động này trái ngược với giả thuyết ban đầu của nghiên cứu nhưng phù hợp với nghiên cứu

của (Beck và cộng sự, 2009). Như đã phân tích trong phần lý thuyết, sự tăng kích cỡ về quy mô hoạt động cho biết dấu hiệu của quản trị tốt, đặc biệt là các NH tại Việt Nam, quy mô tổng tài sản tăng sẽ giúp các NH mở rộng quy mô hoạt động theo vị trí địa lý, tìm kiếm được nhiều khách hàng hơn từ đó có cơ hội chọn lựa được những khách hàng có tình hình tài chính tốt hơn những NH có quy mô nhỏ. NH có quy lớn có thể tăng lợi nhuận từ đó tăng bộ đệm vốn, tăng nguồn vốn điều lệ, cho phép NH ít bị ảnh hưởng bởi các cú sốc thanh khoản và các cú sốc vĩ mô khác. Bên cạnh đó, quy mô lớn cũng giúp NH có điều kiện tốt hơn trong việc cải thiện các quy trình hoạt động, giúp NH hoạt động chuyên nghiệp hơn từ đó tăng hiệu quả kinh doanh và ổn định NH. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa tìm thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Thu nhập ngoài lãi (NII)

Kết quả nghiên cứu cho thấy NII có tác động cùng chiều đến Zscore. Điều này cho biết khi thu nhập ngoài lãi tăng thì tính ổn định tài chính của NH tăng. Hoạt động tín dụng là hoạt động mang lại lợi nhuận chính cho NH nhưng hoạt động này luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Chính vì vậy, nếu NH tăng được các khoản thu ngoài lãi sẽ giúp NH giảm bớt các rủi ro liên quan đến tín dụng từ đó giúp NH hoạt động có lời nhưng vẫn giữ được tính ổn định về mặt tài chính. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và tương tự với kết quả nghiên cứu của Alexiou và Sofoklis (2009). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa cho thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Đòn bẩy tài chính (LEV)

Kết quả nghiên cứu cho thấy LEV có tác động cùng chiều đến Z-score. Khi NH sử dụng đòn bẩy tài chính lớn, nguồn vốn cho vay của NH càng tăng. Khi NH vay nhiều nợ thì khoản tiền lãi phải trả sẽ tăng, đây được xem là một khoản chi phí, giúp NH có lợi thế về thuế. Từ đó, khả năng sinh lợi của NH tăng. Kết quả định lượng phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và tương tự với kết quả nghiên cứu của Ali (2015). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa cho thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Chi phí hoạt động (EFF)

Kết quả nghiên cứu cho thấy EFF có tác động ngược chiều với Z-score. Kết quả này có nghĩa là khi chi phí hoạt động tăng thì tính ổn định tài chính của NH giảm. Chi phí hoạt động tăng cho thấy NH quản trị chưa hiệu quả. Kết quả nghiên cứu phù hợp với kỳ vọng của giả thuyết và giống với kết quả nghiên cứu của Magnus (2014), có thể lý giải rằng khi chi phí hoạt động của NH tăng lên sẽ làm tăng gánh nặng về chi phí chung, giảm khả năng đáp ứng các nhu cầu cần thiết để giúp NH ổn định hơn từ đó chi phí hoạt động sẽ có tác động tiêu cực đến ổn định NH, làm cho tính bất ổn NH tăng. Tuy nhiên, kết quả chưa có ý nghĩa về mặt thống kê.

Tăng trưởng tín dụng (CRG)

Tìm thấy mối quan hệ cùng chiều của biến CRG và Z-score, cho thấy khi tăng trưởng tín dụng tăng, ổn định NH tăng. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và phù hợp với nghiên cứu của tác giả Carlson và cộng sự (2019). Tăng trưởng tín dụng sẽ tạo điều kiện cho NH tìm kiếm nhiều lợi nhuận. Nếu tăng trưởng tín dụng đi kèm với quản trị RRTD hiệu quả sẽ giúp NH ngày càng nâng cao vị thế về mặt tài chính. Trong trường hợp này tín dụng mở rộng sẽ giúp NH tăng tính ổn định tài chính. Tuy nhiên, kết quả chưa có ý nghĩa về mặt thống kê.

Tăng trưởng kinh tế (GDP)

Tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa GDP và Z-score. Trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng, các doanh nghiệp cần vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. NH có cơ hội mở rộng tín dụng nhưng nếu không chú trọng chất lượng thì nợ xấu tăng, về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến tính ổn định của NH. Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết nhưng phù hợp với nghiên cứu của De Gregorio và cộng sự (1992). Tuy nhiên, kết quả chưa cho thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Lãi suất (INR)

Tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa lãi suất và ổn định NH. Lãi suất tăng sẽ có tác động đến người đi vay và NH. Đối với người đi vay lãi suất tăng sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tính giá thành sản phẩm, doanh thu sụt giảm từ đó tác động đến khả năng hoàn trả nợ

vay của NH. Đối với NH khi lãi suất quá thấp, tiền lãi kiếm được từ số tiền được cho vay là không đáng kể và do đó đóng góp rất ít vào lợi nhuận. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu và giống kết quả nghiên cứu của Akram (2008). Tuy nhiên, chưa tìm thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Tỷ giá hối đoái (EXR)

Tìm thấy EXR có tác động cùng chiều đến Z-score của ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê 5% . Kết quả này cho thấy khi tỷ giá hối đoái tăng thì tính ổn định của ngân hàng tăng. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu của Domac & Peria (2003). Dựa vào các phân loại của Tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF), chế độ tỷ giá hối đoái của Việt Nam là chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý và mức quản lý khá chặt chẽ so với các quốc gia khác. Sự biến động của tỷ giá hối đoái trong chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý theo hướng chặt chẽ có nhiều ưu thế trong trường hợp tỷ giá hối đoái tăng. Bởi vì khi chế độ tỷ giá được giám sát chặt chẽ, sự xuất hiện của các cú sốc trong nước do tỷ giá tăng cũng rất hiếm khi xuất hiện, từ đó hoạt động của ngân hàng cũng ổn định hơn.

4.7 Tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng thông qua khả năng sinh lợi

Kết quả nghiên cứu mối quan hệ trung gian giữa quản trị RRTD, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam như sau:

Bảng 4.5 Kết quả kiểm định mối quan hệ trung gian giữa quản trị RRTD, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

Bước	Mối quan hệ	Hệ số β	Giá trị p	Ý nghĩa thống kê	Kết quả tác động
Biến đại diện cho QTRRTD: llp					
1	Llp => Roe	-0.670	0.017	Có	Mối quan hệ trung gian là hoàn toàn.
2	Roe => Zscore	-4.869	0.000	Có	
3	Llp => Zscore	-7.955	0.190	Không	
Biến đại diện cho QTRRTD: npl					

1	npl => Roe	-1.503	0.000	Có	Mối quan hệ trung gian là một phần
2	roe => Zscore	-0.006	0.000	Có	
3	npl => Zscore	-17.602	0.008	Có	

Nguồn: Tính toán từ phần mềm Stata

Nợ xấu có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi, khả năng sinh lợi có tác động ngược chiều đến ổn định tài chính của ngân hàng, nợ xấu có tác động ngược chiều đến ổn định tài chính của ngân hàng. Nợ xấu, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của ngân hàng có mối quan hệ trung gian một phần. Điều này cho thấy sự truyền dẫn của nợ xấu đến tính ổn định về mặt tài chính của ngân hàng thông qua khả năng sinh lợi chỉ là 1 phần. Nếu nợ xấu của NH tăng, khả năng sinh lợi của NH giảm, tính ổn định của NH tăng. Kết quả này cũng có nghĩa là nếu các NHTM Việt Nam quản trị RRTD không tốt, dẫn đến nợ xấu thì bên cạnh nợ xấu, còn có nhiều yếu tố khác tác động đến khả năng sinh lợi từ đó tác động đến sự phát triển bền vững của ngân hàng.

Dự phòng RRTD có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi, khả năng sinh lợi có tác động ngược chiều đến ổn định tài chính của ngân hàng. Dự phòng RRTD, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của ngân hàng có mối quan hệ trung gian hoàn toàn. Điều này cho thấy sự truyền dẫn của nợ xấu đến tính ổn định về mặt tài chính của ngân hàng thông qua khả năng sinh lợi chỉ là hoàn toàn. Kết quả này cũng có nghĩa là nếu các NHTM Việt Nam không trích lập dự phòng đầy đủ thì khả năng sinh lợi ngân hàng sẽ tăng, tính ổn định của ngân hàng giảm và sự hấp thụ này là hoàn toàn. Khi ngân hàng gặp các cú sốc và nếu không dự phòng đầy đủ theo chuẩn quốc tế thì sẽ dễ rơi vào trạng thái bất ổn, tính ổn định thay đổi.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Nội dung chương 4 đã trình bày thực trạng của quản trị RRTD, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy quản trị RRTD của Việt Nam chưa hiệu quả, tăng trưởng nợ xấu cao hơn rất nhiều so với các nước trọng khu vực, nhiều NH có tỷ lệ nợ xấu tăng rất cao so với mặt bằng chung. Mặc dù

tốc độ tăng của nợ xấu cao nhưng tỷ lệ tăng dự phòng lại rất thấp so với khu vực. Điều này dẫn đến tính ổn định của hệ thống NH bị biến động mạnh khi có những cú sốc lớn xảy ra, xét về tính ổn định của từng NH thì rất nhiều NH thuộc nhóm NHTMCP biến động mạnh, nhóm NHTM nhà nước có tổng tài sản đứng đầu hệ thống có chỉ số Z-score thấp và giao động mạnh.

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy tỷ giá hối đoái, hệ số an toàn vốn có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của ngân hàng. Nợ xấu, dự phòng RRTD có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của ngân hàng. Khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của kỳ liền kề trước đó có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của năm hiện tại.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nợ xấu, khả năng sinh lợi và tính ổn định ngân hàng có mối liên hệ trung gian một phần. Dự phòng RRTD, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của ngân hàng có mối quan hệ trung gian hoàn toàn.

Tiếp theo, chương 5 sẽ trình tổng hợp các kết quả nghiên cứu, kết luận và đề xuất hàm ý cho các giải pháp quản trị.

CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Chương này trước tiên trình bày kết luận và kết quả nghiên cứu tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của các NHTM Việt Nam. Tiếp theo, phân tích các định hướng phát triển của ngành ngân hàng về quản trị RRTD. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các chính sách cho các nhà hoạch định chính sách và các NHTM nhằm hoàn thiện công tác quản trị RRTD, tăng tính ổn định tài chính cho các NHTM Việt Nam. Cuối cùng, nội dung của chương trình bày hạn chế của luận án và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

5.1 Kết luận về kết quả nghiên cứu

Luận án được thực hiện với 6 mục tiêu nghiên cứu cụ thể: (1) Hệ thống hóa góp phần làm rõ hơn những vấn đề có tính lý luận về tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của NHTM, xác định tiêu chí, nhân tố tác động qua đó khẳng định sự cần thiết khách quan của việc đề xuất các giải pháp quản trị RRTD và tăng tính ổn định tài chính cho các NHTM Việt Nam; (2) Xác định, phân tích, đánh giá tác động và xu hướng tác động đơn hướng của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của các NH; (3) Xác định, phân tích, đánh giá tác động và xu hướng tác động đơn hướng của khả năng sinh lợi đến ổn định tài chính của NH; (4) Xác định, phân tích, đánh giá tác động và xu hướng tác động trực tiếp của quản trị RRTD đến ổn định tài chính; (5) Xác định, phân tích, đánh giá tác động và xu hướng tác động gián tiếp của quản trị RRTD đến ổn định tài chính thông qua biến trung gian là khả năng sinh lợi; (6) Đề xuất hàm ý cho các giải pháp nhằm hoàn thiện quản trị RRTD, tăng tính ổn định tài chính cho các NHTM Việt Nam.

Luận án đã sử dụng dữ liệu về các lý thuyết nền để xây dựng khung lý thuyết và khảo lược các nghiên cứu trước có liên quan để xác định khoảng trống của nghiên cứu, trên cơ sở đó mô hình nghiên cứu của Luận án được hình thành. Bên cạnh đó, luận án tiến hành thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính và dữ liệu thống kê, mẫu nghiên cứu gồm 27 NHTM Việt Nam. Luận án đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, trong đó sử dụng các phương pháp phân tích hồi quy OLS, FEM, REM, GMM và cách tiếp cận Monte Carlo để đạt được các mục tiêu của luận án. Kết quả của Luận án hỗ trợ cho các giả thuyết nghiên cứu của luận án.

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống ngân hàng thương mại là một định chế tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong thị trường tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, quản trị RRTD của các NHTM còn nhiều hạn chế, dẫn đến nợ xấu tăng cao ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và tính ổn định tài chính của các NHTM từ đó tác động đến sự phát triển bền vững của ngành NH. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được tóm lược như sau:

- Kết quả nghiên cứu của mô hình tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của các NHTM Việt Nam

Biến	Kỳ vọng	Kết quả nghiên cứu	Ý nghĩa thống kê
<i>Biến nội tại ngân hàng</i>			
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	-	-	1%
Dự phòng RRTD (LLR)	-	-	1%
Đòn bẩy tài chính (LEV)	+/-	+	Không có
Thu nhập ngoài lãi (NII)	+	+	Không có
Quy mô (SIZE)	+/-	+	Không có
Chi phí hoạt động (EFF)	-	-	Không có
Hệ số an toàn vốn (CAR)	+	+	10%
Tăng trưởng tín dụng (CRG)	+/-	+	Không có
<i>Biến vĩ mô</i>			
Tỷ lệ lạm phát (INF)	+/-	Biến bị loại do hiện tượng tự tương quan	
Lãi suất cho vay danh nghĩa (INR)	-	+	Không có
Tỷ giá hối đoái (EXR)	+	+	5%
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	+/-	-	Không có

Từ kết quả định lượng, có thể thấy rằng nợ xấu và dự phòng RRTD có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lợi. Hệ số an toàn vốn và tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi. Các biến còn lại chưa tìm thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Kết quả nghiên cứu của mô hình tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam.

Biến	Kỳ vọng	Kết quả nghiên cứu	Ý nghĩa thống kê
Khả năng sinh lợi (ROE)	+	+	10%
Tính ổn định của kỳ trước đó (L.ZSCORE)		+	10%

Khả năng sinh lợi có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH. Tính ổn định tài chính của NH bản thân lại tự có tác động đến tính ổn định của NH trong kỳ tiếp theo.

Kết quả nghiên cứu của mô hình tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam

Biến	Kỳ vọng	Kết quả nghiên cứu	Ý nghĩa thống kê
<i>Biến nội tại NH</i>			
Tỷ lệ nợ xấu(NPL)	-	-	1%
Dự phòng RRTD (LLR)	-	-	1%
Đòn bẩy tài chính (LEV)	+/-	+	Không có
Thu nhập ngoài lãi(NII)	+	+	Không có
Quy mô(SIZE)	+	+	Không có
Kém hiệu quả(EFF)	+	-	Không có
Tăng trưởng tín dụng (CRG)	+/-	+	Không có
Hệ số an toàn vốn (CAR)	+	+	10%
<i>Biến vĩ mô</i>			
Tăng trưởng kinh tế (GDP)	+/-	-	Không có
Lãi suất (INR)	+/-	+	Không có
Lạm phát (INF)	+/-	Biến bị loại do hiện tượng tự tương quan	
Tỷ giá hối đoái (EXR)	+/-	+	5%

Nợ xấu và dự phòng RRTD có tác động ngược chiều đến tính ổn định tài chính của NH. Hệ số an toàn vốn và tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đến tính ổn định tài chính của NH. Các biến còn lại chưa tìm thấy ý nghĩa về mặt thống kê.

Tóm lại, từ các kết quả trình bày ở trên, câu trả lời cho 4 câu hỏi nghiên cứu được đặt ra trong chương 1 như sau:

Thứ nhất, quản trị RRTD có tác động đơn hướng đến khả năng sinh lợi của các NHTM Việt Nam. Nếu quản trị RRTD được thực hiện tốt, nợ xấu giảm, dự phòng RRTD giảm thì khả năng sinh lợi sẽ tăng. Như vậy, xu hướng tác động của quản trị RRTD đối với khả năng sinh lợi là cùng chiều.

Thứ hai, khả năng sinh lợi có tác động đơn hướng đến tính ổn định tài chính của NH. Xu hướng tác động là cùng chiều.

Thứ ba, quản trị RRTD có tác động đơn hướng đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam. Xu hướng tác động là cùng chiều.

Thứ tư, quản trị RRTD có tác động đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam thông qua khả năng sinh lợi nhưng có 2 xu hướng truyền dẫn. Xu hướng thứ nhất là nợ xấu, khi nợ xấu tác động đến tính ổn định tài chính của NH thông qua khả năng sinh lợi thì chỉ có tác động 1 phần. Xu hướng thứ hai là dự phòng RRTD có tác động đến tính ổn định tài chính của NH thông qua khả năng sinh lợi thì mức độ tác động là hoàn toàn.

5.2 Định hướng phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam

Để đảm bảo tính thực tiễn của các hàm ý chính sách đề xuất rút ra từ kết quả nghiên cứu, mục này trình bày “Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của Thủ tướng, Chính phủ ban hành vào ngày 8/8/2018. Định hướng phát triển ngành như sau:

Giai đoạn 2021-2025

- Nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong quản trị và trong hoạt động của các tổ chức tín dụng.
- Phân đấu đến cuối năm 2025: tất cả các NHTM áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn, triển khai thí điểm áp dụng Basel II theo phương pháp nâng cao tại NHTM

Nhà nước nắm cổ phần chi phối và NHTM cổ phần có chất lượng quản trị tốt đã hoàn thành áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn;

- Tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động phi tín dụng trong tổng doanh thu của ngân hàng lên khoảng 16-17%.
- Nợ xấu của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng dưới 3%.
- Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.
- Từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế và tiền tệ ngân hàng, phục vụ cho phát triển ngành ngân hàng, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

Như vậy, có thể thấy rằng trong giai đoạn sắp tới, định hướng của ngành NH cũng nhằm mục tiêu hoàn thiện công tác quản trị của NH theo các chuẩn mực quốc tế nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu. Định hướng này nhằm giúp cho ngành NH hoạt động ổn định và phát triển bền vững, là cầu nối về vốn để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

5.3 Gợi ý chính sách

5.3.1 Gợi ý chính sách cho các nhà hoạch định chính sách

Nợ xấu và dự phòng RRTD có tác động trực tiếp, ngược chiều đến khả năng sinh lợi và tác động gián tiếp đến tính ổn định của ngân hàng. Từ kết quả này, các cơ quan quản lý cần chú trọng đến các vấn đề như sau:

Thứ nhất, để tăng khả năng sinh lợi nhằm thúc đẩy tính ổn định tài chính của toàn hệ thống thì cần xây dựng hệ thống xử lý nợ xấu hiệu quả hơn để giúp các NH xử lý dứt điểm các khoản nợ xấu đã tồn đọng từ rất lâu. Trong vòng 10 năm trở lại đây, nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam có xu hướng tăng. Trong lúc nợ xấu của các NHTM đang tăng mạnh thì VAMC đã được thành lập và đi vào hoạt động. Để xử lý các khoản nợ xấu, VAMC đã phối hợp với các tổ chức tín dụng mua nợ bằng trái phiếu đặc biệt và mua nợ theo giá thị trường. Nhìn chung, kết quả hoạt động của VAMC trong giai đoạn đầu đã góp phần quan trọng trong việc xử lý nợ xấu của các NHTM, đồng thời khẳng định tính đúng đắn trong mô hình xử lý nợ xấu của Việt Nam. Mặc dù vậy, hoạt động của VAMC vẫn còn gặp nhiều khó khăn liên quan đến thị trường mua bán nợ và những hạn chế trong quá trình xử lý tài sản

đảm bảo. Nhằm thúc đẩy hoạt động xử lý nợ xấu cho hệ thống NHTM Việt Nam. VAMC đã lập chiến lược phát triển đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Cụ thể là đến năm 2025, VAMC sẽ hoàn thiện việc thành lập, đưa vào vận hành Sàn giao dịch nợ, xây dựng trung tâm dữ liệu về tài sản, các khoản nợ tại VAMC, hướng tới việc kết nối dữ liệu với CIC và các tổ chức tín dụng, tăng cường xử lý nợ xấu đã mua theo giá trị thị trường, tiếp tục xử lý số nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt.

Tuy nhiên, việc xử lý nợ tại Việt Nam còn gặp nhiều thách thức như chất lượng các khoản nợ chưa cao, giá trị các khoản nợ được mua bán chưa đúng với giá thị trường, đối tượng tham gia mua bán nợ còn hạn chế, chất lượng tài sản thấp, khung pháp lý chưa hoàn thiện, tính minh bạch của thị trường trong việc thực hiện mua bán nợ chưa cao, tốc độ xử lý của thị trường mua bán nợ chưa nhanh.

Từ đó, để giải quyết một cách lâu dài tình trạng nợ xấu tại Việt Nam hiện nay, cần thành lập một thị trường mua bán nợ thật sự để có thể xử lý nhanh chóng những khoản nợ lành mạnh. Trong đó các công ty xử lý nợ (AMC) phải có tư cách pháp nhân độc lập thì mới có thể xử lý được. Việc thành lập Sàn giao dịch nợ trong thời gian tới là một giải pháp đúng đắn. Tuy nhiên, để Sàn giao dịch Nợ hoạt động hiệu quả, cần có những giải pháp đồng bộ liên quan đến cơ sở pháp lý, tính minh bạch, đối tượng tham gia thị trường và cơ chế định giá tài sản.

– Về cơ sở pháp lý:

Hoàn thiện khung pháp lý để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của thị trường. Để thực hiện được yêu cầu này cần có sự phối hợp giữa các Bộ ban ngành để tránh sự chồng chéo trong các quy định. Đây là yếu tố cốt lõi, quyết định sự thành công của Sàn giao dịch Nợ. Đề xuất xây dựng bộ Luật xử lý nợ xấu của các TCTD Việt Nam. Xây dựng được cơ chế có các chế tài đủ mạnh và chặt chẽ để đảm bảo điều hành thị trường một cách công bằng, minh bạch.

Quy định chi tiết, rõ ràng về các khoản nợ xấu sẽ mua, cách thức mua nợ, phương thức quản lý và xử lý nợ xấu sau mua.

Xây dựng chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư trên thị trường. Trong đó, quy định rõ ràng chủ tài sản bảo đảm phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa

vụ thuế phát sinh trước giao dịch chuyển nhượng tài sản bảo đảm, người nhận tài sản bảo đảm thay thế nghĩa vụ hoặc người mua tài sản không phải thanh toán thuế trước khi có giao dịch mua bán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Cần có ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp trung gian hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thẩm định giá, đấu giá, chứng khoán hóa khoản nợ, sàn giao dịch mua bán nợ và các doanh nghiệp trung gian khác.

Đơn giản các thủ tục hành chính nhằm giúp việc chuyển giao tài sản bảo đảm được thực hiện nhanh chóng.

Xây dựng quy định pháp luật về chứng khoán hóa nợ. Việc hoàn thiện các cơ sở pháp lý này sẽ giúp thúc đẩy nhanh việc xử lý nợ và giúp việc xử lý nợ được giải quyết một cách triệt để nhất.

- Về tính minh bạch: cần minh bạch các thông tin về nợ xấu được mua nhằm tránh xảy ra rủi ro đạo đức. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất, đầy đủ thông tin về các khoản nợ đã được chuẩn hóa giao dịch trên thị trường. Thực hiện quốc tế hóa các chuẩn mực kế toán để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường.
- Về đối tượng tham gia vào thị trường: bên cạnh các chủ thể hiện hữu cần mở rộng các đối tượng khác tham gia vào thị trường như các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư cá nhân. Việc tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ giúp thị trường có được nguồn vốn đủ mạnh để xử lý các khoản nợ xấu.
- Về tài sản tham gia mua bán: để các tài sản được mua bán hiệu quả, nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư thì các tài sản giao dịch phải có giá trị sát với giá của thị trường. Chính vì vậy, cần có cơ chế định giá một cách hợp lý và rõ ràng.

Thứ hai, để thúc đẩy tính ổn định cho NH, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và một số vấn đề có liên quan bao gồm:

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ, ngân hàng trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng yêu cầu hội nhập. Giữ vững ổn định tài chính là vai trò của đa số NHTW, bản thân các NHTW lại có lợi thế trong việc phân tích sự ổn định của hệ thống tài chính và sử dụng các công cụ để

duy trì sự ổn định trong hoạt động của các NHTM. Chính vì vậy, cần Luật hóa chức năng ổn định tài chính của NHNN.

- Hiện tại để đánh giá tính ổn định, an toàn về mặt tài chính của NH thì vẫn chưa có một bộ tiêu chí chuẩn mực. Chính vì vậy, cần xây dựng hệ thống các chỉ số chuẩn, phát triển các phương pháp, mô hình, công cụ giám sát an toàn vĩ mô đối với hệ thống tài chính để các NH có cơ sở tự đánh giá và cũng giúp NHNN kiểm soát được thực trạng hoạt động của từng NH từ đó có biện pháp quản lý hiệu quả.
- Chuẩn bị các phương án hợp nhất, sáp nhập cho các NH có vấn đề về tài chính theo thông lệ quốc tế nhưng cũng phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

Hệ số an toàn vốn có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của NH. Từ đó, cần rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định về đảm bảo an toàn hoạt động NH theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Tăng cường công khai, minh bạch trong quản trị và hoạt động của các tổ chức tín dụng phù hợp với từng giai đoạn. Bên cạnh đó, ban hành lộ trình hướng dẫn và triển khai việc áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn, triển khai thí điểm áp dụng Basel II theo phương pháp nâng cao tại NHTM Nhà nước nắm cổ phần chi phối và NHTM cổ phần có chất lượng quản trị tốt đã hoàn thành áp dụng Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn.

Tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của NH. Để tạo điều kiện cho hoạt động dự báo của NH được hiệu quả hơn, luôn luôn quản lý ngoại hối cần được đổi mới theo hướng linh hoạt cao hơn, bám sát diễn biến thị trường, tạo cơ chế khuyến khích sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Thực hiện các biện pháp để xóa bỏ tình trạng đô la hóa để kiểm soát mức biến động của tỷ giá hối đoái.

5.3.2 Gợi ý chính sách cho các NHTM Việt Nam

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số hàm ý giải pháp cho các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới như sau:

Nợ xấu và dự phòng RRTD có tác động trực tiếp, ngược chiều đến khả năng sinh lợi và tác động gián tiếp đến tính ổn định của ngân hàng: kết quả này cho thấy cần có các

giải pháp để giảm nợ xấu ngân hàng. Các ngân hàng cần xây dựng quy trình quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel 2 và phù hợp điều kiện thực tế. Trong đó:

Thứ nhất, các nhà quản trị ngân hàng cần thay đổi nhận thức về quản trị RRTD. Xét về tổng thể, các NHTM Việt Nam đã chú trọng công tác RRTD. Tuy nhiên, về phương pháp đo lường RRTD, cách thức thực hiện quản trị RRTD giữa các NHTM Việt Nam vẫn còn nhiều điểm khác nhau. Nguyên nhân của sự khác biệt này một phần là do yếu tố khách quan về quy mô kinh doanh của từng ngân hàng, nhưng mặt khác là phụ thuộc vào nhận thức về chiến lược xây dựng hệ thống quản trị rủi ro của từng NHTM.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ vì đây là khâu cực kỳ quan trọng trong quá trình cấp tín dụng cho khách hàng. Hiện nay phương pháp IRB được đưa ra trong Hiệp ước Basel II, được xem là cách tiếp cận mới trong phương pháp luận về sự đo lường RRTD nhằm tính toán hệ số an toàn vốn nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của các NH. Để có thể sử dụng phương pháp IRB trong việc đo lường RRTD nhằm tính toán CAR như khuyến nghị, các NHTM cần phải đáp ứng các yêu cầu về phân loại tài sản trên sổ sách của ngân hàng, xếp hạng tín dụng nội bộ, dữ liệu, điều kiện tối thiểu tăng thêm theo hướng dẫn. Từ đó, các NH cần:

- Phân loại tài sản trên sổ sách thành nhiều nhóm khác nhau bao gồm doanh nghiệp, tổ chức thuộc Chính phủ, ngân hàng, cá nhân, các khoản mục lẻ và vốn;
- Hệ thống xếp hạng cần được cơ cấu dựa trên rủi ro và các yếu tố đặc trưng của giao dịch;
- Thu thập đủ dữ liệu cần thiết, ít nhất là 5 năm theo hướng dẫn để tính chỉ số PD.

Thứ ba, các NH cần thực hiện là tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đầy đủ, hiệu quả, có sự phối hợp các bộ phận liên quan, bổ sung các công cụ quản lý tiên tiến, giảm thiểu sai sót mang tính đạo đức nghề nghiệp. Xây dựng bộ phận quản lý rủi ro và duy trì hoạt động của bộ phận này với kênh thông tin đầy đủ nhằm phân tích, đánh giá, nhận diện rủi ro kịp thời để tránh, không chỉ là ngăn ngừa và phát hiện như hiện tại. Quy định rõ ràng công việc của các vị trí, kiểm soát quá trình xử lý thông tin như kiểm soát hoạt động của trung tâm dữ liệu, kiểm soát phần mềm hệ thống, hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu, kiểm soát việc truy cập hệ thống. Hiện đại hóa hệ thống

CNTT, phát triển hệ thống quản lý nội bộ, nâng cấp hệ thống ngân hàng lõi phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp hoạt động và yêu cầu quản trị, điều hành ngân hàng.

Thứ tư, các NH cần tăng cường năng lực tài chính. Mục đích tăng năng lực tài chính nhằm đảm bảo tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, thực hiện các chuẩn mực tại Basel II. Yêu cầu này càng cấp thiết đối với các NH có nhóm nợ xấu gia tăng, đặc biệt là nợ nhóm 5. Để tăng cường năng lực tài chính, có nhiều giải pháp khác nhau như tăng nguồn vốn giữ lại từ lợi nhuận hoạt động, chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn, huy động từ các cổ đông hiện hữu; phát hành thêm cổ phần để tăng vốn hoặc bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài.

Thứ năm, bên cạnh việc phân loại các nhóm nợ, cần có quy định đối với việc phân loại theo bản chất các khoản nợ để tăng cường tính minh bạch và tăng hiệu quả giám sát của cơ quan quản lý. Tiến hành phân loại chi tiết nợ xấu theo các tiêu chí nợ xấu do tác động khách quan, do chủ quan, phân loại theo mức độ rủi ro, phân loại nợ xấu theo các lĩnh vực nợ xấu để có các biện pháp xử lý phù hợp theo từng tiêu chí. Thực hiện đánh giá chính xác thực trạng nợ quá hạn và nợ xấu, xác định đúng bản chất để xử lý hiệu quả.

Thứ sáu, bản thân các NH cần cải tiến quy trình quản trị rủi ro tín dụng, thực hiện quản trị rủi ro đối với từng khoản tín dụng và đối với toàn bộ danh mục tín dụng, phát triển hệ thống cảnh báo sớm những rủi ro tiềm ẩn.

Dự phòng RRTD có tác động trực tiếp, ngược chiều đến khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của NH. Dự phòng RRTD, khả năng sinh lợi và ổn định tài chính của ngân hàng có mối liên hệ trung gian hoàn toàn: kết quả này cho thấy tầm quan trọng của việc trích lập dự phòng RRTD trong hoạt động cấp tín dụng. Chính vì vậy, việc xử lý nợ có khả năng mất vốn bằng dự phòng RRTD cần được tăng cường, việc thực hiện cần đảm bảo đầy đủ và theo thông lệ quốc tế để giúp ngân hàng có thể vượt qua các cú sốc lớn bên ngoài. Mức trích lập dự phòng của các khoản nợ được xác định căn cứ vào việc phân loại nợ tại ngân hàng, căn cứ vào các tiêu chuẩn định tính và định lượng để đánh giá mức độ rủi ro của các khoản vay và các cam kết ngoại bảng. Chính vì vậy, để đảm bảo việc trích

lập dự phòng chính xác thì các ngân hàng cần phân loại chính xác các nhóm nợ và mức độ rủi ro của các khoản nợ.

Hệ số an toàn vốn có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của NH: từ kết quả này các ngân hàng cần có giải pháp gia tăng nguồn vốn để đảm bảo đáp ứng được hệ số an toàn vốn theo Basel II và về lâu dài là tiến tới chuẩn Basel III. Để thực hiện được điều này thì các ngân hàng cần tăng vốn điều lệ, giải pháp tăng vốn sẽ tùy điều kiện của từng ngân hàng khác nhau. Một lộ trình phù hợp với hiện trạng của ngân hàng cũng như mức độ phát triển của nền kinh tế là cần thiết để đảm bảo việc áp dụng hiệu quả.

Các NH cần duy trì quy mô ngân hàng ở mức phù hợp, việc gia tăng quy mô thông qua việc tăng hoạt động tín dụng cần được kiểm soát, tránh rơi vào hiện tượng “Quá lớn để sụp đổ”. NH cần cân nhắc giữa việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn ở mức phù hợp bằng việc tăng hoặc giảm lợi nhuận. Các nhà quản trị ngân hàng không nên cân nhắc kỹ việc theo đuổi chính sách tăng lợi nhuận bằng việc đầu tư vào danh mục tài sản nhiều rủi ro từ đó làm giảm mức độ an toàn của ngân hàng. Tuy nhiên, việc áp dụng các chính sách quản trị trên còn tùy thuộc vào tình hình thực tế thị trường. Nếu thị trường đang trong chu kỳ tăng trưởng thì ngân hàng có thể mở khẩu vị rủi ro để tìm kiếm lợi nhuận và chấp nhận mức độ an toàn vốn ở mức thấp hơn.

Trong quá trình xây dựng chiến lược tăng vốn, các ngân hàng cần chú trọng đến việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn để đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định cho NH. Các NH có thể chọn lựa nhiều phương án khác nhau để tăng vốn điều lệ như giữ lại lợi nhuận từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu hoặc thậm chí có thể tính đến phương án sáp nhập, mua lại. Theo khuyến nghị của Basel III thì quá trình tăng vốn NH cũng cần chú ý đến vấn đề đòn bẩy tài chính trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn, tức là việc tăng vốn cũng không nên quá ồ ạt dẫn đến việc khai thác nguồn vốn không hiệu quả mà cần có chiến lược tăng vốn phù hợp với tốc độ gia tăng tài sản của NH trong giai đoạn thịnh vượng của nền kinh tế.

Trong bối cảnh hiện tại, tăng CAR theo chuẩn Basel II dựa vào tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư nước ngoài mới cũng là một giải pháp. Tuy nhiên,

để đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài thì bản thân các ngân hàng và cơ quan quản lý cũng phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Cụ thể, các ngân hàng phải đáp ứng về các tiêu chuẩn hoạt động, cấp thiết có những cải cách mang tính hệ thống như cải thiện chất lượng và sự minh bạch của sổ sách cũng như các chính sách nội bộ để tiếp tục giảm nợ xấu và giải tỏa các tài sản bảo đảm.

Tỷ giá hối đoái có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi và tính ổn định tài chính của NH: biến động rủi ro tỷ giá hối đoái luôn có những tác động nhất định đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đặc biệt là các NH có đối tượng khách hàng chính là các công ty đa quốc gia. Vì vậy, NH cần có chiến lược quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái thích hợp. Đây là nhiệm vụ khá phức tạp đòi hỏi phải có sự đo lường rủi ro hiện tại và mức độ chịu rủi ro của từng NH. Để quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái hiệu quả, các ngân hàng cần nhận diện nguy cơ và có chiến lược phù hợp, chiến lược này phải cân nhắc giảm thiểu tác động của biến động tỷ giá đến tỷ suất sinh lợi của NH, tăng khả năng dự đoán dòng tiền trong tương lai, bảo vệ được vị thế trong giao dịch của NH.

5.4 Đóng góp của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án khi so với các nghiên cứu khác và đặc biệt là các nghiên cứu tại Việt Nam đã đóng góp các nội dung như sau:

- Về mặt học thuật: luận án đã góp phần làm rõ hơn những vấn đề có tính lý luận về tác động của quản trị RRTD đến ổn định tài chính của NHTM. Kết quả nghiên cứu đã nhận diện nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài có tác động đến ổn định tài chính NH và xu hướng tác động của các yếu tố này.
- Về nội dung nghiên cứu: luận án đã xem xét tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng kể cả khía cạnh vi mô và khía cạnh vĩ mô. Kết quả đã giúp làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu khi xem xét một cách tổng hợp các yếu tố này.
- Về mô hình nghiên cứu: luận án đã nghiên cứu cùng một lúc tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng thông qua khả năng sinh lời.
- Về phương pháp nghiên cứu: Hầu hết các luận án, đặc biệt là các luận án tại Việt Nam đều chỉ sử dụng các mô hình hồi quy tuyến tính để tìm hiểu tác động của Quản trị

RRTD đến tính ổn định tài chính của ngân hàng. Luận án đã sử dụng thêm mô hình phi tuyến tính để phân tích tác động trên nhằm góp phần khắc phục những nhược điểm của các phương pháp hồi quy thông thường.

- Về phạm vi nghiên cứu: mẫu nghiên cứu của luận án là Việt Nam, một nước đang phát triển và hoạt động của ngân hàng chịu sự giám sát chặt chẽ của chính phủ. Kết quả cho thấy tại Việt Nam thì tác động của quản trị RRTD phù hợp với lý thuyết và các mô hình nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Bên cạnh đó, luận án đã phát hiện ra các loại RRTD khác cũng có tác động đáng kể đến ổn định tài chính thông qua tác động đến khả năng sinh lợi.

- Về so sánh với các luận án trong nước: Nghiên cứu về Quản trị RRTD ở Việt Nam đã có nhiều luận án nhưng thường là: (i) Quản trị RRTD của từng ngân hàng (ii) Tác động của RRTD đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng (iii) Các yếu tố tác động đến RRTD của các ngân hàng (iv) Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng (v) Tác động của RRTD đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng...các luận án chưa thể hiện tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của ngân hàng thông qua biến trung gian là khả năng sinh lợi. Luận án này đã thực hiện tìm hiểu mối liên hệ trung gian này. Bên cạnh đó, phạm vi thời gian nghiên cứu của luận án là giai đoạn 2006-2020, một giai đoạn có nhiều biến chuyển trong hoạt động ngân hàng. Từ đó, luận án sẽ kiến nghị các giải pháp mang tính lâu dài, hướng đến sự phát triển bền vững cho các NH Việt Nam.

5.5 Hạn chế của luận án và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù luận án đã đạt được mục tiêu đã đề ra, tuy nhiên do thiếu dữ liệu nghiên cứu nên nghiên cứu này có một số hạn chế như luận án chưa thực hiện so sánh với các NH của nước khác trong khu vực, chưa đi sâu vào nghiên cứu tình hình quản trị của từng NH nhằm đưa ra giải pháp cho từng NH hoặc từng nhóm NH.

Trong thời gian tiếp theo, khi có đủ dữ liệu nghiên cứu sẽ phát triển theo hướng (1) Đánh giá mức độ hiệu quả của quản trị RRTD đến tính ổn định tài chính của các NHTM Việt Nam, so sánh với các nước trong khu vực; (2) Diễn cứu tác động của quản trị RRTD đến tính ổn định của một số NHTM Việt Nam.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Trong chương 5, luận án đã tổng hợp kết quả nghiên cứu và phân tích định hướng phát triển ngành NH Việt Nam dựa vào “Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Dựa vào kết quả nghiên cứu và định hướng chiến lược, luận án đề xuất một số hàm ý giải pháp quản trị. Các hàm ý giải pháp chủ yếu tập trung vào công tác quản trị RRTD nhằm hạn chế nợ xấu, xử lý nợ xấu đang tồn đọng để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngành ngân hàng:

- Giảm nợ xấu và dự phòng RRTD.
- Thúc đẩy tính ổn định cho NH, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và một số vấn đề có liên quan.
- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định về đảm bảo an toàn hoạt động NH theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.
- Tạo điều kiện cho hoạt động dự báo của NH được hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, nội dung chương 5 cũng đề xuất một số hàm ý giải pháp liên quan đến việc tăng vốn của NH và quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái cho NH như: (1) Thay đổi tư duy quản trị RRTD; (2) Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; (3) Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ; (4) Các NH cần tăng cường năng lực tài chính; (5) Bên cạnh việc phân loại các nhóm nợ, cần có quy định đối với việc phân loại theo bản chất các khoản nợ để tăng cường tính minh bạch và tăng hiệu quả giám sát của cơ quan quản lý; (6) Cần cải tiến quy trình quản trị rủi ro tín dụng, thực hiện quản trị rủi ro đối với từng khoản tín dụng và đối với toàn bộ danh mục tín dụng, phát triển hệ thống cảnh báo sớm những rủi ro tiềm ẩn; (7) Phân loại chính xác các nhóm nợ và mức độ rủi ro của các khoản nợ; (8) Đảm bảo đáp ứng được hệ số an toàn vốn theo Basel II và về lâu dài là tiến tới chuẩn Basel III, các ngân hàng cần tăng vốn điều lệ; (9) NH cần có chiến lược quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái thích hợp.

Nội dung cuối cùng của chương là trình bày những đóng góp của luận án cũng như hạn chế và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG ANH

1. Abreu, M., & Mendes, V. (2000). Commercial Bank interest margins and profitability. In *Evidence for some EU countries, Presented on the 50th\international Atlantic Economic conference*
2. Ali, L., & Dhiman, S. (2019). The impact of credit risk management on profitability of public sector commercial banks in India. *Journal of Commerce and Accounting Research*, 8(2), 86.
3. Adegbie, F. F., & Fakile, S. A. (2013). Strategic planning and performance: Catalyst for sustainability and stability in the Nigerian financial sector. *European Scientific Journal*, 9(25).
4. Aduda, J., & Gitonga, J. (2011). The relationship between credit risk management and profitability among the commercial banks in Kenya. *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 7(9), 934.
5. Afriyie, H. O., & Akotey, J. O. (2012). Credit risk management and profitability of selected rural banks in Ghana. Ghana: *Catholic University College of Ghana*.
6. Akomeah, J., & Frimpong, R. A. S. (2020). Credit Risk Management and Financial Performance of Listed Banks in Ghana.
7. Akerlof, George A., “The Market for Lemons: Quality Uncertainty and the Market Mechanism,” *Quarterly Journal of Economics*, 1970, 84 (3), 488–500
8. Akong’a, C. J. (2014). *The effect of financial risk management on the financial performance of commercial banks in Kenya* (Doctoral dissertation).
9. Akram, Q. F. (2009). Commodity prices, interest rates and the dollar. *Energy economics*, 31(6), 838-851.
10. Alexiou, C., & Sofoklis, V. (2009). Determinants of bank profitability: Evidence from the Greek banking sector. *Economic annals*, 54(182), 93-118.
11. Ali, L., & Dhiman, S. (2019). The impact of credit risk management on profitability of public sector commercial banks in India. *Journal of Commerce and Accounting Research*, 8(2), 86.

12. Alwin, D.F. and Hauser, R.M. (1975) 'The decomposition of effects in path analysis', *American Sociological Review*, Vol. 40, pp.37–47
13. Alloway, R., & Bebbington, P. (1987). The buffer theory of social support—a review of the literature. *Psychological medicine*, 17(1), 91-108.
14. Alshatti, A. S. (2015). The effect of credit risk management on financial performance of the Jordanian commercial banks. *Investment Management and Financial Innovations*, 12(1), 338-345.
15. Alshubiri, F. N. (2017). Determinants of financial stability: an empirical study of commercial banks listed in Muscat Security Market. *Journal of Business and Retail Management Research*, 11(4).
16. Andrés, J., & Arce, O. (2012). Banking competition, housing prices and macroeconomic stability. *The Economic Journal*, 122(565), 1346-1372
17. Anastasiou, D., Louri, H., & Tsionas, M. (2019). Nonperforming loans in the euro area: A re core–periphery banking markets fragmented?. *International Journal of Finance & Economics*, 24(1), 97-112.
18. Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
19. Arrow, K. J., Chenery, H. B., Minhas, B. S., & Solow, R. M. (1961). Capital-labor substitution and economic efficiency. *The review of Economics and Statistics*, 43(3), 225-250.
20. Asantey, J. O., & Tengey, S. (2014). An empirical study on the effect of Bad Loans on banks' lending potential and financial performance: The case of SMEs lending in Ghana. *International Journal of Research in Business Management*, 2(11), 1-12.
21. Athanasoglou, P., Brissimis, S., & Delis, M. (2005). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. Retrieved 8 February 2012, from <http://www.hfaa.gr/docs/8/athanasoglou-brissimis-delis.pdf>
22. Bagehot, W. (1873). *Lombard Street: A description of the money market*. HS King&Company.
23. Baltas, N. K., Silipo, D., Kapetanios, G., & Leonida, L. (2014). Assessing Bank Efficiency and Stability. In *6th Conference of the International Finance and Banking Society (IFABS)*,

Alternative Futures for Global Banking: Competition, Regulation and Reform, University of Surrey, Guildford, UK.

24. Baron, M. (2018). Countercyclical bank equity issuance. *Available at SSRN 2902505.*
25. Baskin, J. B., & Miranti Jr, P. J. (1999). *A history of corporate finance.* Cambridge University Press.
26. Basel (2000), Principles for the Management of Credit Risk, *Basel Committee on Banking Supervision, Sep 20000, 1*
27. Bernanke, B.S., Blinder, A.S. (1988). Is it money or credit or both or neither? Credit, money, and aggregate demand. *American Economic Review* 78, 435-459.
28. Beck, T., & Demirguc-Kunt, A. (2009). *Financial institutions and markets across countries and over time-data and analysis.* The World Bank.
29. Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of financial Intermediation*, 22(2), 218-244.
30. Berger, A. N. (1995). *Problem loans and cost efficiency in commercial banks* (Vol. 95, No. 5). Office of the Comptroller of the Currency
31. Berger, A. N., Kyle, M. K., Scalise, J. M., & Cecchetti, S. G. (2009). 9. *Did US Bank Supervisors Get Tougher during the Credit Crunch? Did They Get Easier during the Banking Boom? Did It Matter to Bank Lending?* (pp. 301-356). University of Chicago Press.
32. Bikker, J. and Metzmakers, P. (2004) *Is bank capital procyclical? A cross-country analysis* (No. 009). Netherlands Central Bank, Research Department;
33. Bofondi, M., & Gobbi, G. (2004). *Bad loans and entry into local credit markets* (No. 509). Bank of Italy, Economic Research and International Relations Area.
34. Bowa, C. M. (2015). Effect of bank capitalization on liquidity of commercial banks in Kenya. *Unpublished MBA theses, University of Nairobi.*
35. Carlson, M., & Wheelock, D. C. (2019). Interbank Markets and Banking Crises: New Evidence on the Establishment and Impact of the Federal Reserve. *American Economic Review*, 106(5), 533-37.
36. Cass, D., & Shell, K. (1976). The structure and stability of competitive dynamical systems. In *The Hamiltonian Approach to Dynamic Economics* (pp. 31-70). Academic Press.

37. Castro, V. (2013). Macroeconomic determinants of the credit risk in the banking system: The case of the GIPSI. *Economic Modelling*, 31, 672-683.
38. Casu, B., & Girardone, C. (2009). Testing the relationship between competition and efficiency in banking: A panel data analysis. *Economics Letters*, 105(1), 134-137.
39. Comley, P. (2015). *Inflation Matters: Inflationary Wave Theory, its impact on inflation past and present... and the deflation yet to come*. Pete Comley.
40. Constantinescu, L. A., & Constantinescu, A. (2013). The Stability, Risk And Performance Of Cooperative Banks. *Review of General Management*, 1, 195-200.
41. Chant, J. (2003). Financial stability as a policy goal. *Essays on financial stability*, 1,
42. Chen, Y. Y., Foong, O. M., Uong, S. P., & Kurniawan, I. (2008). Text summarization for oil and gas drilling topic. *Proceeding of world academy of science and technology*, 32, 37-40.
43. Chaibi, H., & Ftiti, Z. (2015). Credit risk determinants: Evidence from a cross-country study. *Research in international business and finance*, 33, 1-16.
44. Cooke, J. B., Koch, C., & Murphy, A. (2015). Liquidity mismatch helps predict bank failure and distress. *Economic Letter*, 10(6), 1-4.
45. Creel, J., Hubert, P., & Labondance, F. (2015). Financial stability and economic performance. *Economic Modelling*, 48, 25-40.
46. Dell’Ariccia, G., Igan, D., & Laeven, L. U. (2012). Credit booms and lending standards: Evidence from the subprime mortgage market. *Journal of Money, Credit and Banking*, 44(2-3), 367-384.
47. De Gregorio, J., Guidotti, P. E., & Knight, M. D. (1992). Financial development and economic growth. *IMF Working Papers*, 1992(101).
48. Demsetz, H. (1969). Information and efficiency: another viewpoint. *The journal of law and economics*, 12(1), 1-22.
49. Diaconu, R. I., & Oanea, D. C. (2014). The main determinants of bank’s stability. Evidence from Romanian banking sector. *Procedia Economics and Finance*, 16, 329-335.
50. Diamond, D. W. (1986). *Asset services and financial intermediation*. Center for Research in Security Prices, Graduate School of Business, University of Chicago.
51. Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2011). Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21(3), 307-327.

52. Domaç, I., & Peria, M. S. M. (2003). Banking crises and exchange rate regimes: is there a link?. *Journal of international Economics*, 61(1), 41-72.
53. Early, J.S. (1996), "Problems in the Measurement of the Quality of Credit", Proceedings of the Business and Economic Statistics Section of the American Association, 202-217
54. Eichengreen, B., & Arteta, C. (2002). Banking crises in emerging markets: presumptions and evidence. *Financial policies in emerging markets*, 47-94.
55. Elbir Merhbene, D. (2021). *The relationship between non-performing loans, banking system stability and economic activity* (No. BOOK). Graduate Institute of International and Development Studies, International Economics Department.
56. Evanoff, D. D., & Fortier, D. L. (1988). Reevaluation of the structure-conduct-performance paradigm in banking. *Journal of Financial Services Research*, 1(3), 277-294.
57. Fisher, I. (1933). The debt-deflation theory of great depressions. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 337-357.
58. Fofack, H. (2005). "Nonperforming loans in Sub-Saharan Africa: causal analysis and macroeconomic implications." World Bank Policy Research Working Paper(3769).
59. Fredrick, O. (2013). The impact of credit risk management on financial performance of commercial banks in Kenya. *DBA Africa Management Review*, 3(1).
60. İncekara, A., & Çetinkaya, H. (2019). Credit Risk Management: A Panel Data Analysis on The Islamic Banks in Turkey. *Procedia Computer Science*, 158, 947-954.
61. Iacobucci, D., Saldanha, N. and Deng, X. (2007) 'A mediation on mediation: evidence that structural equation models perform better than regressions', *Journal of Consumer Psychology*, Vol. 17, No. 2, pp.140–154.
62. nsen, A., Hansen, T. M., Søby, K. M., & Prag, J. (2010). *Actinobaculum schaalii*, a common uropathogen in elderly patients, Denmark. *Emerging infectious diseases*, 16(1), 76.
62. Iwedi, M., & Onuegbu, O. (2014). Funding Housing Deficit in Nigeria: A Review of the Efforts, Challenges and the Way Forward. *International Journal of Business and Social Science*, 5(13).
63. Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Agency Costs and the Theory of the Firm. *Journal of financial economics*, 3(4), 305-360
64. Jose, P.E. (2013) *Doing Statistical Mediation & Moderation*, Guilford, London.
65. Garella, P. (1987). Adverse selection and intermediation.

66. Gasbarro, D., Sadguna I. M., & Zumwalt J. K. (2002). The Changing Relationship between CAMEL Ratings and Bank Soundness during the Indonesian Banking Crisis, *Review of Quantitative Finance and Accounting* 19: 247–260
67. Goddard, J., Molyneux, P., & Wilson, J. O. (2004). The profitability of European banks: a cross-sectional and dynamic panel analysis. *The Manchester School*, 72(3), 363-381.
68. Goetz, M. R. (2018). Competition and bank stability. *Journal of Financial Intermediation*, 35, 57-69.
69. Golin, M. J., & Na, H. (2001, March). Optimal prefix-free codes that end in a specified pattern and similar problems: the uniform probability case. In *Proceedings DCC 2001. Data Compression Conference* (pp. 143-152). IEEE.
70. Geanakoplos, J. (2010). The leverage cycle. *NBER macroeconomics annual*, 24(1), 1-66
71. Ghenimi, A., Chaibi, H., & Omri, M. A. B. (2017). The effects of liquidity risk and credit risk on bank stability: Evidence from the MENA region. *Borsa Istanbul Review*, 17 (4): 238-248.
72. Greuning, H., & Brajovic Bratanovic, S. (2003). *Analyzing Banking Risk A Framework for Assessing Corporate Governance and Financial Risk*. The World Bank.
73. Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2003). Basic econometrics (ed.). *New York: McGraw-Hill*.
74. Güngör, H. (2007). Does financial development increase private savings? The case of Turkey. *International Journal of Business and Social Science*, 5(2).
75. Gupta, M., & Sikarwar, T. S. (2020). Modelling credit risk management and bank's profitability. *International Journal of Electronic Banking*, 2(2), 170-183.
76. Gyamerah, I. A., & Amoah, B. (2015). Determinants of bank profitability in Ghana. *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 5(1), 173-187
77. Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2011). PLS-SEM: Indeed a silver bullet. *Journal of Marketing theory and Practice*, 19(2), 139-152
78. Hanna, N., & Schware, R. (1988). Information technology in World Bank financed projects. *Information Technology for Development*, 5(3), 253-276.
79. Hoffmann, A., & Gunkel, G. (2011). Bank filtration in the sandy littoral zone of Lake Tegel (Berlin): Structure and dynamics of the biological active filter zone and clogging processes. *Limnologica*, 41(1), 10-19.
80. Houben, A., Kakes, J., & Schinasi, G. (2004). Towards a Framework for Financial Stability, De Nederlandsche Bank. *Occasional Study*, (2), 1.

81. Hyun, J. S., & Rhee, B. K. (2011). Bank capital regulation and credit supply. *Journal of Banking & Finance*, 35(2), 323-330.
82. Kalapodas, E., & Thomson, M. E. (2006). Credit risk assessment: a challenge for financial institutions. *IMA Journal of Management Mathematics*, 17(1), 25-46.
83. Kasman, S., & Kasman, A. (2015). Bank competition, concentration and financial stability in the Turkish banking industry. *Economic Systems*, 39(3), 502-517.
84. Keeley, M. C. (1990). Deposit insurance, risk, and market power in banking. *The American economic review*, 1183-1200.
85. Kenny, D.A. (2016) Mediation, <http://davidakenny.net/cm/mediate.htm>
86. King, M. (1994). Debt deflation: Theory and evidence. *European Economic Review*, 38(3-4), 419-445.
87. Khan, W. A., & Sattar, A. (2014). Impact of interest rate changes on the profitability of four major commercial banks in Pakistan. *International journal of accounting and financial reporting*, 4(1), 142.
88. Klein, D. (2013). MIVIF: Stata module to calculate variance inflation factors after mi estimate regress.
89. Koetter, M., & Poghosyan, T. (2010). Real estate prices and bank stability. *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1129-1138.
90. Kosmidou, K. (2008). The determinants of banks' profits in Greece during the period of EU financial integration. *Managerial finance*.
91. Kothari, C. R. (2004). *Research methodology: Methods and techniques*. New Age International.
92. Köhler, M. (2015). Which banks are more risky? The impact of business models on bank stability. *Journal of Financial Stability*, 16, 195-212.
93. Kurawa, J. M., & Garba, S. (2014). An evaluation of the effect of credit risk management (CRM) on the profitability of Nigerian banks. *Journal of Modern Accounting and Auditing*, 10(1), 104.
94. Lalon, R. M., & Morshada, F. (2020). Impact of Credit Risk Management on Profitability of Commercial Banks in Bangladesh: An estimation of Dynamic Panel Data Model. *International Journal of Finance & Banking Studies (2147-4486)*, 9(3), 131-147.

95. Leland, H. E., & Pyle, D. H. (1977). Informational asymmetries, financial structure, and financial intermediation. *The Journal of Finance*, 32(2), 371-387.
96. Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of banking & finance*, 32(8), 1452-1467
97. Levine, R., & Barth, J. (2001). *Bank regulation and supervision: what works best?*. The World Bank.
98. Lapteva, M.N. (2009). Credit Risk Management in the Bank, *Letter from the Bank of Russia 'On typical banking risks'*. Available at: <https://www.google.jo>.
99. Louzis, D. P., Vouldis, A. T., & Metaxas, V. L. (2012). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. *Journal of Banking & Finance*, 36(4), 1012-1027.
100. Magali, J. (2013). The impacts of credits risk management on profitability of Rural Savings and Credits Cooperative Societies (SACCOs): The case study of Tanzania. *International Journal of Management Sciences and Business Research*, 2(12).
101. Magnus, M., ... & Hörnfeldt, B. (2014). The importance of bank vole density and rainy winters in predicting nephropathia epidemica incidence in Northern Sweden. *PLoS One*, 9(11).
102. Markowitz, H. (2015). Portfolio theory. *Personal Finance: An Encyclopedia of Modern Money Management: An Encyclopedia of Modern Money Management*, 321.
103. Makri Vasiliki, Tsagkanos Athanasios and Bellas Athanasios (2014): *Determinants of Nonperforming Loans: The Case of Eurozone*” Panoeconomicus, Vol.2, Pp. 193-206
104. Mavrakana, C., & Psillaki, M. (2019). Do board structure and compensation matter for bank stability and bank performance? Evidence from European banks.
105. Mawutor, J. K. M., Bortey, K., Ansah, B., Osei-Frimpong, F., & Kumassah, W. (2015). Credit Risk Management and Profitability of Banks Listed on the Ghana Stock Exchange. *International Journal of Empirical Finance*, 4(7), 396-406
106. Mayer, C. and O. Sussman, 2004, “A New Test of Capital Structure,” Working Paper, Oxford University.
107. Memmel, C., & Raupach, P. (2010). How do banks adjust their capital ratios?. *Journal of Financial Intermediation*, 19(4), 509-528.
108. Meiselman, B. S., S. Nagel, and A. K. Purnanandam. 2018. “Judging Banks’ Risk by the Profits They Report.” Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3169730>.

109. Merton, R. C. (1974). On the pricing of corporate debt: the risk structure of interest rates. *Journal of Finance* 29, 449–70
110. Minsky, H. P. (1976). *John maynard keynes*. Springer.
111. Modigliani, F., & Miller, M., H. (1958). The Cost of Capital, Corporation Finance and the Theory of Investment. *The American Economic Review*, 48(3), 261-297.
112. Moore, David S. (red.) (2009). *The practice of business statistics: using data for decisions*. 2nd ed. *New York: W.H. Freeman and Co.*
113. Monnin, P. (2018). Central banks should reflect climate risks in monetary policy operations. *SUERF Policy Note, Issue*, (41).
114. Moulton, H. G. (1918). Commercial banking and capital formation: III. *Journal of Political Economy*, 26(7), 705-731.
115. Muya, B. (2016). *Impact of Interest Rate Capping On Loan Granting By Listed Commercial Banks in Kenya* (Doctoral dissertation, United States International University-Africa).
116. Natalya, M., Ratnovski, L., Vlahu, R., & Dell’Ariccia, G. (2015). Bank Profitability and Risk-Taking. *IMF Working Papers*, 2015(249).
117. Nelson, O. N. F. (2020). The Impact of Credit Risk Management on the Profitability of a Commercial Bank: The Case of BGFIBank Congo. *International Journal of Economics and Finance*, 12(3), 1-21.
118. Nikolaidou, E. (2014). Credit risk determinants in the Bulgarian banking system and the Greek twin crises. *MIBES, South East European Research Centre*, 177-189.
119. Noman, A. H. M., Pervin, S., Chowdhury, M. M., & Banna, H. (2015). The effect of credit risk on the banking profitability: A case on Bangladesh. *Global journal of management and business research*.
120. NKusu, M. (2011). nonperforming loan and macro financial vulnerabilities in advanced economies. *IMF Working paper*
121. Oye, D. (2020). Analysis of Impacts of Operational Risk Management Practices on Banks’ Financial Performance: Study of Selected Commercial Banks in Nigeria. *International Journal of Finance & Banking Studies* (2147-4486), 9(1), 22-35.
122. Ofosu-Hene, E. D., & Amoh, P. (2016). Risk Management & performance of listed banks in Ghana. *European Journal of Business Science and Technology*, Vol.2, Issue2.

123. Parramore, K., & Watsham, T. (1997). *Quantitative Methods in Finance*. 1st edition. Oxford: Thomson
124. Pasiouras, F., Liadaki, A., & Zopounidis, C. (2007). Bank efficiency and share performance: Evidence from Greece. *Applied Financial Economics*, 18(14), 1121-1130.
125. Podder, J., & Al Mamun, A. (2004). Loan loss provisioning system in Bangladesh banking: A critical analysis. *Managerial Auditing Journal*.
126. Pyle, D. H. (1999). Bank risk management: theory. In *Risk Management and regulation in banking* (pp. 7-14). Springer, Boston, MA.
127. Prochnow, H. V. (1949). Bank liquidity and the new doctrine of anticipated income. *The Journal of Finance*, 4(4), 298-314.
128. Rabi, N. & Mishra, D (2015, August). Sink or Swim: It is Time Ripe to Move in for an International Monetary Policy and Financial Stability Policy Coordination Mechanism. In *4th International Conference on Global Prosperity, Sydney* (Vol. 27).
129. Rajan, R. G. (1996). The entry of commercial banks into the securities business: A selective survey of theories and evidence. *Universal banking: Financial system design reconsidered*, 282302
130. Rajhi, W., & Hassairi, S. A. (2013). Islamic banks and financial stability: a comparative empirical analysis between MENA and southeast Asian countries. *Région et développement*, 37(1), 1-31
131. Rahman, A. A., Hashim, M. F. A. M., & Bakar, F. A. (2010). Corporate social reporting: A preliminary study of Bank Islam Malaysia Berhad (BIMB). *Issues in Social and Environmental Accounting*, 4(1), 18-39.
132. Rashid, R. N., Azid, T., & Malik, S. (2014). Microeconomic Determinants of Credit Risk Management in Pakistan: A Case Study of Banking Sector. *Pakistan Journal of Social Sciences (PJSS)*, 34(1), 177-192.
133. Reinhart, C. M., & Rogoff, K. S. (2010). Growth in a Time of Debt. *American economic review*, 100(2), 573-78.
134. Richardson, S. (2002). The credit risk premium. *The Journal of Fixed Income*, 26(3), 6-24.
135. Rhoades, S. A. (1998). The efficiency effects of bank mergers: An overview of case studies of nine mergers. *Journal of Banking & Finance*, 22(3), 273-291.
136. Rose, P. S. (1989). Diversification of the banking firm. *Financial Review*, 24(2), 251-280.

137. Sakarombe, U. (2018). Financial Inclusion and Bank Stability in Zimbabwe. *Journal of Academic Research in Economics and Management Sciences*, 7(4), 121-138.
138. San, O. T., Theng, L. Y., & Heng, T. B. (2013). A comparison on efficiency of domestic and foreign banks in Malaysia: A DEA approach. *Business Management Dynamics*, 1(4), 33-49.
139. Saunders, A., Strock, E., & Travlos, N. G. (1990). Ownership structure, deregulation, and bank risk taking. *the Journal of Finance*, 45(2), 643-654.
140. Skarica Bruna (2013): *Determinants of Non-Performing Loans In Central And Eastern European Countries: Financial Theory and Practice*. 38 (1) 37-59;
141. Segoviano Basurto, M., & Goodhart, C. (2009). Banking stability measures. *IMF working papers*, 1-54.
142. Serwa, D. (2007). The Costs of Banking Sector Restructuring in Poland* Koszty restrukturyzacji sektora bankowego w Polsce. *BANK I KREDYT*, 84.
143. Siyanbola, T. T., & Adebayo, K. K. (2021). Credit Risk Management and Financial Sustainability of Listed Deposit Money Banks in Nigeria. *Quest Journals Journal of Research in Business and Management*, 9 (6), 64, 77.
144. Skarica Bruna (2013): *Determinants of Non-Performing Loans In Central And Eastern European Countries: Financial Theory and Practice*. 38 (1) 37-59;
145. Singh, A. K. (2013). Take it to the limit: Innovative CVaR applications to extreme credit risk measurement. *European Journal of Operational Research*, 249(2), 465-475.
146. Spence, M. (1978). Job market signaling. In *Uncertainty in economics* (pp. 281-306). Academic Press.
147. Tan, A. Y., & Anchor, J. R. (2016). Stability and profitability in the Chinese banking industry: evidence from an auto-regressive-distributed linear specification. *Investment Management and Financial Innovations*, 13(4), 120-128.
148. Tariq, M., & Tahir, A. (2014). Comparative performance study of conventional and Islamic banking in Pakistan. *International Research Journal of Finance & Economics*, (83).
149. Tomak, S. (2013). Determinants of commercial banks' lending behavior: Evidence from Turkey. *Asian Journal of Empirical Research*, 3(8), 933-943.

150. Trofimov, I. D., Aris, N. M., & Ying, J. K. Y. (2018). *Determinants of commercial banks' profitability in Malaysia* (No. 85598). University Library of Munich, Germany
151. Varotto, S. (2011). Liquidity risk, credit risk, market risk and bank capital. *International Journal of Managerial Finance*.
152. Uhde, A., & Heimeshoff, U. (2009). Consolidation in banking and financial stability in Europe: Empirical evidence. *Journal of Banking & Finance*, 33(7), 1299-1311.
153. Uruakpa, C. G., Okorontah, C. F., & Ede, L. O. Exchange Rate and the Performance of Manufacturing Firms in Nigeria.
154. Zhao, X., Lynch, J.G.J. and Chen, Q. (2010) 'Reconsidering Baron and Kenny: myths and truths about mediation analysis', *Journal of Consumer Research*, Vol. 37, August, pp.197–206.
155. Yong, A. G., & Pearce, S. (2013). A beginner's guide to factor analysis: Focusing on exploratory factor analysis. *Tutorials in quantitative methods for psychology*, 9(2), 79-94.
156. Yüksel, S. (2017). Determinants of the credit risk in developing countries after economic crisis: A case of Turkish banking sector. In *Global financial crisis and its ramifications on capital markets* (pp. 401-415). Springer, Cham
157. Yusheng Kong et al. (2017) Bearing of Credit Risk Management on Financial Performance: Evidence from Financial Institutions in Ghana. *American Journal of Multidisciplinary research* Vol.5 Issue 2.
158. Xu, M. T., Hu, K., & Das, M. U. S. (2019). *Bank profitability and financial stability*. International Monetary Fund.

TIẾNG VIỆT

1. Dương Nguyễn Thanh Phương (2021), Tác động của rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam. Tạp chí tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/quan-tri-rui-ro-tin-dung-trong-he-thong-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-337529.html> truy cập ngày 11/10/2020
2. Đào Nguyên Thuận (2019), Quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Tài Chính, <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/quan-tri-rui-ro-tin-dung-tai-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-302360.html> truy cập ngày 10/10/2020

3. Nguyễn Thị Hồng Ánh (2020), Tác động của rủi ro tín dụng đến sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Công Thương, <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tac-dong-cua-rui-ro-tin-dung-den-su-on-dinh-tai-chinh-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-70435.htm>, truy cập ngày 26/12/2020.
4. Nguyễn Thanh Phong (2020), Tác động của rủi ro tín dụng đến khả năng phá sản các ngân hàng thương mại Việt Nam, <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/tac-dong-cua-rui-ro-tin-dung-den-kha-nang-pha-san-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-318312.html>, truy cập ngày 26/12/2020.
5. Nguyễn Vĩnh Hưng (2019), Cạnh tranh ngân hàng, góc nhìn từ sự ổn định tài chính, Đầu tư chứng khoán, <https://tinnhanhchungkhoan.vn/canh-tranh-ngan-hang-goc-nhin-tu-su-on-dinh-tai-chinh-post213387.html> truy cập ngày 26/12/2020.
6. Nguyễn Việt Hùng, 2008. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam. *Luận án Tiến sĩ*. Trường Đại học Kinh tế quốc dân
7. Phạm Thị Kim Ánh (2019), Xử lý nợ xấu và tăng trưởng tín dụng tại các NHTM Việt Nam. *Công thông tin điện tử Bộ Tài Chính*, Viện chiến lược và chính sách, https://nif.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/ncvtd/ncvtd_chitiet?dDocName=MOFUCM156634&_afrLoop=81890135692762702#!%40%40%3F_afrLoop%3D81890135692762702%26dDocName%3DMOFUCM156634%26_adf.ctrl-state%3D13mk0i0z3f_4 truy cập ngày 23/10/2019.

PHỤ LỤC 1.
MẪU NGHIÊN CỨU

STT	NGÂN HÀNG	STT	NGÂN HÀNG
1	AGR	15	STB
2	BID	16	SGB
3	CTG	17	SHB
4	ABB	18	TCB
5	ACB	19	VIB
6	Baoviet	20	KLB
7	EIB	21	OCB
8	HDB	22	PGB
9	LPB	23	SCB
10	MBB	24	VietA
11	MSB	25	SEA
12	NAB	26	TPB
13	VPB	27	VCB
14	PVB		

PHỤ LỤC 2.**DỮ LIỆU VỀ TỶ LỆ NỢ XẤU, DỰ PHÒNG RRTD VÀ CHỈ SỐ Z-SCORE****2.1 Dữ liệu về tỷ lệ nợ xấu của ngành ngân hàng tại một số quốc gia**

Đơn vị tính: %

Năm	Việt Nam	Ả Rập	Úc	Trung Quốc	Pháp	Hong Kong	Indonesia	Singapore	Mỹ	Anh
2010	2.21%	2.20%	2%	1.10%	3.80%	0.80%	2.50%	1.40%	4.40%	4%
2011	3.30%	1.70%	1.70%	1%	4.30%	0.70%	2.10%	1.10%	3.80%	4%
2012	4.08%	1.30%	1.40%	1%	4.30%	0.60%	1.80%	1%	3.30%	3.60%
2013	3.61%	1.10%	1%	1%	4.50%	0.50%	1.70%	0.90%	2.50%	3.10%
2014	3.25%	1.20%	0.90%	1.20%	4.20%	0.50%	2.10%	0.80%	1.90%	1.70%
2015	2.55%	1.40%	0.90%	1.70%	4%	0.70%	2.40%	0.90%	1.50%	1%
2016	2.46%	1.60%	0.90%	1.70%	3.70%	0.90%	2.90%	1.20%	1.30%	0.90%
2017	1.99%	2%	0.90%	1.70%	3.10%	0.70%	2.60%	1.40%	1.10%	0.70%
2018	1.91%	1.90%	1%	1.80%	2.70%	0.50%	2.30%	1.30%	0.90%	1.10%
2019	1.63%	1.90%	1.10%	1.90%	2.50%	0.60%	2.40%	1.30%	0.90%	1.10%
2020	1.69%	1.86%	1.11%	1.84%	2.71%	0.90%	2.75%	1.31%	1.07%	1.22%

2.2 Mức tăng tỷ lệ trích lập dự phòng của hệ thống ngân hàng tại một số nước

Đơn vị tính: %

Năm	Việt Nam	Ả Rập	Úc	Brazil	Trung Quốc	Pháp	Hong Kong	Indonesia	Ý	Singapore	Mỹ	Anh
2007	1.66		11.4	-10.4				9.0	23.5			
2008	1.07	1.4	17.1	-13.0		10.3	3.7	8.3	37.1	7.2		8.6
2009	0.72	-2.7	19.8	-11.1		19.3	3.5	7.1	54.8	8.5	23.4	14.8
2010	1.56	-3.0	18.7	-10.8	-2.1	17.2	1.9	6.1	60.2	6.0	20.0	16.9
2011	1.58	-3.7	15.7	-10.2	-4.0	20.8	1.6	4.7	64.6	5.4	17.6	16.1
2012	0.78	-3.4	12.6	-9.9	-4.5	19.3	1.4	4.7	79.7	4.9	15.7	13.9
2013	1.51	-4.1	9.3	-11.5	-11.6	19.8	1.5	4.6	89.9	5.1	11.7	9.5
2014	1.17	-3.7	7.3	-11.0	-9.8	19.2	1.3	5.5	93.4	4.5	8.8	5.4
2015	1.30	-4.7	7.6	-13.0	-7.9	18.0	1.9	5.9	89.0	5.6	7.2	3.9
2016	1.16	-3.4	6.9	-13.1	-7.8	16.2	2.0	5.7	85.2	6.9	6.6	3.4
2017	1.32	-4.8	7.5	-13.0	-8.2	15.0	1.6	5.0	58.0	6.8	5.7	2.9
2018	1.13	-3.6	7.6	-13.8	-9.2	13.6	1.4	4.4	40.1	6.6	4.7	6.8
2019	1.13	-5.0	7.7	-13.3	-9.3	12.2	1.0	5.0	29.6	6.4	4.3	6.4

2.3 Dữ liệu về chỉ số Z-score của một số quốc gia

Đơn vị tính: %

Năm	Việt Nam	Ả Rập	Argentina	Úc	Đức	Brazil	Trung Quốc	Pháp	Hong Kong	Indonesia	Ý	Nhật Bản	Singapore	Mỹ	Anh
2008	32.71	15.49	5.76	14.37	5.13	17.51	18.41	10.25	10.24	4.03	14.15	13.35	23.24	22.96	3.97
2009	20.38	16.32	6.46	15.56	9.32	16.94	17.13	15.76	12.60	4.46	14.61	10.33	25.60	26.93	5.24
2010	32.37	17.30	6.14	16.08	11.95	15.18	19.17	16.54	12.30	4.85	15.88	14.16	26.64	28.96	6.84
2011	28.91	17.89	6.13	15.09	10.99	14.50	18.58	15.05	12.01	5.16	11.73	14.46	23.97	29.30	7.33
2012	10.57	17.84	6.31	14.57	13.73	13.03	19.44	16.83	12.37	5.27	13.30	14.82	25.45	29.38	7.03
2013	8.95	17.71	6.63	14.41	15.50	12.51	19.84	19.26	14.97	5.33	10.61	15.88	21.58	29.54	7.74
2014	23.22	17.69	7.26	14.15	15.71	12.85	20.51	16.54	14.80	5.44	12.61	15.98	21.88	29.70	9.35
2015	24.87	18.46	7.28	14.07	16.40	15.43	23.00	20.50	16.85	5.73	13.97	15.93	22.07	29.94	12.77
2016	27.78	19.29	6.92	14.98	17.43	15.47	21.19	21.37	15.93	6.18	10.15	15.50	22.43	29.58	12.72
2017	21.17	20.64	6.52	15.49	19.04	15.24	22.93	25.52	15.98	6.23	12.06	16.29	22.21	29.80	9.96
2018	22.50	20.89	6.68	23.70	13.31	18.49	39.80	27.50	18.17	3.82	13.54	17.01	26.74	29.51	17.28
2019	27.41	21.70	8.90	16.32	13.34	20.05	39.90	27.80	14.25	10.65	14.56	19.50	25.82	29.73	21.27
2020	12.33	20.64	6.52	15.49	19.04	15.24	22.93	25.52	13.25	6.32	12.06	16.29	22.21	29.80	9.96

2.4 Chỉ số Z-score của một số NHTM cổ phần có chỉ số Z-score tương đối thấp so với hệ thống

Năm	EIB	HDB	LPB	MBB	MSB	NAB	OCB	SEA	SGB	STB	VIB
2007	24.01	8.21	-	58.86	58.87		44.07	39.97	38.55	31.16	25.69
2008	125.48	43.29	40.75	45.04	69.30		21.95	44.21	35.69	17.26	15.58
2009	51.66	19.86	19.64	38.40	16.46		24.01	84.89	37.38	30.41	14.09
2010	27.57	18.86	9.54	34.94	16.98	25.33	74.07	22.74	17.77	20.94	17.64
2011	24.68	25.93	15.71	21.48	19.35	29.10	31.78	6.61	16.84	35.07	28.74
2012	23.38	26.73	21.69	22.90	13.36	54.14	24.82	9.68	20.54	15.35	43.92
2013	11.22	17.34	13.70	40.75	17.87	18.00	26.27	30.07	36.50	18.32	16.70
2014	11.06	21.86	11.83	48.95	31.31	15.47	29.12	29.10	33.24	17.55	17.92
2015	23.35	22.64	16.70	43.73	40.27	50.99	22.67	31.86	26.59	9.92	18.91
2016	30.94	25.67	14.24	44.07	46.61	15.87	25.85	11.25	28.58	8.61	37.23
2017	19.75	16.95	12.57	95.27	80.02	14.45	15.66	18.69	30.86	17.13	18.10
2018	25.70	14.03	16.57	19.09	19.81	8.82	13.74	7.48	31.64	14.10	12.74
2019	40.21	24.02	17.80	16.96	18.15	11.01	15.17	5.81	33.54	19.37	13.50
2020	40.93	26.7	20.96	4.68	2.13	9.58	4.3	1.62	8.74	2.24	4.72

2.5 Chỉ số Z-score của một số NHTM nhà nước có chỉ số Z-score tương đối thấp so với hệ thống

Năm	BID	CTG	SHB	AGRIBANK
2008	17.72	17.73	31.59	16.48
2009	10.61	10.62	35.52	15.40
2010	10.14	11.01	26.80	14.34
2011	19.50	13.68	24.97	13.95
2012	12.04	16.84	36.34	13.35
2013	17.79	24.67	19.05	12.25
2014	16.38	21.61	11.92	17.79
2015	48.28	21.42	9.13	35.77
2016	17.37	24.52	18.39	26.29
2017	15.43	40.06	28.41	24.26
2018	28.10	17.04	19.36	17.83
2019	14.93	17.82	2.34	11.70
2020	9.64	17.36	2.33	1.65

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG

1. Kết quả định lượng mô hình Tác động của quản trị RRTD đến khả năng sinh lợi của NH

Kết quả thống kê mô tả

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
roe	391	.0992864	.0821138	-.82	.371
zscore	376	.4616755	1.006555	-2.94	2.53
size	385	.0580519	.02857	-.1	.11
nii	387	.1954005	.202103	-2.11	.8
lev	392	.8963776	.1243115	-.42	1.71
eff	361	.020036	.0137201	.001	.103
llr	380	.0103158	.0084732	-.01	.054
npl	383	.4927676	.1654287	.17	1.8
inf	366	.6177596	.3015347	.16	1.14
gdp	394	.6075127	.0608791	.51	.7
inr	394	.787335	.1005393	.66	1.04
exr	394	.8280711	.0062464	.82	.84
car	388	.1035567	.0691493	.03	.71
crg	354	.2681266	.2346631	-.3172	1.39

Kết quả phân tích tương quan

	roe	size	nii	lev	eff	llr	npl	inf	gdp	inr	exr	car
roe	1.0000											
size	0.1934	1.0000										
nii	-0.0401	0.0638	1.0000									
lev	0.1603	0.4031	-0.0335	1.0000								
eff	-0.1561	0.0548	-0.0006	-0.0152	1.0000							
llr	-0.1561	0.2152	0.1039	0.0203	0.1357	1.0000						
npl	-0.3872	0.1225	-0.2159	0.1575	0.2366	-0.1658	1.0000					
inf	0.0890	-0.3465	-0.0266	-0.1302	0.0844	-0.1595	-0.3050	1.0000				

```

gdp | 0.1089 -0.0326 0.0790 0.1376 -0.2833 -0.0257 -0.1876 -0.3316 1.0000
inr | 0.0873 -0.2476 -0.0273 -0.1485 0.1161 -0.1449 -0.2410 0.9302 -0.4707 1.0000
exr | -0.1022 0.4754 -0.0784 0.1362 0.1184 0.1585 0.3809 -0.5365 0.1399 -0.3787 1.0000
car | -0.1399 -0.6925 -0.0335 -0.5998 0.0241 -0.0655 -0.2003 0.2462 -0.0720 0.2215 -0.2283 1.0000
crg | -0.0053 0.0340 0.0077 0.0201 0.0565 -0.0544 0.1476 -0.1045 -0.0485 -0.0645 0.1161 -0.0825

```

```

| crg
-----+-----

```

```

crg | 1.0000

```

Kết quả phân tích tương quan Sau khi loại biến INF

```

| roe size nii lev eff llr npl gdp inr exr car crg
-----+-----
roe | 1.0000
size | 0.1899 1.0000
nii | -0.0064 0.0611 1.0000
lev | 0.1593 0.4075 -0.0397 1.0000
eff | -0.1488 0.0393 0.0151 -0.0235 1.0000
llr | -0.1688 0.2125 0.0934 0.0125 0.1363 1.0000
npl | -0.4039 0.1095 -0.2307 0.1516 0.2238 -0.1562 1.0000
gdp | 0.0801 -0.0146 0.0418 0.1400 -0.2880 0.0003 -0.1550 1.0000
inr | 0.1250 -0.2569 0.0335 -0.1490 0.1321 -0.1738 -0.2634 -0.4990 1.0000
exr | -0.1121 0.4697 -0.0911 0.1377 0.1096 0.1628 0.3805 0.1545 -0.3864 1.0000
car | -0.1389 -0.6909 -0.0129 -0.6044 0.0401 -0.0510 -0.1893 -0.0808 0.2252 -0.2288 1.0000
crg | -0.0243 0.0452 -0.0175 0.0289 0.0459 -0.0443 0.1766 -0.0248 -0.0925 0.1185 -0.0932 1.0000

```

Kết quả mô hình Pool OLS

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =      309
Group variable: stt                    Number of groups =      27

R-sq:  within = 0.2868                  Obs per group:  min =      6
      between = 0.2502                                avg =     11.4
      overall  = 0.2811                                max =     15

                                           F(11,271)      =      9.91
corr(u_i, Xb) = 0.0264                    Prob > F        =      0.0000

```

```

-----
      roe |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----
      size |   .3308513   .3735634     0.89   0.377    - .404604   1.066307
      nii  |  -.046001   .0279099    -1.65   0.100    - .1009487   .0089468
      lev  |   .0354199   .0530008     0.67   0.505    - .0689257   .1397655
      eff  |  -.1313734   .3227624    -0.41   0.684    - .7668138   .504067
      llr  | -4.417316   .6277742    -7.04   0.000    -5.65325   -3.181382
      npl  |  -.2304822   .0389838    -5.91   0.000    - .3072318  - .1537326
      gdp  |   .0156399   .0860095     0.18   0.856    - .1536919   .1849717
      inr  |   .0143191   .0521816     0.27   0.784    - .0884137   .1170519
      exr  |   .4896175   1.012907     0.48   0.629    -1.504549   2.483784
      car  |  -.1365511   .1275942    -1.07   0.285    - .387753   .1146508
      crg  |   .0182291   .0161277     1.13   0.259    - .0135225   .0499806
      _cons | - .2051709   .7982128    -0.26   0.797    -1.776657   1.366316
-----+-----
      sigma_u | .03727382
      sigma_e | .0629551
      rho    | .25955918   (fraction of variance due to u_i)
-----
F test that all u_i=0:      F(26, 271) =      2.75          Prob > F = 0.0000

Kết quả mô hình FEM
Fixed-effects (within) regression      Number of obs      =      309
Group variable: stt                    Number of groups   =      27

R-sq:  within = 0.2868                  Obs per group: min =      6
      between = 0.2502                      avg =      11.4
      overall = 0.2811                      max =      15

                                          F(11,271)         =      9.91
corr(u_i, Xb) = 0.0264                  Prob > F           =      0.0000
-----
      roe |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|     [95% Conf. Interval]
-----+-----

```

size		.3308513	.3735634	0.89	0.377	-.404604	1.066307
nii		-.046001	.0279099	-1.65	0.100	-.1009487	.0089468
lev		.0354199	.0530008	0.67	0.505	-.0689257	.1397655
eff		-.1313734	.3227624	-0.41	0.684	-.7668138	.504067
llr		-4.417316	.6277742	-7.04	0.000	-5.65325	-3.181382
npl		-.2304822	.0389838	-5.91	0.000	-.3072318	-.1537326
gdp		.0156399	.0860095	0.18	0.856	-.1536919	.1849717
inr		.0143191	.0521816	0.27	0.784	-.0884137	.1170519
exr		.4896175	1.012907	0.48	0.629	-1.504549	2.483784
car		-.1365511	.1275942	-1.07	0.285	-.387753	.1146508
crg		.0182291	.0161277	1.13	0.259	-.0135225	.0499806
_cons		-.2051709	.7982128	-0.26	0.797	-1.776657	1.366316

sigma_u		.03727382	
sigma_e		.0629551	
rho		.25955918	(fraction of variance due to u_i)

F test that all u_i=0: F(26, 271) = 2.75 Prob > F = 0.0000

Kết quả mô hình REM

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	309		
Group variable: stt	Number of groups	=	27		
R-sq: within	=	0.2727	Obs per group: min	=	6
between	=	0.4868	avg	=	11.4
overall	=	0.3319	max	=	15
			Wald chi2(11)	=	129.93
corr(u_i, X)	=	0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

	roe	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
size		.8300326	.2809706	2.95	0.003	.2793405 1.380725
nii		-.0525767	.0259758	-2.02	0.043	-.1034884 -.001665
lev		.0868321	.0521297	1.67	0.096	-.0153403 .1890046

eff		-.0375102	.3152284	-0.12	0.905	-.6553465	.5803261
llr		-3.67198	.5937175	-6.18	0.000	-4.835645	-2.508315
npl		-.2647529	.0360887	-7.34	0.000	-.3354854	-.1940203
gdp		.0302259	.0841492	0.36	0.719	-.1347035	.1951554
inr		.0283819	.05116	0.55	0.579	-.0718897	.1286536
exr		-.2798205	.9067947	-0.31	0.758	-2.057105	1.497464
car		-.0205172	.122078	-0.17	0.867	-.2597856	.2187512
crg		.0169781	.0158768	1.07	0.285	-.0141397	.048096
_cons		.3334144	.7267977	0.46	0.646	-1.091083	1.757912

sigma_u		.01914515	
sigma_e		.0629551	
rho		.08465285	(fraction of variance due to u_i)

Kết quả kiểm định Hausman

---- Coefficients ----					
	(b)	(B)	(b-B)	sqrt(diag(V_b-V_B))	
	fe	re	Difference	S.E.	
size		.3308513	.8300326	-.4991813	.2461812
nii		-.046001	-.0525767	.0065757	.0102087
lev		.0354199	.0868321	-.0514123	.0095693
eff		-.1313734	-.0375102	-.0938632	.0693295
llr		-4.417316	-3.67198	-.7453357	.2039607
npl		-.2304822	-.2647529	.0342706	.0147426
gdp		.0156399	.0302259	-.0145861	.0177918
inr		.0143191	.0283819	-.0140628	.0102749
exr		.4896175	-.2798205	.769438	.4513346
car		-.1365511	-.0205172	-.1160339	.0371114
crg		.0182291	.0169781	.0012509	.0028341

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\text{chi2}(11) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$$

```

          =          18.96
Prob>chi2 =          0.0618
(V_b-V_B is not positive definite)

```

Kết quả kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian

```
roe[stt,t] = Xb + u[stt] + e[stt,t]
```

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
roe	.006649	.0815413
e	.0039633	.0629551
u	.0003665	.0191452

Test: Var(u) = 0

```

          chibar2(01) =    12.97
Prob > chibar2 =    0.0002

```

Kiểm định VIF

Variable	VIF	1/VIF
size	2.81	0.355905
car	2.75	0.363787
inr	1.89	0.528462
exr	1.82	0.550247
gdp	1.80	0.556309
npl	1.79	0.558873
lev	1.63	0.615158
llr	1.23	0.814925
eff	1.21	0.828001
nii	1.08	0.925541
crg	1.05	0.953642

Mean VIF | 1.73

Kết quả kiểm định White

White's test for H_0 : homoskedasticity

against H_a : unrestricted heteroskedasticity

```
chi2(77) = 213.00
```

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	213.00	77	0.0000
Skewness	28.49	11	0.0027
Kurtosis	1.03	1	0.3107
Total	242.52	89	0.0000

Kiểm định hiện tượng tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H0: no first-order autocorrelation

F(1, 26) = 0.119

Prob > F = 0.7329

Kết quả hồi quy GMM

Arellano-Bond dynamic panel-data estimation Number of obs = 258

Group variable: stt Number of groups = 27

Time variable: year

Obs per group: min = 5

avg = 9.555556

max = 13

Number of instruments = 96 Wald chi2(12) = 2048.08

Prob > chi2 = 0.0000

Two-step results

ro	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
ro						
L1.	.0964658	.1008693	0.96	0.339	-.1012345	.2941661
size	.4947253	.5311856	0.93	0.352	-.5463795	1.53583

nii		.0359125	.0262329	1.37	0.171	-.015503	.0873281
lev		.0369982	.0234546	1.58	0.115	-.008972	.0829684
eff		-.7510915	.6875746	-1.09	0.275	-2.098713	.59653
llr		-3.725647	.5687732	-6.55	0.000	-4.840422	-2.610872
npl		-.2066694	.0251118	-8.23	0.000	-.2558876	-.1574511
gdp		-.0717581	.0642812	-1.12	0.264	-.1977469	.0542307
inr		.0273803	.0639993	0.43	0.669	-.0980559	.1528165
exr		1.892357	.9235409	2.05	0.040	.0822505	3.702464
car		.276407	.1436799	1.92	0.054	-.0052005	.5580144
crg		.0021363	.0067083	0.32	0.750	-.0110118	.0152844
_cons		-1.406888	.7115993	-1.98	0.048	-2.801597	-.0121794

Warning: gmm two-step standard errors are biased; robust standard errors are recommended.

Instruments for differenced equation

GMM-type: L(2/.)roe

Standard: D.size D.nii D.lev D.eff D.llr D.npl D.gdp D.inr D.exr D.car
D.crg

Instruments for level equation

Standard: _cons

Kết quả tổng hợp các mô hình hồi quy

	(1)	(2)	(3)	(4)
	roe	roe	roe	roe
size	0.953*** [3.78]	0.331 [0.89]	0.830*** [2.95]	0.495 [0.93]
nii	-0.0581** [-2.29]	-0.0460 [-1.65]	-0.0526** [-2.02]	0.0359 [1.37]
lev	0.121** [2.27]	0.0354 [0.67]	0.0868* [1.67]	0.0370 [1.58]
eff	-0.0197 [-0.06]	-0.131 [-0.41]	-0.0375 [-0.12]	-0.751 [-1.09]
llr	-3.194*** [-5.49]	-4.417*** [-7.04]	-3.672*** [-6.18]	-3.726*** [-6.55]

npl	-0.281***	-0.230***	-0.265***	-0.207***
	[-8.00]	[-5.91]	[-7.34]	[-8.23]
gdp	0.0243	0.0156	0.0302	-0.0718
	[0.28]	[0.18]	[0.36]	[-1.12]
inr	0.0311	0.0143	0.0284	0.0274
	[0.59]	[0.27]	[0.55]	[0.43]
exr	-0.399	0.490	-0.280	1.892**
	[-0.45]	[0.48]	[-0.31]	[2.05]
car	0.0447	-0.137	-0.0205	0.276*
	[0.37]	[-1.07]	[-0.17]	[1.92]
crg	0.0144	0.0182	0.0170	0.00214
	[0.89]	[1.13]	[1.07]	[0.32]
L.roe				0.0965
				[0.96]
_cons	0.394	-0.205	0.333	-1.407**
	[0.54]	[-0.26]	[0.46]	[-1.98]

N	309	309	309	258
R-sq	0.337	0.287		

t statistics in brackets

* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Kết quả định lượng mô hình Tác động của khả năng sinh lợi đến tính ổn định của các NHTM Việt Nam

Kết quả hồi quy theo Pool OLS

Source	SS	df	MS	Number of obs =	374
-----+-----				F(1, 372) =	6.43
Model	.042325455	1	.042325455	Prob > F =	0.0116
Residual	2.44951674	372	.006584722	R-squared =	0.0170
-----+-----				Adj R-squared =	0.0143
Total	2.4918422	373	.006680542	Root MSE =	.08115

roe	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
-----	-------	-----------	---	------	----------------------

```

-----+-----
      zscore |  -.0106007   .0041812   -2.54   0.012   -.0188226   -.0023789
      _cons  |   .1028006   .0046108   22.30   0.000   .093734    .1118671
-----+-----

```

Kết quả hồi quy theo FEM

```

Fixed-effects (within) regression      Number of obs   =      374
Group variable: stt                   Number of groups =      29
R-sq:  within = 0.0100                 Obs per group:  min =      5
      between = 0.0823                   avg =      12.9
      overall = 0.0170                   max =      15
                                         F(1,344)       =      3.47
corr(u_i, Xb) = 0.0777                 Prob > F       =      0.0634
-----+-----

```

```

      roe |      Coef.   Std. Err.      t    P>|t|    [95% Conf. Interval]
-----+-----
      zscore |   -.00741   .0039782   -1.86   0.063   -.0152346   .0004146
      _cons  |   .1013419   .0041761   24.27   0.000   .0931281   .1095558
-----+-----

```

```

      sigma_u |   .0413213
      sigma_e |   .07270175
      rho     |   .24416578   (fraction of variance due to u_i)
-----+-----

```

```

F test that all u_i=0:      F(28, 344) =      4.27      Prob > F = 0.0000

```

Kết quả hồi qui theo REM

```

Random-effects GLS regression      Number of obs   =      374
Group variable: stt                   Number of groups =      29
R-sq:  within = 0.0100                 Obs per group:  min =      5
      between = 0.0823                   avg =      12.9
      overall = 0.0170                   max =      15
                                         Wald chi2(1)   =      4.45
corr(u_i, X) = 0 (assumed)           Prob > chi2    =      0.0350
-----+-----

```

```

      roe |      Coef.   Std. Err.      z    P>|z|    [95% Conf. Interval]
-----+-----

```

```

-----+-----
zscore |  -.008263   .003919  -2.11   0.035   -.0159441  -.0005818
   _cons |  .0998931   .0078214  12.77   0.000   .0845634   .1152228
-----+-----
sigma_u |  .03524588
sigma_e |  .07270175
   rho |  .19030433   (fraction of variance due to u_i)
-----+-----

```

Kiểm định Hausman

```

-----+-----
      ---- Coefficients ----
      |      (b)      (B)      (b-B)      sqrt(diag(V_b-V_B))
      |      fe      re      Difference      S.E.
-----+-----
zscore |  -.00741   -.008263   .000853   .0006836
-----+-----

```

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

```

      chi2(1) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
              =      1.56
      Prob>chi2 =      0.2121

```

Kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects

roe[stt,t] = Xb + u[stt] + e[stt,t]

Estimated results:

```

      |      Var      sd = sqrt(Var)
-----+-----
      roe |  .0066805   .0817346
         e |  .0052855   .0727018
         u |  .0012423   .0352459

```

Test: Var(u) = 0

```

      chibar2(01) =      92.73
      Prob > chibar2 =      0.0000

```

Kiểm định VIF

Variable	VIF	1/VIF
-----+-----		
zscore	1.00	1.000000
-----+-----		
Mean VIF	1.00	

Kiểm định White

White's test for H_0 : homoskedasticity

against H_a : unrestricted heteroskedasticity

chi2(2) = 29.09

Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
-----+-----			
Heteroskedasticity	29.09	2	0.0000
Skewness	11.05	1	0.0009
Kurtosis	1.02	1	0.3113
-----+-----			
Total	41.17	4	0.0000

Kiểm định Wooldridge

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H_0 : no first-order autocorrelation

F(1, 28) = 5.731

Prob > F = 0.0236

Hồi quy theo GMM

	(1)	(2)	(3)
	roe	roe	roe

zscore	-0.0106**	-0.00741*	-0.00826**
	[-2.54]	[-1.86]	[-2.11]
_cons	0.103***	0.101***	0.0999***

	[22.30]	[24.27]	[12.77]

N	374	374	374
R-sq	0.017	0.010	

t statistics in brackets

* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Tổng hợp hồi quy theo các phương pháp

	(1)	(2)	(3)	(4)
	zscore	zscore	zscore	zscore

zscorelag1	0.765***	0.266***	0.765***	0.772***
	[11.24]	[3.75]	[11.24]	[92.77]
zscorelag2	0.0225	-0.257***	0.0225	0.0209**
	[0.32]	[-4.00]	[0.32]	[2.85]
roelag1	3.889	2.812	3.889	3.885***
	[0.87]	[0.69]	[0.87]	[5.80]
roelag2	1.578	1.356	1.578	1.150*
	[0.35]	[0.33]	[0.35]	[1.98]
_cons	1.336**	4.191***	1.336**	1.149***
	[2.25]	[6.74]	[2.25]	[9.79]

N	335	335	335	335
R-sq	0.475	0.069		

t statistics in brackets

* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01

Kết quả định lượng kiểm định tác động trung gian

Biến quản trị RRTD là NPL

Kết quả đo lường mô hình

. Endogenous variables

Observed: roe zscore

Exogenous variables


```

      _cons | 2.935185   .1994892   14.71   0.000   2.544193   3.326176
-----+-----
Variance   |
      e.roe | .0064947   .0004917                   .0055991   .0075335
      e.zscore | 2.956013   .2237735                   2.548411   3.428809
-----+-----

```

LR test of model vs. saturated: chi2(0) = 0.00, Prob > chi2 = 0.00

Kết quả định lượng mối liên hệ gián tiếp giữa các biến trong mô hình

Significance testing of indirect effect (unstandardised)

```

-----+-----
Estimates      |      Delta      |      Sobel      |      Monte Carlo
-----+-----|
Indirect effect |      3.264      |      3.264      |      3.299
Std. Err.      |      1.572      |      1.572      |      1.661
z-value        |      2.077      |      2.077      |      1.987
p-value        |      0.038      |      0.038      |      0.047
Conf. Interval | 0.184 , 6.345 | 0.184 , 6.345 | 0.302 , 6.673
-----+-----|

```

Baron and Kenny approach to testing mediation

STEP 1 - roe:llp (X -> M) with B=-0.670 and p=0.017

STEP 2 - zscore:roe (M -> Y) with B=-4.869 and p=0.000

STEP 3 - zscore:llp (X -> Y) with B=-7.955 and p=0.190

As STEP 1, STEP 2 and the Sobel's test above are significant
and STEP 3 is not significant the mediation is complete!

```

-----+-----

```

Note: to read more about this package help medsem